

HÁM SƠN ĐẠI SƯ TỰ TRUYỆN

Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt Việt Dịch

Bối cảnh lịch sử triều đại nhà Minh
Cuộc đời của Hám Sơn Đại Sư (1546-1623)
Xuất thế
Từ mẫu
Xuất gia
Vân du
Ngộ đạo
Thiền định
Pháp hội cầu Thái Tử
Bị nạn
Sự tranh chấp về ngôi vị Đông Cung Thái Tử
Bi lưu đây vào Nam
Tào Khê
Được trả tự do
Viên tịch
Biên sử cuộc đời Đại Sư Hám Sơn

Bối cảnh lịch sử triều đại nhà Minh

Chu Nguyên Chương (1368-1398) vốn đã làm chú tiều trước khi tham gia khởi nghĩa (1280-1368). Cuộc khởi nghĩa toàn thắng nhờ sự tiếp sức và ủng hộ của những hội kín có liên hệ với Phật Giáo như hội Bạch Liên và hội Di Lạc. Chu Nguyên Chương tự gọi mình là Minh Vương, vì tự cho rằng ông là một vị vua Chuyển Luân có liên hệ với Phật Di Lạc. Do đó, triều đại ông lập nên được gọi là triều Minh. Trong những năm đầu của triều Minh, chư Tăng rất được tôn sùng. Tuy nhiên, việc này khiến cho các Nho sĩ sanh tâm ghen ghét. Kể từ năm thứ 15 của triều Minh, niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên Chương tăng thêm những sắc lệnh về tôn giáo để khống chế Phật giáo và Nho giáo vì sự thoái hóa do chiến tranh gây nên. Chu Nguyên Chương cũng nhận ra tầm nguy hiểm của các hội kín có xu hướng chống lại triều đình. Năm đầu niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên Chương lập ra các bộ để giám sát Phật Giáo và Đạo Giáo trong toàn quốc, như ty Tăng Lục và ty Đạo Lục. Đứng đầu ty Tăng Lục là một vị tăng trưởng lão và một vị Thiện Sĩ hoặc một vị cao tăng. Các ngài nhận chức là 6a (địa vị quan chức trong triều đình vào thuở đó, cao nhất là 1a và thấp nhất là 9b) nhưng không lãnh lương bổng (Sau năm 1393, các vị Tăng Cang và Đạo Cang đều nhận lương bổng). Trung tâm hành chánh của ty Tăng Lục đặt tại chùa Thiên Giới.

Sau khi hoàng đế dời kinh đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh vào năm 1403, các vị Tăng Cang của ty Tăng Lục cũng được chuyển lên chùa Khánh Thọ ở Bắc Kinh. Song, trung tâm hành chánh phụ của ty Tăng Lục vẫn còn đặt nơi chùa Thiên Giới và Báo Ân tại Nam Kinh.

Chu Nguyên Chương lược kê chư tăng vào các hạng như Thiên (tức tu theo Thiên tông), Giảng (tức giảng kinh thuyết pháp), Giáo (tức nghiên cứu kinh giáo). Thiên, tức Thiên tông, là tông phái mạnh nhất trong triều Minh. Giảng, tức giảng kinh thuyết pháp, và tương đương với Giáo trong triều Tống. Giáo, tức đọc tụng nghiên cứu kinh giáo. Song, chữ Giáo trong triều Minh khác với chữ Giáo trong triều Tống. Để tránh lầm lẫn, danh từ “Du Già” thường được thay thế cho chữ 'Giáo', nhằm nhấn mạnh rằng những vị tăng thuộc hạng 'Giáo' vốn là hạng tu sĩ bình thường, chuyên đọc tụng kinh điển và làm nghi lễ rườm rà.

Trong triều Tống, Phật giáo được phân rõ thành ba tông phái chính: Thiên tông, Giáo Tông, và Luật tông. Đến triều Minh, Luật tông đã bị thoái hóa nhiều nên Chu Nguyên Chương thay thế Luật tông bằng Giáo tông hay Du Già tông. Theo một sử liệu quan trọng của Phật giáo, mục đích của tăng sĩ thuộc 'Giáo tông' trong triều Minh là làm nghi lễ như lễ phóng sanh, lễ cầu

nguyện tiêu tai giải trừ họa nạn, lễ diệt trừ nghiệp chướng, lễ cầu nguyện cho thân bằng quyến thuộc được siêu sanh. Danh từ 'Du Già' thường được thay cho chữ 'Giáo' vì các vị tăng sĩ thuộc hạng này không những thường thực tập pháp Du Già mà cũng thường làm nghi lễ, bao gồm những nghi thức về Mật tông. Vì các vị tăng này thường ra ngoài làm lễ cho dân chúng nên được gọi là 'Phó Ứng Tăng'.

Đương thời, dẫu Thiên tông rất được trọng vọng, nhưng các tăng sĩ thuộc hạng Giáo tông lại chiếm hơn phân nửa số tăng lữ. Hoàng đế phân biệt rõ ràng giữa Thiên tăng, tức những vị tăng thọ trì giới luật tại giới đàn, và tăng sĩ thuộc hạng cúng bái, tức những người mua giới điệp từ triều đình. Những tăng sĩ thuộc hạng cúng bái thường rất gần gũi với quần chúng Phật tử. Dĩ nhiên, hạng tăng sĩ cúng bái cũng phải theo giới luật của các tùng lâm, tự viện. Ngoài ra, nhờ sự kiểm soát giới điệp và lập những luật lệ khống chế tăng sĩ cúng bái, triều đình có khả năng kiểm soát quần chúng Phật tử và loại trừ những phân tử chống đối triều đình như những hội kín và những tà giáo. Vì hạng tăng sĩ cúng bái thường sống chung với quần chúng Phật tử và đôi khi lại có gia đình, và vì Phật tử tại gia cũng thường hành lễ rất đa dạng, nên bước đầu tiên là tách rời tăng sĩ chính thống cùng tăng sĩ cúng bái ra khỏi đại đa số quần chúng.

Mật giáo Tây Tạng vốn là quốc giáo của triều Nguyên. Do đó, trong những năm đầu nhà Minh, Mật giáo vẫn còn thịnh hành. Chu Nguyên Chương dường như cố gắng kềm chế Mật giáo, như sai ty Tăng Lục ấn hành những bộ kinh chú hợp pháp làm lễ. Những bài kinh chú không hợp với quần chúng hay không thích hợp với luật lệ đương triều đều bị loại bỏ. Những bộ chú thuần Mật giáo cũng không được phép ấn hành. Đây không có nghĩa là không có ai hành trì Mật chú.

Giá tiền tụng kinh Hoa Nghiêm thời đó là mười lạng bạc. Tụng kinh chú Thủy Lục và chú Thủ Lăng Nghiêm là nửa lạng bạc.

Để tránh sự hỗn tạp, ba hạng tăng sĩ được cấp y ca sa với những màu sắc khác nhau. Cũng vậy, tất cả tự viện nổi tiếng được liệt vào ba hạng khác nhau. Vào những năm đầu nhà Minh, chùa Thiên Giới là trung tâm chính của Thiên tông, tức giám sát những tăng sĩ tu theo Thiên tông. Chùa Báo Ân trông coi tăng sĩ thuộc hạng 'Giảng Sư'. Chùa Năng Nhân chuyên trông coi về tăng sĩ thuộc hạng 'Giáo Tăng', tức tu sĩ cúng bái. Đương thời, ba ngôi tự viện này ở miền Nam vốn là những trung tâm tu học quan trọng nhất. Chúng đều tọa lạc trên đồi, về phía Nam của Nam Kinh, không xa kinh thành cho lắm. Ban đầu, Ngài Hám Sơn vốn là học tăng thuộc về hạng 'Giảng Sư' tại chùa Báo Ân, nơi Ngài thọ giới Cụ Túc, nhưng về sau Ngài cũng tu Thiền tại chùa Thiên Giới.

Đôi khi nhiều ngôi chùa nhỏ liên hợp lại thành một ngôi chùa lớn, và thường được gọi là “đại tùng lâm”. Lắm khi, tăng sĩ và đạo sĩ cùng nhau tu học trong một tùng lâm. Kể từ năm 1372, triều đình ban nhiều sắc lệnh liên hệ với những hoạt động về tôn giáo. Tăng sĩ không được sống chung với quần chúng. Con số tăng lữ và tự viện cũng bị giới hạn.

Theo sắc lệnh vào năm 1387, những ai dưới hai mươi tuổi không được phép thọ giới làm tăng sĩ. Vào năm 1394, lại có một sắc lệnh là những ai dưới hai mươi tuổi muốn vào tu tại các tự viện, phải được cha mẹ và triều đình cho phép. Sau ba năm huấn luyện, điều kiện được thọ giới là những vị sa di phải vào kinh đô để được khảo hạch những kiến thức về kinh điển Phật giáo. Nếu thi rớt, họ sẽ bị đánh và đuổi về làm thường dân. Theo vài tài liệu, bảo rằng triều đình ban sắc lệnh là trong mỗi quận lỵ chỉ được có khoảng từ bốn mươi đến sáu mươi vị tăng. Nếu không có sự chấp thuận của triều đình, không ai được quyền xây thêm chùa chiền. Những tăng sĩ phạm luật này sẽ bị đuổi về làm thường dân và đày làm lính thú tại những vùng biên giới (Vì xây chùa Quán Âm ở Lao Sơn bất hợp pháp mà Ngài Hám Sơn phải bị bắt hoàn tục và làm lính thú ở miền nam vào năm 1596.)

Việc thi hành những sắc lệnh này rất đa dạng và phức tạp vì tùy thuộc vào mỗi niên đại của triều Minh và tùy theo từng vùng trong nước. Dĩ nhiên, đối với Phật giáo, mỗi hoàng đế có những ưu đãi hay bạc đãi riêng biệt. Có lắm khi Phật giáo bị kềm chế gắt gao, và cũng có khi được nới lỏng. Số giới điệp để làm tăng sĩ hay đạo sĩ, được bộ Lễ bán ra vào năm 1440 là 20.000. Vào năm 1487, số giới điệp được bán ra để làm tăng sĩ là 200.000. Đôi khi, giới điệp được bán nơi chợ búa. Những số tiền bán giới điệp thường được dùng vào những công tác từ thiện như cứu dân chúng bị thiên tai hoạn nạn hay đói kém. 200.000 giới điệp được bán ra vào năm 1487 nhằm vào mục đích cứu nạn đói tại Giang Tây.

Dầu rất thịnh hành, nhưng tông Tịnh Độ không được chấp nhận chính thức trong ba tông chính của Phật giáo vào triều Minh. Thật ra, tông Tịnh Độ nằm vào hạng Thiên Tông. Vì rất được phổ biến trong đại đa số quần chúng Phật tử, nên tông Tịnh Độ cũng liên hệ gần gũi với hạng 'Giáo Tông'. Ngoài ra, cũng có nhiều tự viện không được xếp đúng đắn trong ba hạng giáo. Vài ngôi chùa có sự liên hệ với tông Tịnh Độ và Luật tông.

Thật ra, vào cuối triều Minh, sự phân chia giữa ba loại tông phái không được rõ ràng. Trong những bài luận, ngài Liên Trì thường dựa vào sự phân hạng của triều Tống để phân biệt các loại chùa viện thuộc tông Thiên, Giảng, Giáo, hoặc Luật, chứ không có Du Già. Theo đại sư Liên Trì, khi đại sư mới thọ giới thì thầy tăng sĩ thời đó đắp những bộ ca sa khác nhau, tùy theo ba loại tông phái. Ngược lại, Ngài Hám Sơn kể rõ sự phân chia giữa ba loại tông phái là Thiên, Giảng, Giáo rõ ràng. Ngài trách cứ rằng hầu hết tăng sĩ đều đắp những bộ y ca sa với màu sắc rực rỡ, chẳng khác nào y phục của dân chúng. Đạo Phật trong thời của ngài Hám Sơn và Liên Trì có thể tương đối hỗn loạn. Giáo (hay Du Già) và Luật có lẽ liên hợp với nhau.

Trong cuối thế kỷ thứ mười sáu và đầu thế kỷ thứ mười bảy, bốn vị cao tăng xuất hiện: Ngài Hám Sơn, Liên Trì, Tử Bá, Ngẫu Ích. Nhờ các ngài mà Phật giáo mới được hồi sinh trở lại.

Ngài Hám Sơn sanh và thọ giới xuất gia vào niên hiệu Long Khánh (1522-1566), tức vua Thế Tông.

(Ghi chú: Quyển Trung Quốc Sử Cương viết: "Vua Thái Tổ lên ngôi, đóng đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng Thiên Phủ, lấy đất Khai Phong làm Bắc Kinh... Dẹp yên đầu đất rồi, vua lo xếp đặt công việc trong nước. Vua thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, bèn phong cho các con em ở chỗ yếu địa: các nước Tân, Tấn, Yên, Tề, Sở, Thục, Hán, Lương lập nên, được chuyên quyền trong nước mình và lại có nhiều binh lính để làm phiên tỳ che chở cho nhà vua. Yên Vương Lệ ở Bắc Bình, Tấn Vương Cang ở Thái Nguyên đều có thể tiết chế các tướng, nên uy quyền rất lớn. Vì đó mới sinh cái hoạn "nồi da nấu thịt" sau này.

Vua lập con trưởng là Tiêu làm Thái Tử. Tiêu mất, con là Kiến Văn được lập làm Thái Tông. Thái Tông còn bé, vua sợ sau khi vua bách tuế, các công thần chuyên quyền hiếp chế nên trước sau tìm kế vu hãm bọn họ, làm cho liên lụy hàng mấy vạn người lương thiện. Các tướng giỏi đã khổ cực với vua như Giám Ngọc, Hữu Đức, Phùng Thắng đều lần lượt bị giết; vì thế khi cái loạn Tĩnh Nạn xảy ra không có ai dẹp được.

Vua vốn vì tiện xuất thân, nên đối với các văn thần thường hay nghi kỵ, bề tôi dâng biểu chương trong có chữ gì mà nhà vua nghi ngờ có ý nhạo báng vua thì những người liên hệ việc dâng biểu bị giết hết...

Vua băng, Thái Tông Kiến Văn lên ngôi trở thành vua Huệ Đế. Khi vua Huệ Đế còn là Thái Tử, thường lo đến cái hoạn các phiên vương mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình, nên đem việc

ấy hỏi hoàng tử Trưng. Trưng lấy cái loạn bảy nước đời Hán làm gương và cử Tề Thái để giải quyết.

Vua lên ngôi rồi, bèn cùng hai ông ấy mưu việc tước trừ các phiên vương. Phiên vương nhiều người phải tội chết. Vua nước Yên là Lệ, con thứ vua Thái Tổ, vốn giỏi dùng binh và có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị xem xét và đề phòng ngặt quá, bèn cử binh phản, lấy tiếng là để giết hoàng tử Trưng và Tề Thái, gọi binh ấy là binh Tĩnh Nạn.

Vua Huệ Đế sai Cảnh Bính Văn, Lý Cảnh Long chống cự, đều thua to. Vua bèn sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên Vương Lệ vào đánh kinh đô, tướng giữ thành xin hàng. Trong cung phát hỏa, vua Huệ Đế không biết ra thế nào.

Lệ lên ngôi Hoàng Đế; ấy là vua Thành Tổ. Việc cướp ngôi này bị thanh nghị hủy báng lắm (Vua Thành Tổ cướp ngôi rồi sai Văn Học bác sĩ là Phương Hiếu Nho thảo tờ chiếu lên ngôi. Nho không chịu làm, vua dọa giết hết cửu tộc. Nho đáp: «Dẫu giết hết mười tộc cũng chẳng sao!»)

Vua đưa bút ép, Nho viết lớn bốn chữ: «Giặc Yên cướp ngôi » (Yên tặc thoán vị). Vua giận sai giết hết chín tộc. Vua Thành Tổ giết hại nhiều quần thần triều trước, làm liên lụy đến nhiều người khác. Vua lo phòng bị người Mông Cổ, nên năm 1421, dời đô về Bắc Kinh, nguyên là kinh đô của nhà Nguyên, gọi là Bắc Kinh, còn Kim Lăng thì gọi là Nam Kinh...

Bấy giờ ở nước Việt Nam ta, Hồ Quý Ly đã tiếm ngôi nhà Trần, đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Đến con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang vua Thành Tổ nói dối là nhà Trần hết người, nên y là cháu ngoại lên thay, được phong là An Nam quốc vương. Sau có cựu thần nhà Trần là Bùi Bá Kỳ qua cáo biến, rồi có Trần Thiêm Bình tự nhận là con vua Trần Nghệ Tông qua nói rõ tình hình và xin binh phục thù, vua Thành Tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội và xin rước Thiêm Bình về nước. Vua Minh đưa Bình về, đến Chi Lăng, đã có tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Vua Thành Tổ giận, sai Trương Phụ và Mộc Thạnh sang đánh diệt nhà Hồ, lấy nước ta, đặt Bố Chính Ty để cai trị. Nước Chiêm Thành và nước Lão Qua cũng đều phụ thuộc vào đây... Đời vua Thành Tổ đã đem nước Việt Nam ta sáp nhập vào Trung Quốc, chia làm phủ, châu và vệ để cai trị. Bấy giờ con cháu nhà Trần là Giản Định Đế, Trần Quý Khoách nổi lên mưu việc khôi phục, nhưng rồi cũng bị Trương Phụ dẹp tan cả. Đến cuối đời vua Minh Thành Tổ, vua Lê Thái Tổ nước ta là ông Lê Lợi khởi nghĩa, dần dần đánh thắng quân Minh nhiều trận. Đến vua Minh Tuyên Tông, sai Vương Thông sang chống cự, nhưng Vương Thông cũng thua luôn rồi phải xin hòa. Từ đó, nước Việt Nam ta tách khỏi bản đồ nước Tàu, chỉ còn phải giữ lệ triều cống mà thôi...

Đời Minh, trong loạn Thổ Mộc, vua Anh Tông đã từng bị bắt. Em của vua Anh Tông là Chu Kỳ Ngọc (tức là Thành Vương) lên ngôi. Sau này Anh Tông được thả về kinh đô. Lúc Chu Kỳ Ngọc bị bệnh nặng, Anh Tông lên ngôi tức vị trở lại. Sách Trung Quốc Sử Cương viết:

“Đời vua Thành Tổ, phong cho tù trưởng Mã Cáp Mộc làm Thuận Ninh Vương, nhưng sau Cáp Mộc phản, bị đánh thua phải hàng. Đến đời vua Anh Tông, tù trưởng là Dã Tiên (cháu nội Mã Cáp Mộc) đã mạnh lắm, bắt Trung Quốc hằng năm phải cống tiền của và những đồ vật quý lạ. Rồi sau nhân các điều yêu sách không được thỏa mãn, bèn cử đại binh vào đánh, hạ được nhiều đồn ải. Bấy giờ hoạn quan Vương Chấn đương được vua sủng tín, khuyên vua thân chinh. Vua sai em là Thành Vương giữ kinh đô, rồi đem quân đi, đến Tuyên Phủ, quần thần xin ngừng lại, nhưng Vương Chấn không chịu. Vua đến Đại Đồng, Vương Chấn xin tiến nữa, nhưng vua nghe lời thái giám Quách Kính, lui quân. Dã Tiên đuổi theo, vây vua tại nhà Minh ở đồn Thổ Mộc (phía tây huyện Hoài Lai, tỉnh Sát Cáp Nhĩ), rồi Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết, vua

Anh Tông bị bắt. Chôn Kinh Sư chấn động, nhiều người bàn nên dời đô về Nam, nhưng Vu Khiêm, Thị-lang Bộ binh không chịu, lập Thành Vương lên ngôi. Ấy là vua Cảnh Đế, tôn vua Anh Tông làm Thái Thượng Hoàng. Dã Tiên nói là để đưa Thái Thượng Hoàng về, đem quân vào bức kinh đô, và đòi các đại thần phải ra rước Thái Thượng Hoàng. Vu Khiêm đốc suất quân sĩ đại phá được quân Dã Tiên, và nhờ bấy giờ tướng súy trấn giữ các nơi có nhiều người khá, nên thắng quân giặc được nhiều trận. Dã Tiên phải xin hòa, đưa Thái Thượng Hoàng về.

Vua Thái Tổ đã khắc vào bia để ở cung môn cấm hoạn quan dự việc triều chính. Khi binh Tĩnh Nạn dấy lên, có nhiều hoạn quan phụ theo nên vua Thành Tổ mới bắt đầu dùng bọn ấy vào những việc đi sứ, việc quân, và lập ra Đương Xưởng giao cho hoạn quan làm chủ để dò xét ẩn sự của thần dân. Về sau, hoạn quan dần dần đắc dụng, nhiều khi nắm cả chính quyền, làm cho việc nội trị nhà Minh hủ bại. Đòi vua Anh Tông, hoạn quan Vương Chấn được tin dùng, làm những việc can dờ, kết quả gây nên cái họa ở Thổ Mộc. Khi được Dã Tiên đưa về rồi, vua Anh Tông ở Nam Cung; vừa gặp lúc vua Cảnh Đế đau, Thạch Hanh mưu cùng hoạn quan là Tào Cát Tường đem gia binh phá cửa vào cung, rước vua Anh Tông trở lên ngôi, phế vua Cảnh Đế xuống tước Thành Vương. Cậy công ấy, bọn Thạch Hanh tha hồ làm bậy, vu Vu Khiêm rồi đem giết, trăm họ đều oán giận. Về sau Thạch Hanh mưu phản, bị giết chết.

Vua Hiến Tông kế vị vua Anh Tông, ban đầu dùng Lý Hiền, Bành Thời, Thương Lạc làm tướng, dẹp bình nội loạn, lại đánh được rợ Diêu Đồng ở Đại Đăng, trong nước yên được một thời gian. Về sau, Lý Hiền, Bành Thời mất, vua nhác việc triều chính, chỉ vui chơi với các cung phi có đến số vạn. Thái giám là Ương Trục, giống rợ Diêu Đồng, rất xảo quyệt, được vua tin dùng. Vua lập thêm Tây Xưởng, giao cho Trục trông nom để dò xét việc ngoài, Trục sai Hiệu Úy ra khắp bốn phương, hà nhiễu, vu hại trăm họ, quan dân đều ta thán.

Hiến Tông băng, Hiếu Tông lên ngôi, dùng Lưu Kiện, Tạ Thiên giúp việc, việc chính trị được sáng sửa một thời gian.

Đời kế vua Hiếu Tông là vua Võ Tông, hoạn quan Lưu Cản chuyên hoành càng lắm. Cản dẫn vua chơi bời, mọi việc triều chính đều tự mình quyết định, lại đến nỗi nhiều khi bày cho vua làm những điều phi pháp. Vua Thế Tông kế vị vua Võ Tông (1521) là người có học vấn, tính nghiêm lệ, giá ngự được bọn hoạn quan, nhưng không sáng suốt, từ trung niên về sau mê việc thần tiên, xao lãng việc chính, để cho Nghiêm Tung trộm quyền làm bậy. Nội chính đã hư, ngoại hoạn lại gấp, nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc vậy.

Vua Thế Tông, hiệu Long Khánh (1567-1572), sùng tín Đạo giáo, nên dành hết thì giờ trong cấm cung để chế thuốc tiên và hành lễ Đạo giáo mà xao lãng việc triều chính. Năm 1536, nhà vua ra lệnh hủy phá các tượng Phật trong hoàng cung và tại kinh đô. Ông mất vì uống thuốc tiên.

Đến đời vua Thần Tông, niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620), Phật giáo được phát triển mạnh mẽ trở lại. Ngài Hám Sơn trưởng thành trong niên hiệu Vạn Lịch này. Đạo Phật được phát triển mạnh mẽ trong niên hiệu Vạn Lịch phần lớn nhờ sự ủng hộ của Lý thái hậu (1556-1614). Cuộc đời của ngài Hám Sơn gắn liền với sự tranh chấp quyền hành giữa Lý thái hậu và vua Thần Tông. Kết quả là ngài Hám Sơn bị bắt hoàn tục và lưu đày vào miền Nam. Cấu trúc của chính thể tại triều đình là nền tảng căn bản cho sự tranh chấp. Vua Hồng Võ (Chu Nguyên Chương) thiết lập nội các triều đình cơ bản như sau: trung ương thì đặt Trung Thư Tỉnh, rồi chọn tả hữu Tể Tướng từ trong đó. Bên dưới Tể Tướng là lục bộ: Bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công. Sau này, vì có Tể Tướng là Hồ Duy Dung mưu phản vào năm thứ 13 đời vua Thái Tổ, nên nhà vua ra sắc lệnh những thái tử nối ngôi nhà Minh phải hủy bỏ Trung Thư Tỉnh, và bảo rằng triều thần nếu có ai còn nhắc đến việc lập Tể Tướng thì sẽ bị cực hình. Do đó, nhà vua để

cho lục bộ chuyên quyền hành. Vì không có cơ cấu trung ương, nên nhà vua thường dựa vào viện Hàn Lâm để cung cấp quan văn và các đại học sĩ cho triều nội. Từ viện Hàn Lâm sản sinh ra Nội Các. Mỗi phần tử của Nội Các đều tự xưng là Đại Học Sĩ. Họ phục tùng theo và được viện Hàn Lâm cử vào nhậm chức trong hoàng cung. Đồng thời họ cũng thường được bổ chức vào lục bộ. Thế nên, Nội Các làm môi giới giao tiếp giữa triều nội và lục bộ. Từ đó, Nội Các dễ dàng bị hoàng tộc, cung phi, thái giám lợi dụng. Họ cũng bị các quan lại trong lục bộ ghen ghét vì thường được bổ chức vụ cao nhờ sự liên hệ với viện Hàn Lâm chứ không phải do kinh nghiệm hành sự ở các bộ. Va chạm quyền hành thường xảy ra một khi hoàng đế và nội các bị hoàng tộc hay các quan thái giám lợi dụng.

Theo sắc lệnh của vua Hồng Võ, các vị vua sau này không được lập ra chức Tể Tướng. Nhưng trên thực tế, có quan Thủ Phủ thường hành sự như quan Tể Tướng. Vì sự sắp đặt triều chính bất định, nên đây là nguyên nhân chính sinh ra các việc tranh giành quyền thế.

Lúc lên ngôi, vua Thần Tông, hiệu Vạn Lịch, chỉ có mười tuổi, nên Lý thái hậu lo việc nhiếp chính triều nội. Dĩ nhiên bà trở thành một nhân vật rất quan trọng trong nước. Theo sắc dụ nhà Minh, chỉ có cha của thái hậu mới được giữ thái ấp. Song, ba tộc của Lý thái hậu đều được phong cấp thái ấp, tức vi phạm sắc lệnh triều đình. Họ cấu kết với nhau thành nhóm và gây ảnh hưởng rất lớn trong triều nội. Nhờ nhóm này mà Trương Cư Chính (1524-1582), một vị Tể Tướng tài ba nhất của nhà Minh, lên cầm quyền. Lý thái hậu là một tín đồ rất sùng bái Phật giáo. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phục hưng Phật giáo. Ngài Hám Sơn thường gọi bà Lý thái hậu là Thánh Mẫu, và quần chúng thường gọi bà là Phật Lão Nương Nương. Sau này, vua Thần Tông ít sốt sắng ủng hộ Phật giáo hơn bà Lý thái hậu. Trong niên đại Vạn Lịch, các bộ kinh Đại Tạng đều được in ấn.

Sự thăng chức của Trương Cư Chánh là một thí dụ điển hình của việc tranh chấp trong triều nội. Sau khi đậu bằng Tân Sĩ vào năm 1547, ông trở thành thành viên của viện Hàn Lâm. Năm 1567, vào niên hiệu Long Khánh, ông vừa làm quan nội các vừa làm cố vấn bộ Lại. Sau này, ông làm Giám Học, trông coi dạy dỗ thái tử, tức vua Thần Tông. Khi vua Thế Tông, tức Long Khánh, mất vào năm 1572, Trương Cư Chánh lên làm Thủ Phủ của triều đình. Trong mười năm đầu của niên hiệu Vạn Lịch, quyền hành đều nằm trong tay của Lý thái hậu và Trương Cư Chánh. Nhờ ông ta là một Tể Tướng tài ba lỗi lạc nên quốc gia được hưng thịnh qua những sửa đổi cải cách về ruộng đất, thuế má, biên phòng. Tuy nhiên, ông ta bị quan lại trong lục bộ ghen ghét vì nhiều vị quan bị cách chức.

Khi Trương Cư Chánh mất vào năm 1582, vua Thần Tông bắt đầu tự nhiếp chính triều đình. Nhà vua đã chán ngấy sự dạy dỗ và không chế bức ngặt của Trương Cư Chánh trong bao năm. Trong việc phấn đấu cho sự độc lập, nhà vua cảm thông nỗi khổ của những người chống chọi Trương Cư Chánh. Thế nên, vừa mất đi thì địa vị và danh tiếng của Trương Cư Chánh liền bị phế bỏ. Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa nhà vua và Lý thái hậu cũng sút mẻ, hàng loạt tranh chấp nổi lên, bao quanh vấn đề chọn lựa thái tử. Những sự tranh chấp này ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc đời tu hành của ngài Hám Sơn.

Thần Tông là ông vua biếng nhác thường bỏ bê việc triều chính, chỉ bỏ thời gian hưởng thụ dục lạc với cung tần mỹ nữ trong cấm cung. Những chức vụ trông thường không được bổ sung. Quyết định về những việc quan trọng thường bị đình trệ. Những quan lại thừa quyền của Trương Cư Chánh không đủ sức để lo việc nhiếp chính. Họ vừa bị hoàng tộc và các quan thái giám lợi dụng và vừa bị sự chống đối của các ông quan hủ bại. Sau sự tranh chấp về việc chọn lựa thái tử chấm dứt thì những sự tranh chấp khác lại nổi lên, khiến cho nhà Minh ngày càng bị suy sụp.

Đảng Đông Lâm

Sự tranh chấp trong triều nội khiến làm tăng thêm con số quan lại bị bãi chức. Thành viên của đảng Đông Lâm vốn là những nhà học giả Nho giáo, và hầu hết là theo cánh tả của Vương Dương Minh (Thủ Nhân). Chấn chương trước việc triều đình thối nát, họ nhóm họp với nhau để cải cách lại viện Đông Lâm vào năm 1604 tại Vô Tích ở Giang Tây. Cố Hiến Thành (1550-1612) là một trong những thủ lĩnh quan trọng nhất. Ông vốn giữ chức Lại-bộ Viên-ngoại-lang, nhưng vì dưng biểu nói những lời phê bình thẳng thắn nên bị bãi chức, trở về Vô Tích cùng với Cao Phàn Long giảng học ở viện Đông Lâm. Cố Hiến Thành hết sức bài báng những thất chính của nhà Minh. Bên cạnh những buổi thuyết giảng về văn học, các thành viên còn nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật quan quyền. Viện Đông Lâm từ từ nổi danh, nên được sự ủng hộ của các sĩ phu và quan lại triều đình. Dần dần, các thành viên của viện lại nhúng tay trực tiếp vào việc triều chính, nên trở thành đảng phái chính thống, khiến bị các đảng phái của triều thần như Tề-đảng, Sở-đảng, Chiết-đảng, Tuyên-công đảng cùng nhau công kích dữ dội. Đến đời vua Hy Tông (1621-1627), thái giám Ngụy Trung Hiền chuyên chế việc triều chính, nên bắt bớ, chém giết người của đảng Đông Lâm, khiến đảng này hầu như bị tiêu diệt. Vua Tư Tông (1628-1644) lên ngôi, giết Ngụy Trung Hiền, rửa oan cho những người bị nó giết hại, nhưng việc triều chính đã đổ nát và việc hoạn quan chuyên quyền làm cho nhà Minh phải mất.

Xuất Thế

Đại sư Hám Sơn, danh Đức Thanh, hiệu Trùng Ân, là một trong bốn vị thánh tăng của triều Minh (Thiền Sư Từ Bá hiệu Đạt Quán, đại sư Liên Trì, đại sư Ngẫu Ích). Ngài sanh vào ngày mười hai tháng Mười âm lịch, thuộc thời Minh Thế Tông, triều Gia Tĩnh, niên hiệu Long Khánh năm thứ hai mươi lăm (nhằm ngày năm tháng mười một năm 1546, Tây lịch). Ngài xuất sanh tại một huyện thành nhỏ, Toàn Tiêu, thuộc Châu Phủ Chúc Trừ, cách Nam Kinh khoảng ba mươi dặm về phía tây (hiện nay thuộc tỉnh An Huy). Thành Toàn Tiêu nằm trong vùng núi Toàn Tiêu. Tuy không nổi tiếng, nhưng cũng thuộc hàng linh địa, xuất sanh nhiều nhân kiệt. Thành này thuộc vùng phụ cận kinh đô khai quốc của triều Minh: Kim Lăng tức Nam Kinh. Thành tuy nhỏ nhưng không bị cô lập. Cách thành một trăm dặm có núi Lang Gia, nơi tàng trữ bài thơ "Hưởng ký của ông say rượu" của danh sĩ đời Bắc Tống, Âu Dương Tu. Một năm sau khi ngài Hám Sơn nhập tịch, nơi thành Toàn Tiêu lại xuất sanh một danh sĩ Ngô Kính Tân. "Núi non danh tiếng chẳng vì cao, chỉ do thần hiển. Nước linh chẳng vì sâu, chỉ do rồng hiện".

Ngài tục danh là Thái. Cha Ngài tên là Thái Ngạn Cao. Mẹ Ngài họ Hồng. Gia đình thuộc hàng sĩ thứ. Bình sanh, mẹ Ngài thường thích đến chùa dâng hương lễ bái Bồ Tát Quán Âm vào những ngày Rằm và đầu tháng âm lịch. Đêm nọ, bà mơ thấy Đại Sĩ Quán Thế Âm dẫn một đứa bé đến cửa nhà. Bà liền ôm chầm lấy đứa bé. Tỉnh dậy, bà liền thọ thai. Khi sinh ra, thân Ngài được bao bọc bởi một miếng lụa trắng. Lúc giặt giũ mảnh lụa trắng, nước giặt biến thành nước hoa thơm ngát.

Bà mẹ ẵm Ngài đến chùa lễ bái trong dịp ăn mừng ngày đầy tháng. Bà cũng bỏ tiền ra đắp tô tượng Đại Sĩ Quán Âm cùng bố thí rất nhiều tiền bạc cho những kẻ nghèo hèn khốn khổ. Lòng tín thành Phật pháp của bà đã ảnh hưởng rất lớn đối với sự quyết tâm xuất gia tu học của Ngài sau này. Vào ngày sinh nhật chu niên, khách khứa đến nhà chúc mừng Ngài tấp nập. Chẳng may, hôm đó Ngài bỗng bị cảm nhiệt dữ dội. Thời đó, ngành y thuật vẫn còn lạc hậu. Đối với những căn bệnh lạ lùng, các thầy thuốc thường phải thúc thủ bó tay. Lúc đó, bệnh tình ngày một tăng, hết phương cứu chữa, nên sinh mạng Ngài chỉ còn trong lần tơ kẻ tóc. Bà mẹ liền bồng Ngài đến chùa Trường Thọ, bên ngoài huyện thành, cầu thỉnh Bồ Tát Quán cứu giúp. Bà nguyện rằng nếu Ngài thoát chết, bà sẽ cho phép Ngài quy y cửa Phật, xuất gia làm tăng sĩ. Về nhà, bà thương lượng với chồng, đổi tên Ngài là Hòa Thượng. Quả nhiên, bệnh tình của Ngài từ từ thuyên giảm. Từ đó, bà càng ngày càng tin tưởng sự gia trì của Bồ Tát Quán Âm. Sau này, ngày

ngày bà thường dẫn Ngài đến chùa, chân thành khấn thiết lễ bái, xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm.

Năm ba tuổi, Ngài thường thích ngồi một mình, chứ không muốn chơi đùa cùng những đứa trẻ đồng lứa. Thấy cử chỉ lạ lùng đó, vào buổi sáng nọ, mẹ Ngài hỏi ông chồng: "Không biết thằng nhỏ nhà mình bị bệnh kỳ quái gì?"

Ông chồng đáp: "Chớ nói bậy bạ. Tôi thấy sức khỏe của nó rất tốt. Ăn được, ngủ được, sao lại có bệnh tật gì!"

Mẹ Ngài nói: "Đây có phải là do ảnh hưởng của bệnh cảm nhiệt vào năm một tuổi của nó không? Thật ra, vì lỗi của tôi, không lo cho nó không chu đáo!"

Các vị trưởng thượng trong gia đình đương nhiên không thể hiểu nổi tánh tình của Ngài. Tuy còn nhỏ, Ngài đã bắt đầu có những suy tư nghĩ ngợi về việc khổ đau, vui buồn, hợp tan của nhân sanh thế thái. Ông ngoại Ngài thường gọi Ngài là "Cột Gõ". Trong gia đình, có một người chú rất thương mến Ngài. Ngày nọ, lúc từ trường trở về nhà, Ngài thấy người chú đó nằm chết sòng soài trên giường. Bà mẹ không nói thật, bảo: "Chú con đang ngủ mê. Con có thể đánh thức ông ta dậy". Ngài liền đến bên cạnh người chú và cố đánh thức ông ta dậy. Bà cô của Ngài đau lòng khóc nức nở: "Trời ơi! Ông đi đâu vậy!" Nghe thế, Ngài hoài nghi và hỏi bà mẹ: "Thân nằm đây, nhưng chú lại đi đâu?"

Bà mẹ đáp: "Ông chú đã chết rồi!"

Ngài hỏi tiếp: "Thưa mẹ! Vậy chú chết rồi thì sẽ đi về đâu?"

Mẹ Ngài im lặng chẳng biết trả lời như thế nào.

Lần khác, bà dì của Ngài sanh một đứa con. Ngài theo mẹ đến thăm bà dì đó. Khi ấy, Ngài lại hỏi bà mẹ: "Thưa mẹ! Em bé này làm sao chui vào bụng của bà dì?" Bà mẹ vỗ đầu Ngài bảo: "Thằng ngốc! Con làm sao chui vào bụng mẹ?" Chứng kiến những sự việc này, càng ngày Ngài càng nghi hoặc về việc con người từ đâu sanh ra và khi chết rồi thì đi về đâu.

Từ Mẫu

Năm 1553, đời Gia Tĩnh thứ ba mươi hai, lên ngôi chẳng bao lâu, vua nhà Minh bỏ ra rất nhiều tiền tài và nhân lực, tu sửa Vạn Lý Trường Thành để chống lại những sự xâm lược của các bộ tộc Bắc phương. Đương thời, quân Nhật Bản thường xâm nhập, cướp bóc dân chúng vùng Đông Nam duyên hải. Vì họa hoạn, rất nhiều dân chúng vùng Toàn Tiêu, sông Hoài, gần Nam Kinh bỏ nhà lánh nạn đến những nơi an ổn. Đến năm bảy tuổi, do còn nhỏ lại thường bệnh hoạn, cả gia đình cha mẹ ông bà đều thương mến Ngài. Vì thế, trong một tháng Ngài thường nghỉ học cả nửa tháng. Do dạy dỗ không nghiêm của gia đình, Ngài chẳng thể không sanh tật làm biếng. Năm sau, lúc kiểm tra lại việc học, bà mẹ mới phát hiện vấn đề học hành bê tha của Ngài, nên rất lo lắng. Tuy sức khỏe là quan trọng, nhưng việc học cũng rất trọng yếu. Vào năm đó, bệnh tình của Ngài ngày một thuyên giảm, sức khỏe ngày một tráng kiện. Do đó, mẹ Ngài bèn thương lượng với ông chồng, quyết định gửi Ngài đi học tại một ngôi trường cách nhà một con sông. Trường đó, các thầy cô giáo đều là những nhà giáo nổi tiếng trong vùng Toàn Tiêu. Vì sông ngăn cách, việc qua lại rất khó khăn, nên Ngài ở trú tại nhà người chú. Mỗi tháng chỉ về thăm nhà một lần. Tuy rất thương mến, bà Thái Hồng Thị cắn răng gửi con mình đi học, chỉ vì muốn Ngài tập sống độc lập, tự biết lo học hành. Từ nhỏ, Ngài không thích chơi đùa với những đứa trẻ đồng lứa. Tuy nhiên, vào lúc ấy Ngài vẫn là trẻ con, nên đối với cuộc sống mới, hoàn toàn bỡ ngỡ. Thế nên, vừa đến trường học, Ngài phải tập cách đùa giỡn với chúng bạn đồng lứa. Song,

vì ản nhần không nổi, càng ngày Ngài càng muốn trở về nhà. Lần nọ, lúc về thăm nhà, Ngài không muốn trở lại trường học nữa, nên nài nỉ mẹ cho phép ở lại nhà thêm vài ngày. Trong quyển "Mộng Du Toàn Tập", kể rõ rằng từ nhỏ đến lớn, Ngài luôn luôn thương mến cung kính người mẹ. Bình thường, bà Thái Hồng Thị, vốn là bậc từ mẫu, rất thương mến nuông chiều Ngài. Song, lần này vì Ngài không muốn sang sông đi học, nên bà Thái Hồng Thị rất nghiêm nghị. Bà xách roi đánh đuổi Ngài ra tận bờ sông. Đến bờ sông, Ngài cũng không muốn lên thuyền. Bình thường, bà Thái Hồng Thị ít có nóng giận, nhưng ngày đó vì Ngài không nghe lời nên bà phát nộ dữ dội. Bà nắm đầu tóc Ngài, liệng xuống sông. May mắn, nơi bờ sông có rất nhiều người qua lại. Một người nọ chạy về nhà báo tin cho bà ngoại Ngài. Bà ngoại Ngài liền nhờ người chạy đến kéo Ngài lên bờ và dẫn về nhà. Ngài liền theo bà ngoại về nhà. Vừa thấy Ngài, bà mẹ liền mắng: "Không chịu qua sông đi học, trở về nhà làm chi. Thằng con cứng đầu, cứu nó làm gì?"

Nói xong bà liền lấy chổi đánh Ngài thêm vài roi. Ngài vừa khóc rống, vừa chạy né tránh roi của bà mẹ. Mẹ Ngài vừa đánh vừa mắng: "Mi là con trai, sao động chút xíu lại khóc?" Kể từ đó, nhờ sự giáo huấn nghiêm khắc của bà mẹ, Ngài không còn dám bỏ học, trở về nhà nữa. Thế nên, việc học ngày một tiến bộ.

Sau khi Ngài qua sông đi học, bà Thái Hồng Thị mới hiển lộ bản tánh của bà mẹ đối với đứa con trai tám tuổi. Bà đến bờ sông, khóc sụt nước. Bà ngoại Ngài thấy thế, bảo: "Tại sao mi còn khổ tâm? Lúc thằng con của mi trở về nhà chơi, mi lại vừa đánh vừa chửi mắng, muốn nó phải ra đi. Nay nó đã đi rồi, y như ý thích của mi. Vậy còn khóc lóc gì nữa?"

Bà Thái Hồng Thị thưa: "Thưa Mẹ! Vì con muốn nó cắt đứt tình cảm luyến ái gia đình, chỉ lo chăm chú học hành. Sanh ra nó, lẽ nào lại không thương mến? Nó là con trai, phải học hành đàng hoàng, để trở thành người hữu dụng sau này". Từ đó, bà ngoại và bà mẹ Ngài thường dẫn nhau đến bên bờ sông, khóc vì thương nhớ Ngài.

Mẹ Ngài thật là một đấng từ mẫu chơn thật. Xưa nay, không bao nhiêu thiếu nhi hư hoại tài trí chỉ vì tình thương nhu nhược của người mẹ. Lớn lên, Ngài thông cảm hiểu rõ thâm ý cung cách dạy dỗ của người mẹ. Sự khổ tâm lo lắng giáo huấn của bà Thái Hồng Thị thật không uổng phí, vì nhờ đó mà sau này Ngài trở thành một vị cao tăng.

Một năm sau, tức lúc chín tuổi, Ngài từ từ biết cách học hành. Sống tạm nơi nhà người chú, mỗi ngày sau khi tan học, Ngài thường đến một ngôi chùa để học bài. Thời xưa, các học sinh thường đến chùa viện học hành vì những nơi đó thường có chư tăng học vấn thâm cao dạy dỗ. Lại nữa, nhờ phong cảnh thiên nhiên thanh tịnh trầm lặng, không có những thú vui ồn ào hấp dẫn, nên học sinh dễ dàng chú tâm vào việc học. Vì xa nhà, nên chùa viện thanh tịnh là nơi an ủi tâm hồn cô đơn của đứa bé như Ngài. Lại nữa, mỗi tối thường nghe tiếng tụng kinh của chư tăng, khiến rung động tâm linh không ít. Mỗi lần lên chánh điện, Ngài rất thích được nghe chư tăng tụng đoạn kinh: "...Phật bảo Vô Tận Ý: Nay Thiện Nam Tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị bao khổ não, được nghe danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm, mà nhất tâm xưng danh hiệu của Bồ Tát. Bồ Tát Quán Thế Âm tức thời quán sát những âm thanh đó, thì những chúng sanh kia đều được giải thoát khổ não. Người thường trì tụng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, nếu gặp nạn lửa lớn, lửa chẳng đốt cháy được, vì do oai thần lực của Bồ Tát. Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát, liền được đến chỗ cạn..."

Sau này, Ngài hỏi một chú tiểu về đoạn kinh đó. Chú tiểu đáp: "Đó là phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, nói về hạnh nguyện cứu độ chúng sanh khổ não của Bồ Tát Quán Thế Âm". Ngài hỏi tiếp: "Hạnh nguyện cứu độ chúng sanh của Bồ Tát Quán Thế Âm như thế nào?" Chú tiểu kia hiển nhiên biết mình không thể giải thích rõ ràng, nên chỉ việc tụng thêm một đoạn kinh của

phẩm Phổ Môn: "Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì tìm cầu vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hồ phách, vào nơi biển cả. Giả sử gió đen thổi thuyền kia đến nước quỷ La Sát. Trong đó, nếu chỉ có một người xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì chúng nham kia đều được giải thoát khỏi nạn quỷ La Sát. Do vì nhân duyên đó, nên gọi là Quán Thế Âm. Nếu có người sắp sửa bị hại, mà xưng hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì đao kiếm của kẻ muốn hại liền bị đoạn đứt, nên người kia được giải thoát. Nếu trong ba ngàn đại thiên quốc độ, đầy cả quỷ Dạ Xoa, La Sát, muốn đến nỗi hại, nghe người xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, thì các ác quỷ kia không dám dùng mắt dữ mà nhìn, hà huống gia hại. Lại nữa, nếu người có tội hay vô tội, cầm tù xiềng xích, mà xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì xiềng xích liền bị đứt đoạn, khiến được giải thoát..."

Khi ấy, tuy tuổi còn nhỏ nhưng học thức trí huệ của Ngài vượt hẳn lứa bạn đồng dạng. Nghe văn kinh của phẩm Phổ Môn, tuy không hoàn toàn am tường hết ý nghĩa, nhưng Ngài cũng hiểu đôi chút, nên rất lấy làm thích thú. Do đó, Ngài lập tức xin một bản kinh phẩm Phổ Môn, đem về nhà tụng niệm. Nếu có chữ nào không hiểu, Ngài thường đến hỏi thầy trụ trì. Thầy trụ trì thấy Ngài tuy nhỏ tuổi mà thích tụng đọc kinh điển, nên hết lòng chỉ dạy. Đôi khi thầy trụ trì cũng kể cho Ngài nghe về sự tích của lịch đại cao tăng như Đường Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh kinh, Đạt Ma Tổ Sư ngồi Thiền xoay mặt vào vách chín năm v.v...

Ngày thường, mỗi khi học hành xong có chút thời gian rảnh rỗi, Ngài lại tụng đọc kinh điển. Đối với những lời kinh thâm sâu vi diệu, không thể hiểu nghĩa, Ngài thường tự học thuộc lòng từng chữ. Ví như Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa không ai bắt buộc, mà Ngài lại tự học thuộc lòng. Nếu có ai hỏi duyên cớ, Ngài đáp rằng vì nghe chư tăng dạy bảo tụng niệm phẩm Phổ Môn thì có thể cứu khổ thế gian, nên tự dụng công học thuộc. Bên cạnh, có một nguyên do quan trọng, thúc đẩy Ngài học phẩm Phổ Môn. Đó là mẹ Ngài tuy tín thành Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng chưa hề biết đến hạnh nguyện của Bồ Tát như được trình bày trong phẩm Phổ Môn. Nhằm báo đền ân sâu của từ mẫu, Ngài cố học thuộc lòng phẩm Phổ Môn và chờ đúng dịp để đọc. Lần nọ, về thăm nhà Ngài đi theo mẹ đến chùa lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm. Lễ bái xong, Ngài thưa với mẹ: "Thưa mẹ! Có một quyển kinh nói về hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm. Mẹ có biết không?"

Bà Thái Hồng Thị ngạc nhiên, bảo: "Mẹ chưa từng nghe đến."

Ngài thưa tiếp: "Ngày thường, khi lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, mẹ niệm như thế nào?"

Bà Thái Hồng Thị đáp: "Suốt đời, mẹ luôn niệm bảy chữ chơn ngôn 'Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát', nên được cảm ứng vô cùng."

Ngài thưa: "Thưa mẹ! Bảy chữ chơn ngôn này tuy hàm ý bao la vạn tượng, nhưng thiết thật vẫn chưa bằng phẩm Phổ Môn. Nay con sẽ tụng lại cho mẹ nghe".

Nói xong Ngài liền xưng tụng: "...Chúng sanh bị khổ ách, vô lượng khổ bức thân, Quán Âm diệu trí lực, năng cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện, mười phương các cõi nước, không chỗ chẳng hiện thân, bao loại chư ác thú, địa ngục quỷ súc sanh, sanh già bệnh chết khổ, từ từ được tiêu diệt. Chân quán thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán cùng từ quán, thường nguyện thường chiêm ngưỡng, vô cầu thanh tịnh quang, huệ nhật phá chư ám, năng phục nạn gió lửa, sáng khắp chiếu thế gian, bi thể giới sấm chớp, từ ý diệu mây to, ban mưa pháp cam lồ, diệt trừ lửa phiền não. Kiện tụng nơi cửa quan, sợ hãi trong quân trận, niệm nhớ Quán Âm lực, các oán đều thối tán. Diệu Âm, Quán Thế Âm, Phạm Âm, Hải Triều Âm, vượt hơn thế gian âm. Vì thế phải thường niệm, niệm niệm chớ sanh nghi, Quán Âm bậc tịnh

thánh, nơi khổ não tử ách, làm nơi chỗ nương tựa, đầy đủ tất cả công đức, mắt từ nhìn chúng sanh, biển phước tụ vô lượng, phải nên thường đánh lễ..."

Tụng xong, Ngài giải thích nghĩa của từng câu, y như lời dạy của vị hòa thượng trụ trì thuở trước. Bà Thái Hồng Thị lặng thinh lắng nghe, nhưng nước mắt chảy ròng. Đợi Ngài giải thích xong, bà ôm chầm lấy đứa con trai, bảo: "Con học được từ nơi nào vậy?"

Ngài thưa: "Con thường đến chùa viện, nghe chư tăng tụng niệm ngày đêm, nên mượn quyển kinh này về học thuộc lòng."

Bà mẹ nói: "Lạ thật! Giọng của con thật giống như âm thanh tụng kinh của các hòa thượng lớn tuổi."

Khi đó, trí huệ của Ngài thiết thật vượt hẳn chúng bạn, nhưng ít khi biểu hiện ra ngoài. Tuy biết con mình thông minh, ngày ngày bà Thái Hồng Thị vẫn nhắc nhở thúc giục Ngài học hành. Mới mười tuổi, Ngài không tránh được tánh thích chơi đùa. Vì ngày ngày luôn bị bà mẹ đốc thúc học hành, Ngài tự nhiên nảy sinh tư tưởng chán học. Tuy vậy, Ngài không còn dùng cách thức phản kháng tiêu cực bình thường của các đứa trẻ đồng dạng như trốn học mà lại bắt đầu cùng bà mẹ đối đáp lý lẽ. Ngày nọ, bà Thái Hồng Thị vẫn bảo Ngài lấy sách vở ra học. Vì nhẫn không nổi, Ngài liền thưa hỏi mẹ: "Thưa mẹ! Con có việc muốn hỏi. Khi hỏi, xin mẹ chớ trách mắng."

Bà Thái Hồng Thị tuy biết thằng con của mình sẽ dùng những lý lẽ quái lạ để bào chữa cho việc làm biếng học hành, nhưng lại không muốn dùng những phương pháp bức bách như xưa. Bà cũng nghĩ rằng đây là cơ hội để răn nhắc giáo dục nó thêm, nên bảo: "Con cứ nói. Mẹ không phiên trách đâu."

Nghe thế, Ngài an tâm mạnh dạn hỏi: "Thưa mẹ! Cả ngày từ sáng đến tối, mẹ bắt con học hành, vậy có lợi ích gì?"

Bà Thái Hồng Thị bảo: "Người xưa bảo rằng trong sách vở tự có nhà bằng vàng ngọc. Hôm nay nếu con lo lắng học hành giỏi dang thì mai sau sẽ đỗ đạt trạng nguyên, ra làm quan lớn."

Xã hội của nước Tàu rất trọng học vấn, như câu: "Mọi việc đều là thấp kém, chỉ có học vấn là cao." Con cái dân thường chỉ nhờ học vấn mà tiến thân trên đường quan lộ, tức có danh phận trong xã hội.

Với tư tưởng đó, bà Thái Hồng Thị nói tiếp: "Từ chức quan nhỏ, trong tương lai nếu có khả năng, sẽ dần dần tiến lên chức Tể Tướng. Khi đó, làm đại quan chỉ dưới nhà vua, nhưng lại hơn muôn người."

Bà mẹ tưởng rằng nói đến chức vị Tể Tướng sẽ hấp dẫn con mình, nào ngờ Ngài lại hỏi thêm: "Thưa mẹ! Được chức Tể Tướng rồi, lại còn có chức nào cao hơn nữa không?"

Bà Thái Hồng Thị gập ngừng đáp chẳng được: "Làm Tể Tướng rồi..." Đối với quyền thế oai phong của chức Tể Tướng, bà Thái Hồng Thị khó mà giải thích cặn kẽ cho thằng con mười tuổi hiểu được. Và lại, cả đời bà thường ở trong huyện thành nhỏ, ít khi đi xa thì làm sao biết rõ việc của quan trường. Đối với việc này, bà chỉ nghe qua nhờ những lời giảng giải của ông chồng. Vì vậy bà đáp: "Làm Tể Tướng rồi, nếu muốn thì có thể từ quan về hưu."

Nghe thế, Ngài hỏi thêm: "Cả một đời khổ cực học hành. Vậy mà đến chức Tể Tướng, rồi lại về hưu. Như thế làm quan có ích lợi gì?"

Bà Thái Hồng Thị hỏi: "Sao con không muốn tiến thân làm quan?"

Thật ra, bà Thái Hồng Thị chẳng phải nói thế để vạch rõ con đường tiến thân làm quan cho Ngài, mà chỉ vì muốn khuyến khích con mình học hành. Vì vậy bà hỏi lại: "Vậy thì tương lai con muốn làm gì?"

Không suy nghĩ, Ngài đáp: "Thưa mẹ! Tương lai, con nhất định làm việc mãi, chẳng muốn từ chức về hưu." Bà Thái Hồng Thị bảo: "Chỉ có làm tăng sĩ du phương mới không từ chức về hưu." Ngài thường được vị hòa thượng trụ trì nhắc đến những lời này tại ngôi chùa viện năm xưa. Thế nên, Ngài lại hỏi: "Thưa mẹ! Làm tăng sĩ có hay lắm không?"

Bà đáp: "Tăng sĩ là đệ tử xuất gia của Phật Đà, thường luôn du phương hành cước khắp thiên hạ, tự do tự tại, không đắm chấp vào ăn mặc chỗ ở, đi đến nơi nào, đều được người người cúng dường y phục thức ăn. Tương lai sẽ thành Phật, gia đình được tiếng thơm."

Nghe vậy, Ngài vui mừng đáp: "Nhu vậy, con sẽ làm tăng sĩ."

Nhận biết tâm tư con mình muốn xuất gia làm tăng sĩ, bà liền bảo: "Thằng ngu! Xuất gia đâu phải là chuyện dễ làm. Phải xem coi con có duyên phận và đủ phước đức không nữa!"

Ngài hỏi: "Xuất gia làm tăng sĩ, sao lại cần có phước đức?"

Bà đáp: "Đương nhiên là phải cần có phước đức. Đường quan lộ tuy thường gặp hiểm nạn, nhưng xuất gia để tu thành Phật lại càng khó gấp trăm ngàn lần. Trên thế gian, rất nhiều người làm Trạng Nguyên, nhưng lại rất ít người làm Phật Tử. Mẹ thấy con chỉ nói lời xàm bậy. Hãy bỏ ý định đó đi."

Ngài thưa: "Thưa mẹ! Con tự biết mình có phần phước đức. Tuy nhiên, chỉ sợ rằng mẹ không đành lòng cho con đi xuất gia thôi."

Nghe vậy, bà đột nhiên toát mồ hôi, như linh cảm có điều chi sẽ xảy ra. Bà nghĩ: "Trời ơi! Thằng con của tôi lại muốn đi tu thật sao?" Tuy nhiên, vì suốt đời bà luôn chân thành khẩn thiết lễ bái cúng dường chư Phật cùng Bồ Tát Quán Thế Âm, nên không dám nói lời lừa lọc con mình: "Này con! Ngày nào đó, vì duyên phận đã định, nếu con có phần phước làm quan hay làm hòa thượng, sao mẹ lại không cho phép! Tuy nhiên, hãy giữ kín chuyện này giữa mẹ và con thôi nhé!" Tưởng đối đáp cho qua loa, ai ngờ rằng chính bà Thái Hồng Thị đã giúp Ngài vạch rõ con đường xuất gia làm tăng sĩ. Sau này, Ngài được vào chùa xuất gia mau chóng, phần lớn là do ảnh hưởng của mẹ mình.

Không những bà Thái Hồng Thị kiên thành lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm mà còn tin Phật trọng Tăng. Bà thường cúng dường y phục ẩm thực cho các du tăng hành khất đến nhà. Ngày nọ, vào năm mười một tuổi, đang chơi trước sân nhà, Ngài chợt thấy có vài vị tăng hành khất, mặc y trăm mảnh, đi đến từng nhà trong thành khất thực.

"Mô Phật! Xin tiểu thí chủ từ bi bố thí cho tăng nhân hành khất!"

Vì đã từng tới lui chùa viện học hành cùng luôn được bà mẹ hun đúc ý niệm xuất gia, nên đối với tăng sĩ, Ngài có cảm tình đặc biệt. Tuy đắp y phục giống như chư tăng ở các tự viện vùng lân cận, nhưng trên gương mặt của họ hiện ra những nét khô hạn. Thấy họ, Ngài không biết phải xưng hô đối đãi như thế nào, nên chạy thẳng vào nhà báo tin cho bà mẹ biết. Ngài thưa: "Thưa mẹ! Có các lão hòa thượng từ xa, đứng trước nhà mình, không biết họ muốn gì?"

Bà mẹ đáp: “Họ là những vị du tăng, đều có học vấn cao. Để mẹ ra ngoài xem sao.” Thấy bà từ nhà bước ra, các vị du tăng liền để nón xuống bên cạnh gốc cây trước nhà, chào nói: “Mô Phật! Xin nữ thí chủ từ bi bố thí vài chén cơm.” Bà đáp: “Xin thỉnh quý thầy vào nhà.”

Nói xong bà liền dẫn họ vào nhà khách, rồi pha trà, cúng dường cơm nước. Ngài đứng bên cạnh xem xét từng cử chỉ của khách tăng, thấy họ chấp tay cung kính tụng niệm một loạt bài kinh, rồi mới dùng cơm. Những cử chỉ hành động thư thả nhẹ nhàng trầm lặng của họ, khiến Ngài rất thích thú. Dùng cơm nước xong, họ cáo từ chuẩn bị tiếp tục lên đường. Ra đến ngoài sân, vị tăng dẫn đầu chấp tay ra dạng cảm ơn. Thấy thế, bà Thái Hồng Thị chọt núp sau cánh cửa, quỳ lạy thưa: “Xin thỉnh quý thầy chớ nói lời cảm ơn.”

Cử chỉ của bà, đối với khách tăng thật là bình thường, nên họ không còn chấp tay thi lễ, chỉ đi thẳng ra đường lộ. Thấy họ đã đi xa, Ngài ngơ ngợ hỏi bà mẹ: “Thưa mẹ! Tại sao các khách tăng kia quá lạ kỳ? Ăn cơm của nhà mình xong rồi, chẳng thèm cảm ơn, lại đi tuốt mất.”

Bà Thái Hồng Thị nghe thế, liền lấy tay bịt miệng Ngài lại, bảo: “Con chẳng biết rằng chư tăng hành khất đến nhà mình hóa duyên, đó là cơ hội tạo phước cho gia đình mình. Nếu vừa rồi mẹ nhận lời cảm ơn của họ thì phước đức sẽ mất hết.” Tuy chẳng hiểu lý lẽ trên, nhưng Ngài vẫn gật đầu. Từ đó, hình ảnh chư tăng hành khất luôn hiển hiện trong tâm tư của Ngài. Ý tưởng xuất gia làm tăng của Ngài, ngày một mạnh mẽ.

Năm mười hai tuổi, khác với bạn bè đồng lứa chỉ biết đùa giỡn, Ngài đã quyết chí xuất gia. Ngài trở thành một thiếu niên lão thành niệm Phật, khiến cho ông cha ưu sầu. Việc bà vợ thường lễ bái chư Phật, cúng dường chư tăng, ông Thái Ngạn Cao không phản đối. Biết ý con mình muốn làm hòa thượng, ông chỉ cười đùa. Dần dà ông nhận biết ý tưởng xuất gia của con mình ngày một mạnh mẽ qua những cử chỉ hành động, ra dáng làm hòa thượng của Ngài. Càng ngày, Ngài càng làm biếng, trễ nãi học "Tứ Thư", "Ngũ Kinh" cho việc khoa cử. Thấy thế, ông vội đi khắp nơi, định tìm con gái nhà khuê các để gả cho thằng con, hầu mong ngăn chặn ý tưởng xuất gia của nó. Phong tục tập quán của người Tàu là tìm vợ cho con trai sớm chừng nào thì được phước thọ nhiều chừng đó. Vì là gia đình đại phú hộ, cộng thêm danh tiếng thiếu niên hiếu học lão thành, nên việc cầu hôn cho Ngài rất dễ dàng. Tuy nhiên, Ngài tỏ vẻ thái độ kiên quyết khước từ phản đối. Theo quan niệm "tam cương ngũ thường", "đạo đức nhân luân", Ngài thật bất hiếu với cha mình. Tuy vậy, nhờ sự tán trợ của bà mẹ, cha Ngài phải miễn cưỡng ngưng việc cầu hôn. Biết rõ ý định của người cha muốn cầu hôn cho mình, Ngài luôn luôn lo sợ không ngừng, suy nghĩ tìm cách xuất gia. Xuất thân từ gia đình giàu có, Ngài tự định lập chí hướng cao cả, khác hẳn với những kẻ đi tu chỉ vì muốn nương nhờ chùa viện ban cho miếng cơm manh áo. Do nhớ rõ những lời giảng dạy của vị hòa thượng trụ trì thuở xưa, Ngài quyết chí xuất gia làm Tổ, thành Phật. Muốn được toại nguyện, đầu tiên Ngài phải thân cận các vị hòa thượng đạo cao đức trọng. Lần nọ, Ngài hỏi thăm một vị hòa thượng từ Nam Kinh đến, được bảo rằng tại chùa Báo Ân ở Kim Lăng, tức Nam Kinh, có một vị hòa thượng đạo cao đức trọng, tên là Tây Lâm. Nghe qua danh tiếng, Ngài tự nhủ thăm rằng hòa thượng Tây Lâm chính là thầy của mình. Tối đến, Ngài trình trọng cầu xin người cha cho phép đến chùa Báo Ân ở Kim Lăng học hành. Biết rõ ý của con mình là muốn xuất gia chứ chẳng phải vì việc học hành, nên cha Ngài cố tình bỏ lơ, khiến tình cha con ngày một cách xa. Khi ấy, tuy chỉ mười hai tuổi, Ngài đã kiên quyết hướng về cửa Phật, nên phải xung đột trực diện với người cha. Ngài bắt đầu đóng cửa phòng, nhịn ăn, nhịn uống, không nói năng với ai, kiên quyết muốn đạt được mục đích xuất gia. Người trong nhà không biết cố sự gì cả. Để biểu hiện ảnh hưởng quyền thế trong gia đình, mẹ Ngài nói với người cha: “Làm quan hay làm hòa thượng đều do duyên phận. Không nên cưỡng cam ép quýt. Thằng nhỏ nhà mình do Bồ Tát Quán Âm trong mộng bông đến. Biết đâu nó có duyên phận thành Phật. Tuy nuôi con, nhưng phải để cho nó tự lập chí. Ông hãy để cho nó đi Kim Lăng học hành. Cưỡng ép nó ở nhà rồi khiến sanh bệnh, hối hận chẳng kịp.”

Cha Ngài chẳng đời đáp được, nên phải đồng ý. Nhờ bà mẹ trợ giúp, tháng mười năm đó, Ngài được toại ý nguyện, đi từ Toàn Tiêu đến Kim Lăng, diện kiến hòa thượng Tây Lâm. Lúc ấy, thuộc đời Minh, triều Gia Tĩnh thứ ba mươi sáu (1557).

Xuất Gia

Có ai ngờ rằng chú tiểu Sa Di tại chùa Viên Giác ở Hào Châu (nay là huyện Phượng Dương, tỉnh An Huy), sau này trở thành Hoàng Đế khai quốc của triều Minh. Chú tiểu đó là Minh Thái Tổ, Chu Nguyên Chương. Trong lịch sử nước Tàu, có rất nhiều vị hoàng đế xuất gia đi tu, nhưng chỉ có một chú tiểu Sa Di được làm Hoàng Đế. Chu Nguyên Chương hiểu rõ Phật giáo rất quan trọng trong việc định lập trật tự xã hội. Đồng thời ông cũng thấy rõ triều Nguyên rất sùng tín Lạt Ma Giáo. Những Lạt Ma thời đó thường lạm quyền hoành hành, khiến dân chúng ta oán. Đây là nguyên nhân mất nước quan trọng của triều Nguyên.

Từ những năm đầu khai quốc, Chu Nguyên Chương vừa nể sợ vừa lợi dụng Phật giáo. Ông biết rõ rằng đối với sự duy trì ngôi vua, Phật giáo có tác dụng tối quan trọng. Thế nên, ông rất tán trợ, bao dung Phật giáo. Lại nữa, vừa khi khai sáng triều Minh, dân chúng luôn ước vọng hòa bình, an định cuộc sống sau những năm dài chiến tranh. Thời đó, Phật giáo ảnh hưởng sâu đậm vào cuộc sống hằng ngày của dân chúng, nên được xem là quốc giáo. Vì vậy, sau ông Chu Nguyên Chương những Hoàng Đế triều Minh luôn tiếp tục ủng hộ Phật giáo phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, chỉ có triều Minh Thái Tông là tin theo Đạo giáo mà bài bác Phật giáo. Nói chung, từ Minh Thái Tổ đến Minh Hiến Tông, chùa viện được xây cất hàng ngàn, chừ tăng lui tới kinh đô hàng vạn. Phật giáo trong đời Minh được phát triển khắp nơi. Sự quan hệ giữa tăng sĩ cùng hoàng thân quốc thích ngày một thân thiết. Chừ tăng thường được trực tiếp kiến diện Hoàng Đế cùng các vị cao quan hiển quý. Vì vậy, chừ tăng có khi được vinh hoa cùng bị họa hạn, có lúc được ban đại y đồ tím, có lúc bị liên lụy thị phi đến quan trường. Đến cuối đời Minh, toàn quốc có khoảng năm trăm ngàn tăng ni. Vì vậy, Toàn Tiêu tuy là huyện thành nhỏ, nhưng lại có rất nhiều chùa viện lớn nhỏ.

Năm mười hai tuổi, Ngài đến chùa Báo Ân, là một ngôi chùa lớn và danh tiếng nhất tại Kim Lăng. Hòa thượng trụ trì là ngài Tây Lâm, uyên thâm Phật pháp, đạo cao đức trọng. Thời ấy, kinh đô tuy đã dời lên Bắc Kinh, nhưng Kim Lăng (Nam Kinh) vẫn là trung ương cơ cấu trọng yếu. Vì vậy, quyền hành thì đã dời lên Bắc Kinh, nhưng cơ cấu trung ương tại Kim Lăng vẫn tồn tại. Nhiều quan lại tại Kim Lăng trong những lúc nhàn rỗi thường qua lại với các vị cao tăng. Hòa thượng Tây Lâm cùng quan lại liên hệ rất mật thiết. Đệ tử của hòa thượng Tây Lâm sau này viết lại: “Hòa thượng trụ trì chùa Báo Ân, Vĩnh Ba, hiệu Tây Lâm tự Nhất Mã. Ngài thường lui tới bộ Lễ. Lên ngựa, Ngài tụng kinh 'Kim Cang', 'Pháp Hoa'. Vừa xuống ngựa thì Ngài đã tụng kinh xong.”

Năm mười hai tuổi, tuy bảo là xuất gia nhưng thực chất thì không phải. Nhân vì tuổi Ngài quá nhỏ, mà tiền đồ lại quá xa, nên chưa được chính thức cạo tóc xuất gia. Lúc gặp Ngài, hòa thượng Tây Lâm rất vui mừng, xoa đầu bảo cha mẹ Ngài: “Vợ chồng thí chủ thật rất may mắn có được đứa con trai cốt khí phi phàm. Nếu chỉ do tăng sĩ tầm thường dạy dỗ thì thật đáng tiếc.”

Bà Thái Hồng Thị thưa: “Bạch Hòa Thượng! Cầu mong Ngài thương tình chiếu cố, dạy dỗ cho nó được thành tài.”

Hòa thượng Tây Lâm bảo: “Thí chủ an tâm! Nếu không hiềm nghi, bản tăng tuy đạo hạnh thô thiển, nhưng sẽ tận tâm dạy dỗ nó.”

Nghe thế, Ngài liền chấp tay xưng: “Bạch Sư Phụ!”

Hòa thượng Tây Lâm rất vui mừng, bảo: “Đầu tiên, nó sẽ học tập dưới sự chỉ dạy của bản đạo. Tương lai, nếu có duyên lành, nó sẽ gặp bậc minh sư, chỉ dạy đàng hoàng. Phật giáo phát triển quảng đại là nương nhờ nơi thằng bé này đây.”

Nghe lời này, cả Thái Ngạn Cao cùng bà Thái Hồng Thị không đành lòng cho con mình xuất gia, chỉ cho phép ở lại để học Phật pháp.

Được đồ đệ này, hòa thượng Tây Lâm rất vui mừng đặc ý, nên lập tức đưa Ngài đến gặp lão bằng hữu, pháp sư Vô Cực. Khi ấy, pháp sư Vô Cực đang giảng kinh tại điện Tam Tạng. Nơi đó, hòa thượng Tây Lâm lại có một vị bằng hữu, ông Triệu Đại Châu (danh Trinh Các, sau này làm quan đến chức Lễ Bộ Tri Lang, Anh Võ Đại Học Sĩ). Pháp sư Vô Cực cùng ông Triệu Đại Châu khi thấy Ngài, rất vui mừng, bảo hòa thượng Tây Lâm: “Này Sư Huynh! Ngài tìm ra đâu được một thằng bé khôi ngô vậy?”

Hòa thượng Tây Lâm hỏi lại: “Thằng nhỏ này, tương lai có thể là bậc xuất chúng không?”

Triệu Đại Châu đáp: “Đừng nói chi là xuất chúng, tương lai nó quyết sẽ thành một nhân vật vĩ đại.”

Tuy vậy, ông vẫn còn hoài nghi là không biết Ngài có muốn làm tăng sĩ chẳng, nên hỏi: “Người thích làm quan hay làm Phật?”

Không đợi Ngài trả lời, ông nói tiếp: “Làm quan to thì tận hưởng vinh hoa phú quý, còn làm Phật thì khổ cực muôn vàn. Ta thấy người hãy nên học để thi cử ra làm quan to.”

Nào ngờ, thằng bé mười hai tuổi lại đáp: “Tôi chỉ muốn làm Phật thôi.”

Nghe thế, pháp sư Vô Cực và Triệu Đại Châu đều kinh hoàng. Triệu Đại Châu nói với hòa thượng Tây Lâm: “Tiền đồ của thằng bé này thật không thể hạn lượng. Ngài nên tận lực dạy dỗ nó. Bằng không, thật rất uổng phí!”

Pháp sư Vô Cực lại tiếp tục giảng kinh. Ngài tham dự, chuyên tâm chú ý lắng nghe giảng giải. Sau buổi giảng kinh, Triệu Đại Châu hỏi Ngài: “Người có hiểu gì về lời giảng giải của pháp sư Vô Cực không?”

Câu hỏi này rất khó đối đáp, vì nếu Ngài trả lời là hiểu rõ thì không phải là lời chân thật, còn nếu trả lời là không hiểu thì tự bảo rằng trí tuệ thấp kém, sẽ khiến cho hòa thượng Tây Lâm mất mặt. Vì vậy Ngài đáp: “Tuy tôi không hiểu hết những đạo lý thâm sâu, nhưng tôi cảm giác tâm mình khế hợp với lời giảng của pháp sư Vô Cực.”

Triệu Đại Châu hỏi tiếp: “Như thế nghĩa là gì?”

Ngài đáp: “Tuy tôi muốn nói, nhưng không thể diễn đạt được.”

Câu trả lời của Ngài thật rất chân thật.

Lúc ấy, hòa thượng Tây Lâm, được bảy mươi lăm tuổi. Tuy mắt vẫn còn sáng, tai vẫn còn thính, nhưng khi tụng kinh, niệm Phật, giảng giải, khí lực không bằng người trẻ tuổi. Do đó, hòa thượng Tây Lâm không thường dạy dỗ Ngài trực tiếp, mà giao trách nhiệm đó cho các sư huynh. Tuy vậy, hòa thượng cũng thường thường gián tiếp nhắc nhở Ngài đi đúng trên con đường chánh pháp. Việc học hành của Ngài ngày một tiến bộ. Ngài rất thông minh sáng suốt, vừa học

xong liền hiểu rõ ngay. Hòa thượng Tây Lâm thấy thế, khuyên bảo Ngài nên học Nho giáo trước khi nghiên cứu kinh điển Phật giáo, để có đủ kiến thức về pháp thế gian.

Hai năm sau, hòa thượng Tây Lâm bảo đệ tử lớn là Tuấn Công, dạy Ngài học kinh Pháp Hoa. Trong vòng ba tháng, Ngài học thuộc lòng bộ kinh này. Hòa thượng Tây Lâm bảo đại chúng: “Thằng bé này thiên tánh rất thông minh lanh lợi. Tương lai nếu được gặp minh sư chỉ giáo, sẽ trở thành bậc long tượng đại khí.”

Thật ra, đạo hạnh học vấn của hòa thượng Tây Lâm dư sức để dạy dỗ đứa bé mười bốn tuổi, nhưng lại khiêm tốn bảo rằng không đủ sức để dạy dỗ chu toàn. Chứng minh hòa thượng Tây Lâm rất khiêm nhường, thương mến và trọng nề Ngài. Tuy là bậc cao tăng, hòa thượng Tây Lâm không chấp nê hình thức, chỉ lo lắng cho tiền đồ tương lai của Ngài. Bằng chứng cụ thể, năm Ngài được mười bảy tuổi, hòa thượng Tây Lâm mời các ông đồ về chùa dạy kèm Ngài những môn học thuộc Nho Giáo như 'Đại Học', 'Trung Dung', 'Luận Ngữ', 'Mạnh tử', 'Ngũ Kinh', cho đến văn chương, thi cú, điển nhạc của các danh nhân xưa nay.

Trí huệ của Ngài thật sáng suốt lanh lợi hơn người. Ngài học hành thu thập lệ làng, xuất khẩu thành chương, viết lách thành thơ, văn chương rất gọn gàng uyển chuyển. Qua bài 'Giang Thượng Thiên', danh tiếng của Ngài nổi bật. Người đương thời trong thành Kim Lăng, xem Ngài là bậc tài hoa trẻ tuổi bậc nhất. Thời bấy giờ, học Đạo giáo như một phong trào vì sự ảnh hưởng mạnh mẽ của vua Gia Tĩnh, vị vua rất cuồng tín Đạo giáo. Ngài có ghi lại là vào khoảng năm 1563, một vị quan văn đến chùa thuyết giảng và tự nói là theo Đạo giáo. Học sinh trong chùa lúc đó được huấn luyện như lễ sinh, thường tham dự những lễ lạc của Đạo giáo. Học sinh được lên lớp chỉ nhờ làm lễ Đạo giáo. Trong sự học Nho giáo, thơ văn cổ xưa, Ngài luôn vượt xa các bạn đồng học. Tuy nhiên, Ngài rất khinh thường Đạo giáo. Chùa Báo Ân không những huấn luyện các Sa Di mà còn dạy dỗ các học sinh của Đạo giáo và Nho giáo, những người có ý muốn lên kinh đô thi làm quan sau này. Dạy Đạo giáo trong chùa Phật giáo phản ánh sự tương dung giữa hai tôn giáo và cũng có thể là kết quả của sắc lệnh nhà vua, muốn mang Phật giáo và Đạo giáo hợp nhất tại một từng lâm. Cho dầu muốn thọ giới để trở thành tăng sĩ, hay thành đạo sĩ, hoặc làm quan, thí sinh phải thi và được khảo hạch theo tiêu chuẩn của triều đình. Ngoài ra, vào thời ấy nếu ai muốn làm tăng sĩ hay đạo sĩ, có thể mua giới điệp với một số tiền. Do đó, nhiều nhóm học sinh Đạo giáo và tăng sinh Phật giáo được dạy dỗ chung tại một nơi, là điều tự nhiên.

Chùa Báo Ân là một trong những trung tâm giáo dục quan trọng tại vùng Nam Kinh. Thật tế, vị thầy trụ trì chùa Báo Ân, hòa thượng Tây Lâm, nhậm chức Giám Nghị tại triều đình. Và lại, chùa được coi là tài sản của triều đình vì được kiến thiết bằng ngân quỹ từ quốc khố. Để tránh sự khinh rẻ, hòa thượng Tây Lâm khuyến khích các đệ tử học Nho giáo, Đạo giáo và các cổ văn khác. Dưới đây là bài tham luận của ông Trầm Đức Phù (1578-1642) về đạo Phật tại Nam kinh trong thời vua Vạn Lịch:

"Chư Tăng tại hai kinh đô (Bắc Kinh và Nam Kinh) được giám sát bởi bộ Lễ của triều đình. Bất cứ khi nào có trống chức trụ trì thì bộ Lại ra những bài thi khảo hạch chư tăng ở trong chùa. Vị tăng nào đạt tiêu chuẩn cao nhất sẽ làm phương trượng trụ trì. Lúc trước, tôi có đến thăm ba ngôi chùa lớn tại Nam Kinh, và nhận thấy những vị trụ trì rất lịch sự, hào hoa. Ba ngôi chùa Linh Cốc, Thiên Giới, và Báo Ân là những ngôi chùa lớn nhất trong vùng, vì có khoảng hàng ngàn tăng sinh... Vị trụ trì chùa Linh Cốc tuổi khoảng hai mươi. Hình dáng rất tuấn tú và khôn khéo. Bài khảo hạch mà thầy trụ trì đưa cho tôi xem, thật không khác bài của các học giả Nho giáo, được viết theo vần tám câu. Trong đó cũng có những câu thơ vịnh sắc sảo. Chủ đề được rút ra từ kinh Kim Cang, Thủ Lăng Nghiêm, và các kinh điển khác. Những ai trúng tuyển được gọi

là Giáo Thọ Sư và gọi đồng bạn những tăng sinh cùng dự buổi khảo hạch là Đồng Học. Những việc này thật rất buồn cười."

Bàn về sức khỏe, thân thể Ngài yếu kém bệnh hoạn do ảnh hưởng của bệnh trạng thuở ấu niên cùng cuộc sống khắc khổ ở chùa viện và dụng công học hành thái quá. Vì vậy, Ngài không thích học Nho Giáo cho lắm, nhưng tư tưởng học Phật pháp ngày càng mạnh mẽ, thậm chí lại muốn "tẩy trừ những tập khí" làm thơ văn. Lý tưởng xuất gia tu tập của Ngài thường được bạn bè kiểm nghiệm. Nhân vì hầu hết bè bạn đồng học liên tục đỗ đạt khoa cử, ra làm quan lại. Họ thường khuyến khích Ngài tiến bước trên con đường quan lộ lợi danh. Họ bảo: "Huynh là bậc tài hoa xuất sắc nhất trong nhóm của chúng ta. Nếu tham gia thi cử, chắc chắn sẽ đỗ đạt trạng nguyên thủ khoa. Tài trí của huynh, nếu không đem ra giúp quốc gia dân tộc, thật rất đáng tiếc."

Đương thời, Ngài vẫn còn là một thanh niên bồng bột. Nghe chúng bạn đồng học khuyên lớn ra thi cử làm Trạng Nguyên, không thể bảo rằng Ngài không động tâm vì danh lợi, nên thường lưỡng lự phân vân trong việc chọn lựa tiền đồ tương lai, phải hướng về Phật pháp hay thế pháp. Tuy vậy, Ngài vẫn biết rõ đường quan lộ đầy nguy hiểm gian truân. May mắn thay, ngay khi đó Ngài gặp được một vị thiện tri thức dẫn dắt thâm nhập vào đường đạo, tức Thiền Sư Vân Cốc (1500-1575). Thiền Sư Vân Cốc vốn là pháp hữu của hòa thượng Tây Lâm. Hai vị thường giao thiệp qua lại với nhau rất thân thiết. Hòa thượng Tây Lâm rất kính trọng học thức uyên bác cùng đạo hạnh tu hành của Thiền Sư Vân Cốc. Những khi hai vị đàm luận về Thiền đạo, viết lách, giảng giải, Ngài thường đứng hầu bên cạnh, nên thâm nhập rất nhiều kiến thức. Thiền Sư Vân Cốc cũng biết đến thiên tư thông minh sáng suốt của Ngài, nên rất mực thương yêu. Việc bạn đồng học khuyến khích Ngài ra thi cử tiến thân làm quan, khiến cho Thiền Sư Vân Cốc lo lắng không ít. Tuy vậy, Thiền Sư Vân Cốc rất tin tưởng vào huệ nhãn của mình, lại cũng rất tin tưởng nơi huệ căn thâm sâu, hiểu rõ lý đạo thế gian xuất thế gian, không mù mờ đắm chấp vào danh lợi hư huyền thế gian của Ngài. Thiền Sư Vân Cốc đưa cho Ngài xem các bộ truyện của lịch đại tổ sư, và nhắc nhở rằng nên tự nghiên cứu Thiền cơ, ngộ rõ tâm địa để đến nơi diệu xứ. Nhờ lắng nghe lời chỉ dạy ân cần của bậc tiền bối, lần nọ khi đọc qua quyển truyện cao tăng 'Trung Phong Quảng Lục', do Thiền Sư Trung Phong Minh Bồn (1263-1323) ở đời Minh viết, Ngài liền thâm nhập yêu chỉ Thiền cơ. Từ đó, Ngài quyết tâm xả bỏ mọi tri kiến thế gian, xuất gia tu học, thâm nhập Phật pháp.

Năm mười chín tuổi, Ngài thỉnh cầu hòa thượng Tây Lâm cho phép xuống tóc, chính thức xuất gia. Quyết định này vạch rõ hai con đường: Thứ nhất là Ngài bỏ tất cả sở học thế gian, nhất tâm dụng công tu đạo. Thứ hai là Ngài chuyển từ nghiên cứu kinh điển qua việc tu học Thiền Quán, vì đây mới là nền tảng, cốt tủy của đạo Phật.

Xuất gia xong, Ngài đốt hết tất cả thơ văn thi kệ, dẹp bỏ sở học Nho Giáo, bắt đầu chuyên tâm nhất ý tu hành. Tuy thế, vì Phật pháp thâm sâu, Ngài chưa có thể lãnh hội yếu chỉ tu đạo mau chóng. Ngài cũng không dám dụng tâm bồng bột để nhập đạo, vì tự biết rằng kiến thức Phật pháp của mình rất cạn cợt, căn tánh vẫn còn thô thiển. Ngài nhận biết pháp môn Niệm Phật giúp tự tâm thanh tịnh an lạc và làm nền tảng căn bản chứng đắc sau này. Vì vậy, trong ngày đêm Ngài cố gắng chuyên tâm nhất ý niệm Phật không ngừng nghỉ. Trong thời gian đầu, đầu chưa có thể dứt đoạn vọng tưởng đuổi chạy theo ngoại cảnh, nhưng Ngài không nản chí. Dần dần, bốn chữ 'A Di Đà Phật' hiện rõ trong tâm, giúp Ngài tẩy trừ tất cả tạp niệm. Đêm nọ, mệt nhọc vì cả ngày niệm Phật không ngừng nghỉ, Ngài ngồi thiền thiếp trên tấm bồ đoàn, rồi nhập mộng lúc nào vẫn không biết. Trong mộng, đột nhiên Ngài thấy một luồng ánh sáng tỏa khắp, từ phương Tây chiếu thẳng vào tịnh thất. Ngược lên, thấy Phật A Di Đà hiện thân tướng hảo quang minh trang nghiêm đang đứng trong hư không, Ngài vội quỳ xuống đánh lễ với tâm thành kính lưu luyến. Tuy trong mộng nhưng tâm Ngài vẫn sáng suốt. Biết đây là duyên may hiếm có, nên Ngài liền khởi tâm cầu mong được thấy Bồ Tát Quán Âm cùng Đại Thế Chí. Tâm vừa khởi, Bồ Tát

Quán Âm và Đại Thế Chí liền hiện nửa phần thân trên, đứng bên tay trái và tay phải của Phật A Di Đà. Tinh dậy, hình tượng Tây Phương Tam Thánh biến mất, khiến Ngài nuối tiếc không ít. Hướng nhìn về phía Tây, Ngài vẫn còn thấy nền trời màu vàng đỏ, khiến thân tâm lắng đọng thanh tịnh. Ngài tự biết là mình may mắn nhất trong thiên hạ, được thấy Tây Phương Tam Thánh. Từ đó, Ngài nhận biết rằng nhờ ngày đêm chuyên tâm niệm Phật nên tiếng niệm Phật luôn hiện trong đầu, khiến có duyên lành mơ thấy chư Phật chư Bồ Tát hiện thân cảm ứng. Nói chung nếu phát tâm kiên trì niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì sẽ thấy rõ chư Phật chư Bồ Tát cùng cảnh giới cõi Tây Phương Cực Lạc. Nhờ thấy điềm lành, Ngài tự tin nhất định sẽ thành tựu trên bước đường tu hành. Qua kinh nghiệm này, trong suốt cuộc đời tu hành, Ngài tu trì pháp môn Niệm Phật song song với việc tu hành Thiên Quán.

Mùa Đông năm đó (1564), khi nghe pháp sư Vô Cực giảng 'Hoa Nghiêm Huyền Đàm' (do quốc sư Thanh Lương, tổ sư đời thứ tư của tông Hoa Nghiêm chú giải), Ngài thu thập hiểu rõ rất nhiều. Lúc pháp sư Vô Cực giảng đến thập huyền môn, hải ấn tam muội, Ngài chợt liễu ngộ pháp giới viên dung vô ngại. Vì ngưỡng mộ đức hạnh tu hành của quốc sư Thanh Lương, vị Bồ Tát suốt đời giảng kinh Hoa Nghiêm, nên Ngài tự đặt tên mình là Trùng Ấn. Vì ngài Thanh Lương thường giảng kinh Hoa Nghiêm tại núi Ngũ Đài, nên người sau thường gọi núi đó là Thanh Lương. Nơi đó, mùa Đông, tuyết đóng băng dày đặc. Mùa Hè, tuyết vẫn còn rơi lớt phớt. Khí hậu ít khi ấm áp. Ngài rất mong muốn tương lai sẽ có dịp tham tầm đến vùng lạnh lẽo đó để tu hành. Pháp sư Vô Cực nghe Ngài lấy hiệu là Trùng Ấn, liền hỏi: “Con đã quyết chí đi vào cửa Phật. Thật rất vui mừng. Từ đây về sau phải nên tự hành trì cho giỏi.”

Theo Phước Chung, đệ tử thị giả của Ngài, thì Ngài được cho pháp hiệu là Đức Thanh ngay sau khi xuất gia. 'Đức Thanh' nghĩa là dùng 'Thanh' để tạo đức. Chữ Thanh đây là nói về cảnh giới Thanh Lương ở núi Ngũ Đài, hay pháp giới lưu ly thanh tịnh.

Cuối năm, đến đêm Giao Thừa Ngài chính thức xuất gia được một năm. Tiếng pháo nổ giòn giã dưới chân núi, báo hiệu năm mới lại đến. Bình thường, chùa viện rất thanh tịnh trầm lặng. Nhưng vào đêm đó, sau khi cúng lễ Giao Thừa xong, chư thiện nam tín nữ nhộn nhịp kéo nhau lên núi lễ Phật, hái lộc đầu năm. Chánh điện ngập tràn khói hương, hoa quả. Ngài cùng các huynh đệ bận bịu lo việc sắp đặt, đón tiếp tín chúng trong vùng đến chùa lễ Phật. Đột nhiên, một chú tiểu vội chạy đến gọi Ngài: “Su phụ muốn gặp sư huynh gấp!”

Nghe thế, tâm Ngài cảm giác bất an như có điềm gì không may sẽ xảy đến, nên vội chạy đến phòng phương trượng. Đến nơi, Ngài thấy hòa thượng Tây Lâm an tường nằm trên giường Thiên, chung quanh có đầy đủ các huynh đệ. Thấy Ngài vừa đến, hòa thượng Tây Lâm liền bảo: “Hôm nay, Ta gọi các con đến đây, vậy có biết vì việc gì không?”

Ngài cùng các huynh đệ nhìn nhau, lắc đầu. Một thầy thừa: “Bạch Sư Phụ! Có phải chúng con đã phạm lỗi gì chăng?”

Hòa thượng Tây Lâm lắc đầu đáp: “Chẳng phải thế! Các con có biết năm nay Ta đã được bao nhiêu tuổi không?”

Khi ấy, ai ai cũng im lặng, không biết ý của thầy mình muốn gì, nên không dám mở miệng. Phòng phương trượng im lặng phăng phắc. Ngược nhìn tất cả đệ tử xong, hòa thượng Tây Lâm bảo: “Năm nay, Ta đã được tám mươi ba tuổi. Chắc chẳng bao lâu sẽ về cõi Tây Phương gặp Phật A Di Đà.”

Một vị tăng trẻ liền khóc lóc, thưa: “Su phụ uyên thâm Phật pháp, thân thể vẫn còn mạnh khỏe, sao lại bảo sắp viên tịch?”

Một thầy khác nói thêm: “Tôi nay là đêm Giao Thừa. Có phải Sư Phụ không vui chăng?”

Hòa thượng Tây Lâm khoát tay bảo: “Uổng cho các con làm người xuất gia, vẫn chưa hiểu rõ lý có sanh tức có tử. Ta sống tám mươi ba năm, thế độ hơn tám mươi người, đến nay thì ngừng. Trong số các con, không ai có thể kế thừa y bát của ta cả.”

Ngưng giây lát, hòa thượng Tây Lâm vẫy tay gọi Ngài đến gần, xoa lưng bảo: “Thằng bé này là niềm hy vọng kế thừa sự nghiệp của ta. Hiện tại, Ta không thể chờ đợi nhìn xem nó thành tựu đạo nghiệp được.”

Ngài liền thưa: “Sư Phụ chớ vội đi quá sớm. Sư Phụ không muốn nhìn xem con xiển dương Phật pháp sao?”

Hòa thượng Tây Lâm đáp: “Thằng ngu! Sư Phụ chỉ dẫn con vào cửa đạo thôi. Từ đây về sau, con phải tự quyết tâm tu hành.”

Nói xong, hòa thượng Tây Lâm xoay đầu lại bảo đại chúng: “Thằng bé này tuy còn nhỏ, nhưng huệ căn thâm sâu, ý chí tu hành kiên cố, có tri kiến như các bậc lão thành. Sau khi Ta mất, mọi việc lớn nhỏ trong chùa đều phải để cho nó tự quyết định. Chớ khinh thường tuổi nhỏ mà không nghe lời của nó.”

Các huynh đệ đều gật đầu vâng lời, rồi từ từ bước ra khỏi phòng phương trượng, duy chỉ còn Ngài ở lại hầu thầy mình cho đến sáng hôm sau. Tuy năm mới đến, nhưng thời thời khắc khắc Ngài luôn lo lắng ưu sầu về sức khỏe của thầy mình. Hòa thượng Tây Lâm nhận thấy tâm tánh của Ngài rất bình thản, an lạc hơn những sư huynh đệ khác. Phần nhiều, những người trẻ tuổi thường sợ hãi ưu sầu khi đối diện với sanh tử. Đối với hòa thượng Tây Lâm, trong tám mươi ba tuổi đời, những khổ vui gian nan an lạc đều xem như mây khói trôi qua trước mắt, vì đã liễu ngộ lý sanh tử. Mồng bảy tháng Giêng, từ trên giường Thiền, hòa thượng Tây Lâm chọt ngòi dây, đến các phòng ốc tìm chư đệ tử để cáo biệt. Các đệ tử thấy hòa thượng Tây Lâm đến đều kinh ngạc, thưa: “Sư Phụ hãy bảo trọng sức khỏe, xin chớ quá lao nhọc lo lắng vì chúng con.”

Hòa thượng Tây Lâm chỉ mỉm cười, không đối đáp chi, rồi trở về phòng phương trượng. Trụ trì chùa Báo Ân đã hơn ba mươi năm, hòa thượng Tây Lâm biết rõ các ngôi điện đường, tôn tượng Phật và Bồ Tát, bức tranh, đối liễn, cây mai, cây tùng, bồn hoa, vườn tược. Hòa thượng Tây Lâm thông thả bách bộ, ngắm xem từng vật rõ ràng. Ngày kế, hòa thượng Tây Lâm gọi từng người đệ tử vào phòng phương trượng, phó chúc hậu sự. Ba ngày sau, hòa thượng Tây Lâm bị bệnh nặng. Ngài nấu thuốc, tự tay đem đến giường Thiền dâng cho thầy mình. Thấy Ngài đem thuốc đến, hòa thượng Tây Lâm lắc đầu bảo: “Đại hạn của Ta sắp đến, dùng thuốc có lợi ích gì? Chớ làm phiền đại chúng. Hãy nhờ họ lên chánh điện tụng kinh.”

Nói xong, hòa thượng Tây Lâm liền nhắm mắt, tiếp tục cầm xâu chuỗi niệm Phật, không đoái hoài đến ai. Thấy thế, tâm Ngài rất bi thương, nhưng không dám làm trái lời dạy cuối cùng của thầy mình, nên gọi các huynh đệ, đến phòng phương trượng đồng thanh niệm Phật. Đến ngày thứ năm, vì không dùng thuốc thang, bệnh trạng của hòa thượng Tây Lâm càng thêm trầm trọng, sức khỏe yếu nhược, không thể ngồi dậy được, nhưng tay vẫn lần tràng chuỗi liên tục, miệng vẫn mấp máy niệm: "...Tất cả pháp hữu vi, đều như mộng ảo, như sương, như sấm chớp, phải quán sát như thế. Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu Bồ Đề, cùng các tỷ kheo, tỷ kheo ny, ưu bà tắc ưu bà di, tất cả thế gian, trời người A Tu La, đều vui mừng hơn hở, tin thọ phụng hành..."

Âm thanh tụng niệm của hòa thượng Tây Lâm càng lúc càng nhỏ và yếu ớt, cho đến lúc không còn nghe tiếng, nhưng tay vẫn còn lần tràng chuỗi.

Sau khi hòa thượng Tây Lâm viên tịch, Ngài đóng cửa phòng cả ba tháng, không tiếp xúc với các huynh đệ, không đoái hoài đến chức vụ, chỉ nhất tâm nhất chí tu hành Thiền Định. Đại chúng biết Ngài rất thương mến hòa thượng Tây Lâm, nên không dám làm phiền lụy.

Tháng Mười, Thiền Sư Vân Cốc thỉnh năm mươi sáu vị cao tăng danh tiếng trong toàn quốc đến chùa Thiên Quốc, khai mở Thiền thất. Tuy Ngài mới hai mươi tuổi, nhưng cũng được mời đến tham dự Thiền thất cùng các vị cao tăng. Lúc Thiền Sư Vân Cốc đề bạt tên Ngài, vị tân trụ trì chùa Báo Ân cũng đồng ý cho phép tham gia. Được cơ hội gặp các vị cao tăng danh sư, Ngài rất vui mừng. Vừa vào Thiền thất, vì quá cao hứng và quá trẻ tuổi, Ngài chẳng đủ định lực nên chưa an được tâm. Do đó, Ngài cảm hương, đi đến phòng Thiền Sư Vân Cốc, cung thỉnh được chỉ dạy. Thiền Sư Vân Cốc bảo Ngài hãy nên tham khán công án: "Ai đang niệm Phật?" Ba tháng liền, tâm Ngài không khởi một niệm, như sống trong mộng, không thấy đại chúng xung quanh, lại cũng không biết đến thời khóa công việc hằng ngày. Đại chúng ai ai cũng tán thán ý chí tu hành của Ngài. Trong những ngày đầu, vì dụng tâm quá mạnh, nên lưng bị đau nhức, có thể vì không quen ngồi xếp bằng trong thời gian dài. Một mụn nhọt nổi lên sau lưng. Ngài đáp y ca sa, thiết tha cầu khẩn Bồ Tát Vi Đà: "Bệnh này chắc chắn là do oan nghiệp đời trước. Tôi nguyện sẽ tụng kinh Hoa Nghiêm mười lần. Xin gia hộ cho tôi được khỏe mạnh trong ba tháng Thiền thất này, rồi sau đó sẽ tụng kinh đền bù."

Đêm ấy, vì quá mệt nhọc Ngài nằm lăn trên giường Thiền mà ngủ, không biết giờ Thiền Định đã chấm dứt tự bao giờ. Thức dậy, trời đã sáng, Ngài quên đi mụn nhọt sau lưng. Khi Thiền Sư Vân Cốc hỏi han bệnh tình, Ngài xem lại thì mụn nhọt sau lưng đã tan mất, sức khỏe được bình phục. Đại chúng rất lấy làm lạ. Thế nên, Ngài tham gia Thiền thất hoàn toàn trong ba tháng liền. Thiền thất ảnh hưởng tâm linh Ngài rõ rệt. Sau khi ra khỏi Thiền thất, Ngài cũng vẫn cảm giác như còn đang tọa Thiền. Đi trên đường phố nhộn nhịp, nhưng Ngài cảm giác như chẳng thấy ai cả. Khi ấy, ai nấy cũng lấy làm lạ.

Người Giang Nam vốn quên đạo Thiền, nhưng nay Thiền Sư Vân Cốc lập lại Thiền cơ. Lần này, cùng các vị cao tăng vân tập tham Thiền, không những Ngài tiến bộ về mặt Thiền học, mà danh tiếng cũng được vang xa. Toàn quốc đều biết đến, tại Kim Lăng có một cao tăng trẻ tuổi. Bàn về mụn nhọt sau lưng, đây chính là nghiệp chướng thử thách người tu hành. Nhờ lòng kiên quyết và thần lực của bồ tát Vi Đà gia hộ, bệnh trạng từ từ giảm bớt. Đệ tử của Ngài là Phước Chung, viết bài kệ như sau:

"Cầu Vi Đà gia hộ
Nhất tâm khiến linh cảm
Ba tháng Thiền như mộng
Chẳng biết việc hằng ngày
Rời Thiền đường vào phố
Vẫn như đang ngồi Thiền
Chẳng hề thấy một ai
Thật dụng công như thế
Vi Đà chẳng khinh lường."

Thời ấy, chư Tăng trong chùa ăn mặc trang sức quần áo lòe lẹt giống như người thế tục. Cá nhân, Ngài mặc tăng y bình thường mộc mạc, khiến người thấy lấy làm kỳ lạ.

Năm kế, đời Gia Tĩnh thứ bốn mươi lăm (1566), tai họa xảy đến chùa Báo Ân khiến Ngài phải đình chỉ việc tu hành thường ngày. Sau kỳ Thiền thất, vào ngày hai mươi sáu tháng Hai, trong một trận mưa to, chùa Báo Ân bị sét đánh, hơn một trăm bốn mươi phòng ốc điện đường bị đốt cháy, chỉ có ngôi tháp chín tầng được che bởi ngói đá láng trơn và Thiền đường là không bị hư

hoại. Chùa Báo Ân vốn được xem là công sản của triều đình, nên bất cứ việc gì xảy ra trong chùa, quan quân vẫn có thể bắt tội. Vì vậy, dẫu là bị thiên tai, nhưng quan phủ chẳng thể không nghi ngờ có người muốn đốt cháy, nên ra lệnh bắt giam mười tám vị tăng có trách nhiệm. Tăng chúng trong chùa sợ vạ lây, nên bỏ trốn đi rất nhiều. Vị tăng Chấp Sự không cách nào giữ họ lại được. Trong ba tháng liền, mỗi ngày Ngài phải đi hơn hai mươi dặm đem thức ăn đến nhà tù để nuôi sư huynh đệ bị lâm nạn tù đầy. Ngài cũng tìm muôn cách để giải cứu họ ra khỏi ngục tù. Do danh tiếng của Ngài ngày một vang xa, quan phủ rất nể nang. Quan phủ biết rõ chùa cháy là vì sét đánh, nên sau ba tháng, ông thả mười tám vị Tăng đó ra. Chùa bị hư hoại, Ngài khởi ý định vân du đó đây. Làm tăng sĩ hành cước, vân du thiên hạ là chí nguyện từ thuở thiếu thời của Ngài. Hiện tại, chỉ vì chưa gặp tăng sĩ đồng đạo, có cùng ý chí du hành, nên Ngài tạm thời đình hoãn ý nguyện. Khi ấy, Ngài gặp hai vị tăng, rất quan hệ mật thiết với cuộc đời hành đạo sau này, tức Tuyết Lãng và Diệu Phong.

Ngài quen biết thầy Tuyết Lãng lúc mười hai tuổi. Thầy Tuyết Lãng lớn hơn Ngài một tuổi, tục danh là Hồng Ân, cũng là nhân vật có huệ căn thâm sâu. Lúc mười ba tuổi, thầy Tuyết Lãng theo cha đến chùa Báo Ân, nghe pháp sư Vô Cực giảng kinh Pháp Hoa vài mươi ngày, liền không muốn trở về nhà, rồi tự cạo đầu xin làm chú tiểu ở chùa. Đương thời Ngài và thầy Tuyết Lãng là bạn hữu thân thiết, chí đồng đạo hợp. Lúc đó, hai ngài thường nghe Thiền Sư Vô Cực giảng kinh Pháp Hoa. Ngài bảo: “Bậc cổ đức có bảo rằng tự tánh tâm thông. Nếu chỉ lo xem văn tự, thì như mở cửa liền rơi chốt.”

Năm hai mươi tuổi, Ngài qua chùa Thiên Giới của Thiền Sư Vân Cốc tham dự Thiền thất. Khi đó, thầy Tuyết Lãng cũng tập tham Thiền ở tại chùa.

Đối với tâm địa, Ngài biết rằng tất cả đều tại tâm. Hiện tại, chùa Báo Ân đã bị cháy sạch, cả hai ngài khóc suốt ba ngày ba đêm, cùng đồng thệ nguyện phục hưng lại đạo tràng. Ngài bảo: “Đại sự nhân duyên, nếu không phải là người có phước đức trí huệ vẹn toàn thì không thể phục hưng lại đạo tràng này nổi. Chúng ta hãy xả mạng tu hành thì mới mong thực hiện được chí nguyện này.”

Chẳng bao lâu, vị tân trụ trì qua đời, không còn ai cai quản chùa chiền. Trước kia, hòa thượng Tây Lâm không để lại tiền bạc chi hết. Ngay cả chi phí tang lễ hòa thượng cũng phải vay mượn. Vì trách nhiệm, Ngài phải đàn xếp, trả nợ nần. Tất cả tăng chúng còn lưu lại trong chùa đều chịu nhận lãnh những phần nợ đồng nhau. Nhờ đó, chùa được tồn tại. Sau này, vân du hành cước đến kinh đô Bắc Kinh, tuy trải qua biết bao gian nan khổ cực, nhưng hoài bão phục hưng lại chùa Báo Ân trước sau như một. Thầy Tuyết Lãng cũng kiên quyết như Ngài, nên sau ba năm đi hành khát, trở về xây lại được chùa Báo Ân mới. Đại trượng phu, một khi đã nói lời gì, thì tứ mã nan truy. Hai ngài lại là người xuất gia thì có nói lời chi, nhất định sẽ hành.

Năm đó, Ngài cũng gặp được một pháp lữ, tức thầy Diệu Phong. Thầy Diệu Phong, người Bạc Châu, danh Phước Đăng. Năm đó thầy Diệu Phong đi tham phương từ miền Bắc xuống vùng Nam Hải. Miền nam khí hậu ẩm áp mưa nhiều. Lúc đến Kim Lăng, vì chưa quen thủy thổ nên thầy Diệu Phong sanh bệnh, mụn nhọt nổi rất nhiều trên thân. Thầy Diệu Phong là người thích làm lụng, chẳng muốn ngồi không hưởng thụ. Vì thế, tại chùa Thiên Giới tuy thân thể bệnh hoạn, ngày ngày thầy Diệu Phong kiên trì làm công quả, quét dọn phòng ốc, cầu tiêu. Lúc đó, Ngài cũng đang trú tại chùa Thiên Giới. Ngày nọ, Ngài chợt phát hiện cầu tiêu được chùi rửa rất sạch sẽ. Điều này khiến Ngài cảm thấy lạ lùng vì mấy năm trú tạm tại chùa Thiên Giới, ít khi thấy có người phát tâm chùi rửa cầu tiêu sạch sẽ. Ngài suy nghĩ: “Vị quét dọn cầu tiêu sạch sẽ này, chắc chắn phải là người khác thường. Mình nên lưu tâm để ý.”

Ngày hôm sau, trong lúc tảng chúng đang ngủ, Ngài thức dậy thật sớm. Nhìn chung quanh, Ngài thấy chỗ nào cũng được quét dọn sạch sẽ. Trong vài ngày, Ngài cũng chưa phát hiện được ai là người thường quét dọn phòng ốc cầu tiêu. Do tánh hiếu kỳ, Ngài tự nhủ: “Người kia càng thần bí chừng nào, mình càng muốn biết chừng đó.”

Vào giữa khuya hôm đó, Ngài thức dậy đi xuống cầu tiêu, chỉ thấy nước vẫn còn đọng chung quanh, mà người thần bí kia đã biến đâu mất. Sáng hôm sau, Ngài hỏi thầy Tri Sự về việc đó. Thầy tri sự đáp: “Công việc quét dọn này do một vị Tăng từ xa đến làm. Thân thể của thầy đó không được khỏe, nên ban ngày ít khi ra ngoài, chỉ ở trong phòng dưỡng bệnh.” Ngài lập tức đi tìm và gặp được vị tăng kia. Đây là lần đầu cả hai ngài gặp mặt nhau. Khi thấy Ngài, thầy Diệu Phong bảo: “Bệnh tuy khỏi, nhưng không bằng bị đói khát. Bao ngày qua, tôi ăn không đủ no.”

Nguyên nhân vì người miền Bắc ăn rất nhiều so với người miền Nam. Thế nên mỗi buổi cơm, thầy Diệu Phong ăn không thể no được. Ngài mỉm cười, vào nhà bếp lấy bánh trái cho thầy Diệu Phong dùng. Tình đồng đạo từ đây bộc phát. Sau khi lành bệnh, Ngài hy vọng thầy Diệu Phong sẽ cùng đi vân du thiên hạ. Biết được ý này, thầy Diệu Phong rất vui mừng hoan hỷ, bảo: “Trên đường đi viễn du, huynh sẽ giúp sư đệ mang đồ đạc. Lúc nghỉ ngơi, huynh sẽ phụ nấu cơm nước.”

Tuy nhiên, hiện tại thầy Diệu Phong muốn qua Việt Nam để tham phương học đạo, nên tạm thời chưa có thể cùng Ngài đi vân du. Sợ nói thật thì mất lòng, sứt mẻ tình đồng đạo, nên thầy Diệu Phong lảng lảng rời khỏi chùa Thiên Giới. Ngài biết việc này, nên không trách cứ việc thầy Diệu Phong ra đi mà không báo trước. Sáu năm sau, hai ngài gặp lại nhau tại Bắc Kinh, bắt đầu cùng nhau đi vân du khắp nơi trong nước.

Bốn năm trước khi thực hiện ý định du hành trong thiên hạ, Ngài trú tại chùa Thiên Giới, làm rất nhiều việc Phật sự. Vì để tu sửa lại chùa Báo Ân, Ngài thỉnh pháp sư Vân Cốc, vị đức cao vọng trọng, nhậm chức trụ trì. Trong vòng ba năm, Ngài lo lắng trang trải nợ nần cả ngàn đồng vàng cho chùa Báo Ân. Ngài cũng sáng lập trường trung học miễn phí, chủ yếu dạy dỗ huấn luyện các thiếu niên và sa di trẻ. Tổng cộng có trên một trăm năm mươi sa di và năm mươi thiếu niên. Với sự ràng buộc này, Ngài phải xem lại những văn chương sử học của thế pháp. Năm kế, trường trung học miễn phí được dời về chùa Cao Tọa (phía Nam thành phố Nam Kinh). Từ năm 1569 đến năm 1570, vì tài chánh khó khăn, trường lại được dời về chùa Kim Sơn, cách thành phố Nam Kinh khoảng bốn mươi dặm về phía Đông.

Năm hai mươi sáu tuổi, niên hiệu Long Khánh thứ năm (1571), vì chí nguyện phục hồi chùa Báo Ân và tu tâm dưỡng đạo, Ngài rời Kim Lăng, bắt đầu cuộc hành trình du phương.

Vân Du

Năm 1571, niên hiệu Long Khánh thứ năm, Minh Mục Tông qua đời. Thái tử Chu Dực, mới mười tuổi lên ngôi, hiệu là Minh Thần Tông. Trong những năm kế, do sự nỗ lực của các danh tướng như Trương Tông Hiến, Du Đại Du, Thích Kế Quang, nạn hải tặc tại vùng duyên hải phía Đông Nam như Quảng Đông, Phước Kiến, được tạm thời bình định. Cuộc sống của dân chúng trong vùng đó cũng được tạm an ổn. Năm đó, Ngài chính thức ra khỏi thành Kim Lăng, nơi xuất gia tu học bao năm trường. Tuy nhiên, trước khi đi du phương, Ngài đã trải qua bao rắc rối phiền toái. Ngài tự biết rằng nếu vẫn còn lưu luyến lại vùng Giang Nam thì sẽ gặp rất nhiều chướng ngại, nên quyết định vân du viễn hành. Lại nữa, có rất nhiều nhân duyên khiến Ngài phát khởi ước vọng tu hành. Lúc nhỏ khi gặp các du tăng đến nhà khát thực, Ngài đã có tâm niệm muốn thực hành như họ. Sau này, có vị tăng khuyên Ngài: “Hiện tại Thiên tông ngày một suy vi. Chúng ta là người xuất gia, phải có trọng trách phục hưng Phật pháp. Nhận thấy ý chí

của Thầy phi thường, không giống phàm tăng, tương lai chắc chắn có khả năng xiển dương Phật pháp. Thầy còn trẻ tuổi, chớ lãng phí thời gian đi vân du, khiến mọi người thất vọng."

Ngài liền đáp: "Bản tăng vì đại sự nhân duyên mới đi tham phương hành cước, tầm cầu thiện tri thức. Thứ đến, bản tăng muốn làm người du mục trong hiện thời, chớ chẳng phải làm kẻ lang thang."

"Tham phương hành cước, tầm cầu thiện tri thức", cùng "làm người du mục hiện thời", là hai nhân duyên viễn du trọng yếu của Ngài, nhưng chỉ thực hiện được sau này thôi. Khi khởi hành, tuy Ngài đến rất nhiều danh lam thắng địa, nhưng ít gặp các nhân vật danh tiếng. Sau này đến Bắc Kinh, Ngài mới gặp được và thường qua lại với nhiều vị cao tăng, danh sĩ, cao quan quyền thế. Lần đầu, Ngài cùng ân huynh Tuyết Lãng đến Lô Sơn, vì núi này rất gần với những ngọn núi danh tiếng. Thật vậy, Lô Sơn nằm gần sông Trường Giang, nơi có tàu bè thường qua lại nên phương tiện giao thông rất thuận tiện dễ dàng. Đầu mùa Xuân, hai ngài khởi hành rời Kim Lăng, đến sông Trường Giang, qua Bà Dương, Hồ Khẩu, tới núi Thạch Chung nơi danh sĩ đời Tống là Tô Đông Pha thường trú ở. Lô Sơn được gọi là Khuông Sơn hay Khuông Lô, nơi có nhiều thắng cảnh tuyệt hảo, danh vang khắp thiên hạ. Danh sĩ xưa nay đều có lời tán thán:

Thi sĩ Lý Bạch đời Đường có làm bài thơ "Quán Lô Sơn bộc bố thủy" (Xem lại những bài thơ nổi tiếng vào đời Đường).

Bên cạnh non xanh nước biếc, còn có một nguyên nhân chính hấp dẫn Ngài và thầy Tuyết Lãng. Số là vào đời vua Minh Đế thời Đông Hán, Lô Sơn vốn là trung tâm Phật giáo quan trọng nhất, nên xưa nay người xuất gia thường lui tới rất nhiều. Lô Sơn có ba ngôi chùa lớn: Tây Lâm, Đông Lâm, Đại Lâm. Ngoài ra còn có năm đại tùng lâm như Hải Hội, Tú Phong, Vạn Sam, Tây Hiền, Quy Tông. Trong chùa Hải Hội còn tàng trữ bài thư pháp trứ danh của Triệu Tử Ngang về kinh Diệu Pháp Liên Hoa vào đời Nguyên. Hòa thượng Tâm Nguyệt tự tay khắc chạm bia hình năm trăm vị A La Hán. Thầy Phổ Siêu tự lấy máu viết tám mươi quyển kinh Hoa Nghiêm. Lại nữa, tại Lô Sơn, tông Tịnh Độ do đại sư Huệ Viễn sáng lập.

Vào núi Lô Sơn có hai con đường. Một là đi từ Cửu Giang, tiến vào phía Bắc. Một nữa là đi từ Nam Khang tiến vào núi từ phía Nam. Hai ngài chọn con đường vào núi từ phía Nam. Đi thuyền đến thẳng bến Nam Khang, lên bờ, tiến vào địa phận núi Lô Sơn. Thi sĩ đời Đường, Tiền Khởi có viết:

“Gió mưa sàu thước tác
Khuông Sơn khó trèo lên
Chỉ ngại sương mây lấp
Có tăng nhân sáu đời.”

Hai ngài dừng tại một trạm dưới chân núi, ngần ngại chưa dám trèo lên. Chẳng những bị mây mù dày đặc bao phủ mà Lô Sơn lại có rất nhiều cọp sói thường xuất hiện, giết hại rất nhiều du khách. Chuyện cọp sói giết hại du khách ngày lan rộng. Những thợ săn không dám lên núi một mình huống là hai tăng sĩ trẻ. Hai ngài chẳng phải là cao thủ phục hổ, lại cũng chẳng phải là những võ sĩ kiếm hiệp, nên chẳng có nội công ngoại lực, mà chỉ là tăng sĩ phàm phu. Thế nên, vì sanh mạng và ý nguyện tu hành, nên hai ngài phải thối lui. Nhờ các thợ săn chỉ dẫn, hai ngài chuyển hướng, đi về phía Tây Nam, đến núi Thanh Nguyên ở An Hòa, Lịch Cát (ngọn núi này cùng với núi Nam Ngạc ở Hồ Nam là hai trung tâm chính của Thiền tông, do đệ tử của Lục Tổ sáng lập). Đối với Lô Sơn, Ngài rất thích thú đến thăm, nhưng vì sợ hổ sói nên chưa dám trèo lên. Sau này, Ngài rất đau lòng vì xấu hổ, tự thừa nhận là không đủ ý chí kiên quyết, nên hoài

vọng sẽ có ngày trở lại. Vì vậy, lúc tuổi già, Ngài đến núi Lô Sơn, cư trú tại đỉnh Ngũ Nhũ, trong một thời gian dài. Ngài có viết bài thơ 'Nhớ Lô Sơn':

"Xa nhớ Lô Sơn, năm núi già
Mây trắng che mù muôn gốc tùng
Trăng treo lơ lửng, bóng ao hồ
Nước chảy âm âm như chuông đồng."
Lại nhớ bài thơ của ông Thiên Trì, Bằng Hư Các:
"Không trung lâu các, các trung nhân
Vườn hoa hoa nở, thân tự tại
Trăng sáng Thiên Trì, giữa đêm khuya
Chẳng biết khi nao, thân cùng ai."

Hai ngài chí đồng đạo hợp, trèo non lội suối, gặp bao danh lam thắng cảnh, non xanh nước biếc, cho đến mùa Hạ thì tới núi Thanh Nguyên. Trong quyển 'Niên Giám Thật Lục', Ngài dùng một câu rất chính xác để diễn đạt cuộc hành trình này: "Theo gió đến Cát An."

Núi Thanh Nguyên nằm tại Giang Tây, cách tỉnh Cát An về phía Đông Nam khoảng ba mươi dặm. Núi tuy không cao lắm, nhưng có rất nhiều di tích danh lam thắng cảnh, rừng cây rậm rạp, chùa viện trang nghiêm. Chùa viện trên núi Thanh Nguyên được kiến lập vào đời Nguyên (năm 741), do đệ tử thọ y bát của Lục Tổ Huệ Năng, Thiên Sư Hành Tư sáng lập. Là Thiền sinh, tự nhiên Ngài phải đến nơi đó. Trước kia, Ngài đã từng đọc qua những câu thơ tán thán núi Thanh Nguyên:

"Đến xứ Thanh Sơn, đến xứ nhà
Cọ đá lấy lửa, nấu trà xanh
Lão tăng dặt tôi ra trước suối
Cùng ngắm hoa tuyết, rọi đỉnh núi
Hưng thừa lạc lối, già khó tiến
Lại qua hang hổ, xem bay nháy
Đỉnh núi một lần ánh sáng bạc
Tỏa chiếu không sơn, sáu tháng hàn."

Ngay cửa núi, có tấm bảng đề chữ 'Thanh Nguyên Sơn', do Văn Thiên Tường, một nhân vật lịch sử, ái quốc đời Nam Tống tự tay viết. Hiện thật cùng trí tưởng tượng thật khác nhau xa. Lúc Ngài cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Thanh Nguyên, thấy cảnh tượng lạ lùng: Chùa viện hư hoại, mái nóc tan hoang, tăng sĩ đều để tóc dài, nhìn qua nhìn lại chẳng phải tăng cũng chẳng phải tục. Hai ngài cùng nhau nghỉ ngơi trước thềm chùa, thất vọng ê chề, buồn than vì Phật pháp suy đồi, nên đau lòng rơi lệ không xiết. Hai ngài không nỡ ngồi nhìn chùa Thanh Nguyên, thắng địa của Thiền tông, bị hư hoại tan hoang, nên phát tâm trùng tu, kiến lập lại. Thật ra, chẳng phải tăng chúng nhiễm hồng trần, hành sự như người thế tục, mà chỉ vì vùng núi Thanh Nguyên hẻo lánh xa xôi, trải qua bao đời dần dần thất truyền tông chỉ Phật pháp, khiến kẻ tu hành không biết rõ tinh hoa ý nghĩa của Thiền tông, thì làm sao giữ được tâm xuất gia? Hiện tại, có hai thanh niên tăng, phát tâm nguyện ý tuyên dương Phật pháp, tự nguyện đến đó để phục hưng, vì nhận thấy chánh giáo vẫn còn hy vọng phát triển. Hai ngài vốn là thanh niên tăng, tự nghĩ khi hô hào ý kiến phục hưng thì không biết có ai chịu hưởng ứng không? Đương nhiên, tài sức hai ngài rất giới hạn, nên phải dựa vào quyền thế quan quân. Cùng với tâm chí thành của thầy Tuyết Lãng, Ngài dùng 'ngôn từ nơi đạo', nói năng lưu loát, trình bày sự tình minh bạch, nhấn mạnh địa vị quan trọng của núi Thanh Nguyên trong lịch sử Phật giáo, cùng tuyên dương công đức của Thiên Sư Hành Tư, khiến quan quân địa phương chẳng thể không động tâm, nên phái quân đến hỗ trợ hai ngài làm Phật sự. Do lời thuyết phục của Ngài, có hơn bốn mươi vị trên bốn mươi

tuổi, phát tâm cạo tóc, hành hạnh tăng sĩ. Khi đó, Ngài bận rộn viết lại những điều lệ, quy củ Thiên môn, tu sửa điện đường mái ngói, khiến ngôi cổ tự ngàn năm được phục hồi sinh hoạt. Mùa hè năm sau, làm xong tất cả Phật sự, Ngài trở lại miền Nam về chùa Báo Ân, để chuẩn bị chuyến vân du kế tiếp. Trở vào Nam, Ngài nhận biết Phật pháp tại nhiều nơi, bên ngoài danh tiếng tuy còn nhưng bên trong thật tế đã suy đồi. Đồng thời, Ngài rất hối hận tâm yếu hèn, sợ hổ không dám lên núi Lô Sơn thuở xưa. Ngài tự biết ý chí mình còn rất kém cỏi. Do đó, Ngài lại lập chí nguyện sẽ vân du lên miền Bắc, đến những nơi tuyết đóng mùa Đông, tuyết rơi mùa Hạ, để rèn luyện ý chí của mình.

Mùa Đông, vào tháng mười một, Ngài lại chuẩn bị hành trang, mục đích đi lên miền Bắc. Thầy Tuyết Lãng lo lắng bảo: “Miền Bắc khí hậu rất lạnh lẽo. Hiện tại nhằm vào mùa Đông. Sức lực của sư đệ không được khỏe cho lắm, e rằng sẽ không chịu nổi gió mưa sương tuyết.”

Ngài đáp: “Hiện tại, chính là lúc phải nên lên miền Bắc. Muốn làm việc đại sự, đầu tiên phải chịu khổ nung đúc ý chí, rèn luyện thân tâm, xả bỏ thân xác, thì tương lai mới mong trở thành đại pháp khí.”

Thầy Tuyết Lãng lại khuyên: “Sư đệ nếu muốn du hành, đất Ngô Việt cũng có rất nhiều cảnh non xanh nước biếc, sao khổ nhọc ra Bắc làm chi?”

Ngài đáp: “Chúng ta có tập khí xấu, chỉ thích sống nơi cảnh an nhàn ấm áp. Muốn không chế tâm thức và nghiệp lực, phải tìm đến những nơi khó khăn khổ nhọc để tu hành. Ý nguyện đã quyết, sư huynh xin chớ khuyên lơn.”

Tuy chia tay, nhưng hai ngài vẫn giữ tình huynh đệ mật thiết. Thầy Tuyết Lãng chỉ thích nghiên cứu kinh luận mà không coi trọng phần thực hành của Thiên Quán hay Niệm Phật. Sau này, thầy Tuyết Lãng trở thành vị giảng sư nổi tiếng, nối tiếp sự nghiệp của pháp sư Vô Cực. Cá nhân, Ngài chú trọng vào phần thực hành Thiên Quán, nên một mình đi tìm thế giới 'Luu Ly', tức cảnh giới 'Thanh Lương' tại núi Ngũ Đài.

Do đó, tay mang bình bát, một mình Ngài hành cước ra Bắc. Năm ấy, niên hiệu Long Khánh thứ sáu (1573), hai mươi bảy tuổi Ngài đơn độc đi du hành. Đầu xuân, Ngài đến Dương Châu nơi tuyết rơi đầy dẫy. Vì không còn cách nào để tiếp tục tiến bước, nên Ngài phải tạm dừng chân. Thân thể Ngài không khỏe cho lắm. Việc này thầy Tuyết Lãng đã ân cần nhắc nhở trước khi ra Bắc. Trên đường mệt nhọc, lại gặp tuyết sương giá lạnh, nên ở tại Dương Châu chẳng bao lâu, Ngài bị nhuốm bệnh. Tuy bệnh hoạn, Ngài cảm thấy thích thú vì đó là cơ duyên tốt để rèn luyện ý chí, chứ không lo buồn. Không đợi lành bệnh, Ngài đắp ca sa, ra đường khát thực. Nhờ còn trẻ, lại có ý chí kiên trì tinh tấn, bệnh tật bớt rất mau chóng. Vì người trong thành Dương Châu thường cho rằng các tăng sĩ rất làm biếng, nên Ngài khát thực cả nửa ngày mà chẳng được gì. Trở về lữ quán, Ngài tự lấy ra hai ngân bạc, rồi lập tức ra lại ngoài phố, thấy tăng sĩ đói khát, khát thực khổ nhọc trong tuyết sương giá lạnh, nên dùng hết số tiền kia thỉnh mời họ đến quán cơm thọ thực. Sáng hôm sau, Ngài lại ra đường khát thực, đến một hai nhà đều được ưu đãi. Từ đó, chỉ cầm một bình bát, Ngài không còn bị đói khát. Khi ấy, Ngài tự bảo rằng âm thanh của một bình bát kêu vang vượt muôn ngàn tiếng chuông, có nghĩa là chỉ cần một bình bát mà có thể chứa vô số thức ăn. Lúc mặc y ca sa, Ngài bảo: “Mặc một y ca sa che trùm khắp thiên hạ.”

Kể đến, Ngài viết bài kệ:

"Ủy nhiệm hình cho Ta
Ta ký thác tâm cho
Một thân đều đầy đủ

Muôn vật chẳng hề trọng
Tay áo bay trong gió
Mây trắng cuộn cuộn bay
Đứng lên trên cánh hạc
Tà tà như rồng bay
Lang thang trong hoàn vũ
Đền trú tại núi rừng
Mặc áo gấm đỏ tím
Sương tuyết chẳng thấm vào."

Dùng văn từ tuyết hảo, Ngài diễn đạt tự tâm chẳng tham luyến vinh hoa phú quý, khinh thường vật chất phù du, chỉ muốn du hành trong hoàn vũ, ẩn cư tại núi rừng, sống đời tự do tự tại.

Sau khi tuyết ngừng rơi, Ngài tiếp tục đi về hướng Bắc. Lúc ấy, trong mình không một đồng xu, Ngài thật thụ là du tăng hành cước, vừa đi vừa khát thực. Tháng Bảy, Ngài đến đô thành Bắc Kinh. Tường thành cùng lầu các cao vút. Cửa thành kiên cố. Cây cối được trồng ngăn nắp trên các ụ đất trong thành. Các vị danh nhân cao sĩ, đều thường hội tụ nơi đây. Nơi thành Bắc có rất nhiều vị cao tăng thường lui tới. Đối với tăng sĩ trẻ tuổi vừa ra khỏi am tranh như Ngài, kinh sư thật chẳng phải là đất dụng công. Thế nên, lúc đến kinh đô cả ngày chẳng khát thực được gì. Đến tối, Ngài tới quán cơm Thái Bình tại cửa phía tây, mới khát được thức ăn, rồi ngủ tạm tại chùa Hà Khê, Di Giáo. May thay, tại kinh thành Ngài có rất nhiều bạn hữu xưa. Uông Bá Ngọc vốn là đồng bạn của Ngài thuở thiếu thời, đang nhậm chức Hữu Tư Mã. Ông rất bội phục tài hoa của Ngài. Xưa kia, ông đã từng khuyên Ngài lên kinh đô ứng thí để ra làm quan, hầu có chút danh phận. Ông biết Ngài đã xuất gia lâu rồi. Nghe Ngài đến kinh đô, ông cùng người em là Uông Trung Yên, tìm đến thỉnh Ngài về nhà tiếp đãi rất nhiều ngày. Đương nhiên, Ngài vui thích qua lại với họ, nhưng chẳng phải vì đói khát mới đến cửa quan. Ý chí lập thân du phương hành cước, mang bình bát đi khắp thiên hạ, luôn luôn kiên cố. Ngài trú tại nhà họ Uông vài mươi ngày, dưỡng sức nghỉ ngơi sau những đêm dài lao khổ trên đường lộ. Vì tính khí năng động, Ngài không thể nghỉ ngơi mãi nơi đó. Vì vậy, Ngài đến Tây Sơn, tham vấn danh tăng, pháp sư Yết Ma Ha Trung. Trú trên núi, ngắm tuyết rơi Ngài nhớ lại ân huynh Tuyết Lăng, nên viết bài thơ "Nhớ Ân Huynh". Pháp sư Yết Ma Ha Trung rất vui mừng gặp được một tăng sĩ trẻ tuổi có học vấn uyên bác, nên lưu giữ Ngài qua mùa Đông.

Ngày nọ, vào tháng Mười có một sự việc khiến Ngài thích thú ở lại kinh đô. Sáng hôm đó, khi tuyết ngưng rơi, mặt trời vừa lộ dạng, Ngài có ý định là sẽ đến nghe pháp sư Yết Ma Ha Trung giảng pháp, rồi sẽ thỉnh An pháp sư giảng kinh Pháp Hoa cùng luận Duy Thức. Suy nghĩ chưa xong, Ngài chợt nghe có một chú tiểu đến gõ cửa phòng: "Bạch Thầy! Có một vị khách tăng đến tìm Thầy."

Chưa kịp bước ra khỏi phòng, Ngài thấy một vị hòa thượng tóc dài, đắp y vải bố, vừa tiến vào cửa vừa bảo: "Tôi đã đến." Vừa gặp mặt vị tăng này, Ngài nhìn kỹ, cảm thấy như đã quen biết rất thân thuộc, nhưng nhớ không nổi danh tánh. Ngập ngừng đôi chút, vị tăng này giương đôi mắt to nhìn chăm chăm, khiến Ngài chợt nhớ ra. Đó là vị tăng bị bệnh thuở xưa ở chùa Thiên Giới, tức thầy Diệu Phong. Ngài liền vui mừng, bảo: "Ô! Sư huynh đã đến."

Thầy Diệu Phong hất tóc ra đằng sau, bảo: "Huynh cải trang, để tóc dài, khiến sư đệ không thể nhận ra!"

Ngài đáp: "Bản lai diện mục của sư huynh tại nơi đây. Làm sao cải đổi được."

Nói xong, hai ngài nắm tay nhau, vui cười hàn huyên tâm sự. Đến tối, Ngài qua chùa Long Hoa, nơi thầy Diệu Phong đang trú ở. Hai ngài nhóm lửa đàm luận suốt đêm. Ngài cười bảo: “Su huynh đánh phấn như vậy, vậy mặt mũi Thiên cơ ở chỗ nào?”

Thầy Diệu Phong đáp: “Thiên cơ tùy chỗ hiện. Tóc dài như vậy vì bấy lâu ở trong núi tu hành, chứ chẳng phải nhàn rồi để tóc chơi. Tham Thiên phản chiếu vào tự tánh, nếu nhập vào vài cảnh giới thì thân thể còn không nghĩ biết đến, huống chi việc để tóc dài nhỏ nhoi.”

Ngài nói: “Su huynh tinh tấn tu hành, treo ba ngàn phiến não đằng sau tóc gáy. Vọng trần của tiêu tăng vẫn chưa đoạn dứt.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Huynh là người miền Bắc. Khi vào Nam thì lại sanh bệnh. Su đệ là người miền Nam đến phương Bắc, không biết sức khỏe thế nào?”

Ngài đáp: “Lúc trước tại Dương Châu gặp bão tuyết nên nhuốm bệnh nặng, may nhờ chư Phật gia hộ nên được lành. Chẳng biết su huynh ra Bắc bằng cách nào?”

Thầy Diệu Phong đáp: “Hoàng tử Sơn Âm vừa xây một ngôi chùa lớn, nên thỉnh huynh đến làm trụ trì. Su đệ đến đây để làm gì?”

Ngài đáp: “Tiêu tăng đi tầm thầy học đạo, chỉ do thuận đường đến kinh đô, nào ngờ gặp lại su huynh ở đây. Năm xưa ước muốn cùng su huynh đi viễn du, nay mới được như ý nguyện.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Huynh rất trọng lời của su đệ. Từ khi xa cách, chẳng ngày nào mà không nhớ đến su đệ. Lúc ấy vì chưa xếp đặt được hết mọi chuyện, tưởng sẽ không có duyên gặp lại, nào ngờ tương hội nơi đây. Nếu không chê bắt tài thì huynh nguyện sẽ giúp su đệ mang y bát và lo việc nấu nướng.”

Cả hai ngài đồng cười đùa vui vẻ, đàm luận cho đến sáng. Vì có hẹn với pháp sư Tiểu Nham (1512-1581), nên Ngài tạm từ giã, đi đến Tây Thành. Thuận đường, Ngài viếng thăm, lễ bái pháp sư Phiên Dung và cầu chỉ dạy. Pháp sư Phiên Dung chẳng nói lời nào, chỉ nhìn thẳng vào mắt Ngài. Ra về, Ngài đi thẳng đến gặp pháp sư Tiểu Nham. Vị này tuổi ngoài sáu mươi, râu tóc bạc phơ, thần sắc trang nghiêm trầm lặng, vốn là bậc tăng sĩ nổi tiếng đương thời. Vừa gặp pháp sư Tiểu Nham, bậc tiền bối đạo cao đức trọng, Ngài tỏ lòng cung kính sùng bái. Ngài được biết pháp sư Tiểu Nham, một đời hoàng pháp lợi sanh, độ được vô số người, cùng chứng đắc những cảnh giới cao. Thế nên, lúc vừa đến Ngài rón rén bước vào chùa, im lặng chờ đợi pháp sư Tiểu Nham ban pháp nhũ. Khi ấy, tuy đang nhập định, nhưng pháp sư vẫn biết có sự hiện diện của một tăng sĩ trẻ. Pháp sư Tiểu Nham từ từ mở mắt ra, bảo: “Người từ đâu đến đây?” Tuy tuổi ngoài sáu mươi, nhưng âm thanh của pháp sư Tiểu Nham như tiếng đại hồng chung. Nghe thế, Ngài vội cúi mình đánh lễ thưa: “Bạch Pháp Sư! Đệ tử từ miền Nam lên đến đây.”

Pháp sư hỏi: “Có nhớ rõ đường đi không?”

Đây chẳng phải hỏi về đường lộ bình thường, mà pháp sư Tiểu Nham hỏi về đường lộ của nhân sanh. Nhờ trí thông minh lanh lợi, Ngài vội thưa: “Bạch Pháp Sư! Đường lộ vừa đi qua, liền quên mất. Con đã từng tùy duyên gặp chúng nên được an lành, sao còn cố chấp như người thế tục?”

Pháp sư bảo tiếp: “Nhưng Ta đã biết chỗ của ngươi sắp đến!”

Ngài thành khẩn quỳ xuống hỏi: “Làm thế nào mà Pháp Sư biết được chỗ đến đi của con?”

Pháp Sư bảo: “Tự đến thì đến. Tự đi thì đi. Sao hỏi chi nhiều?”

Nói xong, pháp sư Tiểu Nham lại nhắm mắt, nhập định.

Ngài thưa: “Bạch Pháp Sư! Bạch Pháp Sư...”

Thưa hỏi hai lần, nhưng pháp sư vẫn không phản ứng, nên Ngài lặng lẽ bước ra khỏi phòng thất.

Sau khi đối đáp với pháp sư Tiểu Nham, Ngài mời thầy Diêu Phong cùng đến núi Ngũ Đài. Chẳng ngờ, thầy Diêu Phong vẫn chưa xếp đặt sự việc xong tại kinh đô, nên bảo Ngài hãy đi trước, rồi thầy sẽ đến sau. Thầy bảo rằng nếu có duyên với nhau, thì nhất định sẽ gặp lại trong một ngày nào đó. Vì đã quen với cuộc sống du phương đơn độc, nên thầy Diêu Phong không thể cùng đi đồng hành, Ngài chẳng chút do dự, lập tức khởi hành, đi về hướng Tây Bắc, tức núi Ngũ Đài. Có hai nhân duyên khiến Ngài muốn đến ngọn núi này. Thứ nhất, núi Ngũ Đài là một trong bốn ngọn núi Phật giáo nổi tiếng (ba ngọn núi kia là núi Nga Mi ở Tây Xuyên, núi Cửu Hoa ở An Huy, núi Phổ Đà ở Triết Giang). Trên núi có cả trăm ngôi chùa viện lớn nhỏ, hương khói đốt suốt cả ngày, và là nơi mà các Phật tử thuần thành thường xuyên tới lui đánh lễ. Thứ hai, Bắc Đài của núi Ngũ Đài được xưng tụng là núi Thanh Lương, nơi quốc sư Thanh Lương Trừng Quán suốt đời thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Lại nữa, lúc thiếu thời Ngài đã từng hành Thiền Định, thâm nhập vào cảnh giới tuyết sương giá lạnh như cảnh tượng khí hậu ở Ngũ Đài. Do những nhân duyên này, Ngài quyết tâm đi đến đó. Lúc xưa, khi đến chân núi Lô Sơn, vì thấy dấu chân cọp sói khắp nơi, nên mới thôi tâm, chẳng dám lên núi. Lần này, Ngài cầm theo quyển "Truyện Thanh Lương", leo lên núi đi khắp nơi, gặp chùa viện nào liền ở đó tham học. Núi Ngũ Đài hùng vĩ, chùa viện to lớn, tăng chúng tu hành rất đông, khiến Ngài tâm tịnh thần sáng. Mỗi buổi sáng, Ngài thường đi du ngoạn lên những đỉnh núi cao như đỉnh Diệp Đầu tại Bắc Đài. Khi đó, trời lạnh tuyết băng. Nhìn xa xa thấy giữa những ngọn núi cao có vài ngôi chùa ngói đỏ vách vàng to lớn.

Đang rảo bước, Ngài chợt bắt gặp một chú tiểu đi đến liền chỉ tay về hướng một ngọn núi cao và hỏi: “Sư Huynh có biết đó là nơi nào không?” Nhìn theo chỉ tay của chú tiểu, Ngài thấy rõ ngọn núi kia thật rất thanh tú hùng vĩ, mây trắng bay tà tà lưng chừng núi, phảng phất như chỗ tu hành của các tiên nhân, nên rất thích thú bảo: “Ngọn núi đó cũng thuộc dãy Ngũ Đài chăng?”

Chú tiểu đáp: “Đó là núi Hám Sơn, tức Long Môn của núi Ngũ Đài. Hôm nào rảnh rỗi, sư huynh nên đến đó chơi.” Nghe thế, như có một lần ánh sáng lóe chớp trong tâm, Ngài hỏi: “Hám Sơn? Núi này sao gọi là Hám Sơn? Nay tiểu sư đệ, hãy kể cho Ta nghe nhân duyên.”

Chú tiểu kia đáp: “Nay sư huynh thích thú, đệ sẽ kể sự tích núi đó cho nghe. Xưa kia, sau khi thống nhất sáu nước, Tần Thủy Hoàng lên ngôi, lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế. Trong thiên hạ, các danh nhân sĩ phu, loài cầm thú bay nhảy, cỏ cây côn trùng, núi non sông ngòi, không có vật chi mà không nghe hiệu lệnh. Tần Thủy Hoàng vì muốn vượt biển cầu làm tiên nhân, nên đi thẳng về hướng Đông, gặp nước thì quất đá thành cầu, gặp núi thì quất núi mở đường lộ, không ngờ đến ngay tại ngọn núi đó. Ông lại dùng roi quất, nhưng núi này chẳng di động. Quất lần thứ hai, núi cũng đứng vững như tiền. Tần Thủy Hoàng chẳng biết làm sao, nên hạ lệnh đi đường vòng quanh núi. Y cứ theo truyền thuyết này, người sau đặt tên cho ngọn núi kia là Hám Sơn, tức ngọn núi ngu ngốc. Tần Thủy Hoàng chẳng thể nhận diện ra thần núi, nên không thể cầu mong sống mãi không già, phải bỏ mình trên đường trở về kinh đô.”

Nghe chú tiểu kể thao thao bất tuyệt, Ngài cảm giác như có duyên lành với ngọn núi kia, nên khởi tâm động niệm, thầm nghĩ: “Sao mình không lấy hiệu tên của ngọn núi này, để biểu thị cho sự nghiệp hiển thân vì Phật pháp, như núi Hám Sơn này, vĩnh viễn kiên cố chẳng bao giờ lay

động." Từ đó, Ngài lấy hiệu là Hám Sơn. Người sau cũng thường gọi Ngài là đại sư Hám Sơn. Cảm hứng, Ngài viết hai câu kệ:

"Chớ theo người nhân thế.
Nương đây ngưng vọng tình."

Núi Ngũ Đài thuộc miền Bắc, địa thế rất cao. Mỗi năm, đến tháng Tư băng tuyết mới bắt đầu tan. Đến tháng Chín thì tuyết bắt đầu rơi. Nơi đây, vào mùa Hạ vẫn được gọi là thế giới Thanh Lương. Mùa Đông tuyết đóng rất lạnh, nên một tầng sĩ mặc y vá như Ngài khó có thể chịu lạnh nổi. Vì vậy, vừa đổi hiệu mình là Hám Sơn nơi vùng núi Ngũ Đài, Ngài liền xuống núi, trở về Bắc Kinh. Song, vào lúc đó Ngài chưa chánh thức sử dụng danh hiệu Hám Sơn. Trong thời gian đi vân du, Ngài thường dùng tên Trùng Ấn. Mãi cho đến khi tới núi Lao Sơn ở Đông Hải kết am tu hành, Ngài mới bắt đầu dùng danh hiệu Hám Sơn.

Trở về kinh đô chẳng bao lâu, Ngài lại đến núi Bàn Sơn tại Kế Châu, rất gần Bắc Kinh. Việc trò non lợi xuôi đối với Ngài rất bình thường. Lúc đến núi Bàn Sơn, Ngài gặp một vị tăng, trầm lặng hành Thiền Định, chẳng nói năng. Hành động kỳ lạ của vị tăng này khiến Ngài rất thích thú. Các ẩn sĩ phần nhiều có tánh tình kiêu ngạo lạ lùng. Họ thường ẩn mình, chẳng phải vì không sống hợp với xã hội. Dĩ nhiên là Ngài thông cảm mục đích ẩn tích mai danh của họ. Vị tăng ẩn sĩ này không giống như những ẩn sĩ khác, khi thấy có các du khách đến, chuyên biểu hiện những hành tung kỳ quái thần bí, hay kể chuyện tu hành của mình. Vị tăng kia, chẳng màng đến sự hiện diện của Ngài, chỉ chăm chú Thiền Quán. Giống như lúc trước, khi đến gặp pháp sư Tiểu Nham, Ngài lặng lẽ bước vào hang động, ngồi tham Thiền đối diện với vị tăng kia. Quần áo mặt mày lam lũ, vị tăng ẩn sĩ chỉ âm thầm tham Thiền, rồi tự nấu cơm pha trà, chẳng thèm nói năng mời mọc Ngài. Thấy vậy, Ngài cũng không lấy làm bực tức, ẩn nhẫn tự lấy tách uống trà, tự lấy chén ăn cơm. Ngày ngày qua ngày nọ, Ngài cũng không nói lời nào, chỉ tham Thiền, hái củi, nấu cơm, pha trà y như vị tăng kia. Ngài tự biết rằng đây là một cao tăng ẩn sĩ, nên nhẫn nại ở lại để học hỏi. Mỗi tối, Ngài y theo vị tăng kia đi ra ngoài cửa hang để Thiền hành. Đến ngày thứ tám, vị tăng ẩn sĩ bắt đầu mở miệng hỏi Ngài: "Hiền giả từ đâu đến?"

Nghe thế, Ngài rất vui mừng, liền đáp: "Tôi từ miền Nam lên đến đây."

Vị tăng hỏi: "Ngài đến đây để làm gì? Núi này không có gì là kỳ đặc. Nước ở đây chẳng phải là nước tiên."

Ngài đáp: "Chẳng phải vì non nước mà đến. Chỉ vì muốn học đạo nơi Thầy."

Vị tăng bảo: "Tôi chỉ là người hoang dã, cư trú nơi núi rừng, mặt mũi chỉ bình thường, không có gì là kỳ dị."

Ngài nói: "Thầy chớ quá tự khinh. Lúc vừa bước vào cửa hang, tôi nhận biết Thầy chẳng phải là bậc phàm nhân."

Vị tăng nói: "Hơn ba mươi năm trú tại núi này, nay mới gặp được người tri kỷ. Đòi này chẳng hỏi tiếc. Thầy đã đến đây, vậy hãy ở lại vài mươi ngày rồi hãy đi."

Ngài đáp: "Vâng, đương nhiên rồi! Chỉ sợ làm phiền hà Thầy thôi."

Vị tăng bảo: "Chớ lo lắng. Chỉ nên xả bỏ thân tâm, không giữ tạp niệm, không đả chấp ngoại cảnh nội duyên."

Thời gian trú tại hang động núi Bàn Sơn, Ngài thường cùng vị tăng ẩn sĩ đàm Thiên luận giáo, khiến đạt được lợi ích rất nhiều. Tối nọ, cũng như thường ngày, Ngài theo vị tăng kia ra ngoài hang đi hành Thiền. Đột nhiên, trong đầu Ngài chợt nổ vang như tiếng sấm sét. Núi sông cây cỏ, trăng sao trời đất, cho đến thân thể của Ngài đều tan biến mất. Trạng thái tịch tĩnh này, kéo dài cả năm cây nhang. Ngài chưa bao giờ đạt đến cảnh giới như thế này. Từ từ, Ngài mở mắt ra, thấy núi sông đất đá, cảnh vật xung quanh, đều hiện ra như xưa. Thân tâm lúc đó khinh an nhẹ nhàng, sung sướng vô ngần. Lát sau, Ngài trở vào hang động nghỉ ngơi. Thấy Ngài bước vào, vị tăng kia liền hỏi: “Hôm nay thầy ngộ được gì mà trở vào sớm quá vậy? Coi chừng lạc đường!”

Ngài liền thuật lại cảnh giới vừa trải qua. Vị tăng kia trầm ngâm một hồi, rồi nói: “Đây chỉ là một trạng thái của Sắc Âm, chẳng phải bản tánh chân thật. Tôi trú nơi núi này hơn ba mươi năm, trừ những khi gió mưa bão tuyết, mỗi tối đi kinh hành, đều nhập vào cảnh giới này. Chỉ việc không đắm chấp vào đó thì nó sẽ không che lấp bản tánh”. Ngài nghe lời chỉ bảo, đánh lễ tri ơn. Hôm đó, hai ngài đàm luận rất thân mật. Ngài ở tại hang động một thời gian dài.

Theo lời thỉnh cầu của hoàng tử Sơn Âm, thầy Diệu Phong phải mang Đại Tạng kinh vào Nam (Hà Đông). Trước khi lên đường thầy Diệu Phong hỏi thăm quan họ Vương về chỗ ở của Ngài. Quan họ Vương sai người đến Bàn Sơn tìm kiếm, nhắn tin thầy Diệu Phong đang đợi Ngài tại kinh đô. Do đó, Ngài đành búi ngủi chia tay với vị tăng ẩn sĩ vì phải trở về kinh đô đúng hẹn. Vị tăng ẩn sĩ rơi lệ, tiễn Ngài xuống nửa lưng chừng núi. Vào kinh thành, Ngài được quan họ Vương và thầy Diệu Phong tiếp đón nồng hậu. Họ hỏi: “Sao Thầy đến trễ vậy?” Ngài thuật lại những cảnh giới tu hành trên núi. Quan họ Vương bảo: “Như thế là Thầy đã trụ ở núi rồi.”

Ngài bảo: “Đó chỉ là con đường phụ thôi.”

Ngài cùng thầy Diệu Phong nhìn nhau rồi tươi cười vui vẻ.

Những kinh nghiệm Thiền hành trong lúc tu trì tại núi Bàn Sơn thật rất nhiều, nhưng khi tự thuật lại trong quyển nhật ký, Ngài chỉ nhắc sơ qua vài điểm then chốt: Núi Thiên Tượng Dục, vị tăng ẩn sĩ, hái củi gánh nước, khát thực trong mùa hè v.v... Đối với Ngài, kinh nghiệm thâm nhập vào những cảnh giới Thiền rất quen thuộc, như ăn cơm uống trà. Tuy thích ở hang động tu hành, nhưng Ngài vẫn rời bỏ vì không muốn hành hạnh tiểu thừa, tự tu tự độ. Do đó, nghe tin thầy Diệu Phong tìm mình, Ngài liền xuống núi.

Mùa Xuân, năm hai mươi chín tuổi, thuộc niên hiệu Vạn Lịch thứ hai, Ngài đến Tây Sơn, hội họp với các danh sĩ nổi tiếng đương thời như hai anh em Uông Bá Ngọc, Uông Trung Yên cùng Vương Thế Trinh (tiền sĩ, làm quan Thượng Thư, cũng là thi sĩ nổi tiếng cuối triều Minh), Vương Thế Mậu, Vương Đạo Quán, Vương Đạo Côn, Nam Hải Âu Trinh Bá. Ngài cùng họ làm thi kệ và luận bàn Xuân Thu Chiến Quốc. Ngày nọ, Ngài đến viếng thăm hai anh em Vương Phụng Châu và Vương Lâm Châu. Dưới mắt Vương Phụng Châu, một danh sĩ đương thời, Ngài chỉ là một vị tăng trẻ tuổi, chẳng có danh phận, trình độ tu học chắc cũng rất thô thiển, nên rất khinh thường. Do đó, ông ta ra vẻ trưởng giả ngã mạn, muốn chỉ dạy Ngài làm thơ văn. Thấy vậy, Ngài chẳng cần ra vẻ hiểu biết, chỉ đứng dậy, nhìn thẳng vào mặt ông ta, rồi bỏ ra về, chẳng nói lời nào. Ngày kế, khi nghe anh mình đối xử không tốt với Ngài, Vương Lâm Châu liền tìm đến, thưa: “Hôm qua anh tôi thiếu một con mắt. Ngưỡng vọng Thầy hãy bỏ qua.”

Tuy hiểu ý của Vương Lâm Châu, nhưng Ngài làm ra vẻ không biết chi, bảo: “Anh ông không có cặp mắt sáng à! Sao lại bảo chỉ có một mắt?”

Vương Lâm Châu thưa: “Anh tôi tuy có đủ hai mắt, nhưng không có huệ nhãn, nên không nhận ra được Thầy.”

Ngài bảo: “VẬY hai mắt của ông có tinh tường không?”

Vương Lâm Châu thưa: “Tôi vốn sanh muộn học trễ, huệ nhãn chẳng sáng, tri thức nông cạn.” Sau khi đọc xong văn thơ của Ngài, Vương Lâm Châu rất cảm kích, bảo: “Tài đức Thầy đầy đủ, có khí khái của vị danh nho. Anh tôi vốn là một văn hào trong hiện đời, sao Thầy không chịu theo học vài năm, tương lai sẽ trở thành một danh sĩ!” Ngài cười mĩa mai ông ta, bảo: “Chỉ hướng của tôi cùng các ông khác nhau. Lý luận này chỉ có người anh của ông dùng được mà thôi. Vả lại tôi đang đợi ông ta đến cầu yếu chỉ Tây Lai.”

Nghe thế, ông ta không vui lòng, trở về thuật chuyện này lại cho quan tư mã Uông Bá Ngọc nghe. Nghe xong, Uông Bá Ngọc bảo: “Tôi nhận thấy thầy Trùng Ân tương lai sẽ trở thành bậc cao tăng đại trí đại huệ của nhà Phật, và chắc chắn sẽ nhập vào nhà Đại Huệ (Thiền Sư nổi tiếng, trụ trì chùa Kim Sơn vào đời Nguyên), cùng Trung Phong (Thiền Sư nổi tiếng, tu tại núi Thiên Mục, đời Nguyên), thì có sao lại thích theo học văn chương anh của ông? Các ông thật quá xem thường thầy Trùng Ân. Thi kệ của thầy Trùng Ân thật siêu thoát, như câu: “Thân thể như cánh ve sấu. Càn khôn như sợi lông ngựa.” Chúng ta vốn chỉ là kẻ tục thôi.”

Ngày kế, Uông Bá Ngọc thiết buổi cơm trai, mời Ngài cùng thầy Diệu Phong đến dùng. Chủ khách vui vẻ trò chuyện. Lát sau, Uông Bá Ngọc bảo: “Tôi có một câu hỏi, xin Thầy giảng giải.”

Ngài đáp: “Xin Tư Mã Công hãy nói, chớ ngại.”

Uông Bá Ngọc bảo: “Tôi nhận thấy hiện nay Thiên tông rất suy vi. Không biết Thầy có nhận rõ điều này không?”

Ngài đáp: “Tâm tôi như lửa đốt.”

Uông Bá Ngọc bảo: “Tôi nhận biết khí khái của Thầy phi phàm, tương lai chắc sẽ làm được việc lớn. Sao Thầy vẫn đi dạo chơi non nước, mà không tự nỗ lực tu hành để chấn hưng Thiên tông?”

Ngài cười đáp: “Chắc Tư Mã Công chưa rõ cho lắm. Chỉ vì muốn xiển hưng Thiên tông nên tôi mới đi viễn du hành cước.”

Uông Bá Ngọc ngập ngừng hỏi tiếp: “Thầy nói thế nghĩa là gì?”

Ngài đáp: “Hiện tại tôi đi du phương, tham tầm lễ bái các thiện tri thức, cao tăng ẩn sĩ, hầu mong được học hỏi sở tu, sở ngộ của họ, để chuẩn bị cho việc hoằng pháp trong tương lai, chứ chẳng phải đi du ngoạn non nước.”

Uông Bá Ngọc bảo: “Ô! Học thức của Thầy, hiện tại ai dám dạy bảo thêm.”

Ngài bảo: “Tư Mã Công chớ quá lời. Tôi chỉ là kẻ đến sau học muộn. Thiên hạ danh sơn đầy cả long ẩn hổ phục (rồng ẩn, hổ nằm). Tôi bái kiến họ, chẳng biết có nhập được vào cửa đạo không nữa, sao dám vọng chấp tự tôn tự đại?”

Thầy Diệu Phong cười, bảo: “Này sư đệ! Chớ quá tự khinh khi học thức của mình.”

Uông Bá Ngọc bảo: “Lời thầy Diệu Phong rất đúng. Ngoài thầy Diệu Phong ra, chẳng ai có thể kết bạn với Thầy được.”

Ngài bảo: “Xin Tư Mã Công chớ nói quá lời mà tôn đức tôi. Thầy Diệu Phong là bậc huynh trưởng, chứ chẳng phải là pháp hữu của tôi.”

Thầy Diêu Phong bảo: “Thầy không hiểu ý tôi. Tôi chỉ là kẻ xuất gia tầm thường, sao lại bảo làm thầy làm huynh trưởng? Thầy chớ như người thế gian, tán thán kẻ khác quá mức.”

Ngài chấp tay, nói: “Su huynh dạy như thế, tiểu tăng xin ghi nhớ.”

Những lời đối đáp trên, biểu hiện Ngài rất cung kính nể trọng thầy Diêu Phong.

Ở tại nhà Uông Bá Ngọc vài ngày, thầy Diêu Phong cáo từ vì phải giúp hoàng tử Sơn Âm mang Đại Tạng Kinh vào miền Nam. Khi đó, cũng muốn đi du phương, nhưng sợ người ngoài bảo rằng mình bị lệ thuộc vào thầy Diêu Phong, nên Ngài ngập ngừng không dám khinh động. Uông Bá Ngọc biết thế bảo: “Tôi biết Thầy không muốn lệ thuộc, đi theo người khác, nên mới ngập ngừng. Song, người xưa vì chẳng màng việc nhỏ nhặt nên mới thành công đại sự. Tương lai, Thầy chắc sẽ thành tựu sự nghiệp xiển dương Phật pháp, sao lại chấp nê những việc nhỏ nhoi, khiến trở ngại hành trình của mình?”

Nghe thế Ngài bảo: “Tư Mã Công thật là người phi phạm. Tôi sẽ đi với sư huynh Diêu Phong.”

Nói xong, Ngài cáo từ, đi ra ngoài gặp thầy Diêu Phong đang ngồi trên xe. Thầy Diêu Phong bảo: “Su đệ có muốn đi không?”

Ngài đáp ứng và leo lên xe, không lời từ biệt các thân hữu ở kinh thành.

Mùa Thu, vào tháng Tám Ngài vượt bến Mạnh Tân, đến nơi vua Vũ Vương duyệt binh khi xưa. Nhìn thắng cảnh, Ngài viết kệ:

"Phiên đá trơ trọi cạnh bờ sông
Nơi xưa chừ hầu từng hội họp
Vua trị quốc cùng đồng trời đất
Nên cùng sông Hoàng chẳng đoạn lưu."

Ngộ đạo

Từ nhỏ, Ngài đã học làm thi kệ. Tuy có ý chí kiên quyết xuất gia, cố dẹp trừ hết các tập khí, nhưng Ngài vẫn còn khí chất thi nhân. Thắng cảnh giang sơn, cổ tích nhân văn, mỗi mỗi đều khiến hoài cảm động lòng, nên gặp cảnh nào, Ngài cũng viết thi kệ. Lúc đến nơi Bá Di, Thúc Tề, đem quân mã chặn đánh Võ Vương năm xưa, Ngài lại làm kệ:

"Bỏ nước về Sở, ý thâm sâu
Không dư chùa cũ, cây rập rập
Thú Dương xanh sắc, màu như thế
Tựa như xưa kia, điều tâm ngựa."

Kế đến, Ngài tới chùa Thiệu Lâm, lễ bái sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ngày thứ hai, Ngài đến tham bái nơi ngài Huệ Khả chặt tay cầu pháp. Hồi tưởng công hạnh của các vị tổ sư Thiên tông, Ngài quyết chí sẽ hoàn thành sứ mạng xiển hưng Thiên tông, dẫu gặp gian nan khổ nhọc. Xuống núi Thiệu Lâm, Ngài đến cổ thành Lạc Dương, thăm đài Biên Kinh và chùa Bạch Mã. Không khí trong lành, khung cảnh thiên nhiên, khiến tâm Ngài sáng khoái.

Ngài cùng thầy Diêu Phong đồng hành, đến rất nhiều nơi. Người xưa bảo: “Quân tử thường giao đàm như nước.”

Đầu tiên, hai ngài đến Hà Nam, rồi tới châu Tây Bô. Trên đường, hai ngài đồng tham Thiền, cùng viết thi kệ, tiêu diêu tự tại.

Tháng Chín, hai ngài chuyển vận Đại Tạng Kinh đến điểm hẹn tại Hà Đông, tức vương phủ của hoàng tử Sơn Âm. Nghe tin, hoàng tử Sơn Âm tự thân dẫn thuộc hạ ra nghinh tiếp, cùng khải trống nhạc vang rền và rải hoa đầy khắp đất.

Gặp thầy Diệu Phong, hoàng tử Sơn Âm thưa: “Bạch Thầy! Thầy quá khổ nhọc vận chuyển Đại Tạng Kinh vì tiểu vương. Tiểu vương rất cảm tạ tri ơn.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Điện Hạ chớ quá làm khách! Trở về lần này, có một vị khách cùng tôi đến đây.”

Hoàng tử Sơn Âm thưa: “Bạch Thầy! Vị đó là ai? Thầy mời vị khách đó, chắc là người có tri thức học Phật thâm sâu. Thầy thỉnh mời cũng như tiểu vương mời vậy.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Đó là sư đệ Hám Sơn, người mà tôi thường nhắc đến.”

Hoàng tử Sơn Âm xoay người lại chào Ngài, bảo: “Tiểu vương thường nghe thầy Diệu Phong nhắc tới Thầy mãi. Nay được gặp mặt Thầy, thật là phước cả ba đời.”

Nói xong, hoàng tử Sơn Âm thỉnh Ngài giảng kinh thuyết pháp, nhưng thầy Diệu Phong lại bảo: “Qua bao ngày đi đường, thầy Hám Sơn vẫn còn mệt nhọc. Hãy để cho Thầy nghỉ ngơi một đêm đã.”

Hoàng tử Sơn Âm chấp tay thưa: “Bạch Thầy! Vì tiểu vương quá vui mừng nên mới hồ đồ thất lễ. Xin Thầy thứ lỗi.”

Nói xong, hoàng tử Sơn Âm liền sai người chuẩn bị nơi ăn chốn ở cho hai ngài nghỉ ngơi. Kế đó, ông lại ra lệnh xếp đặt Đại Tạng Kinh vào dinh phủ. Tại dinh phủ, vì là Phật tử thuần thành, nên hoàng tử Sơn Âm thường đến nơi Ngài ở để hỏi đạo. Khâm phục học thức và đạo hạnh của Ngài, hoàng tử Sơn Âm thỉnh Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Nghe lời mời giảng kinh, Ngài liền bảo: “Tài đức tri thức của tiểu tăng chỉ tầm thường, không dám để tiếng xấu lại khiến người cười chê. Lại nữa, tiểu tăng chỉ vân du đến đây. Nếu Hoàng Tử mãi cầu thỉnh, tiểu tăng chắc phải cáo từ.”

Hoàng tử Sơn Âm thấy Ngài chẳng muốn giảng kinh, nên không cầu thỉnh nữa, nhưng lại cố lưu Ngài ở lại dinh phủ. Ngài an tâm ở lại dinh phủ của hoàng tử Sơn Âm ba tháng. Khi ấy, lúc an nhàn thư thái, Ngài đọc quyển luận 'Vật không đổi dời' của ngài Tăng Triệu (đệ tử của Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập). Đã lâu, Ngài chưa hiểu rõ và vẫn hoài nghi về lý thường trụ bất biến của vạn vật cùng một ngọn gió xoáy thổi nát núi Tu Di. Trong quyển luận này, có đoạn miêu tả một vị Phạm Chí, xuất gia từ thuở nhỏ, trở về nhà lúc tóc bạc phơ. Dân làng thấy thế bảo: “Người này thường ở đây, nay vẫn còn sống.”

Phạm Chí đáp: “Tôi giống người đó, nhưng không phải người đó.”

Đọc qua đoạn này, Ngài chợt hiểu rõ lý Trung Đạo, nên tự bảo: “Mình sai lầm rồi! Muôn vật vốn không đến không đi.”

Vừa nói, Ngài vừa bước xuống giường Thiền, thấp hương lễ Phật không khởi một tướng, rồi mở màn lưới, đi ra ngoài phòng thất, đứng nơi thềm cấp. Nhìn xem gió ban chiều thổi nhẹ,

khiến lá vàng rơi rụng đầy cả mặt đất, Ngài tự nhủ: “Người hiện tại tức là kẻ hôm xưa. Tĩnh tức là động. Động tức là tịnh. Sanh tức là tử. Tử tức là sanh.”

Trở vào phòng thất, Ngài viết kệ:

"Sanh tử ngày đêm
Nước chảy hoa rơi
Ngày nay đã biết
Lỗ mũi hướng xuống."

Hôm sau, thầy Diệu Phong đến, thấy Ngài vui vẻ, nên hỏi: “Su đệ đã ngộ được gì?”

Ngài đáp: “Đêm qua, đệ mơ thấy hai con trâu sắt bên bờ sông, húc nhau rồi nhảy xuống nước, lặn mất. Từ đó, không còn nghe tin tức”. (Hai con trâu húc nhau, nhảy xuống nước, biến mất, biểu trưng cho thân và tâm, sanh và tử, động và tịnh, đều tan biến, không còn khái niệm chấp hai.)

Nghe thế, thầy Diệu Phong bảo: “Su đệ có chút vốn liếng trụ núi rồi đó.”

Ngài nói: “Nếu được như thế thì rất hay. Chỉ sợ đệ chưa ngộ thấu đến cảnh giới đó thôi.”

Thầy Diệu Phong bảo: “Nếu su đệ muốn trụ núi tham Thiên, huynh đề nghị một chỗ rất tốt, vì quen biết được vị hòa thượng trụ trì. Nơi đó, mùa Hè rất mát, còn mùa Đông thì tuyết rơi rất lạnh, chắc su đệ thích lắm.”

Ngài nói: “Có phải là núi Ngũ Đài không? Nếu sư huynh cùng đi, thật là điều may mắn cho đệ.”

Thầy Diệu Phong đáp: “Huynh cũng có ý định trở lại nơi đó.”

Đang bàn luận, bên ngoài có người của hoàng tử Sơn Âm đến, nói: “Hoàng tử đã thỉnh Thiên Sư Nguru Sơn Pháp Quang đến dinh phủ giảng Thiên nên mời hai thầy đến tham kiến.”

Hai ngài liền đáp ứng đến sảnh đường. Chưa bước vào sảnh đường mà Ngài đã nghe tiếng giảng kinh đàm Thiên của Thiên Sư Pháp Quang vang rền như trống võ. Mỗi lời của Thiên Sư Pháp Quang đều đập vào tâm thức Ngài. Tuy chưa gặp mặt, Ngài tự nhủ: “Thiên Sư này quả nhiên là vị cao tăng, đã minh tâm kiến tánh, nên âm thanh lời nói chẳng đồng với phàm phu. Nếu không được tâm đắc nơi Thiên, thì làm sao có dạng trạng như thế?”

Gặp được Thiên Sư Pháp Quang, Ngài rất vui mừng, cầu thỉnh pháp yếu. Thiên Sư bảo: “Phải rời tâm thức. Vượt đường sở học của phàm thánh.”

Ngày nọ, Thiên Sư Pháp Quang chợt đọc được những bài kệ của Ngài viết, bảo: “Sao Thầy viết được những câu bóng bẩy như thế này. Tuy hay, nhưng có một đoạn chưa thông.”

Ngài hỏi: “Cửa khiêu nào của Thiên Sư đã thông?”

Thiên Sư Pháp Quang bảo: “Ba mươi năm trời chờ đợi bắt rồng chụp hổ, nhưng nay lại để cho con thỏ chạy thoát.”

Ngài nói: “Xem thấy Thiên Sư chẳng phải là tay bắt rồng, chụp hổ.”

Thầy Thiên Sư Pháp Quang định lấy tích trượng đánh mình, Ngài liền chụp lại, vuốt râu, bảo: “Lời Thiên Sư quá nhẹ.”

Thiên Sư Pháp Quang cười rồi bỏ đi. Ngày nọ, Thiên Sư Pháp Quang bảo Ngài: “Thầy không cần đi đâu chi cho mệt. Hãy cùng tôi đến Phục Niên tu hành.”

Ngài nói: “Xem thấy tài biện luận và tri giải của Thiên Sư không thua ngài Đại Huệ, nhưng phong thái lại điên rồ. Sao Thiên Sư cứ lải nhải, múa may tay chân cả ngày?”

Thiên Sư đáp: “Đó là Thiên bệnh (Do không tu đúng cách, cùng vì nghiệp chướng và ma chướng gây nên). Vừa phát ngộ, bao ngôn từ, kệ cú cứ tuôn chảy ào ào, chẳng thể kiềm chế được, nên nay thành Thiên bệnh.”

Ngài hỏi: “Khi Thiên bệnh này mới phát khởi thì phải làm sao?”

Thiên Sư đáp: “Lúc vừa bộc phát, nếu không tự nhận biết, phải cần có một vị đại thủ nhãn, đập cho một gậy, khiến ngủ mê thiếp. Khi thức dậy, bệnh sẽ tự hết. Tôi hận cho mình chẳng phải là tay độc thủ.”

Vào tháng Giêng năm kế, biết Ngài sắp đến núi Ngũ Đài, Thiên Sư Pháp Quang bảo: “Thầy sư tử cõi mây, nhưng hãy để rỗng nghi trong hang.”

Ngài lấy làm lạ bảo: “Tri thức cạn cợt, xin Thiên Sư chỉ điểm.”

Thiên Sư Pháp Quang bảo: “Lúc Thầy đến núi Ngũ Đài, chớ động đến con rắn chết.”

Thầy Diệu Phong nói: “Lời của Thiên Sư thật thâm sâu. Xin hãy giải thích cho sư đệ Hám Sơn nghe rõ.”

Thiên Sư bảo: “Trời Đông tuyết lạnh, tưởng rằng rắn đã chết, nhưng nó vẫn còn sống. Nếu động đến, nó sẽ cắn ngay.”

Ngài cùng thầy Diệu Phong hiểu Thiên Sư Pháp Quang muốn chỉ việc phải nên cẩn thận trên đường tu hành, chớ xuất đầu lộ diện khi chưa giác ngộ. Lâu nay, nghĩ tưởng Thiên tông chẳng còn các bậc thiện tri thức, nhưng khi gặp được Thiên Sư Pháp Quang, Ngài mới biết là vẫn còn có những Thiên Sư lỗi lạc.

Nghe tin Ngài cùng thầy Diệu Phong muốn đến núi Ngũ Đài, cùng biết khó mà lưu giữ hai ngài lại, hoàng tử Sơn Âm không dám cản trở. Hoàng tử Sơn Âm lại biết cha mẹ Ngài còn tại thế, nên định sai người đem hai trăm lạng vàng đến tặng cho họ để dưỡng già. Ngài bảo: “Bần đạo chỉ là tăng du phương, chưa tự cứu mình, chẳng đủ phước đức, sao lại dám làm lụy đến song thân.”

Vì hoàng tử Sơn Âm nài nỉ, đưa tặng ba lần, nên cuối cùng Ngài thọ nhận và đem số vàng đó cúng dường lại cho Thiên Sư Pháp Quang để xây chùa đắp tượng Phật.

Tháng giêng năm 1575, Ngài cùng thầy Diệu Phong từ Hà Đông đến núi Ngũ Đài. Lúc đến vùng phụ cận tỉnh Bình Dương, đang cười nói thầy Diệu Phong đột nhiên thay đổi sắc mặt, lạnh lùng trầm ngâm. Ngài hỏi han ba câu, thầy Diệu Phong chỉ nói nửa câu. Ngài biết chắc thầy Diệu Phong có nỗi buồn riêng tư gì nên cố hỏi gặng. Cuối cùng, Thầy đành thổ lộ nguyên do. Vì tỉnh Bình Dương là quê cũ của Thầy. Lúc Thầy còn nhỏ, vùng này bị nạn đói vì hạn hán. Lần đó, cha mẹ bị chết vì đói khát, nên Thầy mới vào chùa xuất gia. Xã hội nước Tàu vốn là xã hội nông

nghiệp, duy trì cuộc sống chỉ nhờ vào nhu phẩm chính yếu, tức lúa gạo. Nếu năm nào bị thiên tai hạn hán thì người chết đói khát cả hàng muôn vạn. Theo chu kỳ, một trăm năm trước khi có một triều đại nào khai quốc thì trong nước sẽ bị nạn thiên tai hạn hán. Lúc có thiên tai, họa hoạn, dân chúng ăn bất cứ gì có thể ăn được. Cha mẹ của thầy Diệu Phong chẳng hơn gì bao người khác. Sau khi chết, không có đất để chôn cất đàng hoàng, nên làm mồ cho loài thú hoang. Nay trở về cố hương, tuy chẳng có y giấu, nhưng có tiền cúng dường của hoàng tử Sơn Âm cùng hai vị quan thân thuộc, hai ngài dùng số tiền này để mua một khu đất cao ráo, xây lại mộ phần và khắc bia kê cha mẹ thầy Diệu Phong. Tên tục của thầy Diệu Phong là Tích, xưa kia sống tại phía Đông thành phố Bình Dương. Thầy là con cháu của Tích Cúc, thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Thái Thú tỉnh Bình Dương, Hồ Thuận Yên, nghe hai vị danh tăng đến vùng mình cai quản, nên rất vui mừng. Vì biết tin quá muộn, lúc hai ngài rời khỏi thành Bình Dương, ông thái thú mới hay biết. Do lòng chí thành, ông Hồ Thuận Yên liền tìm lộ trình, đến Linh Thạch mới gặp được hai ngài. Sau khi đàm luận mãn ý, ông ta trở về dinh phủ, nhưng lại phái quân lính đi theo hộ tống hai ngài đến tận núi Ngũ Đài. Đến Ngũ Đài, hai ngài chuẩn bị chuyên tâm nhất ý tu hành trong một thời gian, chứ không phải đi du ngoạn như lần trước. Vì vậy, hai ngài chọn Long Môn ở Bắc Đài làm nơi cư trú. Địa thế vùng Long Môn rất cao. Tuy là mùa Xuân, nhưng băng tuyết vẫn còn đóng y nguyên. Núi non u tịch, là nơi lý tưởng cho việc tham Thiền tịnh tâm. Mông Ba tháng Ba, phát hiện dưới đồng tuyết dày có vài am tranh cũ, Ngài dừng lại ở trọ trong đó. Nhìn chung quanh, núi non đất đai trắng xóa, khiến tâm Ngài sững sốt, nhớ lại cảnh giới Thiền Định khi xưa. Hiện tại Ngài như đang lạc vào cảnh giới Lưu Ly.

Đêm nọ, đột nhiên thầy Diệu Phong hứng chí đi dạo Ngũ Đài. Biết thói quen của thầy Diệu Phong, Ngài không màng đến, chỉ một mình đơn độc tịnh tâm Thiền Quán trong am tranh. Đột nhiên gió thổi ào ào, tuyết tan nước chảy âm âm, như sấm sét, khiến Ngài ngồi Thiền chẳng yên, nên không thể nhập định. Nửa đêm, gió ngưng thổi, muôn vật bên ngoài đều trở lại tịch tĩnh, khiến nội tâm Ngài an tĩnh, nhưng vẫn còn nghe tiếng động rầm rầm như muôn ngàn binh mã đang giao chiến. Ngài ngồi mãi một suốt đêm, không nhập định được. Hôm sau, trời hừng sáng, thầy Diệu Phong trở về, thấy sắc mặt Ngài trắng bạch, tâm thô, khí nhược, nên rất ngạc nhiên, không biết việc gì đã xảy ra đêm hôm trước, liền hỏi han. Ngài thuật lại sự tình đêm qua. Nghe xong, thầy Diệu Phong khuyên: “Cảnh từ tâm sanh, chẳng từ ngoài đến. Người xưa bảo rằng trong ba mươi năm nếu không còn nghe nước chảy thì sẽ chứng đắc cảnh giới Quán Âm Viên Thông. Nếu đắc được cảnh giới đó thì không còn bị ngoại cảnh chi phối, phiền muộn gì nữa. Huỳnh tin tưởng là sư đệ sẽ đạt đến cảnh giới đó.”

Ngài vui mừng, bảo: “Câu này đệ thường đọc qua nhiều lần, nhưng chẳng biết tại sao tôi qua không nhớ đến! Thật nguy hiểm, nếu không có thầy hiền bạn tốt hướng dẫn chỉ điểm thì chắc sẽ bị mê mù, đọa lạc vào đường ma rồi.”

Nói xong, Ngài lập tức cử động thân thể, đứng dậy, đi ra ngồi Thiền bên cạnh con suối. Mới đầu, vẫn còn bị động tâm vì tiếng nước chảy róc rách. Nếu tâm động thì nghe tiếng nước chảy, bằng ngược lại chẳng nghe gì hết. Ngày nọ, đang ngồi Thiền, Ngài chợt quên mất thân tâm, cho đến âm thanh cũng tịch nhiên bất động. Từ đó, mọi âm thanh bên ngoài không còn ảnh hưởng tâm tư của Ngài nữa. Trong những ngày tự rèn luyện thân tâm tu đạo. Ngài sống trong cảnh gió rét tuyết sương, ăn uống khổ cực vô ngần, chẳng ai chịu nổi. Món ăn hằng ngày chỉ có bột gạo cùng rau dại. Lúc vừa đến Ngũ Đài, có người cúng dường ba đấu gạo mà cho đến nửa năm vẫn ăn chưa hết. Trong đói rét khổ cực, Ngài tự tu tâm dưỡng tánh. Ngày nọ, vừa dùng cháo xong, Ngài đi kinh hành, rồi đột nhiên nhập định, không thấy thân tâm, duy chỉ có một hào quang lớn chiếu sáng chói cả năm tạng, viên mãn thâm tịch như một tấm kiếng tròn lớn. Núi, sông, đất đai đều hiển hiện trong đó. Khi cảm giác trở lại, tự tìm chẳng thấy thân tâm. Cảnh ngộ này không giống như lúc ở Bàn Sơn, Ngài không còn thấy thân tâm mình ở đâu nữa. Có thể tính đây là lần

khai ngộ đầu tiên. Việc khai ngộ tâm tánh khiến Ngài tràn đầy niềm sung sướng, thấy rõ manh mối Thiên cơ. Nhờ dụng công tu hành khổ hạnh, Ngài mới đạt đến cảnh giới này. Vì vậy, Ngài viết kệ:

"Khoảnh khắc nhất niệm, tâm cuồng ngưng
Căn trần nội ngoại, đều thấu suốt
Thân bay độc phá, thái hư không
Vạn tượng sum la, từ đây diệt."

Khi ấy, trong ngoài thân tâm lắng đọng, âm thanh sắc tướng không còn làm chướng ngại. Những nghi hoặc trước đây, nay đã hiểu rõ. Nhìn vào nồi cơm, chỉ thấy mốc meo, chẳng biết đã nhập định bao lâu.

Năm đó Ngài được ba mươi một tuổi. Tuy khai ngộ nhưng không được ai chứng minh, nên Ngài mở kinh Lăng Nghiêm ra để cầu ẩn chứng. Ngài nhận thấy sở ngộ của mình rất phù hợp với lời Phật giảng giải trong kinh. Trong vòng tám tháng, do dùng tâm chất trực, không phân biệt hay vọng động, Ngài hiểu rõ nghĩa lý ý chỉ thâm sâu vi diệu của kinh Lăng Nghiêm mà trước đây chưa từng biết đến.

Trải qua năm năm chia cách, thầy Tuyết Lãng luôn nhớ đến, nên thường hỏi han tin tức và tìm kiếm Ngài. Cuối cùng thầy Tuyết Lãng mới thực sự biết tin tức về Ngài đang ở tại núi Ngũ Đài đã hơn nửa năm. Thế nên, thầy Tuyết Lãng tìm đến, gặp Ngài nơi đánh núi tuyết băng. Vì nơi núi Ngũ Đài, đã quen chịu đựng tu hành khổ hạnh, nên khi gặp lại sư huynh mình, Ngài cảm thấy rất khác biệt về tư tưởng cùng cách thức tu hành. Hiện tại, hai ngài đã trưởng thành. Mỗi người đều tự chọn lựa con đường tu hành riêng cho mình, nhưng đạo tình huynh đệ vẫn nồng thắm. Vừa gặp mặt nhau, thầy Tuyết Lãng liền bảo: "Lần này, lên đây huynh muốn mời sư đệ trở vào Nam tu hành."

Ngài đáp: "Sư huynh chắc đã biết tánh của đệ, một khi đã quyết định làm việc gì rồi thì khó mà thay đổi."

Thầy Tuyết Lãng nói: "Nếu vậy thì sư đệ có cho phép huynh ở lại đây đồng tu hành chăng?"

Ngài đáp: "Núi Ngũ Đài là nơi giá hàn tuyết lạnh. Sư huynh là người miền Nam, chắc không thể chịu đựng nổi thời tiết lạnh lẽo. Năm xưa, sư huynh đã từng khuyên đệ chớ nên lên đây tu hành. Nhận thấy sức khỏe của sư huynh không được mạnh cho lắm, nên khó lòng ở lại nơi đây."

Thầy Tuyết Lãng bảo: "Sư đệ ở được thì huynh cũng ở được. Huynh quyết cùng tu hành sống chết với sư đệ."

Ngài nói: "Mỗi người chúng ta đều có trọng trách riêng. Nhân duyên tan hợp đều khác với người thế tục."

Thầy Tuyết Lãng bảo: "Cơ duyên chúng ta gặp nhau hôm nay thật là hiếm có."

Ngài nói: "Tùy theo nhân duyên, mỗi chúng ta có chí hướng tu hành riêng biệt. Sư huynh có trọng trách rất lớn, phải lo kế thừa y bát của pháp sư Vô Cực, tương lai xiển hưng đạo pháp, chớ nên tu hành như đệ, chỉ ngồi Thiền Định suốt ngày nơi núi khô rừng vắng, cả đời đi du phương khắp giang hồ. Phật giáo vùng Giang Nam hiện nay rất suy vi, chỉ còn nương nhờ vào tài đức của sư huynh, làm con mắt cho trời người, giáo hóa thế nhân, khiến họ phát tâm tu đạo trở về với chánh pháp, thì mới không phụ công ơn dạy dỗ cùng niềm hy vọng của pháp sư Vô Cực năm xưa."

Nghe thầy Tuyết Lãng nói: “Lời khuyên của sư đệ, huynh nguyện xin lãnh thọ.”

Thầy Tuyết Lãng biết rõ, ngay lúc còn nhỏ, Ngài đã có chí hướng cao cả. Ngài tu hành khổ hạnh nơi núi Ngũ Đài vì muốn cầu liễu giải đạo lý thâm sâu cao thượng, hầu mong mai sau đem ra giúp ích xiển dương đạo pháp. Tối hôm đó, hai ngài đàm luận suốt đêm. Cuối cùng, thầy Tuyết Lãng quyết định trở về miền Nam hoằng dương Phật pháp. Ngày kế, Ngài trình trọng tiễn đưa thầy Tuyết Lãng trở về vùng Đông Nam hoằng pháp. Trong ba mươi năm giảng kinh thuyết pháp, hoằng dương chánh giáo, thu hút rất nhiều tín chúng, thầy Tuyết Lãng trở nên vị giảng sư nổi tiếng trong vùng Giang Nam, thật sự kế thừa sự nghiệp của pháp sư Vô Cực.

Mùa Xuân, vừa khai ngộ chẳng bao lâu, đại sư Liên Trì đến thăm viếng Ngài. Xin nói sơ về Đại sư Liên Trì. Đại sư người Hàng Châu, họ Trầm, tự Phật Huệ, hiệu Chu Hoằng, danh Vân Thê. Thuở nhỏ học Nho giáo. Đại sư đạo đức, văn chương lỗi lạc siêu quần. Ngày nọ, Đại Sư nghe tiếng niệm Phật của bà góa phụ láng giềng. Hỏi ra, biết chồng bà lúc còn sống, thường niệm Phật, nên khi lâm chung đắc chánh niệm. Từ đó, tâm Đại Sư hướng về Tịnh Độ, tự viết bốn chữ 'sinh tử đại sự' trên phiến đá tọa Thiền. Năm hai mươi bảy tuổi, cha qua đời. Năm hai mươi chín tuổi vợ mất. Năm ba mươi một tuổi mẹ qua đời. Năm ba mươi hai tuổi, đến đánh Tiên Chi ở Triết Giang, lễ bái mộ phần cha mẹ, Đại Sư tự cảm thán: “Ân sâu nghĩa nặng của cha mẹ. Nay chính là lúc phải nên báo đáp.”

Ngày nọ, bà Thang Thị, người vợ kế, làm bể tách nước trong khi pha trà. Thấy vậy, Đại Sư bảo: “Lý nhân duyên, không gì là không tan hoại.”

Ngày khác, Đại Sư bảo bà Thang Thị: “Ân ái chẳng thường hằng. Sinh tử chẳng đợi trông. Nay tôi muốn đi xuất gia. Bà hãy tự lo liệu lấy thân.”

Năm ba mươi ba tuổi, Đại Sư đến núi Ngũ Đài, xuất gia theo hòa thượng Tánh Thiên, rồi đến chùa Chiêu Khánh thọ giới nơi luật sư Vô Trần. Năm đó, vì tiên sư viên tịch, Đại Sư đến núi Lô Sơn, tham bái Thiền Sư Biện Dung. Thiền Sư Biện Dung bảo: “Chớ tham danh mến lợi mà ra vào cửa quyền quý. Ra sức dụng công, nhất tâm tu đạo, kiên cố trì giới.”

Đại Sư cũng đến tham vấn pháp sư Tiểu Nham. Ngày nọ, đang đi ngang qua vùng Sơn Đông, đột nhiên Đại Sư chợt khai ngộ, liền viết kệ:

"Việc hai mươi năm trước đều nghi
Ngoài ba ngàn dặm, sao lạ kỳ
Đốt hương, ném giáo, đều như mộng
Ma Phật chẳng tranh, thị là phi."

Lần nọ, tại chùa Ngõa Quan ở Giang Tô, Đại Sư bị bệnh nặng, khí đoạn như đã chết. Lúc làm lễ trà tỳ, đại chúng nghe trong hòm có tiếng của Đại Sư: “Tôi vẫn còn chút hơi thở!”

Do đó, Đại Sư sống trở lại. Năm ba mươi bảy tuổi, nhân đi khát thực tại vùng Phạm Thôn, thấy non xanh nước biếc, thâm u tịch tĩnh, Đại Sư quyết tâm vĩnh viễn cư trú tại chùa Vân Thê, bên dưới núi Ngũ Vân, do một Thiền Sư phục hồ sáng lập vào những năm đầu đời Tống. Vùng Phạm Thôn có rất nhiều hồ. Khi đến đó, nhờ Đại Sư thường tụng kinh thí thực, loài hồ dần dần bỏ đi. Năm nọ, trong vùng bị nạn hạn hán, dân chúng đến thỉnh Đại Sư cầu mưa. Đại Sư bảo: “Tôi chỉ biết Phật pháp, chứ chẳng có pháp thuật gì!”

Nói xong, Đại Sư vừa đi chung quanh các thửa ruộng vừa gõ mõ niệm Phật. Lát sau, trời đột nhiên đổ mưa. Từ đó danh Đại Sư vang rền khắp nơi. Đại Sư hành trì giới luật tinh nghiêm, vì giới luật là một trong ba môn học vô lậu trọng yếu. Lý thái hậu rất kính phục những bài văn

phóng sanh của Đại Sư, nên bà thường tham vấn Phật pháp và cúng dường y bát. Đại Sư viết kệ cảm tạ:

"Người tôn vinh hào quý
Do xưa trồng nhân lành
Nhân thắng, quả tất quý
Nay thành tựu đại phước
Thâm đạt tướng tội phước
Trong quả đã có nhân
Ví như hoa trên gấm...."

Đọc bài kệ này, Lý thái hậu lại càng thâm tín cung kính Đại Sư. Lúc bốn mươi bảy tuổi, bà Thang Thị, người vợ kế thừa xưa, cảm kích hạnh tu trì của Đại Sư, nên theo hòa thượng Thiên Tánh xuất gia, với pháp hiệu là Chu Cẩm. Năm năm mươi tám tuổi, bà đặt tên tịnh thất là Nữ Nghiệp Lâm, danh "Hiếu Nghĩa Vô Ngại Am."

Đại sư Liên Trì chú trọng giới luật, cổ xướng Thiền Tịnh quy nhất, tức tâm Thiền hạnh Tịnh. Niệm Phật cũng là pháp đốn giáo như Thiền tông, chẳng phải là pháp tướng, mà là trực tánh. Một niệm không sanh tức là Phật. Thể tánh của một niệm, tức là Phật A Di Đà. Có người hỏi: "Trì danh niệm Phật, có phải là còn niệm không? Một niệm không sanh của Đốn giáo có phải là vô niệm không?"

Đại Sư đáp: "Trì niệm tức nhất tâm bất loạn, cũng là vô niệm. Nhất tâm tức không còn niệm."

Đại Sư dùng rất nhiều pháp môn phương tiện, lược thuyết có ba: Pháp môn Niệm Phật, pháp môn Chi Quán, pháp môn Tham Thiền. Đại Sư trước tác chú giải kinh Lăng Nghiêm, A Di Đà Kinh Sớ Sao, kinh Di Giáo, kinh Phạm Võng, cùng những bài trước tác về tông Tịnh Độ, giới luật, tạp lục, và tùy bút. Tổng cộng khoảng ba mươi hai loại. Mục đích của Đại Sư là muốn dung hợp tất cả pháp môn, tông phái. Môn hạ đệ tử của Đại Sư có hơn cả ngàn người. Năm tám mươi một tuổi, Đại Sư bảo đại chúng: "Tôi thường nhắc mà đại chúng vẫn không để ý. Thân tôi như ngọn đèn trước gió. Dầu cạn, đèn phải tắt... Ngày mai tôi sẽ đi." Nói xong, Đại Sư vào thất phương trượng, mắt nhắm không nói lời nào. Sau này, lúc các đệ tử trong thành đến, Đại Sư bảo: "Đại chúng hãy chân thật niệm Phật."

Có vị tăng hỏi: "Bạch Đại Sư! Ai có thể làm chủ được mình?"

Đại Sư đáp: "Người có hạnh giải song toàn."

Trả lời xong, Đại Sư xoay mặt vào vách tường, niệm Phật, đoạn tọa thị tịch.

Đạo hạnh và học vấn thâm sâu của đại sư Liên Trì khiến tăng chúng trong nước nói chung, cùng tăng chúng tại núi Ngũ Đài nói riêng, rất kính phục. Lần tương kiến này, đại sư Liên Trì cùng Ngài đàm luận cả vài ngày đêm, rất tương đầu ý hợp. Đại sư Liên Trì lớn tuổi hơn Ngài. Nhân vật chủ yếu, ảnh hưởng Ngài từ Thiền mà nhập vào Tịnh Độ, tức hành Thiền Tịnh Song Tu, chính là đại sư Liên Trì. Sau khi đại sư Liên Trì viên tịch, Ngài đến Vân Thê dự lễ an táng. Đệ tử của đại sư Liên Trì thỉnh Ngài viết kệ về cuộc đời tu hành của đại sư, khắc lên bia đá...

Thiền định

Ngài có mối liên hệ thân thiết với giới quan phủ, như quan tư mã Uông Bá Ngọc, vốn là bạn học thuở thiếu thời. Lắm khi Ngài đến dinh phủ, cùng họ đàm luận hay tạm trú vài mươi ngày. Lắm

khi Ngài cũng tránh xa cửa quan, nhưng lại bị họ tìm kiếm. Diễn hình là lúc lánh nạn ẩn cư tại Bàn Sơn, quan Ưông Bá Ngọc lại phái người đến thỉnh mời Ngài trở về Bắc Kinh.

Vào đời Minh, mối liên hệ giữa tăng lữ cùng quan quân rất mật thiết. Nhiều cao tăng đại đức thường lui tới dinh phủ cùng quan quân đàm luận giao hảo.

Thái thú Hồ Thuận Am vừa nhậm chức tại ải Nhạn Môn, một cửa ải chiến lược trọng yếu ở miền Bắc, gần núi Ngũ Đài, lên núi thăm viếng Ngài. Trên núi, Ngài chiêu đãi ông ta thức ăn đạm bạc. Ngày thường ăn sơn hào hải vị, nay được đổi khẩu vị bằng rau tươi, cải luộc, khiến ông ta rất thích thú. Lúc đó, thời tiết cuối hè tại núi Ngũ Đài rất mát mẻ, nhưng vào buổi trưa thì rất nóng. Ngài cùng ông ta đàm Thiền, luận Phật. Ông hỏi: “Ngày Hạ nóng nực như vậy, pháp sư làm sao giải nhiệt?”

Ngài đáp: “Tâm tịnh thì tự nhiên lòng trong mát. Thái Thú sao nhọc lòng lo lắng cho bản tăng. Phàm muôn sự đều tùy duyên nhậm vận, sao còn cảm giác nóng nực hay lạnh lẽo?”

Thái Thú thưa: “Pháp sư đạo hạnh thâm cao, người phàm khó thể so sánh. Ngưỡng vọng Pháp Sư từ bi chỉ dạy cách giải nhiệt.”

Ngài đáp: “Suối nguồn ở nơi đây vẫn còn đóng băng. Bao mùa Hạ băng tuyết chưa tan. Nếu Thái Thú thích, hãy ở lại đây vài hôm để được giải nhiệt. Thật ra, khí nóng hay giá lạnh đều do tâm mà phát sanh. Tâm của chúng ta vốn là Phật, không nóng cũng không lạnh. Dùng nước đá giải nhiệt, cũng là dùng ma chế ma, nên nhà Phật không chấp vào nó.”

Hồ Thuận Am cười đáp: “Nơi của Pháp Sư trú, thật là một thế giới đặc biệt. Lời chân thật của Pháp Sư khiến cho Hồ Mỗ Mao chột đốn ngộ việc phân tranh vinh nhục đều hư vọng. Vọng niệm của phàm phu đều như nước đá đóng băng.”

Ngài bảo: “Nếu Thái Thú giữ được niệm đó, thì sẽ cùng tâm Phật không cách xa.”

Thái Thú thưa: “Đa tạ Pháp Sư chỉ điểm. Sau này lão Hồ nếu giúp gì được, xin Pháp Sư chớ ngần ngại bày tỏ.”

Ngài đáp: “Bần đạo vốn là người hoang dã, sao làm nhọc lòng Thái Thú.”

Mùa Đông, tháng mười, phương trượng trụ trì chùa Tháp Viện là Đại Phương bị bổng đạo vu oan, kiện cáo là có vợ, nên bị quan quân bắt nhốt, khiến hoàn tục. Số là trên núi Ngũ Đài, có rất nhiều cây quý, khiến gian thương muốn đốn lấy. Nhiều lần chúng lén đốn cây, nhưng bị thầy Đại Phương ngăn chặn. Lại nữa, quan phủ địa phương luôn bảo hộ chùa viện, nên chúng không biết làm sao. Khi thái thú Hồ Thuận Am lên núi, chúng liền vu cáo thầy Đại Phương. Lúc đó, Ngài đang tu Thiền tại Long Môn, chưa biết đến việc này. Đến khi Thiền Sư Triệt Không từ Lô Sơn tới thăm, thuật lại việc thầy Đại Phương bị vu oan và bị phán quan cưỡng bách hoàn tục thì Ngài mới tỏ rõ. Lúc đó, gian thương đang đốn phá cây cối chung quanh chùa viện. Nghe việc này, Ngài an ủi Thiền Sư Triệt Không: “Thầy chớ đau buồn. Việc này bản tăng có thể giải quyết được.”

Thiền Sư Triệt Không bảo: “Quan phủ có thế lực. Phận mình là tăng sĩ, không quyền thế tiền tài, chỉ có hai bàn tay trắng, làm sao cứu được thầy Đại Phương?”

Ngài đáp: “Xin Thầy chớ lo buồn. Tôi sẽ cố gắng cứu giúp thầy Đại Phương trở về chùa.”

Nói xong, Ngài liền lợi tuyết đến ải Nhạn Môn, tại núi Sùng Sơn. Lúc ấy, vào triều Minh, vùng biên cương phía Bắc ít khi có nạn binh đao. ải Nhạn Môn tuy nằm trong vị trí chiến lược hiểm yếu, nhưng ít khi có giao tranh, nên thái thú Hồ Thuận Am cũng được an nhàn rảnh rỗi. Người qua lại cửa ải Nhạn Môn cũng rất ít. Đang nghỉ ngơi trong doanh trại, thái thú Hồ Thuận Am nghe báo cáo là có một tăng sĩ đến tìm ông. Ông ta chợt lấy làm lạ, thời tiết lạnh lẽo như thế này, ai lại tìm đến đây? Tuy nghĩ vậy, ông vẫn đi ra ngoài doanh trại xem coi. Ra đến, ông đâu ngờ, người tìm mình chính là ngài Hám Sơn, đột nhiên xuất hiện tại vùng biên ải. Ông vui mừng, lấy áo bào đắp lên thân Ngài, rồi hướng dẫn Ngài vào doanh trại, bảo: “Muốn lên núi lễ bái tham vấn Pháp Sư, nhưng cả mấy ngày nay tuyết rơi dày đặc, che lấp đường đi, nên không tiện. Nào ngờ hôm nay Pháp Sư đến. Lão Hồ này thật có phước đức.”

Suối âm xong, Ngài nói: “Hôm nay bản tăng lợi tuyết đến đây, vì có một chuyện, mong nhờ Thái Thú giúp đỡ.”

Thái Thú hỏi: “Có việc gì quan trọng, khiến Pháp Sư phải cực nhọc, lặn lội đến đây?”

Ngài đáp: “Nếu Thái Thú vui lòng, bản tăng mới dám trình bày sự việc.”

Thái Thú bảo: “Pháp Sư hãy an tâm mà kể rõ sự tình. Nếu giúp được, lão Hồ không quản khó khăn đâu.”

Ngài nói: “Cách đây vài hôm, thủ hạ của Thái Thú đã bắt giam thầy Đại Phương, hòa thượng trụ trì tại núi Ngũ Đài. Xin Thái Thú hãy rộng tình tha thứ cho thầy Đại Phương.”

Nghe lời này, ông chợt nhớ lại việc bắt giam thầy Đại Phương. Nếu nể lời Ngài mà thả thầy Đại Phương ra thì ông sẽ mất mặt với bộ hạ và các thương nhân. Ngược lại, nếu từ chối thì làm sao đối diện với Ngài. Lúc ông ta đang suy gẫm việc tiến thoái lưỡng nan này, Ngài lại bảo: “Núi Ngũ Đài có cây cối già cả hàng trăm năm. Nếu để cho gian thương vì chút lợi nhỏ mà chặt phá, thì đạo tràng của Bồ Tát Văn Thù không còn là thắng cảnh, non xanh nước biếc nữa. Thái Thú sao không vì con cháu đời hậu lai, mà ngăn cấm việc chặt cây phá rừng?”

Vì nghe lời bộ hạ cùng bọn thương nhân, ông mới bắt làm thầy Đại Phương. Lúng túng, ông đáp: “Lúc trước, vì nghe thầy Đại Phương có những chuyện không hay, và thường làm trở ngại các thương nhân, nên mới tạm giam để chờ xét xử. Bảo hộ rừng cây núi Ngũ Đài là việc cần làm. Thầy Đại Phương thật ra có công mà lại chuốc tội. Việc này vì bọn thuộc hạ của lão Hồ quá hồ đồ. Xin Pháp Sư an tâm. Lão Hồ sẽ thả thầy Đại Phương ra ngay.”

Ngài chấp tay bảo: “Nam mô A Di Đà Phật. Lành thay! Lành thay! Thái Thú thật sáng suốt. Muôn dân nương nhờ Thái Thú mà hưởng phước. Song, nếu Thái Thú có thể ra lệnh, cấm chỉ chặt cây phá rừng thì công đức này vô lượng. Từ đây về sau, rừng cây nước nhà được bảo tồn. Dân chúng sẽ dùng không hết gỗ mộc. Những chuyện trộm cắp vặt, chắc sẽ ít phát sanh.”

Thái Thú bảo: “Lời của Pháp Sư thật có lý.”

Nói xong, ông liền ra lệnh phóng thả thầy Đại Phương cùng viết công cáo, cấm việc chặt cây đốn rừng trên núi Ngũ Đài. Những bọn lưu manh du đảng trên núi cũng dần dần bỏ đi mất.

Đến ải Nhạn Môn, Ngài vốn chỉ muốn cứu thầy Đại Phương thôi, nào ngờ lại được ông Thái Thú thông cảm, phê chuẩn cấm việc phá hoại rừng cây.

Bàn về việc công xong, Thái Thú mời Ngài ở lại doanh trại bàn luận Phật pháp qua mùa đông. Vì không thể từ chối, Ngài đành phải nán lại nơi đó qua năm mới. Quan quân tại ải Nhạn Môn,

nhộn nhịp sửa soạn đón Giao Thừa. Cảnh tung bùng nhộn nhịp đón mừng năm mới, nào hợp với tâm định tĩnh của người tu hành. Thế nên, suốt ngày Ngài ở trong doanh trại, không đi đâu cả, chỉ khi nào ông thái thú đến, mới đàm luận xã giao.

Quan khai phủ Cao Công, vừa dờ về Đại Châu, nghe tin Ngài đang ở doanh trại của thái thú Hồ Thuận Am, liền đến gặp, cầu Ngài viết một bài thơ phú chúc tết. Vì khai phủ Cao Công là bạn thân của thái thú Hồ Thuận Am, nên Ngài đáp: “Học thức bần tăng cạn cợt. Vả lại, trong đầu không có một chữ, làm sao viết thơ kệ!”

Tuy Ngài cự tuyệt, nhưng Cao Công vẫn khăng khăng khẩn cầu. Vì vậy, Hồ Thuận Am lại yêu cầu Ngài viết kệ. Cuối cùng, Ngài nhờ Hồ Thuận Am lấy những bài thi kệ thuở xưa ra, rồi vừa đọc vừa viết kệ. Đang viết, đột nhiên bao thi kệ trào ra liên tục, Ngài không thể kềm chế. Hồ Thuận Am vừa ra khỏi khách đường, liền trở lại. Lúc đó, Ngài đã viết xong khoảng ba mươi bài kệ rồi. Ngài tự bảo: “Đây là tập khí của con quỷ văn tự.”

Vì vậy, Ngài lập tức ngừng viết, cố kềm chế tư tưởng, không nghĩ về văn tự. Ngài chỉ đưa cho Cao Công một bài kệ để thỏa mãn lòng mong muốn của ông ta, rồi bước vào phòng riêng ngơi nghỉ. Song, những bài thi kệ đã đọc và viết xưa nay, tự nhiên tuôn trào ra trước mắt, đầy khắp hư không. Khi ấy, thân Ngài như khẩu miệng, tuôn tràn bao dòng kệ. Ngài không còn biết thân tâm ở đâu, chỉ cảm giác lâng lâng, cứ để mặc tình thơ kệ trào ra.

Hôm sau, Hồ Thuận Am tiễn đưa Cao Công ra doanh trại, chỉ còn một mình Ngài ở lại. Ngài tự suy nghĩ: “Đây chính là Thiên bệnh mà Thiên Sư Pháp Quang đã nói đến khi trước. Hiện nay không có ai giúp mình ra khỏi cơn bệnh này. Vậy, chỉ việc cô ngũ say sưa thì mới mong trị được nó.”

Sau đó, Ngài đóng cửa phòng lại, rồi ngồi Thiền, cố định tâm. Hồi sau, Ngài nhập định lúc nào mà vẫn không biết. (Định nằm trong ba môn vô lậu học, Giới, Định, Huệ. Từ Định, trí huệ Bát Nhã được khai mở, khiến viễn ly phiền não). Đồng tử hầu cận gõ cửa phòng Ngài nhưng không nghe tiếng trả lời. Sau khi trở về, Hồ Thuận Am nghe tin Ngài không ra ngoài ăn uống cả ba ngày. Ông hỏi han, đồng tử hầu cận đáp: “Đã ba ngày, Pháp Sư chưa bước xuống giường Thiền.”

Ông bảo: “Vậy người có gõ cửa không?”

Đồng tử đáp: “Tiện nhân có gõ cửa vài lần, nhưng không nghe tiếng trả lời.”

Hỏi han xong, ông Hồ Thuận Am dẫn gia nhân đến phòng Ngài. Từ ngoài cửa sổ nhìn vào, ông thấy Ngài an nhiên ngồi Thiền, sắc mặt vẫn hồng hào như thường. Vì thường giao tiếp với các Thiên sư, ông bảo: “Pháp Sư đã nhập định. Các người chớ làm rộn Ngài. Khi đúng thời thì Ngài sẽ xả định.”

Hai ngày sau, Ngài vẫn chưa xuất định, khiến cho Hồ Thuận Am lo sợ. Ông bảo gia nhân trèo vào cửa sổ, gọi Ngài xả định. Bọn gia nhân kêu gọi, lung lay thân thể, nhưng Ngài vẫn ngồi Thiền bình thường, hơi thở vẫn còn ra vào. Nhìn xung quanh phòng, Hồ Thuận Am thấy có một cây khánh dẫn lễ ở trên bàn thờ Phật. Ông chợt nhớ lại lúc trước đã từng hỏi công dụng của cây khánh. Khi đó Ngài đáp: “Các vị Tổ ở Ấn Độ, thường nhập định rất lâu. Nếu muốn các ngài xả định, phải dùng đến cây khánh dẫn lễ này.”

Nhớ đến đây, Hồ Thuận Am liền cầm khánh, kê bên tai Ngài, rồi đánh vài tiếng. Nhờ vậy, Ngài từ từ xuất định. Thấy thế, Hồ Thuận Am vui mừng bảo: “Ồ! Pháp Sư đã xả định! Một chút xíu nữa là lão Hồ này đã chết ngắt vì Ngài rồi.”

Song, lúc đó Ngài vẫn không biết thân tâm hiện giờ đang ở tại đâu, bảo: “Đây là nơi nào? Tôi chỉ vừa thở hơi thở thứ nhất!”

Hồ Thuận Am đáp: “Lão Hồ vừa tiễn Cao Công ra về thì Pháp Sư liền nhập định liên tục cả năm ngày đêm rồi.”

Nghe thế, Ngài lại im lặng quán sát kỹ càng những việc vừa xảy ra. Ý thức Ngài không biết hiện đang ở đâu và từ đâu đến. Quán sát trở lại lúc còn ở trên núi Ngũ Đài cùng những cuộc hành trình lúc trước, mỗi mỗi đều như xảy ra trong mộng, chẳng thể mong cầu chấp trước. Hư không náo nhộn như mưa rơi, mây tụ. Vạn vật đều tịch tĩnh an nhiên vô tướng. Tâm không cảnh tịnh, an lạc vô cùng, khiến Ngài viết kệ:

Cực tịnh sáng thông đạt

Tịch nhiên chứa hư không

Xoay về quán hư không

Như việc trong huyền mộng.”

Nhìn lại nửa đời vân du bốn bể, chỉ như cảnh mộng. Bao phiền não chát chứa trong tâm tan biến như mây khói.

Xả Định, Ngài trở về núi Ngũ Đài. Bao ngày, thầy Triệt Không đang bồn chồn chờ đợi. Ngày nọ, một chú tiểu từ dưới chạy lên núi, báo tin rằng Ngài đã trở về, khiến thầy Triệt Không rất vui mừng, chạy ra đón rước. Nhìn thấy sắc diện hồng hào của Ngài cùng một tiểu đội quân lính tháp tùng, thầy Triệt Không cảm giác an lòng. Bộ hạ của Hồ Thuận Am được lệnh phải trở về doanh phủ. Vài ngày sau, thầy Đại Phương được thả về. Quan quân địa phương lên núi, ra thông cáo cấm chặt cây đốn rừng. Thầy Triệt Không, Đại Phương v.v... biết 'thần thông' của Ngài thật quảng đại. Từ đó, tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính trọng Ngài. Tuy được thỉnh mời trú tại Ngũ Đài, nhưng Ngài lại khước từ, và vẫn ở tại am Long Môn tu khổ hạnh cùng với thầy Triệt Không.

Lúc đó, đột nhiên có một trận bão tuyết thổi đến Ngũ Đài. Tuyết trắng phủ đầy khắp nơi. Núi Ngũ Đài trở thành thế giới lưu ly. Am tranh tại Long Môn bị tuyết lấp kín. Song, Ngài cùng thầy Triệt Không vẫn điềm nhiên ngồi Thiền. Mỗi ngày, họ thổi lửa nấu cơm nước một lần. Tuyết rơi càng ngày càng dày đặc cả vài mươi ngày. Nhờ việc giải cứu thầy Đại Phương, Ngài được tăng chúng trên núi kính trọng như bậc cao tăng. Thầy Triệt Không cũng là khách tăng của núi Ngũ Đài, nên phải được bảo hộ chu toàn. Vì vậy, khoảng ba trăm tăng chúng tại Bắc Đài, Trung Đài, cùng chùa Bạch Mã, cầm cuốc xẻng đi đến am Long Môn. Đường lộ đến Long Môn lờ mờ, gồ ghề. Tuyết rơi phủ khắp nơi. Nếu không để ý thì dễ dàng trượt chân xuống hố tuyết. Vì tuyết đóng dày đặc, tuy có hơn ba trăm tăng chúng, nhưng đào xới cả hai ngày họ mới tìm thấy am tranh của Ngài và thầy Triệt Không. Tăng chúng bước vào am tranh, thấy hai ngài đang ngồi Thiền gần lò bếp. Vừa thấy tăng chúng, Ngài mời họ vào nhúm lửa nấu trà, bảo: “Nước đá ngoài cửa đã được đun thành nước lỏng cam lồ. Quý vị vì cứu bản tăng mà phải chịu cực khổ bao ngày. Xin mời ngồi xuống uống trà.”

Trước việc sống chết trong đường tơ kẽ tóc, sắc mặt Ngài vẫn điềm nhiên, tâm tư tự tại, khiến tăng chúng rất đổi ngạc nhiên. Nghe tin Ngài bị nạn tuyết vùi lấp cả bao ngày mà không chút lo sợ, toàn thể tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính phục, và bảo nhau rằng Ngài được bình an là nhờ chư Phật gia hộ. Hôm sau, dân chúng trong vùng, nghe tin hai ngài được thoát nạn, liền đem bánh trái, rau quả đến am Long Môn. Sau này, trong những lần bão tuyết khác, Ngài cùng thầy

Triệt Không thường nhập định tại am Long Môn. Việc tu Thiền trong tuyết lạnh giá băng thật rất quen thuộc với Ngài.

Mùa Xuân năm sau, Ngài lại đến Nhạn Môn để cảm tạ thâm ân của Hồ Thuận Am. Trở về Ngũ Đài, Ngài định báo đáp thâm ân sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Lúc trước, Ngài đã từng xem qua văn phát nguyện cứu độ cha mẹ của đại sư Nam Ngạc Hành Sơn. Lại nữa, Ngài nhớ đến chư cao tăng trong đời quá khứ thường trích máu viết kinh. Vì vậy, Ngài quyết định trích máu viết kinh Hoa Nghiêm với mục đích là trên kết duyên cùng trí huệ Bát Nhã thù thắng, dưới đáp đền ân trọng của cha mẹ. Trước đó, Ngài đã từng ghi danh vào đoàn cao tăng trong toàn quốc, tụng kinh cầu nguyện quốc thái dân an do Lý thái hậu bảo trợ. Nghe tin Ngài định viết kinh Hoa Nghiêm bằng máu, Lý thái hậu sai người đem giấy bằng bột vàng đến cúng dường. Việc này, khởi đầu cho sự liên hệ mật thiết nhưng phức tạp giữa Ngài và hoàng tộc. Lý thái hậu là mẹ của vua Minh Thần Tông, tức hoàng đế Vạn Lịch. Chiếu theo sử triều Minh, Lý thái hậu dạy Minh Thần Tông rất nghiêm khắc. Lúc nhỏ, những khi Minh Thần Tông làm biếng, không thích học hành, bà phạt ông ta quỳ cho đến khi nhận lỗi mới thôi. Ngay cả sau khi Minh Thần Tông lên ngôi hoàng đế, bà vẫn không lơ là lỏng quản giáo con mình. Lần nọ, Minh Thần Tông tại Tây Thành thiết tiệc. Ăn uống say sưa xong, ông ta bảo quan nội thị xướng ca. Quan nội thị từ chối vì không biết ca hát. Việc này làm Minh Thần Tông nổi giận rồi tạt rượu vào mặt quan nội thị, lại định rút gươm ra chém. Nhờ tả hữu can gián, quan nội thị thoát chết. Minh Thần Tông vẫn chưa nguôi giận, nên nắm tóc quan nội thị mà quát. Nghe việc này, bà liền viết thơ trách mắng con mình, cùng sai người đưa Minh Thần Tông vào cung gặp bà. Vào cung, Minh Thần Tông quỳ xuống khóc lóc nhận tội trước mặt bà.

Lý thái hậu quản giáo con mình rất nghiêm khắc, khiến cho Minh Thần Tông âm thầm bất mãn. Song, trong triều nội, ngoài bà ra, không ai có thể can lơn được Minh Thần Tông. Sau này, vì tin tưởng Phật pháp, bà thường cúng dường tiền bạc, xây dựng sửa chữa các chùa viện trong ngoài kinh sư. Vì nể mẹ, Minh Thần Tông cũng hỗ trợ tiền tài rất nhiều. Do đó, tại kinh đô, dân chúng thường gọi bà là 'Phật lão nương nương'. Việc 'trợ thí vô số tiền bạc' khiến Minh Thần Tông rất đau lòng. Lại nữa, triều đình phải bỏ ra rất nhiều tiền bạc cho việc chi phí quân binh, đánh dẹp cướp biên ở vùng Đông Nam. Sau này, dựa vào việc Lý thái hậu cúng dường tiền bạc cho Ngài để trùng hưng các tự viện, Minh Thần Tông làm nháo rộn lên. Nhờ sự can gián của bá quan, tình mẹ con giữa bà và Minh Thần Tông được hàn gắn. Song, việc tranh chấp trong triều nội, khiến Ngài cùng các vị tăng sĩ bị liên lụy. Điển hình là việc Ngài bị lưu đày cả vài thập niên sau này, còn Thiền Sư Đạt Quán thì bị chết trong tù.

Năm ba mươi ba tuổi, niên hiệu Vạn Lịch năm thứ sáu (1579), Ngài chuyên tâm nhất ý viết kinh bằng máu. Thư pháp của Ngài rất tuyệt vì thuở nhỏ đã từng học qua thư pháp của các bậc vương giả trong bao triều đại. Mỗi lần viết nét chữ nhỏ hay lớn, Ngài cũng đều niệm Phật. Khi chư tăng, kẻ tục lên núi viếng thăm, Ngài vừa viết vừa trò chuyện, tay không dừng nghỉ, miệng không quên lời đối đáp, nhưng không viết sai chữ nào. Chư tôn trưởng lão thấy vậy rất kinh ngạc, nên thường đến thử thách, cố ý làm rầy để khiến Ngài bị phân tâm. Tuy vậy, Ngài vẫn không viết sai một chữ (Danh tiếng đạo đức tu hành của Ngài, ngày một nổi bật, khiến rất nhiều người trọng vọng, đến núi Ngũ Đài thỉnh giáo lễ bái). Tăng chúng thấy thế, hỏi thầy Diêu Phong. Thầy đáp: "Vì sự đệ của tôi có công phu Thiền định thâm sâu, nên trí huệ mới được như thế."

Từ lúc trú tại núi cho đến khi bắt đầu viết kinh, Ngài thường gặp những giấc mơ lành:

"Thứ nhất, Ngài mơ thấy mình đi vào động Kim Cương. Ngay nơi cửa đá có khắc bảng: "Chùa Đại Bát Nhã." Bước vào, Ngài thấy chùa rộng lớn như hư không. Mái chùa, lầu các trang nghiêm vô cùng. Trong chánh điện chỉ có một sàng Thiền to lớn. Ngài lại thấy quốc sư Thanh

Lương đang nằm trên sàng Thiên, còn thầy Diêu Phong thì đang đứng hầu bên trái. Thế nên, khi vừa vào, Ngài lập tức lễ bái rồi đứng về bên phải. Được nghe quốc sư Thanh Lương khai thị: "Vừa nhập vào cảnh pháp giới viên dung, gọi là sự hỗ nhập của cõi Phật, chủ khách tương giao, tướng đến đi chẳng động đây."

Như những lời thuyết giảng của quốc sư Thanh Lương, những cảnh giới đó hiện ra rõ ràng trước mắt và Ngài cảm thấy thân tâm hòa đồng với chúng. Khi đó, Ngài nghe thầy Diêu Phong hỏi quốc sư Thanh Lương: "Bạch Quốc Sư! Đây là những cảnh giới gì?"

Quốc sư Thanh Lương cười đáp: "Vô cảnh giới của cảnh giới."

Thức dậy, Ngài tự thấy thân tâm cùng khung cảnh xung quanh dung hợp triệt để, không còn bị nghi tình làm chướng ngại.

Đêm khác, Ngài tự thấy thân mình vụt thẳng lên hư không, cao đến vô cực. Hạ xuống, Ngài thấy mười phương thế giới đều lắng đọng, vắng vẻ, không có một vật chi, duy chỉ có đất bằng như tấm gương, long lanh chiếu sáng. Nhìn xa xa, Ngài chỉ thấy một lầu các rộng lớn, bằng phẳng như hư không. Trong lầu các hiện ra tất cả sự vật trên thế gian như con người, động vật, chỢ búa, thành ấp lớn nhỏ; mỗi mỗi đều nằm trong đó; chúng đến đi không ngăn ngại. Trong lầu các có đặt một tòa Thiên màu vàng đỏ tím óng ánh. Tự tâm Ngài bảo rằng đó là bảo tòa Kim Cang. Sự trang nghiêm của lầu các này vi diệu, không thể nghĩ bàn. Ngài vui vẻ muốn tiến đến gần. Tâm Ngài chợt nghĩ rằng trong cảnh giới thanh tịnh này cũng có tán loạn, uế trước. Khi vừa khởi niệm thì tòa lầu các xa dần dần. Ngài lại tự bảo rằng cầu uế hay thanh tịnh đều do tâm sanh. Nghĩ đến đó thì lầu các lại hiện gần hơn. Trong những cảnh giới đó, Ngài chợt thấy có rất nhiều chُر tăng. Hình tướng các ngài cao lớn, sắc thân trang nghiêm đoan chánh vô cùng. Ngài lại thấy một chú tiểu đồng từ tòa ngòai đứng dậy, tay cầm một quyển kinh bước xuống sàng tòa, đưa cho Ngài, nói: "Hòa Thượng đang thuyết kinh này, nên bảo tôi mang đến cho Ngài."

Ngài tiếp nhận, mở kinh ra đọc, thấy toàn là chữ Phạn viết bằng vàng, nhưng không biết chữ nào hết. Ngài bỏ quyển kinh này vào túi và hỏi chú tiểu đồng: "Hòa Thượng đang giảng kinh là ai?"

Chú tiểu đồng đáp: "Là Di Lạc Bồ Tát."

Ngài rất vui vẻ, theo chú tiểu đồng, bước lên tầng cấp lầu các. Khi ấy, Ngài vừa đứng vừa nhắm mắt giữ chánh niệm, rồi chợt nghe tiếng khánh. Mở mắt ra, Ngài thấy Bồ Tát Di Lạc đã lên tòa ngòai. Ngài liền cung kính chiêm lễ. Ngưỡng đầu nhìn lên, Ngài thấy sắc diện Bồ Tát Di Lạc màu đỏ tím, sáng chói oai nghiêm mà trên thế gian này không gì so sánh bằng. Đánh lễ Bồ Tát Di Lạc xong, Ngài tự nghĩ rằng hôm nay Bồ Tát đặc biệt thuyết pháp cho mình. Căn cơ thật rất khế hợp. Thế nên, Ngài quỳ xuống trước Bồ Tát Di Lạc, rồi mở quyển kinh ra. Ngài nghe Bồ Tát thuyết: "Phân biệt là thức. Vô phân biệt là trí. Y theo thức thì bị nhiễm ô. Y theo trí thì được thanh tịnh. Vì nhiễm ô nên có sanh tử. Vì thanh tịnh nên chẳng có chُر Phật."

Nghe đến đó, đột nhiên Ngài cảm giác thân tâm mình như đang trong mộng huyền.

Ngài lại nghe âm thanh của Bồ Tát Di Lạc trong hư không rõ ràng, khai sáng đất tâm. Thức dậy, âm thanh đó vẫn còn văng vẳng bên tai, chẳng quên mất một chữ. Từ đó, Ngài biết rõ sự khác biệt giữa trí và thức, tâm nhãn (mắt của tâm thanh tịnh) liễu nhiên. Nhận biết cõi nước mà Ngài vừa đến, chính là lầu các của Bồ Tát Di Lạc tại nội viện của cõi trời Đâu Suất.

Đêm khác, Ngài nằm mộng thấy một vị tăng đến bảo: "Bồ Tát Văn Thù trên đỉnh Đài Bắc có thiết lễ tẩy tịnh. Nay thỉnh Ngài đến."

Ngài bước theo vị tăng đó. Đến nơi, Ngài bước vào một điện đường rộng lớn, mùi hương lạ bay tràn khắp nơi. Các thị giả đều là Phạm Tăng. Ngài được dẫn vào một buồng tắm. Sau đó, Ngài cởi y phục ra và tắm, nhưng thấy có người đã ở trong bồn tắm. Nhìn kỹ, đó là một cô gái. Vì vậy, Ngài không dám bước vào. Cô gái trong bồn tắm chợt chuyển hình tướng trở thành người nam. Thế nên, Ngài bước vào, cùng tắm chung. Người đó, lấy tay múc nước và xối trên đầu Ngài. Nước chảy từ đầu xuống chân, thấm vào mình Ngài như tẩy rửa một thùng thịt sống. Năm tạng trong người không còn nữa, duy chỉ còn lại bọc da, trong trắng như lưu ly, thấu suốt rõ ràng. Khi ấy, người kia gọi đem trà. Ngài thấy một vị Phạm Tăng, tay cầm sọ nửa đầu người, giống như trái dưa. Ngài nhìn vào, thấy máu mủ tủy não trong đó, nên khởi tâm nhòm ớn. Vị tăng kia dùng ngón tay, quẹt lấy tủy não, bảo: "Đây là vật bất tịnh à!"

Sau đó, vị tăng kia liền đút tay vào miệng Ngài. Ngài nuốt xuống, mùi vị ngọt như mật. Cứ như thế, Ngài nuốt hết tủy não, duy chỉ còn máu. Người trong bồn tắm bảo: "Hãy đưa cho ông ta."

Vị tăng thị giả liền đưa cho Ngài. Nuốt vào, Ngài cảm giác như uống nước cam lộ. Nuốt vào cổ, nước chảy thấu đến từng sợi lông. Uống xong, vị Phạm Tăng xoa lưng và đột nhiên vỗ tay thật lớn, khiến Ngài thức giấc. Mồ hôi trong mình đổ ra như tắm. Năm tạng trong người được thanh lọc rửa sạch. Từ đó, thân tâm như được tẩy tịnh, khiến Ngài cảm thấy sung sướng nhẹ nhàng vô vàn. Trong những giấc mộng, Ngài đều thấy chư thánh Bồ Tát. Hầu hết những giấc mộng đó đều là điềm lành. Đức Phật nói: "Thường mộng điềm lành", đó là những điềm quý báu.

Mùa Thu năm 1581, công việc xây chùa Đại Từ Thọ đã xong. Lúc đầu Lý thái hậu muốn sửa chữa chùa Tháp Viện và Bảo Tháp Xá Lợi tại núi Ngũ Đài để cầu siêu cho chồng bà, tức vua Long Khánh, và cầu phước lành cho con bà, tức vua Vạn Lịch đương thời. Triều đình đã ban sắc lệnh thi hành điều nguyện ước của bà. Nhưng vì núi Ngũ Đài quá xa Kinh Đô, nên nhà vua (chưa bàn với Lý thái hậu) chọn nơi gần nhất để xây chùa Đại Từ Thọ. Khi kiến lập chùa Đại Từ Thọ xong, triều đình mới bẩm tấu với Lý thái hậu. Vì chưa được mãn nguyện, Lý thái hậu ra lệnh cho hoàng đế sai nội quan dẫn hơn ba ngàn công nhân đến núi Ngũ Đài tu sửa chùa chiền. Đây là lần đầu tiên triều đình làm Phật sự và gọi nội quan ra ngoài làm việc. Sợ nội quan không thể hoàn thành công việc dâng hoàng, có thể tổn hại đến Phật pháp, nên Ngài đích thân điều động và chỉ dẫn cách thức. Thế nên, mọi việc từ đầu đến cuối đều được hoàn thành theo ý muốn. Sự liên hệ giữa Ngài với hoàng tộc ngày một khắng khít.

Vào năm Vạn Lịch thứ tám, giống như bao triều đại trước, hoàng đế ra lệnh thanh tra đất đai để đánh thuế. Thấy dân chúng ngày một tăng gia sản xuất, triều đình càng đánh thuế nhiều thêm để lấy tiền dùng vào sanh hoạt vinh hoa phú quý cho hoàng triều. Lệnh thanh tra đóng thuế của hoàng đế vừa ban ra, liền được các quan địa phương hoan hỷ nghinh tiếp, vì đây là cơ hội vón vét tiền bạc ruộng lúa của dân chúng. Trong mười phần lúa gạo do dân đóng thuế, chỉ có khoảng hai ba phần là bỏ vào công khổ hoàng cung, bảy phần còn lại là bị quan quân cường hào địa phương vơ vét ăn chặn.

Núi Ngũ Đài vốn thuộc tài sản chùa viện, nên xưa nay không bị thanh tra đóng thuế tiền bạc ruộng lúa. Song, lệnh của vua ban ra, quan huyện nào dám cãi lại! Vì vậy, quan huyện Ngũ Đài yêu cầu tăng sĩ trên núi Ngũ Đài đóng thuế năm trăm thặng lúa. Đồng thời quan quân thường phái người đến thanh tra đất đai. Lâu sau, cuộc sống tu hành của tăng chúng trên núi đều không được bình an. Vì vậy, tăng sĩ từ từ bỏ núi đi nơi khác tu hành. Nếu không có ai hộ pháp, núi Ngũ Đài sẽ sớm biến thành rừng hoang cỏ dại. Do đó, chư sơn trưởng lão tại các tự viện tùng lâm, cùng nhau tìm Ngài để thương lượng giải quyết vấn đề. Ngài bảo: "Xin thỉnh các ngài chớ bận tâm lo lắng. Hy vọng, trong vài ngày sẽ có tin tức lành."

Có người nghi ngờ bảo: "Đây là thánh chỉ của hoàng đế. Không ai dám chẳng tuân theo!"

Song, hòa thượng Đại Phương cùng một số tăng sĩ biết Ngài có mối quan hệ mật thiết với triều đình, nên một lời của Ngài nói ra, liền khiến họ an tâm phần nào. Quả nhiên, vài ngày sau Ngài viết thư gởi về triều đình thỉnh nguyện cho núi Ngũ Đài được miễn thuế. Cuối cùng triều đình đáp ứng, không thu một đồng một cân lúa. Tuy mới có ba mươi lăm tuổi, nhờ uy tín và trí huệ mà Ngài bảo tồn được tài sản của núi Ngũ Đài.

Pháp hội cầu Thái Tử

Năm ba mươi sáu tuổi, Ngài kiến lập pháp hội Vô Giá. Xưa kia, thầy Diệu Phong cũng phát nguyện lấy máu viết kinh Hoa Nghiêm như Ngài. Nay, Ngài cùng thầy Diệu Phong đồng phát nguyện kiến lập một đạo tràng viên mãn, gọi là pháp hội Vô Giá (được tổ chức vào mỗi năm, với mục đích ban phát của cải cho người nghèo. Đây cũng là pháp hội sám hối. Ở Ấn Độ, pháp hội Vô Giá thường được nhà vua tổ chức để cúng dường thức ăn cho chư tăng và phân phát đồ đạc cho người nghèo). Trong quyển 'Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ', trang 157, ông Nguyễn Hiến Lê viết: "...Huyền Trang, nhà sư đi thỉnh kinh nổi tiếng nhất của Trung Hoa, bảo rằng vua Harsha cứ năm năm lại tổ chức một đại lễ để bố thí. Ông mời đại diện tất cả tôn giáo, gọi tất cả những người nghèo khổ trong nước lại. Ông có thói quen, trong quốc khố còn chứa bao nhiêu tiền thuế dành dụm từ đại lễ lần trước (nghĩa là năm năm trước), lần này đem ra bố thí hết. Huyền Trang ngạc nhiên thấy biết bao nhiêu vàng bạc, tiền và nữ trang, tơ lụa gấm vóc chất đống trong một khoảng rộng, chung quanh có cả trăm cái lều chứa cả ngàn người. Ba ngày đầu cúng bái, tụng kinh; ngày thứ tư bắt đầu bố thí. Theo lời vị cao tăng đó - có vẻ không tương tượng nổi - hàng vạn tăng được cấp thức ăn uống, rồi được tặng mỗi người một viên ngọc trai, y phục, hoa, dầu thơm và trăm đồng tiền. Các tu sĩ Bà La Môn cũng được hậu tặng gần như vậy, rồi tới các tu sĩ Jain, rồi tới các giáo phái khác, sau cùng tới lượt các người nghèo không theo một tôn giáo nào, những trẻ mồ côi trong nước. Có khi bố thí tới ba bốn tháng mới hết. Sau cùng chính nhà vua Harsha cởi hết y phục rục rở, lột hết vàng bạc châu báu đeo trong mình để phân phát."

Pháp hội này trở nên thịnh hành tại Tàu kể từ đời vua Lương Võ Đế. Pháp hội Vô Giá thường bị hiểu lầm là pháp hội cúng Mông Sơn Thí Thực. Có thể pháp hội Vô Giá gần như giống pháp hội Thủy Lục, vì khi chuyển đổi đề cầu nguyện Thái Tử thì pháp hội Vô Giá trở thành pháp hội Thủy Lục. Sau khi thầy Diệu Phong đi hóa duyên tiền bạc và lương thực đầy đủ, năm trăm đại đức danh tăng từ Bắc Kinh được thỉnh đến núi Ngũ Đài. Những việc cần thiết đã được chuẩn bị, sắp đặt đầy đủ tại đạo tràng. Ngay khi đó, hoàng đế sai quan thỉnh các đạo sĩ tại núi Võ Đang làm lễ cầu thái tử. Lý thái hậu cũng sai quan triều đình đến núi Ngũ Đài, yêu cầu chư tăng làm lễ cầu Thái Tử.

Tại chùa, Ngài suy nghĩ rằng giữa những lễ nghi, làm Phật sự để cầu quốc thái dân an thì việc cầu Thái tử nối tiếp ngôi vua là quan trọng nhất. Thế nên, thay vì tổ chức pháp hội Vô Giá (pháp hội sám hối của các tỳ kheo và cũng là pháp hội bố thí thức ăn tiền bạc cho người nghèo) đã được xếp đặt hoàn tất, Ngài đổi ngược lại thành pháp hội cầu nguyện chư Phật ban cho hoàng đế một thái tử để nối ngôi.

Thầy Diệu Phong không hề hiểu ý Ngài. Lý thái hậu phái quan mật sử đến bàn chuyện với Ngài. Đương thời, quyền hành đã nằm hết trong tay hoàng đế. Tuy là người của Lý thái hậu, nhưng quan mật sử lại không dám làm trái ý của hoàng đế vì sợ sau này sẽ liên lụy tánh mạng. Do đó, đến núi Ngũ Đài, quan mật sử bàn với Ngài rằng hãy lập đàn tràng pháp hội cầu thái tử cho qua loa thôi, chớ nên tổ chức rườm rà. Ngài biết rõ hoàng đế không có ý ủng hộ Phật pháp, nên công việc hoàng dương chánh pháp sau này chắc sẽ bị cản trở. Ngược lại, Lý thái hậu vốn là Phật tử thuần thành. Bà đã từng dựng chùa lập tháp tại hoàng cung, nên Ngài có ấn tượng tốt đối với bà. Vì vậy, Ngài nhất quyết không nghe lời phân bua của quan mật sử.

Đương thời, thế lực Minh triều suy vi, nhân dân thường khởi nghĩa. Lúc pháp hội Vô Giá chưa khai mở, quân phiến loạn chống triều đình tại Giang Nam thường vào núi Ngũ Đài. Trong triều nội, những quan lại ganh ghét Lý thái hậu và Ngải, lẩy lý do đó để phản đối pháp hội Vô Giá. Song, vì Ngải hết sức kiên quyết, nên pháp hội Vô Giá vẫn được chuẩn bị. Năm đó, sửa chữa tháp viện hoàn tất xong, Ngải đặt kinh Hoa Nghiêm do chính Ngải viết bằng máu và bài phát nguyện để vào trong đó. Ngải góp nhặt tạc kinh Hoa Nghiêm Thế Giới Chuyển Luân và tất cả kinh điển dùng để tụng đọc trong chùa cùng những pháp khí trong dịp cử hành pháp hội, như pháp cụ, vật tế, pháp khí. Thầy Diệu Phong đang ở tại Bắc Kinh để cung thỉnh năm trăm vị danh tăng. Trong chín mươi ngày đêm Ngải không chợp mắt vì chuẩn bị những pháp khí, kinh điển cho pháp hội. Theo đúng thời hạn, đến tháng Mười, thầy Diệu Phong hướng dẫn hơn năm trăm vị cao tăng từ Bắc Kinh đến Ngũ Đài. Như thế, tập họp chúng tăng ở núi và ở kinh đô lại khoảng hơn một ngàn vị. Ngải cung cấp chỗ ăn nơi ở đầy đủ, không thiếu thốn lộn xộn. Chư khách tăng lấy làm ngạc nhiên vì không biết những nơi ăn chỗ ở này từ đâu mà có đủ. Pháp hội Thủy-Lục-Không kéo dài liên tục trong bảy ngày đêm. Vào thời gian đó, tuy không ăn một hạt cơm mà chỉ uống nước, nhưng Ngải vẫn lo lắng chu toàn pháp hội. Mỗi ngày thay đổi hoán chuyển thức ăn cúng dường chư Phật chư Bồ Tát hơn năm trăm bàn mà không thiếu thốn sai chạy. Người đến xem và tham dự rất ngạc nhiên, nghĩ tưởng những đồ vật cúng dường như thế không biết từ đâu ra, chắc là do thần thông mà có. Tuy nhiên, Ngải biết rõ, mọi việc đều do chư Phật chư Bồ Tát gia hộ hết.

* Lời chú giải của Phước Chung * :

Một bên, hoàng đế sai quan triều đến núi Võ Đang để mời các đạo sĩ cầu Trịnh Quý Phi sanh thái tử. Một bên, Lý thái hậu gửi quan nội sử đến núi Ngũ Đài, thỉnh tăng chúng làm lễ, cầu nguyện Vương Cung Phi sanh thái tử (Theo phong tục, dầu cung phi hay quý phi, ai sanh thái tử trước thì sẽ làm hoàng thái hậu sau này). Như thế, chứng minh hoàng đế và Lý thái hậu tin tưởng khác tôn giáo và khác sự mong cầu. Quan nội sử được Lý thái hậu sai đến núi Ngũ Đài. Vì sợ liên lụy và không muốn làm nghịch lòng hoàng đế, ông ta không trung thành với Lý thái hậu, nên khuyên Ngải hãy làm lễ đơn sơ thôi.

Đối với Diệu Phong, thầy không hiểu vì lý do gì mà việc cầu thái tử lại xảy ra trong pháp hội Vô Giá. Ngải Hám Sơn giữ vững lập trường trong việc cầu thái tử, vị hoàng đế tương lai cho quốc gia, là quan trọng hơn hết. Cá nhân, trong chín mươi ngày đêm không chợp mắt, Ngải chuẩn bị sửa soạn kinh điển, pháp khí cho pháp hội. Trong bảy ngày của pháp hội, Ngải không ăn một hạt cơm nào, chỉ uống nước lã. Mọi Phật sự gồm có cúng dường hơn năm trăm bàn thức ăn mỗi ngày, không thể làm được nếu không có sự gia bị của chư Phật và trí huệ sáng suốt của Ngải. Sau này, khi việc rắc rối xảy ra tại triều đình, hoàng đế bảo: "Cả triều đình đều theo tăng sĩ. Riêng một mình ta, theo đạo sĩ." (Câu này nói tóm gọn chuyện cầu thái tử tại núi Võ Đang và núi Ngũ Đài.)

Sau khi pháp hội Vô Giá hoàn tất, danh tiếng của Ngải vang lừng khắp nơi. Khách thập phương lũ lượt đến viếng núi Ngũ Đài. Thấy thời cơ hoàng pháp đã đến, Ngải đăng đàn giảng kinh. Năm 1572, Ngải giảng Hoa Nghiêm Huyền Đàm (do quốc sư Thanh Lương chú giải). Mỗi ngày, có hàng ngàn người đến nghe giảng kinh thuyết pháp. Con số này nhiều hơn số người tham dự pháp hội Vô Giá. Vì ngưỡng mộ danh đức của Ngải và núi Ngũ Đài, tổng cộng có trên trăm ngàn tăng tục đến nghe thuyết pháp, khiến khí thế của đạo tràng Ngũ Đài cực thịnh. Trong sử Phật giáo, ít có những pháp hội hy hữu này. Trong một trăm ngày, tăng chúng và cư sĩ nhóm họp đông đảo để nghe giảng kinh. Hằng ngày, phải cung cấp thức ăn cho hơn mười ngàn người đến nghe giảng kinh. Lúc thọ trai, mọi người rất theo thứ tự. Trong những buổi giảng kinh, không nghe những tiếng ồn náo. Mọi việc đều do Ngải xếp đặt và quản lý. Không ai biết làm sao Ngải tổ chức được như thế. Mọi khí lực Ngải đều dồn vào pháp hội giảng kinh. Sau khi pháp hội

giảng kinh Hoa Nghiêm chấm dứt, mọi người đều trở về quê quán. Tiền tín thí cúng dường được hơn mười ngàn đồng. Số tiền này được sung vào công quỹ thường trụ để trang trải cho chi phí của pháp hội.

Năm đó, vào tháng Tám, Vương cung phi hạ sanh thái tử Chu Thường Lạc, tức vua Quang Tông sau này (Lý thái hậu rất cảm kích chư tăng tại núi Ngũ Đài về việc tổ chức pháp hội cầu thái tử thành công viên mãn.) Theo sử triều Minh, sau khi hoàng đế đến khuê phòng, Vương cung phi liền mang thai, nhưng hoàng đế lại cố tình không chấp nhận. Lý thái hậu nhắc lại ngày giờ mà hoàng đế đến đó và khuyên ông hãy chấp nhận việc Vương cung phi mang thai. Vì thế, hoàng đế mới chính thức nhìn nhận Chu Thường Lạc vào tháng Tư âm lịch năm 1582.

Ngài đến chùa Trung Phong, phía tây Bắc Kinh, trông nom việc khắc bản Trung Phong Quảng Lục. Mùa đông, Ngài làm lễ Thủy Lục tại thạch thất.

Năm ba mươi tám tuổi, vào tháng giêng, đàn tràng Thủy Lục được chấm dứt. Do được nổi tiếng vì pháp hội cầu thái tử được kết quả như ý, nên danh tiếng núi Ngũ Đài vang dội khắp nơi. Bên trong triều nội, ai ai cũng biết đến danh Ngài cùng núi Ngũ Đài. Bên ngoài, quần chúng Phật tử cũng đều nghe danh Ngài. Tám năm trú tại núi Ngũ Đài, Ngài tu hành, khai ngộ, thành thực, thậm chí đạt đến đỉnh cao danh vọng.

Biết rõ thanh danh thường làm chướng ngại cho việc tu hành, và nhận thấy rằng khó lòng ở dài lâu tại Ngũ Đài, nên Ngài qua Đông Hải ẩn cư. Từ đó, Ngài chính thức bỏ hiệu Trưng Ấn mà dùng pháp hiệu Hám Sơn. Chỉ mang một bình bát, Ngài cùng thầy Diệu Phong bắt đầu cuộc hành trình dài dằng. Thầy Diệu Phong đến Lô Nha, còn Ngài vì bị bệnh nên qua Chân Định, Chương Thạch Nham để điều dưỡng. Khi đó, Ngài viết kệ:

"Vót núi dựa bầu trời,
Mặt trời bị che khuất
Vách núi cắt đường lộ
Chỉ còn cây thang bay."

Khi xưa, chùa Báo Ân bị cháy, Ngài đã từng phát nguyện trùng hưng lại. Trong tám năm trú tại Ngũ Đài, Ngài có rất nhiều cơ hội để thực hiện. Vì sợ nếu đi chỗ xa xôi sẽ bỏ lỡ cơ hội, nên Ngài quyết định ẩn cư tại Đông Hải. Ngày tám tháng Tư, Ngài đến núi Lao Sơn. Trước khi chia tay, thầy Diệu Phong bảo đệ tử là Đức Tông, đi theo Ngài làm thị giả vì sợ Ngài bệnh hoạn, không thể đi một mình. Ngài liền chấp thuận. Nơi đó, Ngài bắt đầu duyệt số sao kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương. Một hôm, Ngài duyệt đến phẩm Bồ Tát Trụ Xứ: "Nơi Đông Hải có một chỗ gọi là động Na La Diên. Từ xưa đến nay, chư Bồ Tát thường đến trụ nơi đó."

Số sao kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương viết: "Na La Diên là tiếng Phạn, dịch thành Kiên Lao, tức núi Lao Sơn tại Đông Hải."

Theo quyển Ngu Cống, Thanh Châu, Đăng Lai Cảnh thì hang này nằm khoảng giữa Đăng Châu và Lai Châu trong huyện Thanh Châu.

Vì có lòng mong muốn, Ngài tìm đến Lao Sơn (Xưa kia, Tàn Thủy Hoàng, Hán Võ Đế, vì muốn tìm thuốc tiên, nên đã từng đến Lao Sơn. Đường Huyền Tông cũng đã từng phái người đến tìm thuốc tiên. Đồng thời, từ đời Tống, Nguyên về sau, Lao Sơn là danh sơn của Đạo giáo. Những đạo sĩ trú danh như Khuru Xứ Cơ, Trương Tam Phong đã từng đến đó tu đạo). Quả nhiên, Ngài tìm gặp không khó, nhưng không thể cư ngụ. Kế tiếp, Ngài đi vào núi, hướng về phía Nam, đến nơi thâm sơn cùng cốc; nơi đó, sau lưng là những dãy núi bao quanh, trước mặt là biển cả. Thật

là một vùng đất kỳ dị tuyệt diệu, có thể không phải là chỗ của người thế gian. Vùng này có một ngôi chùa được gọi là chùa Quán Âm, nhưng nay chỉ còn nền móng.

Xem xét, Ngài khám phá rằng trong những năm đầu đời Nguyên (1280-1341), bảy ông đạo sĩ, giả dạng dựa tên vua Thế Tổ, chuyên đổi chùa Phật giáo thành đền miếu Đạo giáo. Lúc vua Thế Tổ trở về sau cuộc lưu đày, chư Tăng dâng sớ thỉnh cầu nên núi Lao Sơn được trả trở lại cho tăng sĩ. Núi Lao Sơn không ai lo chăm sóc vì bị bờ biển cách biệt. Do đó, ngôi chùa Quán Âm bị bỏ hoang phế. Vì thích chỗ ẩn cư tuyệt thế, Ngài quyết định ở lại. Đầu tiên, Ngài dùng chiếu làm màn che bên dưới gốc cây. Bảy tháng sau, cư sĩ Trương Đại Tâm cùng dân địa phương đến giúp Ngài xây một căn chòi lá. Ngài ở đó với tâm an lạc hơn một năm mà không vãng lai kết bạn với ai. Khi ấy, pháp sư Quế Phong, trụ trì chùa Linh Sơn ở Tức Mặc, là bậc pháp nhãn trong vùng, thường đến đàm đạo với Ngài.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Trú tại núi Ngũ Đài và thường lui tới kinh thành, mục đích chính yếu của Ngài là tìm cách dựa vào sự giúp đỡ của hoàng triều để trùng hưng lại chùa Báo Ân. Làm mọi Phật sự tại núi Ngũ Đài, Ngài đều nhắm vào mục đích đó.

Núi Ngũ Đài trở nên danh tiếng vì pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình được như ý. Hơn nữa, vì làm hoàng đế và các quan nội sử buồn bực, nên danh tiếng của núi lại càng vang xa thêm. Đây là lý do tại sao nơi này và những vùng kế cận Ngài Hám Sơn không thể ở lại được. Chỉ còn một cách giải quyết là Ngài phải đến vùng hẻo lánh, tức núi Lao Sơn ở Đông Hải.

Năm Ngài ba mươi chín tuổi. Vào tháng chín, vì tri ân chư Phật ban cho một thái tử, qua pháp hội cầu nguyện Thủy Lục tại núi Ngũ Đài mà chủ chốt là Ngài, thầy Diệu Phong và ngài Đại Phương, nên Lý thái hậu thỉnh mời cả ba ngài lên Bắc Kinh thọ nhận tặng phẩm. Thầy Diệu Phong và Đại Phương lên kinh đô để nhận lễ lộc. Tuy nhiên, Lý thái hậu không thể kiếm gặp Ngài. Do đó, thái hậu nhờ thầy Đoan Yêm, trụ trì chùa Long Hoa, đi tìm Ngài. Biết Ngài đang trú tại bờ bể vùng Đông Hải, nên thầy Đoan Yêm chống gậy tìm đến thăm viếng. Thầy nói rõ việc Lý thái hậu muốn tưởng thưởng, nhưng Ngài tỏ lòng chân thành cảm ơn, nói: "Nay mong nhờ Thánh ân, được sơn hải cần cõi này là đã mãn nguyện lắm rồi. Tôi không dám thọ lãnh phần thưởng."

Thầy Đoan Yêm chuyển lời thỉnh cầu của Ngài cho Lý thái hậu, nhưng bà không vui, nên quyết định xây một ngôi tự viện tại Tây Sơn, để thỉnh Ngài đến đó trụ trì. Một vị quan nội sử lại đến, ép thọ nhận nhưng Ngài từ chối. Quan nội sử trở về thuật lại việc Ngài đã quyết chí tu hành ở núi Lao Sơn cho Lý thái hậu nghe. Lý thái hậu bỏ qua việc này và vì nghe Ngài không có phòng xá để ở, nên cúng dường ba ngàn lạng vàng cho Ngài để sửa chữa chùa Quán Âm tại núi Lao Sơn. Khi quan triều đình mang vàng đến, Ngài liền từ chối, bảo: "Tôi có vài căn chòi lá, đủ để tu hành an ổn rồi. Sao còn tạo duyên chi nữa."

Quan sứ giả kiên quyết, bảo rằng không dám đem lời của Ngài thuật lại cho Lý thái hậu nghe. Ngài bảo: "Theo ý của bản tăng, năm nay dân chúng tỉnh Sơn Đông đang bị đói khát vì thiên tai hoạn nạn. Sao không dùng danh nghĩa của Lý thái hậu để cứu tế dân nghèo đói, hầu mong Thánh Mẫu tích đức dài lâu, khiến dân chúng kính phục?"

Những lời này khiến cho quan nội sử rất khâm phục tâm lượng của Ngài không đắm nhiễm danh lợi, chỉ an bản thủ đạo, khắc khổ tu hành. Vì vậy, sứ giả triều đình đến các phủ lý, dùng món tiền đó để cúng dường cho chư tăng, giúp đỡ cô nhi quả phụ, người già bệnh tật, và tù nhân, cùng cứu tế dân chúng đói khổ vì nạn hạn hán. Quyền sở ghi chi phí tiền bạc bố thí cúng dường

được đưa về tận tay Lý thái hậu. Xem qua, bà rất vui mừng và cảm động. Sau này, khi bị phán quan làm rắc rối về việc "lạm dụng tài sản triều đình", Ngài liền bảo phán quan rằng hãy xem lại quyển sổ kiểm kê tài vật của triều đình. Khi tìm thấy chỉ có một phần tài sản triều đình được dùng vào việc cứu tế nạn đói, thì hoàng đế mới thấy rõ sự tố cáo giả dối của kẻ gian dối với Ngài.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Tiền "ngân khoản triều đình", thật ra không được trả trực tiếp từ ngân quỹ triều đình. Số tiền này gồm có khoản tiền dành dụm từ tiền chi phí thức ăn cho Lý thái hậu và các cung phi trong triều đình. Những chi phí này được giảm bớt để cung cấp vào ngân khoản xây dựng, trùng tu lại chùa Báo Ân. Việc này không liên hệ gì với số vàng mà Lý thái hậu định cúng dường cho Ngài. Tựu chung đây chỉ là mưu kế của triều đình lập ra để bắt tội Ngài.

Người địa phương xưa nay chẳng biết đến Tam Bảo. Ngài sống ở vùng núi, nơi bộ tộc họ Hoàng là lớn nhất. Họ từ từ đến gần gũi thân cận Ngài. Bộ tộc này, khi đó có tên là ngoại đạo La Thanh (biến thái của Đạo giáo). Họ là người Thành Dương, tức nơi sanh trưởng, trước khi đổ đôn về miền đông, tuyệt chẳng biết đến ngôi Tam Bảo (Phật Pháp Tăng). Ngài trú nơi đó, dần dần dùng phương tiện nhiếp thọ giáo hóa họ. Chẳng bao lâu, các vị sư trưởng của họ dẫn dắt họ đến quy y với Ngài. Từ đó, họ bắt đầu biết đến Phật Pháp.

Trong những năm đầu khai quốc của Minh triều, Minh Thái Tổ và Minh Thành Tổ vì muốn chấn hưng Phật giáo, nên ra lệnh khắc ấn Đại Tạng Kinh, nhưng sau này dần dần những bản kinh này hầu như bị thất lạc hết. Đến đời Minh Thần Tông, Lý thái hậu ra lệnh cho in khắc lại Đại Tạng Kinh, cộng thành năm mươi bộ. Khi in xong, Đại Tạng Kinh được phân phát đến nhiều tự viện. Hoàng đế ra lệnh ban mười lăm bộ Đại Tạng Kinh cho mười lăm ngôi tự viện danh tiếng trong toàn nước. Bốn bộ Đại Tạng Kinh được gửi đến bốn vùng biên địa: Núi Lao Sơn ở Đông Hải, núi Phổ Đà ở Nam Hải, núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, núi Lô Nha ở miền Bắc.

Do nhớ nhân duyên (pháp hội cầu thái tử) ở núi Ngũ Đài và vì Ngài liên tiếp từ chối đến Bắc Kinh để nhận lễ vật, Lý thái hậu gửi một bộ Đại Tạng Kinh đến Đông Hải. Vì Ngài không biết việc này nên khi Đại Tạng Kinh được gửi đến, không có chỗ để chứa. Do đó, Đại Tạng Kinh được giữ tại dinh phủ của quan huyện. Vì dùng danh nghĩa lập nơi cất chứa Đại Tạng Kinh, Lý thái hậu ra lệnh cho xây cất chùa viện nơi đó, khiến Ngài không còn cách khước từ. Do thọ nhận ân huệ của Lý thái hậu, giúp đỡ kiến lập tự viện, và do không thể thái quá bỏ qua thể tình, nên Ngài tự thân vào kinh đô để cảm tạ ân của bà. Nhân dịp đó, Lý thái hậu cũng ra lệnh cho các cung phi cúng dường tiền xây chùa cất chứa Đại Tạng Kinh. Bà ra lệnh đặt tên cho chùa tại Đông Hải là Hải Ân.

Lúc đang ở tại Bắc Kinh, Ngài nghe tin Thiên Sư Đạt Quán đến Đông Hải tìm Ngài. Thế nên, Ngài vội vàng cáo từ Lý thái hậu để trở về Đông Hải. Khi vừa đến chân núi thì Ngài gặp Thiên Sư Đạt Quán cũng vừa xuống núi. Vì vậy, Thiên Sư Đạt Quán cùng Ngài trở về núi và ở khoảng hai mươi ngày. Khi ấy, Thiên Sư Đạt Quán tặng Ngài bài kệ:

"Nhàn rồi đến trú bên bờ biển.
Hư danh lạc đến núi miền Đông."

(Vì thanh danh lừng lẫy tại núi Ngũ Đài, Ngài Hám Sơn đến vùng Đông Hải để quên đi hết những hư danh này. Ngài tự tại, không chấp trước vào việc thế gian.)

Kể từ chia tay với thầy Diệu Phong, Thiên Sư Đạt Quán là vị pháp hữu thân mật nhất của Ngài.

Chùa Hải Ấn được xây xong, Ngài cùng với Thiền Sư Đạt Quán đàm luận cả bốn mươi ngày đêm. Thiền Sư Đạt Quán lớn hơn Ngài ba tuổi. Học thức và kiến giải của hai ngài đều tương đồng. Sau này, Thiền Sư Đạt Quán muốn viết bộ “Minh triều Truyền Đăng Lục”. Xét thấy Thiền tông bị mai một, Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán đồng nguyện ước đến Tào Khê để phục hưng, trùng khai mạch phái Thiền tông. Ngài Đạt Quán định ước là sẽ đến Lô Sơn để đợi Ngài (Song, sau này có ai ngờ được là do thọ nhận Đại Tạng Kinh của Lý thái hậu gửi đến và việc kiến lập chùa Hải Ấn, khiến Ngài phải bị hoàng đế ra lệnh hạ ngục, bắt hoàn tục, và đày vào miền Nam, đến Lô Châu. Tại Lô Sơn, nghe tin Ngài bị nạn, ngài Đạt Quán liền tụng một trăm bộ kinh Pháp Hoa để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài thoát hiểm nạn. Khi ghe đưa Ngài tạm ghé vào Nam Kinh, ngài Đạt Quán tức tốc tìm đến để gặp mặt.)

Sau những năm dài lao động (trí óc lẫn thân thể) kể từ lúc ba mươi sáu tuổi, cuối cùng vào tháng mười một Ngài mới thật sự an cư tại Thiền thất mới xây cất. Thân tâm phóng xả, an lạc vô cùng. Đêm nọ, sau buổi ngồi Thiền, Ngài đứng dậy thấy biển trời xanh thẫm trong vắt, trăng mây tương giao chiếu sáng. Đột nhiên, Ngài cảm thấy thân tâm, thế giới đều lắng đọng, như hoa hiện ở hư không. Đại quang minh tạng được soi chiếu rõ ràng, chẳng còn một vật. Do đó, Ngài thuyết kệ:

"Biển sâu trời trong, trăng chiếu tuyệt
Nơi đây phàm thánh tuyệt dấu vết
Mắt Kim Cang hiện hoa hư không
Đất đai đều quy tràng tịch diệt."

Ngài liền trở vào am thất, mở kinh Lăng Nghiêm ra ấn chứng. Lấy kinh ra, Ngài đọc đến đoạn: "Thân tâm của ông đồng với những vật bên ngoài như núi sông đất đá, hư không, đều là những vật nằm trong chân tâm diệu minh."

(Mắt Kim Cang tượng trưng cho trí huệ Bát Nhã. Hoa đốm giữa hư không tượng trưng cho cảnh vật thế gian. Tất cả đều là huyền hóa không thật. Tịch diệt của Niết Bàn chẳng thể đạt đến nếu không dùng trí huệ Bát Nhã đập nát giả tướng của muôn vật.)

Do đó, toàn bộ cảnh tượng của kinh đều hiện rõ trước mắt và trong tâm Ngài. Sau đó, Ngài liền bảo người trong chùa mang bút giấy đến để viết quyển "Lăng Nghiêm Huyền Kính."

Ngài viết xong quyển "Lăng Nghiêm Huyền Kính" trong vòng nửa đêm thì chấm dứt. Ngài gọi thầy Duy Na vào thất, đọc quyển sách này. Ngài cảm tưởng rằng mình đang chú giải quyển sách này trong mộng.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Lúc trẻ, Ngài đã từng cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Lô Sơn. Khi đó, vì chưa đủ định lực, Ngài sợ thú dữ nên không dám trụ lại núi. Việc này khiến Ngài tự hổ thẹn suốt cả đời. Vì vậy, ngày đêm tại Lô Sơn Ngài thường tự rèn luyện định lực cho kiên cố. Ban tối cũng như ban ngày tâm không hề sợ sệt. Trong những quyển nhật ký, Ngài Hám Sơn viết: “Chúng ta phải biết tất cả đều là không thật, huyền hóa. Phải biết dùng huyền hóa chứ không để nó chuyển. Ngày nọ, khi đang ở tại chùa Hải Ấn ở Đông Hải, tôi chợt nhớ câu chuyện một người lạ mặt vào chặt đầu tổ Huệ Năng. Vì vậy, tôi quyết định tu cách đạt định lực kiên cố như Lục Tổ. Mọi ngày, lúc ngồi Thiền tôi để cửa chánh điện mở trống, sẵn sàng xả đầu mình cho bất cứ ai muốn "mượn". Dần dần, tôi cảm thấy sự tu trì có phần tiến bộ.

Vào đêm nọ, đột nhiên tôi được đệ tử cho biết là sẽ có ăn trộm đến. Tôi bảo: "Hãy để hắn vào."

Tôi ngồi thẳng người bên cạnh cây đèn cầy, không chút bối rối. Khi đến cửa, gã ăn trộm ngáp ngừng, không dám bước vào. Người gã rất cao ráo. Tôi gọi gã vào và bảo: "Trong đây không có gì cả."

Sau đó, tôi bảo thị giả lấy hai trăm đồng xu được giấu trên mái nhà để cho gã. Nếu tôi không chuẩn bị việc này thì chắc sẽ sợ hãi lắm.

Đêm khác, tôi nhập định nên cảm thấy thời gian và không gian đều trống không. Tôi lại thấy chùa Hải Ấn phóng ánh sáng. Núi non, sông ngòi đều chân động. Tôi nhận ra trí huệ chân thật (phát sanh từ định lực) của tự tánh. Chốc sau, tôi khai ngộ và nhập vào cảnh giới siêu tột mà kinh Lăng Nghiêm miêu tả tường tận. Tôi nhớ cảnh giới này rất rõ ràng. Khi ấy, tôi vội đốt đèn cầy và viết lại cảnh giới mà mình vừa thâm nhập. Tay tôi không ngừng viết suốt canh năm (từ ba giờ sáng đến năm giờ sáng). Cuối canh năm, quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính được viết xong. Thị giả đến và ngạc nhiên vì thấy tôi thấp ngọn đèn cầy từ sáng sớm."

Năm bốn mươi hai tuổi, Ngài tu sửa lại chùa chiền. Đầu tiên, Ngài khai đường thuyết giới cho chư đệ tử. Khi ấy, chư tăng bốn phương đổ dồn đến. Ngài viết Tâm Kinh Trục Thuyết cho các đệ tử tại gia. Mùa Thu, Hồ Thuận Am từ quan về hưu tại quê quán (Ông vốn là bạn thuở thiếu thời của Ngài từ năm 1575. Ngài gặp ông ta tại Bình Dương, Sơn Tây, nơi ông ta đang nhậm chức Tổng Đốc. Năm kế, ông ta được chuyển về Ứng Môn, phía Bắc tỉnh Sơn Tây, tại Vạn Lý Trường Thành để giữ gìn biên giới, chống quân Mông Cổ. Trên đường lên miền Bắc, ông ta ghé lại núi Ngũ Đài thăm Ngài. Trong thời gian trấn thủ tại Ứng Môn, ông ta thường viết và in lại những bài giảng Tự Ngôn của Ngài. Ngài thường viết lách thơ văn theo văn thể của Lão Tử và giải thích Đạo giáo theo trí huệ Phật giáo, tức ám chỉ rằng lời dạy của Lão Tử và Trang Tử chỉ giống như giáo lý sơ đẳng của Phật giáo).

Ông dẫn đưa cháu đến, cho xuất gia và làm thị giả Ngài, với pháp hiệu là Phước Thiện. Phước Thiện là thị giả thường đi theo Ngài bên tả hữu, chịu đựng những gian nan hiểm trở với Ngài, và viết lại hầu hết những thơ văn và kinh văn chú giải của Ngài. Bộ 'Đông Du Tập' của Ngài do chính tay Phước Thiện ghi lại. Bộ 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập' phần lớn cũng do Phước Thiện ghi lại. Trong những môn đệ, Phước Thiện ngộ tánh tối cao và rất có khí khái. Lúc trú tại Ngũ Cửu Phong ở Lô Sơn, Ngài giao Phước Thiện cho ngài phương trượng. Sau này, Phước Thiện trở thành phương trượng trụ trì chùa Pháp Vân ở núi Lô Sơn.

* Lời chú giải của Phước Chung *:

Khi Ngài đến miền Đông, tôi có gặp Phước Thiện, đệ tử thị giả của Ngài. Thị giả Phước Thiện trợ giúp và góp nhặt hồi ký "Đông Du Tập". Phước Thiện là vị đệ tử giỏi nhất, thường theo hầu Ngài trong những hoàn cảnh khó khăn và nguy hiểm. Hầu hết những bài chú giải kinh điển, thơ văn trong quyển 'Hám Sơn Đại Sư Mộng Du Tập', đều do thầy Phước Thiện tự tay viết lại. Sau này, thầy Phước Thiện làm trụ trì tại chùa Pháp Vân tại Lô Sơn. Năm bảy mươi tuổi, thầy Phước Thiện ngồi tọa Thiền rồi thị tịch.

Năm Ngài bốn mươi ba tuổi, một đệ tử của Ngài sau khi đọc "Lăng Nghiêm Huyền Kính", liền bảo: "Kinh này nói về sự quán chiếu của tâm rõ ràng, nhưng vẫn chưa hoàn toàn bỏ hết văn tự. Sợ những kẻ hậu học khó mà hiểu rõ những nghĩa thâm sâu. Hy vọng mỗi chữ của Thầy sẽ giúp chúng con trở về quán tâm, thì mới thật là bố thí pháp."

Nghे thế, Ngài bắt đầu viết 'Lược Thuật Thông Nghĩa Kinh Lăng Nghiêm'. Mặc dầu đã viết ra cấu trúc, nhưng Ngài chưa viết rõ hết hoàn toàn.

Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài đọc Đại Tạng Kinh, giảng kinh Pháp Hoa cùng luận Đại Thừa Khởi Tín cho bốn chúng. Từ khi rời núi Ngũ Đài, Ngài thường có tâm niệm thăm viếng cha mẹ. Ngài sợ bị lạc vào thế đế, nên tự kiểm nghiệm thân tâm. Đêm nọ, đang khi ngồi Thiền, đột nhiên Ngài mở mắt ra, đọc bài kệ:

"Ngày ngày khói lửa xông hư không
Chim cá đồng du trong tâm kính.
Đêm qua ánh nguyệt sa bầu trời
Trăng đơn tự ứng với rông đen."

(Ánh trăng sa ngoài bầu trời, tượng trưng cho sự giác ngộ, tức vượt ngoài sanh tử, hay ra ngoài bầu trời của thế gian. Rông đen có hạt châu đen huyền vô giá đeo dưới cổ. Hai câu đầu biểu trưng cho cuộc sống tạm bợ ở cõi Ta Bà hiển hiện rõ trong tấm gương lớn. Hai câu sau miêu tả sự biến mất của ánh trăng. Ánh trăng sa xuống cõi Ta Bà để hòa hợp với Rông Đen. Đây nói về sự xả bỏ mọi chấp trước thế tình của mẹ Ngài).

Ngài liền gọi thị giả, bảo: "Hôm nay, Thầy sẽ trở về quê quán thăm cha mẹ."

Năm Vạn Lịch thứ 17, vào tháng mười Ngài đi từ Lao Sơn lên kinh đô thỉnh một bộ Đại Tạng Kinh cho chùa Báo Ân do hoàng đế ra sắc lệnh ban tặng. Ngài bắt đầu cuộc hành trình mang bộ Đại Tạng Kinh trở về chùa Báo Ân. Tháng mười một, Ngài đến chùa Long Giang. Nơi đó, bảo tháp trong chùa phóng ánh sáng liên tục cả mấy ngày. Ngày Đại Tạng Kinh được đưa đến chùa, bảo tháp phóng ánh sáng vòng cầu, hướng về phía Bắc, như cung nghinh ngưỡng đón. Chư tăng trong chùa sắp hàng đi theo hướng bảo tháp phóng ánh sáng. Sau khi đặt Đại Tạng Kinh vào Tầng Kinh Các an toàn, hào quang chiếu sáng liên tục vài ngày không dứt. Người đến chiêm lễ trên cả hàng chục ngàn người. Mọi người đều cho là việc hy hữu kỳ lạ. Khi nghe Ngài sắp trở về, bà mẹ liền cho người đến chùa Báo Ân để hỏi ngày nào Ngài sẽ trở về nhà. Ngài đáp: "Tôi đến vì việc của triều đình chứ không phải vì việc của gia đình. Nếu mẹ tôi vui vẻ như lúc chia tay thì tôi sẽ ở lại nhà hai đêm. Ngược lại, tôi sẽ không trở về nhà."

Mục đích hội gia là chuyển vận Đại Tạng kinh, nên Ngài sợ rằng tình mẫu tử sẽ ngăn trở và làm phiền lụy đến con đường tu đạo của mình.

Nghe người đưa tin thuật lại lời này, bà mẹ nói: "Nhân duyên gặp lại con mình rất khó được. Niềm vui mừng sung sướng tràn đầy. Tại sao phải buồn tủi khóc lóc? Một lần gặp là đủ rồi, sao thầy còn bảo là sẽ ở lại hai đêm?"

Năm mười hai tuổi, Ngài rời nhà vào chùa. Năm bốn mươi bốn tuổi, Ngài trở về nhà thăm cha mẹ ngoài tám mươi. Khi trở về, cha mẹ Ngài rất vui mừng. Ngài rất ngạc nhiên khi nghe lại câu chuyện trong buổi đàm luận của mẹ Ngài với một vị trưởng lão trong tộc. Vị trưởng lão hỏi: "Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

Bà mẹ đáp: "Tại sao lại hỏi Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?"

Trưởng giả hỏi: "Vậy Thầy từ đâu trở về?"

Bà mẹ đáp: "Thầy từ hư không trở về!"

Qua câu chuyện này, khiến Ngài ngạc nhiên, bảo: "Thật chẳng ngạc nhiên gì việc lúc trước mẹ có thể xả bỏ, cho mình đi xuất gia."

Ngài hỏi bà mẹ: "Từ lúc ra đi, mẹ có nhớ Thầy không?"

Bà mẹ bảo: "Sao lại không nhớ! Tuy hiện nay Thầy là một vị cao tăng, nhưng vẫn là nắm ruột của mẹ."

Ngài hỏi tiếp: "Làm thế nào mẹ có thể quên đi niềm thương nhớ đó?"

Bà mẹ đáp: "Đầu tiên, mẹ không biết làm cách nào. Sau này nghe Thầy đang tu tại núi Ngũ Đài, nên hỏi các vị tăng trong vùng rằng ngọn núi đó ở đâu. Họ trả lời là ngọn núi này nằm dưới sao Bắc Đẩu. Từ đó, mỗi tối mẹ lễ sao Bắc Đẩu, cùng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm. Nhờ thế mà mẹ không còn nhớ đến Thầy nữa. Nếu nghe Thầy đã chết thì mẹ sẽ không còn lễ bái và tưởng nhớ đến Thầy. Nay thấy Thầy, như thấy hóa thân vậy (tức hóa thân Phật Lô Xá Na)."

Cung cách và tư tưởng của bà mẹ ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc đời của Ngài, như sự giáo dục nghiêm khắc và lòng tín thành Phật pháp.

Ngày thứ hai ở tại nhà, Ngài lễ các phân mộ của tổ tiên, tìm được nơi chôn cất cho cha mẹ (phong tục người Tàu là tìm kiếm chỗ chôn cất cha mẹ trước khi họ qua đời). Ngài nói đùa với cha Ngài, lúc đó đã hơn tám mươi tuổi, là hôm nay Thầy sẽ chôn sống cha để khỏi trở về nhà nữa. Nói xong, Ngài dùng xẻng, cuốc đất lên. Mẹ Ngài giựt cây xẻng và bảo: "Hãy để lão bà tự làm lấy. Sao lại làm phiền người khác!"

Nói xong bà cuốc xuống đất vài nhát. Ngày thứ ba, Ngài từ giã cha mẹ. Bà mẹ vui mừng như bình thường, không chút quyến luyến. Ngài biết được rằng bà mẹ không phải là người bình thường.

Nguyên nhân trọng yếu khiến Ngài trở về Nam Kinh lần này là vì chùa Báo Ân. Sau khi chùa Báo Ân bị hỏa hoạn, Ngài cùng với thầy Tuyết Lãng phát nguyện tận lực trùng tu tự viện.

Lúc ấy thầy Tuyết Lãng vân du giảng kinh thuyết pháp. Thầy cũng giành dụm được một số tiền để xây dựng lại chùa Báo Ân. Nhờ sự nỗ lực của thầy Tuyết Lãng, chùa Báo Ân được trùng tu phần nào. Song, quy củ mô phạm của ngài Tây Lâm không thể hồi phục.

Lúc đang tu tại núi Ngũ Đài, không ngày nào mà Ngài chẳng nhớ đến lời phát nguyện trùng tu chùa Báo Ân thuở xưa. Đương thời Ngài cũng dành dụm một số tiền. Lần này, đem Đại Tạng kinh trở về chùa Báo Ân, Ngài dùng số tiền này để xây dựng lại tự viện.

Khi mới phát tâm xây lại chùa Báo Ân (đã bị đốt cháy vì sét đánh năm xưa), Ngài đến núi Ngũ Đài. Mặc dầu có nhiều dịp để thực hiện lời nguyện, nhưng công việc sửa chữa chùa cần phải có khoảng vài trăm ngàn đồng vàng, khó mà gom góp được. Vì vậy, Ngài tạm cư trú tại vùng duyên hải để chờ cơ hội chín mùi. Thừa dịp thỉnh Đại Tạng Kinh từ Bắc Kinh trở về Nam Kinh (chùa Báo Ân), Ngài đệ đơn phụng tâu Lý thái hậu giúp đỡ việc xây dựng lại chùa Báo Ân. Ngài nhấn mạnh rằng phải cần một số tiền lớn để thực hiện việc khó khăn này. Ngài đề nghị Lý thái hậu giảm một trăm lượng bạc chi tiêu cho thức ăn mỗi ngày thì chương trình trùng tu chùa Báo Ân sẽ bắt đầu trong vòng ba năm tới và sẽ hoàn thành trong vòng mười năm. Lý thái hậu rất vui vẻ và ra lệnh việc dành dụm tiền sẽ bắt đầu vào tháng chạp.

Bị nạn

Năm bốn mươi lăm tuổi, Ngài có đệ tử tên là Hoàng Sanh Nạp, tự Tử Quang, là em của quan huyện họ Hoàng tại vùng Tức Mặc. Khi Ngài đến vùng biên hải, Tử Quang được mười chín tuổi, đến quy y và xin làm đệ tử. Tử Quang thỉnh Ngài dạy Phật pháp. Ngài liền dạy kinh Lăng Nghiêm. Trong vòng hai tháng, Tử Quang thuộc lòng bộ kinh này. Từ đó, Tử Quang phát nguyện ăn chay trường mặc dầu cha mẹ cấm đoán. Tử Quang chưa hề thối thất tâm Bồ Đề, thiết

tha quyết chí tu Thiền, lưng chưa từng đặt xuống chiếu. Khi Ngài trở vào Nam, Tử Quang tự nghĩ: "Minh sanh nhằm vùng biên địa. Bao kiếp lâu dài không nghe danh Tam Bảo. Nay may mắn gặp đại thiện tri thức, không thỉnh mà đến. Nếu Ngài không trở về, mình sẽ mất nơi chỗ nương tựa."

Nói xong, Tử Quang cắt da, làm tim đèn, cúng dường và cầu đại sĩ Quán Âm gia hộ cho Ngài sớm trở về. Mặc dầu, chỗ lát da rất đau, nhưng Tử Quang vẫn cố chịu đựng và niệm danh hiệu đại sĩ Quán Âm. Ba tháng sau, vết thương lành lặn. Khi ấy, ngay tại vết thương hiện ra hình đại sĩ Quán Âm. Lòng mi mắt mũi, thân hình, y áo, rất giống như tượng vẽ. Vợ và mẹ của Tử Quang chưa từng biết đến việc này. Sau này, Tử Quang luôn cầu xuất gia, nhưng Ngài không khứng chịu. Tử Quang thưa: "Con đã đổi sao Bắc Đẩu rồi, sao Thầy lại không cho phép?" Việc này chứng minh rằng ngay cả tại vùng biên địa nghèo nàn khổ ải, hạt giống Phật vẫn không ngừng đâm chồi nảy nở.

Vì Lao Sơn vốn là đạo tràng của Đạo giáo bấy lâu nay, nên tín chúng theo Đạo giáo rất đông. Lúc Ngài vừa đến, họ rất khinh khi. Dần dần, do đức độ tu hành khô hạnh, Ngài cảm hóa được rất nhiều người trong vùng. Nay chùa Hải Ấn vừa xây xong, các đạo sĩ rất ghen ghét nên nghị định cùng nhau lập kế hãm hại Ngài, bằng cách thưa kiện quan phủ là Ngài chiếm đạo quán của họ để lập tự viện. Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo ngày càng căng thẳng. Theo tín đồ Phật giáo thì quyền sở hữu của chùa Hải Ấn và khu đất lân cận thuộc về người Phật tử. Lao Sơn xưa kia vốn có chùa chiền Phật giáo. Những năm đầu nhà Nguyên, các đạo sĩ đến đó xâm chiếm. Hiện tại bất quá chỉ trùng hưng chùa chiền lại thôi. Các đạo sĩ bảo rằng núi Lao Sơn vốn thuộc quyền sở hữu của Đạo giáo, mà ngày nay bị tăng sĩ đến cưỡng đoạt.

Khi ấy, có một nhóm người muốn chiếm đoạt ngôi chùa của Ngài. Họ hợp tác với các đạo sĩ, tự đặt điều là đền miếu Đạo giáo bị xâm chiếm. Họ tụ tập rất đông đảo, rồi đến kiện tụng tại dinh phủ quan huyện. Quan huyện họ Lê, biết rõ đầy đủ sự kiện và rất chán ghét những kẻ đặt điều gian trá, nên bảo quan phủ Lai Châu điều tra sự việc rõ ràng. Ngài tự thân ra huyện đường nghe xử kiện. Vài trăm người la lối, làm nháo động trước dinh phủ. Khi đó, Ngài bị họ bao quanh. Có hai thị giả cùng đi theo hầu, nhưng Ngài bảo họ đi nơi khác. Một mình Ngài đơn độc đi vào giữa đám đông. Tên thủ lĩnh rút đao ra, định chém Ngài. Tuy cái chết nằm trong đường tơ kẽ tóc, Ngài vẫn ung dung tự tại bước đi chậm rãi, không hề lộ vẻ sợ sệt, bảo: "Ông giết tôi, có tốt lành gì đâu, vì chính ông tự đưa mình vào chỗ chết."

Đối mặt với một tăng sĩ điềm đạ lại nghe những lời này, khiến cho gã thủ lĩnh áy náy, nên từ từ bỏ đao vào vỏ, rồi đi cùng với Ngài cả hai dặm. Đến ngã ba đường, vừa gặp quân chúng thì gã thủ lĩnh liền khuyên họ hãy nên trở về thôn làng. Nghe thế, quân chúng tức giận, nghi hoặc gã phản bội, nên muốn giết gã. Ngài suy nghĩ: "Nếu bị quân chúng vây đánh, gã chắc sẽ bị nguy hiểm tánh mạng."

Ngài vội kéo gã thủ lĩnh ra khỏi đám đông, rồi dẫn ông ta đến nơi Ngài cư trú. Đóng cửa lại, Ngài bảo gã thay đổi quần áo, rồi cả hai giả bộ cười nói tự nhiên, cùng mang trái cây ra dùng. Lúc ấy, tin đồn các đạo sĩ giết tăng sĩ lan tràn khắp huyện. Quan thái thú nghe thế, liền sai quan tuần phủ đi bắt đám quân chúng hỗn loạn. Họ sợ hãi, chạy đến cầu Ngài giải cứu. Biết thời điểm xuất đầu lộ diện đã đến, Ngài an ủi quân chúng: "Chớ sợ sệt! Hãy để tôi nói chuyện với quan tuần phủ."

Khi quan tuần phủ đến, Ngài hỏi: "Không biết quan tuần phủ đến đây tìm ai?"

Quan tuần phủ đáp: "Nghe nói có người địa phương giết tăng sĩ, nên tôi đi tìm kẻ ấy."

Ngài nói: “Ô! Đó là việc hiểu lầm. Tôi vẫn còn sống và cùng ông thủ lãnh đàm đạo và dùng trái cây tại đây!”

Tuần phủ hỏi: “Vậy thì tại sao dân chúng tụ tập cùng bảo nhau là có việc này xảy ra?”

Ngài đáp: “Chắc chỉ là những tin đồn nhảm thôi.”

Tuần phủ bảo: “Tuy Đại Sư trần thuật sự tình như thế, nhưng xin để tiện nhân bắt chúng đem về huyện trừng phạt ngõ hầu làm gương cho những kẻ không coi trọng luật pháp.”

Ngài ngăn lại và bảo: "Tôi có ý kiến là hãy phân tán họ đi. Bắt bỏ tù chỉ khiến họ lại tụ tập nữa."

Tuần phủ nghe thế liền đồng ý, nên ra lệnh cho quan quân địa phương đuổi họ trở về nhà. Trong ba ngày, quân chúng cuồng tín đều giải tán. Trật tự được vẫn hồi trở lại. Các đạo sĩ thấy kế đó không thành, và thấy oai thế của Ngài quá mạnh, nên phải trở về.

Lúc về chùa, các đệ tử rất ngạc nhiên, hỏi han có sự. Họ không biết Ngài dùng cách gì mà giải quyết êm xuôi được việc náo loạn này. Ngài không đáp lời chi, chỉ đưa quyển "Luận Tâm Pháp" cho họ đọc, bảo:

"Lúc nhỏ, thầy không thích đạo của ông Không Tử hay Lão Tử, nên vào núi tập tu Thiền Định, quán tâm nhiếp ý. Nhờ thế mà trực nhận ba cõi đều do tâm tạo, muôn pháp do thức biến hiện. Thức quán duy tâm, nhận biết mọi cảnh vật đều là ảnh của tâm. Tất cả âm thanh đều là âm hưởng của tâm. Ảnh tượng của các bậc thánh nhân đều doan chánh. Âm hưởng của mọi ngôn giáo đều chánh thuận. Do biết vạn pháp duy tâm sở hiện, nên nói mọi ngôn ngữ trị thế, hay tạo dựng nghề nghiệp đều hợp với chánh pháp. Biết rõ ngoài tâm không có pháp, nên pháp pháp đều là chân. Kẻ mê vì đắm chấp nên không thấy lẽ vi diệu. Người ngộ tự tâm thì thấy pháp muôn pháp đều vi diệu. Tâm và pháp cùng đồng vi diệu, mà chỉ có chư thánh hiền mới nhận biết."

Nhờ đức độ và tài hùng biện mà Ngài giải quyết êm xuôi sự kiện này. Song, ba năm sau triều đình lại đem việc này ra để bắt tội, bỏ tù và lưu đày Ngài. Song, nguyên nhân chính là sự tranh giành quyền thế trong triều nội.

Năm đó, Ngài viết luận về sự ảnh hưởng của Lão Trang.

Năm Ngài bốn mươi sáu tuổi, Lý thái hậu tạo tượng Phật Tỳ Lô Giá Na bằng gỗ hương trầm. Năm đó, chánh điện chùa được hoàn tất. Mùa Thu, đệ tử Ngài là Hoàng Tử Quang ngôi Thiền mà thị tịch.

Năm 1592, vào tháng Bảy, Ngài lên Bắc Kinh thăm Thiền Sư Đạt Quán (pháp hiệu là Tử Bá, sanh tại Tô Châu, tên tục là Trầm. Vóc dáng to lớn. Năm mười sáu tuổi, bỏ nhà mang kiếm đi du phương. Tại Tô Châu, vì ngưỡng mộ đức hạnh của một Thiền Sư nên xuống tóc xuất gia. Thiền Sư có bầu nhiệt huyết hy sinh vì Phật pháp, nên đi khắp đó đây để phục hưng tông lâm tự viện. Thiền Sư tu sửa được mười lăm ngôi tùng lâm tự viện. Thiền Sư tu theo hệ phái Thiền Lâm Tế. Những tác phẩm chú giải của Thiền Sư được ghi lại trong quyển "Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập". Tại ngọn núi Phương Sơn gần kinh đô, vào đời Tấn (590-618), Thiền Sư Tịnh Uyển sợ nạn thiên tai gió lửa, không còn Phật pháp, nên khắc Đại Tạng Kinh vào thạch đá và để trong hang động. Tháp viện đó đã được bán cho chư tăng và nay được Thiền Sư Đạt Quán chuộc lại).

Khi thấy Ngài đến, Thiền Sư Đạt Quán rất vui mừng vì luôn nhớ đến và muốn Ngài viết lại di tích lịch sử đó. Vì thế, Ngài cùng đi với Thiền Sư Đạt Quán qua ngọn núi khắc Đại Tạng kinh. Nơi đó, Ngài viết sự ký 'Tháp Viện của Thiền Sư Tịnh Uyển' và 'Trùng Tạng Xá Lợi'. Ngài cũng

viết theo thứ tự đề sau này, trở về chùa Hải Ấn, viết lại hoàn hảo hơn. Tại vườn Tây Giao ở kinh thành, Ngài cùng với Thiền Sư Đạt Quán ngồi Thiền đối mặt nhau cả hơn bốn mươi ngày. Đây là cơ duyên hy hữu nhất trong đời của Ngài. Cả hai ngài đồng phát nguyện đến Tào Khê chấn hưng lại Thiền tông và tu chỉnh quyển 'Truyền Đăng Lục'. Bất hạnh thay! Vì thế sự biến chuyển, nên ước vọng của hai ngài không thể thực hiện được.

Đương thời, Ngài không còn ân cư, mà thường qua lại vùng Sơn Đông và Bắc Kinh. Trong vòng năm năm, Ngài lui tới kinh thành thường xuyên, nên danh tiếng ngày một vang xa. Việc Lý thái hậu tích trữ tiền của để giúp Ngài trùng tu lại chùa Báo Ân, trong kinh thành ai ai cũng đều biết đến.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Ở vùng Phương Sơn có một núi đá, mà trong đó có trữ Đại Tạng kinh được khắc bằng đá. Vào đời Tân, Thiền Sư Tịnh Uyển khắc Đại Tạng Kinh lên đá và tàng trữ trong thạch thất. Liên tục trong vài đời, càng có nhiều bộ kinh được khắc trên đá. Sau khi Thiền Sư Đạt Quán trông nom thạch thất tàng chứa Đại Tạng Kinh, có một vị tăng cũng phát tâm khắc thêm kinh lên đá tại đó.

Tôi nghe thị giả của ngài Hám Sơn thuật lại như sau:

Năm Vạn Lịch thứ hai mươi (1592-93), sau khi gặp nhau Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán ngồi Thiền đối mặt nhau, bất động không ngủ nghỉ cả bốn mươi ngày liền. Khi dự định viết quyển "Phật Tổ Tâm Đăng" cho đời Minh, hai ngài định đặt thời gian để du hành đến chùa Nam Hoa tại Tào Khê, nơi thờ nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng, hầu mong khai thông mạch pháp."

Năm Ngài bốn mươi tám tuổi, nạn đói kém xảy ra tại Sơn Đông, người chết đầy đường. Tất cả thức ăn, lương thực của chùa chiến đều được phân phát hết cho dân nghèo đói khát, nhưng vẫn không đủ. Ngài chèo thuyền đến Liêu Đông mua vài trăm tạ gạo để cứu đói. Nhờ thế dân chúng trong bốn xã chung quanh núi không có ai bị chết đói. Tích tụ thiện nghiệp tức có báo ứng. Sau này bị đại nạn mà Ngài không chết.

Năm 1594, vào tháng ba quan phủ tỉnh Sơn Đông, Trịnh Côn Nhai, đến núi tham vấn Phật pháp. Ngài thuyết lời phương tiện cho ông ta hiểu Phật pháp. Vào dịp lễ Đông Chí, Ngài vào kinh đô chúc mừng Lý thái hậu. Do thỉnh cầu, Ngài lưu lại chùa Từ Thọ tại kinh đô để giảng về giới luật. Được biết Lý thái hậu đã dành dụm đủ số tiền để sửa sang chùa Báo Ân, Ngài xin bà bắt đầu công việc trùng tu chùa. Đương thời, Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, mà Triều Tiên được nước Tàu bảo hộ. Lây lý do đó, hoàng đế đột nhiên trưng dụng tiền tích trữ của Lý thái hậu vào quốc khố để dùng vào việc hưng binh sang Triều Tiên. Vì đây là việc quốc sự, nên Ngài không thể bàn tính gì được. Việc thương nghị trùng tu chùa bị đình hoãn. Công sức vận động sửa chữa chùa chiến bị thất bại.

* Lời chú giải của Phước Chung *:

Nhân ngày lễ đông chí, Ngài đến Bắc Kinh chúc mừng Lý thái hậu. Sự thỉnh cầu thuyết giới của Lý thái hậu cho Ngài dịp may để khởi đầu sự liên hệ với chùa Từ Thọ (đã được xây vào niên hiệu Vạn Lịch năm thứ bảy). Đối với việc trùng tu chùa Báo Ân, Lý thái hậu đã dành dụm gần đủ số tiền để thực hiện dự án. Tuy nhiên, đến giờ phút chót lại bị đình hoãn. Như thế là cuộc hành trình về hướng Bắc với mục đích trùng hưng chùa Từ Ân của Ngài bị thất bại. Trong quyển "Tự Thuật Tiểu Sử", Ngài kể rõ rằng nếu không vì mục đích trùng tu lại chùa Báo Ân, Ngài sẽ không đến kinh đô để chúc mừng Lý thái hậu. Nếu Ngài không đến thăm viếng Bắc Kinh trong ba năm liền thì chắc Ngài sẽ không bị dính líu vào những chuyện rắc rối xảy ra sau này.

Tôi nghe thị giả của Ngài thuật lại như sau:

Lý thái hậu thỉnh Ngài đến chùa Từ Thọ giảng giới luật và cúng dường rất trọng hậu. Chùa Từ Thọ cũng được gọi là chùa Đâu Suất Sơn. Phòng Phụng Trượng được trang hoàng với những vải lụa sặc sỡ. Vật cúng dường chư Phật gồm có những món ăn, trái cây hiếm có và kỳ lạ, được mang từ khắp nơi đến. Y phục, thức ăn, pháp khí và những vật cần dùng của ngài Phụng Trượng được cung cấp bởi quan bộ lễ. Những đồ vật này được mang vác trên đường phố dài như dòng suối nguồn trôi chảy. Người xem đứng chật cả đường phố giống như tường vách. Thực vậy, những phẩm vật được Lý thái hậu và các quan cúng dường nhiều quá đến nỗi không thể tính đếm được. Tất cả trẻ em vào chùa lễ Phật đều được tặng quà. Tiền bạc và thức ăn được cúng dường từ quốc khố của triều đình không được chấp nhận. Các thùng và giỏ trong chùa đều đựng đầy cả đồng vàng cúng dường. Kho chứa của chùa luôn luôn đầy ắp cả y phục và lúa gạo. Mỗi ngày, vài ngàn người đến dùng những thức ăn thịnh soạn được nấu trong chùa. Mồng tám tháng Chạp, Lý thái hậu cúng dường cho Ngài một chiếc mũ Phật Tỳ Lô Giá Na, một bộ y ca sa bằng gấm màu tím, một đôi giày Bảo Chí, cùng vải lụa che thân (Những tặng phẩm này thường được cúng dường cho các vị cao Tăng. Chiếc mũ được gọi là mũ của Phật Tỳ Lô Giá Na, tức pháp thân của chư Phật. Đôi giày Bảo Chí là do lấy tên của ngài Bảo Chí, một vị thánh tăng đã từng giúp vua Lương Võ Đế soạn ra bộ kinh lễ sám Thủy Lục. Y gấm ca sa màu tím cũng được cúng dường cho ngài Liên Trì).

Song, Ngài đều từ chối, không nhận những phẩm vật cúng dường này. Sau ba lần cầu thỉnh, cuối cùng Ngài bị bắt buộc phải nhận, nhưng không bao giờ mặc những đồ đó.

Lúc ấy, Thiên Sư Đạt Quán đang trú tại thạch đá để khắc kinh. Ngày nọ, mở cửa thạch thất ra, Thiên Sư tìm thấy bên dưới tượng Phật có một hộp chứa Xá Lợi Phật. Lý thái hậu nghe việc này nên sai quan nội sử đem phẩm vật đến cúng dường Xá Lợi Phật và một bộ y ca sa màu tím cho Thiên Sư Đạt Quán. Sau ba ngày cúng dường, Xá Lợi Phật được thỉnh vào thờ trong thạch thất. Thiên Sư Đạt Quán không nhận phẩm vật cúng dường (y ca sa bằng gấm, màu tím), nhưng đề nghị y ca sa này phải nên cúng dường cho ngài Hám Sơn. Ngày cúng dường y ca sa gấm tím, Lý thái hậu thỉnh Ngài vào hoàng cung để được ban cho pháp danh. Biết được rằng việc này không phải do ý của hoàng đế, nên Ngài từ chối lời mời và viện lý do là giới luật cấm tăng sĩ không được vào hoàng cung.

Sau này, quan nội sử được lệnh mang hình của Ngài vào hoàng cung cùng với pháp danh của Lý thái hậu. Lý thái hậu ra lệnh rằng hình của Ngài phải được treo trong hoàng cung. Xa hơn nữa, bà còn bảo hoàng đế cùng bà ta cúi mình đánh lễ hình ngài Hám Sơn để nhận pháp danh. Mặc dầu hoàng đế rất hiếu thảo, nhưng không thể dằn được sự tức giận vì việc này.

Lập thái tử là việc rắc rối nhất đối với hoàng đế, vì ông ta phải chọn lựa giữa Chu Thường Lạc, được Lý thái hậu cầu tự tại núi Ngũ Đài, và Chu Thường Tuân, tức con của Trịnh Quý Phi được ông ta sủng ái. Vì vậy, Ngài là "tội nhân đứng đầu" trong việc cầu tự. Lúc trước, khi chưa nắm hết quyền uy (Trương Cư Chánh vẫn còn sống), hoàng đế không dám làm theo ý mình. Sau vụ cầu tự ở núi Ngũ Đài của Lý thái hậu và bị bắt buộc phải lạy hình tượng Ngài, hoàng đế chỉ chờ cơ hội thuận tiện để bắt tội Ngài. Con dê tế thân trong buổi ban đầu là ông quan nội sử thân tín của Lý thái hậu và thường qua lại với Ngài. Duyên cớ là ông quan nội sử được Lý thái hậu phái đem Đại Tạng Kinh đến bốn núi danh tiếng như Lao Sơn, Phổ Đà, Nga Mi, Lô Nha rất ham tiền. Thế nên, công việc chuyên chở vận tải Đại Tạng Kinh rất tốn kém. Mâu thuẫn giữa Lý thái hậu và hoàng đế ngày càng trầm trọng. Những ông đại quan quyền quý nịnh bợ tìm kiếm cơ hội tâng bốc hoàng đế để được thăng chức.

Năm 1595, khi từ Bắc Kinh trở về vùng duyên hải (Đông Hải), Ngài liền bị tai nạn dồn dập. Nguyên nhân chính là hoàng đế rất ghét và ưu phiền những quan nội sử thường làm Phật sự tại hoàng cung. Đầu tiên, do lầm lỗi của quan nội sử mang Đại Tạng Kinh đến cho Ngài, khiến cho Lý thái hậu phải bị hàm oan đơn độc tại triều đình. Các đại quan tả hữu đều lo ngại. Trong triều đình, vì ghen ghét quan nội sử lo về việc chuyển vận Đại Tạng Kinh, nên nhà vua ra lệnh xử chém quan nội sử như để làm dê tế thần. Cảnh Nghĩa Lan vốn là một kẻ vô loại tại Sơn Đông. Năm xưa, hắn ta có tham dự vào những việc tranh chấp chùa chiền đất đai tại Lao Sơn. Sau này, hắn đến chùa Hải Ấn, tự vỗ ngực xưng tên và bảo rằng có đầy đủ bằng cứ để chứng minh là chùa Hải Ấn thuộc về quyền sở hữu của các đạo sĩ. Vì có sự che chở của quan phủ trong vùng, nên Ngài không thêm để ý đến tên đạo sĩ vô loại kia. Thấy yếu thế, hắn định rút lui nhưng lại cầu xin Ngài là hãy dứt lốt tiền thì hắn sẽ hủy bỏ chứng cứ. Biết hắn là loại người nào, nên không những không đưa tiền cho mà Ngài còn trách mắng, khiến hắn phải xuống núi. Hắn nhục nhã, không biết cách gì để báo thù, nên tìm gặp và thuật lại chuyện đó cho những ông đại quan nịnh bợ (Triều Minh là triều đại của quan lại tham ô hoành hành, còn quan quân thanh liêm thì rất ít).

Những ông đại quan nịnh bợ kia nắm lấy cơ hội này, bèn đem hắn vào mật thất ở kinh đô để chỉ dẫn cách thức vu oan Ngài. Ngày thứ hai, họ sai đông đảo vệ sĩ giả dạng đạo sĩ cùng đi với Cảnh Nghĩa Lan vào triều nội đánh trống trước cửa hoàng cung để dâng sớ biểu nghị. Đọc qua bài sớ vu khống đó, và vì đã hận ngầm Ngài, nên thừa dịp này vua Thần Tông sai người bắt Ngài lên kinh đô phán xét. Trong triều nội, những đại quan có cảm tình với Ngài thấy hoàng đế 'nổi giận lôi đình' nên không dám hở miệng để bào chữa cho Ngài.

Nghe tin hoàng đế muốn bắt mình vào kinh đô để phán xử, Ngài điềm nhiên chuẩn bị tư tưởng và vận tập các tín chúng đệ tử, bảo: "Phật vì muôn loài, không xả bỏ chúng sanh trong ba đường ác (địa ngục, nga quỷ, súc sanh). Đông Hải, vùng biên địa nghèo hèn kém phước, xưa kia chưa từng nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Tôi đã đến đây giáo hóa hơn mười hai năm. Nay, ngay cả đứa bé ba tuổi cũng biết niệm Phật. Biết bao người bỏ tà quy chánh. Lời nguyện của tôi đã hoàn mãn, nên chẳng chút sợ chết. Duy chỉ còn một việc đau buồn là dự định trùng tu lại chùa Báo Ân chưa hoàn thành."

Khi Ngài rời chùa Hải Ấn đến thành Tức Mặc, các sĩ phu, dân chúng, già trẻ đều rơi lệ tiễn đưa; điều này chứng minh rằng Ngài đã chiếm được lòng dân chúng. Ngài bị bắt vào kinh đô để làm con mồi cho sự tranh chấp quyền thế giữa thái hậu và hoàng đế. Bao năm, bộ mặt giả dạng nhân nghĩa hiếu đễ của hoàng đế nay đã lộ rõ. Đến Bắc Kinh, hoàng đế ra lệnh cho Ngài ra chất vấn trước phán quan. Tại nơi tòa, Ngài bị đánh đập. Phán quan nhận được lệnh hoàng đế, gán cho Ngài tất cả tội lỗi. Ông ta chất vấn Ngài về việc Lý thái hậu cúng dường khoảng vài trăm ngàn đồng vàng cho các tự viện nổi tiếng trong toàn quốc. Tuy bị tra tấn cực hình, nhưng Ngài vẫn cố nhẫn chịu, không thể nói rõ hết vì sợ liên lụy đến thái hậu. Những hình phạt vào đời Minh rất tàn bạo và thường khùng bỏ tội nhân. Trong vụ này, đích thân hoàng đế ra lệnh phán quan tra khảo đánh đập Ngài dã man. Sau này trên đường bị giải vào Nam, trong tập thơ "Tụng kinh Viên Giác" Ngài viết:

"Cửa sắt khóa chặt khó mà mở
Xiềng xích trùng trùng thật khổ thay
Rên rỉ thương thay khách đêm dài
Chẳng biết nhân nào đưa vào đây.
(Chúng sanh tướng).
Gậy đánh máu tuôn rất vô tình
Xúc trước thuận dạy đoạn sống chết
Chạm đến đau buốt thấu mũi

Mới biết vương pháp thật phân minh."
(Thọ giả tướng)

Trước phán quan, Ngài nói: "Tôi hối tiếc là làm tăng sĩ, không thể báo đáp ân trọng quốc gia. Nay nếu chết cũng vẫn an lòng, nhưng tiếc thay sẽ làm tổn thương đến lòng đại hiếu của hoàng đế (Nếu như Ngài từ chối hết tất cả những tội bị gán ghép thì Ngài gián tiếp bảo rằng hoàng đế hoàn toàn sai lầm vì không chuẩn y lệnh xây cất chùa chiền, tức chẳng làm tròn chữ Hiếu đối với Lý thái hậu. Việc này rất cảm kỳ đối với các vua Tàu). Ngay cả nếu tôi dùng ý của mình mà bóp méo sự việc để phù hợp với lời khai hầu mong lợi ích cho mình, và nếu tôi nghe theo lệnh của hoàng đế để gia hại nền đạo đức luân lý thì thật không hợp với tâm của người quân tử. Xa hơn nữa, lịch sử sẽ viết gì về việc này? (Mọi vua Tàu đều muốn để lại tiếng thơm. Họ rất sợ các sử gia thanh liêm chính trực)"

Ngài dùng hết sức bình sinh để trả lời mọi chất vấn. Ngài chấp nhận là có thọ nhận tiền cúng dường khoảng trên bảy trăm đồng vàng. Còn số tiền ba ngàn đồng vàng mà Lý thái hậu đã cúng dường cho núi Lao Sơn, Ngài yêu cầu hoàng đế nên thẩm tra lại số tiền được ghi lại trong sổ biên nhận của triều đình. Khi kiểm tra lại biên nhận thì chỉ thấy số tiền này được dùng vào việc cứu trợ nạn nhân nghèo đói. Do đó, sự tố cáo được chứng minh là vô căn cứ. Hoàng đế đã thấy rõ sự tình. Từ đó, tình mẹ con giữa Lý thái hậu và hoàng đế được hàn gắn. Tuy nhiên, vì thọ nhận từ ân của Lý thái hậu, Ngài bị xử phạt tội xây chùa Quán Âm tại Lao Sơn trái phép. Thế nên, Ngài bị bắt hoàn tục và lưu đày đến Lôi Châu.

* Lời bàn của Trầm Đức Phù *:

Trường Bản là một trong những quan nội sử thân tín của Lý thái hậu. Ông gửi rất nhiều bản Đại Tạng Kinh đến Lao Sơn, thay vì gửi đến những nơi khác. Việc này khiến cho rất nhiều người ganh ghét. Một đạo sĩ, tên Cảnh Nghĩa Lan, giả dối tuyên bố chùa Hải Ấn nằm trong vùng của các đạo sĩ. Ý chính của hắn là muốn kiếm chút tiền từ ngài Hám Sơn. Tuy nhiên, không những Ngài không chịu dứt lót mà còn trách mắng hắn. Do đó, Cảnh Nghĩa Lan giả dạng làm học trò đạo sĩ, dâng sớ thỉnh nghị đến hoàng đế. Có thể Cảnh Nghĩa Lan là viên chức của bộ Hình miền Đông Hải, được lệnh của các quan nội sử quyền thế trong triều giả danh là đạo sĩ, lên kinh đô đánh trống Đãng Văn (Khi đánh trống lên, tức thỉnh cầu hoàng đế xét những nỗi oan ức). Các đạo sĩ dùng kế thuật tạo những tin đồn thất thiệt để chiếm đoạt lại núi Lao Sơn. Đây cũng nói lên sự căng thẳng giữa đạo sĩ và tăng sĩ sau việc lập đàn tràng cầu thái tử tại núi Ngũ Đài và Võ Đang. Sau này quan nội sử Trương Bản bị xử chém vì làm sai lệnh triều đình, mặc dầu ông ta nghe theo lệnh của Lý thái hậu.

Rõ ràng, việc ngài Hám Sơn bị bắt là vì sự quan hệ mật thiết với Lý thái hậu. Đây là sự tranh giành quyền thế giữa Lý thái hậu và hoàng đế. Sự chọn lựa Đông Cung thái tử là trọng tâm chính của sự tranh chấp, bắt đầu tại núi Ngũ Đài vào năm 1581, khi bà thái hậu thỉnh cầu chư tăng lập đàn cầu Thái Tử.

Lúc ngài Hám Sơn bị bắt vào năm 1595, con trai của Vương cung phi là Chu Thường Lạc (1582-1620) được mười bốn tuổi. Trịnh quý phi, người được hoàng đế sủng ái, sanh một hoàng nhi tên là Chu Thường Tuấn vào năm 1586. Ngài Hám Sơn bị bắt vào lúc sự tranh chấp ngôi vị thái tử giữa hoàng đế và Lý thái hậu đang căng thẳng. Lý thái hậu thì muốn lập ngôi thái tử cho Chu Thường Lạc. Ngược lại, hoàng đế lại muốn chọn Chu Thường Tuấn làm thái tử. Đa số quan lại triều đình trong nội cung và ngoại cung đều ủng hộ ý muốn của hoàng đế. Chỉ có số ít quan lại ủng hộ Lý thái hậu như thừa tướng Trương Vị. Nhóm thứ ba đề nghị rằng không nên lập ngay đông cung thái tử liền, mà hãy lập vương vị cho Chu Thường Lạc, Chu Thường Tuấn, Chu Thường Hạo. Thật tế, vì không đủ sự ủng hộ của tất cả quan triều trong việc lập Chu Thường

Tuần làm thái tử, nên vào năm 1593 hoàng đế ban sắc lệnh là ba vị hoàng tử Chu Thường Lạc, Chu Thường Tuấn, và Chu Thường Hạo đều được nhậm chức thái tử. Đây là cách trì hoãn việc giao ngôi vị thái tử chính thức cho Chu Thường Lạc. Song, sau này sắc lệnh trên được hủy bỏ vì sự chống đối của một số quan triều. Năm 1594, nhân nhượng áp lực của quần thần, hoàng đế cho phép Chu Thường Lạc được học hành ở cung đình, nhưng từ chối không ban cho ngôi vị thái tử. Năm 1595, một quan triều kiến nghị lên hoàng đế là pháp hội cầu thái tử tại núi Ngũ Đài và chùa Tu Thọ là hành động xâm phạm quyền lợi quốc gia, do một tăng sĩ (tức ngài Hám Sơn), tổ chức. Thật ra, ngài Hám Sơn chỉ là con dê tế thần cho Lý thái hậu. Vì lý do hiếu thuận, nên hoàng đế không thể đối đầu trực diện với Lý thái hậu.

Song, tại tòa án ngài Hám Sơn không bị tố cáo là xen vào chuyện lập thái tử, nhưng lại bị tra tấn và ép buộc phải chấp nhận là Lý thái hậu đã cúng dường hàng trăm ngàn đồng vàng cho các tự viện nổi tiếng trong toàn quốc. Tuy vậy, ngài Hám Sơn không chịu nhận vì nếu làm thế sẽ làm tổn thương đến "lòng hiếu thảo cao siêu" của hoàng đế. Thực sự, đây là tòa án kết tội Ngài và Lý thái hậu. Cuối cùng Ngài bảo là có nhận khoảng bảy trăm đồng, còn ba ngàn lượng vàng thuở xưa do Lý thái hậu cúng dường đều dùng hết vào việc cứu trợ dân chúng tỉnh Sơn Đông bị chết đói vì thiên tai hoạn nạn. Việc đó có thể tra xét trong sổ bộ của quốc khố. Sau khi thẩm tra sổ bộ, hoàng đế không còn cách nào để bắt tội, nên phán xử Ngài được vô tội. Tuy nhiên, hoàng đế không thể tha bổng Ngài được vì sẽ bị mất mặt với triều thần, nên lợi dụng việc tranh chấp đất đai chùa chiền giữa Phật giáo và Đạo giáo tại Lao Sơn, hoàng đế phán rằng Ngài bị phạm tội 'tự ý xây chùa' Hải Ấn (do sự bảo trợ của Lý thái hậu, chứ không phải hoàng đế). Kết quả chùa Hải Ấn bị phá hủy. Ngài bị bắt phải hoàn tục và đày đến vùng biên cương, tức Quảng Đông, như tù nhân chính trị."

Sự tranh chấp về ngôi vị Đông Cung Thái Tử

Sau cái chết của Tể Tướng Trương Cư Chánh, Lý thái hậu là nhân vật có thể lực nhất mà hoàng đế phải đương đầu. Sự tranh chấp về quyền độc lập của hoàng đế, khiến cho tình mẹ con bị sút mẻ. Ngôi vị Đông Cung thái tử là đề mục chính của sự tranh chấp.

Theo sử nhà Minh, vào ngày nọ Lý thái hậu hỏi hoàng đế về lý do tại sao không lập Chu Thường Lạc lên ngôi thái tử. Hoàng đế trả lời là Chu Thường Lạc chỉ là con của một cung phi. Lý thái hậu tức giận bảo: "Người cũng là con của một cung phi thôi mà!"

Hoàng đế nghe thế, liền quỳ xuống không dám đứng dậy. Song, hoàng đế trì hoãn việc lập ngôi thái tử cho Chu Thường Lạc. Những quan triều ủng hộ việc lập Chu Thường Lạc đều bị bãi chức hay bị tù đày. Sau vụ ngài Hám Sơn bị bắt, hoàng đế không tìm được cứ gì để gán tội cho Ngài (có liên quan với thái hậu), nên đành chịu tội với thái hậu. Cuối cùng hoàng đế phải lập Chu Thường Lạc làm thái tử vào năm 1601, lúc ông được hai mươi tuổi. Hôn lễ của Chu Thường Lạc cũng được tổ chức vào dịp đó. Hơn chín triệu đồng vàng được dùng vào buổi lễ đó. Chu Thường Tuấn được phong chức Phúc Vương, nhưng từ chối đi Lạc Dương nhận đất thái ấp. Khi ở tại kinh đô, lợi dụng quyền thế Chu Thường Tuấn tự làm giàu bằng cách sung công các đất đai, tiếp thu vàng bạc của nông dân.

Mẹ của Chu Thường Tuấn, tức bà Trịnh quý phi, cũng là nhân vật chính ảnh hưởng một nhóm quan nội sử trông coi việc thu thuế "khoáng vật" trong toàn quốc, gồm có việc thu thuế và lấy vàng bạc từ những ngôi mộ cổ xưa, và những châu báu của những người khác, đặt biệt là những người thương buôn cùng các công xã khoáng chất.

Sự có mặt của Chu Thường Tuấn tại kinh đô khiến cho quan triều ngoại cung nghi ngờ là ông ta muốn chiếm đoạt ngôi thái tử của Chu Thường Lạc. Năm 1603, những tấm giấy "Yêu Thư" chỉ

trích và trách mắng xuất hiện, do một người lạ mặt tung ra, nói rằng Chu Thường Tuân đang lập kế chiếm đoạt ngôi thái tử. Hoàng đế tức giận, ra lệnh bắt rất nhiều người. Khi đó, Thiền Sư Đạt Quán, hiệu Tử Bá, đang ở tại kinh đô, tìm cách cứu ngài Hám Sơn ra khỏi tù. Quân lính tìm thấy một lá thư của Thiền Sư Đạt Quán biện hộ cho Lý thái hậu và chỉ trích sự tàn phá chùa Hải Âm cùng sự đày ải ngài Hám Sơn trong túi của một đệ tử Thiền Sư Đạt Quán. Người đệ tử này cũng bị bắt vì có sự liên hệ với nhóm 'Yêu Thư'. Bởi thế, Thiền Sư Đạt Quán cũng bị bắt vào tù. Nghĩ rằng không có hy vọng sống sót, Thiền Sư Đạt Quán nhập vào thâm định rồi thị tịch (Một phần của lá thư viết là Lý thái hậu muốn xây chùa chiền, nhưng hoàng đế lại không giúp mẹ mình. Hành động này sao gọi là hiếu thảo?)

Vì việc Chu Thường Tuân vẫn còn ở lại kinh đô, nên nhiều chuyện rắc rối xảy ra. Vì vậy, lần cuối hoàng đế khuyên khích Chu Thường Tuân hãy mau rời khỏi kinh thành để đến Lạc Dương. Trịnh quý phi cầu xin hoàng đế cho phép con bà ta ở lại kinh đô đến ngày lễ sinh nhật của Lý thái hậu. Tuy nhiên, Lý thái hậu ra lệnh Chu Thường Tuân phải rời kinh thành ngay lập tức. Mặt dầu Chu Thường Tuân đã rời kinh đô, nhưng hoàn cảnh vẫn chưa được yên ổn cho lắm. Năm 1615, có một gã cầm dùi và cố tình chạy vào hoàng cung bằng cách đánh quân giữ thành. Cuối cùng gã bị bắt. Phát hiện ra, gã là người anh bà con của Trịnh quý phi, tên là Trịnh Quốc Thái. Vì vậy, bà Trịnh quý phi và Trịnh Quốc Thái bị nghi ngờ là mưu người để giết thái tử Chu Thường Lạc. Lo sợ tin đồn thất thiệt này, bà Trịnh quý phi cầu xin thái tử Chu Thường Lạc đừng hiểu lầm. Hoàng đế cũng ra lệnh cho thái tử Chu Thường Lạc thuật rõ sự tình trước mặt bá quan văn võ. Trịnh Quốc Thái bị cho là điên khùng và sau này bị xử tử. Sự việc này được viết trong sử, gọi là Án Đình Kích.

Năm 1620, Chu Thường Lạc trở thành hoàng đế Thái Xương. Một quan trong bộ lễ dâng một viên thuốc hồng để chữa trị bệnh cho hoàng đế do Trịnh quý Phi chăm nom. Kết quả, hoàng đế Thái Xương qua đời sau khi làm vua được một tháng. Đây là vụ án Hồng Hoàn, được ghi trong lịch sử. Vụ án này khiến khơi lên thêm sự tranh luận, liên hệ với việc nghi ngờ đầu độc nhà vua. Cuộc đời của Chu Thường Lạc thật rất bi đát. Có thể nghĩ rằng ông là một phẩm vật được chư Phật ban cho. Đợi chờ trong ba mươi tám năm, cuối cùng ông được lên ngôi vua một cách kỳ lạ. Kết quả này có thể khiến cho ngài Hám Sơn vững lòng tin hơn về việc chọn đúng con đường, tức phò Lý thái hậu và Chu Thường Lạc (được sanh ra là nhờ pháp hội cầu nguyện do Ngài tổ chức tại núi Ngũ Đài năm xưa). Mặt khác, ngài Hám Sơn cũng chắc buồn vì nhìn thấy bi kịch cuối cùng qua vụ án 'hồng hoàn'. Địch thủ của Chu Thường Lạc, tức Chu Thường Tuân cũng bị chết bi thảm. Ông ta bị Lý Tự Thành, một thủ lĩnh nông dân, chém chết vào năm 164. Khi chiếm kinh thành Lạc Dương, quân lính của Lý Tự Thành lấy máu của Chu Thường Tuân hòa với rượu mà uống; họ gọi rượu này là rượu Phước Lộc, vì lấy tên hiệu của Chu Thường Tuân, tức Phước Vương.

Tuy nhiên, công nghiệp của ngài Hám Sơn không bị quên lãng trong triều nội vì hai vị vua kế tiếp chính là con của Chu Thường Lạc. Sau khi Lý thái hậu qua đời vào năm 1614, một ngôi điện đường Cửu Liên Bồ Tát Đường, được xây ngay tại trong nội cung để tưởng nhớ bà. Hình Ngài cũng được treo nơi đó. Vua Sùng Trinh (1628-1644) viết bài kệ tán thán ngài Hám Sơn:

"Lão Tăng này
Hình tướng gì!
Giữ thành pháp
Tự được Ngài ủng hộ
Tin tưởng như tay phải của thiên tử
Ngài là bóng hình của chư Phật Tổ."

Nếu còn sống, ngài Hám Sơn chắc buồn lắm khi biết Sùng Trinh là vị vua cuối cùng của triều Minh (Ông đã tự tử mà chết.)

Tháng Ba năm đó, khi Ngài bị cầm tù tất cả tự viện chùa chiền trong kinh thành đều tụng kinh bái sám, cầu nguyện chư Phật chư Bồ Tát gia hộ cho Ngài. Có chư tăng đốt hương trên tay cúng dường, tụng kinh chú, cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài. Tại Kim Ngô, công tử Phạm Khê, con của quan đại tư mã An Túc Trinh, tuy chưa từng gặp mặt Ngài, nhưng vẫn thiết lập buổi tiệc, mời những quý khách trưởng lão, trợ giúp trong việc cứu giúp Ngài. Với những giọt lệ ưu sầu, công tử Phạm Khê nói rõ sự vô tội của Ngài. Tất cả người tham dự buổi tiệc đều chia sẻ nỗi buồn cho Phật pháp. Việc này biểu hiện sự cảm thông Phật pháp của nhân tâm thời bấy giờ.

Ngài bị giam trong ngục tám tháng liền. Trong lúc đó, chỉ có thị giả Phước Thiện là người duy nhất mang cơm nước cho Ngài. Tháng mười, Ngài bị đày về miền Nam. Các quan chức triều đình tống biệt Ngài đến bờ sông nơi kinh đô. Lúc rời kinh đô, thị giả Phước Thiện cùng ba tăng sĩ đồng theo Ngài.

Tháng mười một, khi được giải đến Nam Kinh, đứng bên bờ sông, Ngài chia tay từ biệt thân mẫu. Khi đó, Ngài viết bài thơ Mẫu Tử. Khi đó, Ngài cũng dẫn theo đứa cháu mồ côi cha mẹ là Khả Cửu.

Xưa kia, lúc trú tại núi Thạch Kinh (Đại Tạng Kinh được khắc lên đá), Ngài cùng Thiền Sư Đạt Quán, vì thấy sự suy đồi của Thiên tông, nhất là mạch nguồn tại Tào Khê bị mai một, nên đồng có ý chí phục hưng. Do đó, Thiền Sư Đạt Quán đến Khuông Sơn trước đợi Ngài. Lúc đang ở tại Thiên Trì, nghe tin Ngài bị nạn, Thiền Sư Đạt Quán bảo: "Thế là cuộc đời của ngài Hám Sơn đã chấm dứt, nhưng chí nguyện đến Tào Khê chẳng dứt."

Trước hết, Thiền Sư đi Tào Khê, rồi trở lại Bắc Kinh. Khi biết Ngài vừa ra ngục và được giải đến Liêu Thành, Thiền Sư liền trở lại Kim Long chờ đợi. Khi đến Kim Long, Ngài từ biệt Thiền Sư tại một am tranh cạnh bờ sông. Thiền Sư muốn dùng hết sức lực để giải bày nỗi oan uổng của Ngài, nhưng Ngài ngăn lại, bảo: "Vua như cha. Thần dân như con. Không thể làm nghịch lời. Hơn nữa, đây là định nghiệp của đệ. Sư huynh chớ nên giải bày làm chi."

Trước khi già từ, Thiền Sư nói: "Tại Thiên Trì, nghe sư đệ bị nạn, huynh liền phát nguyện tụng một trăm bộ kinh Pháp Hoa, để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho sư đệ. Tâm huynh tức là lưới của sư đệ vậ. (Ngài yêu cầu Thiền Sư Đạt Quán chớ giải bày chi. Thường thường, nếu bị bắt tội oan ức, thì phải dùng lưới mà giải bày. Vì Ngài không chống lệnh triều đình, nên tâm của Thiền Sư Đạt Quán sẽ thay thế lưới của Ngài để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho Ngài)

Ngài đa tạ cảm ơn lòng thành của Thiền Sư rời từ biệt. Thiền Sư Đạt Quán tặng Ngài bài thơ "Tổng Khách Thuyết."

* Lời bàn của Phước Chung *:

Khi ngài Hám Sơn lập pháp hội cầu thái tử thì cả triều đình đều biết đến. Ngài tránh được những sự rắc rối là nhờ lánh nạn tại vùng duyên hải. Song, vì nhớ lời nguyện trùng tu lại chùa Báo Ân, Ngài vẫn thường tới lui kinh đô nhiều lần trong ba năm liền. Sự dành dụm chi tiêu trong triều đình khiến nhiều người bàn tán chỉ trích Ngài.

Lại nữa, vì đề nghị với Lý thái hậu giảm một trăm đồng vàng mỗi ngày về sự chi tiêu của triều đình trong ba năm, nên Ngài khiến cho quan chức trong triều khó làm việc. Vì luật hoàng gia không cho phép thái hậu xen vào chuyện quốc sự, nên nhiều người trong hoàng cung và ngoài kinh đô lợi dụng việc này để chỉ trích lên án Ngài.

Vì Lý thái hậu tự ra lệnh xây cất chùa Hải Ấn tại Đông Hải ở núi Lao Sơn, nơi Ngài hoàng pháp trong mười năm, chứ chẳng phải lệnh của hoàng đế, nên Ngài bị ghép tội là cất chùa trái phép. Trong tiểu sử tự truyện, Ngài không nói rõ lệnh đập phá chùa, nhưng việc này được nhắc đến trong bài hồi ký về sự xây dựng tháp kỷ niệm Thiền Sư Đạt Quán.

Trong quyển nhật ký về cuộc lưu đày, Ngài kể: "Tôi bị khó khăn trong công cuộc hoàng pháp, như việc khơi dậy sự tức giận của hoàng đế. Âm thanh tức giận đó chất chứa như sấm sét. Tôi nghĩ rằng nếu mẹ mình mà biết được thì chắc sẽ sợ hãi lắm. Mạng sống còn là nhờ từ ân của hoàng đế, chỉ bị lưu đày tại Lạc Dương. Tôi gặp bà mẹ bên bờ sông Trường Giang khi được giải ngang qua làng quê. Lúc đó, chúng tôi vui mừng và cười hơn hờ. Không có nỗi đau buồn thống thiết."

Tôi hỏi bà mẹ: "Khi nghe Thầy trở về, tránh được cái chết trong lần tơ kẽ tóc, mẹ có buồn không?"

Bà đáp: "Việc chết sống là định nghiệp, sao mẹ lại buồn rầu cho thầy? Ngay chính mình còn không lo lắng, sao mẹ phải lo lắng cho Thầy chứ? Song, nghe tin đồn mà mẹ không thể nghĩ rằng Thầy bị đày như thế này. Nay thấy Thầy khoẻ mạnh là mẹ mừng lắm rồi."

Đến chiều tối, tôi từ biệt mẹ mình lần cuối. Mẹ tôi bảo: "Vì Phật pháp, hãy bảo trọng. Phải biết tự trọng, chớ làm trái với lương tâm."

Ngài đáp: "Xin vâng lời mẹ! Chỉ vì mẹ tuổi tác già nua, Thầy sống xa xôi nơi miền biên giới, không thể xả bỏ được tâm lo lắng cho mẹ."

Bà mẹ đáp: "Chớ lo lắng cho mẹ. Mẹ đã chuẩn bị hành trang rồi. Xưa kia mong muốn gặp mặt Thầy lần cuối. Nay gặp lại đây, mẹ đã mãn nguyện lắm rồi. Hiện tại mẹ phải đi. Hôm nay là ngày mà mẹ con phải vĩnh biệt. Thầy hãy tự bảo trọng". Vui vẻ, mẹ tôi bỏ đi thẳng không quay ngó lại."

Sau này, Ngài viết bài thơ Mẫu Tử:

"Tình mẹ và con
Nam châm hút sắt
Thiên nhiên huyền diệu
Bồn gốc tròn đầy
Tôi thấy mẹ mình
Như gỗ phụt lửa
Khi gỗ cháy xong
Lửa lại vô ngã
Sống không quyền luyến
Chết cũng chẳng màng
Xét thấy thân mình
Là con của đá."

Bị lưu đày vào Nam

Năm 1596, vào tháng Giêng, Ngài vượt sông Văn Giang, đến thăm quân sư họ Châu. Cư sĩ Vương Tánh Hải ở Lô Long đến lễ bái và thỉnh Ngài viết chú giải về kinh Lăng Già, bên bờ sông. Tháng hai, Ngài leo lên đỉnh Độ Dữu, nơi Huệ Minh truy tầm Lục Tổ Huệ Năng để lấy y bát. Nhân xúc cảnh, Ngài làm kệ:

"Nghĩ về hành trình vượt đêm lạ lùng của người xưa
Nay đạt được tâm gì trên đỉnh núi!"

Vì thấy người bộ hành trên đường phải đi vất vả, nên Ngài bảo một thị giả, lập quán trà trên núi. Vì đường lộ quá gồ ghề khó đi, nên Ngài khuyến tấn các Phật Tử trong vùng cùng nhau sửa sang lại. Qua vài năm, đường xá được bằng phẳng.

Đến Thiều Dương, Ngài vào núi lễ tháp Lục Tổ. Uống nước Tào Khê, Ngài làm kệ:

"Tào Khê trích nước từ nguồn Linh
Luu nhập biển khơi sóng vỗ nền trời
Vài con cá rô biến thành rồng.
Nơi nguồn một làn gió lạnh thổi qua
Tiều phu vừa bỏ đá đeo lưng
Hoàng Mai nửa đêm buồn tịch tĩnh
Từ lúc cầm bình bát vào Nam
Thằng bé khí khái ngày một kiêu."

Năm xưa, Ngài đã từng cùng với Thiền Sư Đạt Quán phát nguyện đến Tào Khê chấn chỉnh Thiền tông. Đại nguyện chưa thành thì Ngài bị nạn lưu đày, còn Thiền Sư Đạt Quán vì muốn cứu Ngài nên phải bị tù đày và chết trong ngục tối. Nay do bị lưu đày vào Nam mà Ngài mới đến được Tào Khê. Thật tình trong họa hoạn vẫn có phần phước.

Tiếc thay, tổ đình Tào Khê đã bị hư hoại quá lắm. Ngôi chánh điện bị hư mục. Tượng Phật Tổ nay làm hang động của trùng rắn. Cỏ lau cao ngất mọc đầy chùa. Tăng sĩ chẳng khác với người thể tục.

Vì lúc đó vốn là tội nhân của triều đình, không thể lưu lại Tào Khê được, nên Ngài rơi lệ xót xa mà già từ, nhưng tâm nguyện khôi phục lại tổ đình Tào Khê vẫn mãi nung núc trong lòng. Đến Ngũ Dương ở Quảng Châu, Ngài trình giấy tờ cho tướng quân họ Vương. Ngài không ngờ được là ông ta đích thân ra ngoài cõi trời và mời Ngài vào dinh nghỉ ngơi.

Ngài từ chối, bảo: "Thân tôi đang mang tội, không dám làm phiền Ngài."

Tướng họ Vương bảo: "Việc của Ngài tôi đã biết rõ ràng. Ngài là vị thể ngoại cao nhân, vì việc cầu thái tử cho quốc gia mà phải bị tội vạ, và vì do người hãm hại nên mới bị hoạn nạn như vậy. Ngài chớ lo lắng thủ hạ của tôi sẽ không đối xử với Ngài như những tội nhân bình thường đâu!"

Nói xong, ông ta thiết buổi cơm chay mời Ngài dùng. Ngài cùng ông ta hàn huyên tâm sự thật rất tương đắc. Sau này, ông ta đưa Ngài về trú tại chùa Hải Châu. Chiếu theo lệ thường, nếu tăng sĩ bị bắt hoàn tục làm lính vùng biên cương thì không được mặc y ca sa và cũng không được coi là tăng sĩ. Trường hợp của Ngài thì lại khác hẳn. Tuy bị bắt hoàn tục và mặc y phục thể tục, nhưng tướng họ Vương vẫn đối đãi Ngài như một danh tăng. Ông thiết đãi cơm nước, mời trú tại tự viện, và cho Ngài quyền lợi mà kẻ tội nhân không bao giờ được hưởng, đó là đi đứng tự do.

Thật vậy, trong thời gian bị lưu đày tại Lô Châu, Ngài được đi lại tự do trong vùng Quảng Châu. Đồng thời, Ngài cũng thường qua lại với các danh nhân nhĩ sĩ trong vùng. Các quan sử trong vùng đó cũng ưu đãi Ngài rất thâm hậu.

Khi quan triều Châu Nhữ Đăng đang dạy về Vương Dương Minh, nghe tin Ngài đến, bèn dẫn vài mươi bạn hữu và đồ đệ đến thăm Ngài. Khi tất cả đều ngồi xuống, Châu Nhữ Đăng hỏi câu: "Chỉ biết chân lý khi hiểu việc ngày đêm", nghĩa là gì?

Trong nhóm có một đạo trưởng đáp: "Tri giác của mọi người tại nơi việc làm hằng ngày. Tối đến, trong mộng cũng có cái tri giác đó. Vì thế bảo rằng chỉ hiểu rõ chân lý sau khi biết việc ngày đêm."

Mọi người trong nhóm lần lượt trình tri kiến của mình.

Châu Nhữ Đăng bảo: "Đại chúng đều trình bày ý kiến, nhưng tôi chưa hài lòng cho lắm."

Sau đó ông ta xoay qua hỏi Ngài: "Lão Thiên Sư! Thỉnh Ngài trình bày lời chỉ giáo và cho ý kiến."

Ngài hỏi: "Lời này xuất phát từ kinh sách nào?"

Châu Nhữ Đăng đáp: "Xuất phát từ Kinh Dịch."

Ngài đáp: "Đây là lời Thánh Nhân dạy bảo phàm phu là phải giác ngộ đạo lý sanh tử."

Châu Nhữ Đăng nói: "Lời của lão Thiên Sư thật rất có lý. Một lời chân đế vượt hơn sách vở để trong kệ cả chục năm!"

Vì các đệ tử Châu Nhữ Đăng không hiểu rõ, nên yêu cầu ông giải thích cặn kẽ thêm. Ông đáp: "Sanh tử đồng như ngày đêm. Khi hiểu rõ lý này thì siêu vượt ngày đêm."

Đại chúng đồng tán thán.

Tên tuổi của Ngài vang lừng khắp vùng Lôi Châu. Quan lại trong vùng cũng rất chiều chuộng Ngài. Vì vậy, tuy mang tiếng là bị đi tù đày tại vùng biên cương, nhưng việc tu tập và hành Phật sự của Ngài tại vùng đó không khác gì với lúc trú tại núi Ngũ Đài hay Lao Sơn. Chế phủ đại tư mã Trần Đại Liệu sau này cũng đối đãi với Ngài rất thâm hậu.

(Ghi chú: Ngài bị đày ải và đặt dưới sự kiểm soát của quan quân. Bị bắt hoàn tục, Ngài được biết đến với tên tục là Thái Đức Thanh. Ngài phải mặc quân phục thay cho y ca sa. râu tóc Ngài cũng để dài ra. Ngài được chính thức ân xá trở lại làm tăng vào năm 1607, khi Hoàng Tôn (cháu nội) của vua Vạn Lịch ra đời. Mãi cho đến lúc Lý thái hậu qua đời vào năm 1614, Ngài mới cạo râu tóc và mặc y ca sa trở lại. Trong khi bị tù đày, Ngài được hưởng quy chế tự do đi lại tới thượng vì quen biết các quan lại cao cấp trong triều. Ngài chỉ bị yêu cầu trình quan quân trong một thời điểm nhất định. Hầu hết trong mọi thời gian, Ngài ở tại chùa viện với các đệ tử. Lúc trùng hưng lại chùa Nam Hoa ở Tào Khê, vị trí Ngài vẫn là tù tội. Mặc dầu không mặc áo quần tù nhân, nhưng Ngài mặc y phục thường dân, cùng để râu tóc rất dài. Dẫu có hình tướng như dân thường, nhưng ý chí và lòng Ngài vẫn là tăng sĩ.

Trong mười tám năm, những chỗ chính mà Ngài thường tới lui là Lôi Châu, Tào Khê. Ngài thường phải hiện diện tại các doanh trại ở Lôi Châu trong thời gian đó).

Mồng một tháng tư, Ngài bắt đầu chú giải kinh Lăng Già. Năm ấy vùng này bị nạn hạn hán kéo dài cả một năm mà không mưa. Người chết nhiều không thể kể. Ngài cảm giác như đang ngồi trên nghĩa địa. Nhờ Phật pháp gia trì nên Ngài được yên ổn. Các giếng nước đều khô cạn. Mỗi ngày, thị giả Phước Thiện phải đợi đến nửa đêm mới múc được một thùng nước để dùng cho cả

ngày. Đối với người khát nước, một giọt nước là một giọt cam lồ. Trong và ngoài thành, đầu đầu cũng có xác người chết. Mùa Thu, Ngài cùng hiền liêm Khả Thời Phục kêu gọi dân chúng chôn những xác chết. Có hơn mười ngàn xác chết được chôn. Khi ấy, Ngài lập đàn tràng vừa cầu siêu độ vong linh vừa cầu mưa. Vào ngày đó, trời mưa tầm tã. Nước đầy ngập cả ba tấc. Từ đó, nạn hạn hán chấm dứt.

Vào triều Minh, vùng Quảng Châu vốn là nơi hoang dã. Lôi Châu lại nằm về phía Nam tỉnh Quảng Châu. Dân chúng lại rất ít biết đến Phật pháp. Song, sau sự linh ứng của việc cầu mưa, dân chúng tin tưởng Phật pháp ngày một đông đảo. Vào mùa Xuân năm kế, lại thêm một bệnh dịch lan tràn khắp vùng. Ngài lại kêu gọi dân chúng chôn cất hàng ngàn xác chết. Ngài cũng lại lập đàn tràng cầu siêu và cầu mưa trong bảy ngày bảy đêm.

Tháng tám, quan phủ ra lệnh Ngài phải đi Ngũ Dương. Ngài cư trú tại doanh trại huấn luyện quân sĩ. Nơi đó, Ngài viết hai mươi bài kệ kể việc tới lui trong doanh trại. Trên đường đến Ngũ Dương, Ngài đi qua Khổ Đẳng thuộc vùng Điện Bạch, là cửa ải của miền nam núi Lĩnh Nam. Nơi đây, Ngài cũng viết kệ kỷ niệm và bảo thị giả lập một quán trà để phục vụ khách qua đường. Quan Đinh Hữu Võ vì chủ trương lập Chu Thường Lạc làm thái tử nên bị vua Thần Tông bãi chức và đày xuống Lôi Châu. Ngài cùng ông ta bị lưu đày vì cùng một nguyên nhân. Thế nên, Ngài và ông ta kết tình bạn hữu rất thân mật.

Mùa Xuân năm 1597, trên đường phố ở trấn Ngũ Dương, có la liệt các xác chết vì nạn hạn hán. Ngài khuyên dân chúng hãy cùng nhau chôn người chết, khoảng vài ngàn người. Ngài cũng tổ chức pháp hội cầu siêu độ trong bảy ngày bảy đêm. Ông Đinh Hữu Võ cũng giúp Ngài. Từ đó, dân ở Quảng Đông bắt đầu tin tưởng Ngài. Mùa hè, tháng tư, Ngài chú giải xong bộ kinh Lăng Già. Do có những đệ tử quy y chưa thể nhập lý lẽ nhà Phật, Ngài trước tác bộ Trung Dung Trực Chỉ (Vì hầu hết đệ tử là nho sĩ, nên Ngài phải giải thích quyền Trung Dung, một trong bốn quyền Tứ Thư của Nho giáo, theo nhãn quan Phật giáo).

Quan đại tư mã Trần Đại Liệu hành pháp rất nghiêm minh, không thiên vị công hay tư. Dân thường không ai dám gặp mặt ông trực tiếp. Song, ông thường gửi người đến gặp và thăm hỏi Ngài. Tháng chín, Ngài cùng ông Đinh Hữu Võ, đến yết kiến ông ta. Quân giữ cổng báo tin Ngài và ông Đinh Hữu Võ đến thăm, nhưng không ai ra đón tiếp, nên phải trở về. Tối đó, quan đại tư mã Trần Đại Liệu gửi người đến mời Ngài lên một chiếc thuyền để tiếp đãi trà nước. Họ đàm luận cho đến khuya canh ba. Việc này khiến cho mọi người kinh ngạc, vì trước kia thấy Ngài là vị tăng bị phạm tội, họ rất khinh thường. Sau cuộc thăm viếng, quan đại tư mã Trần Đại Liệu, ca ngợi Ngài trước mặt các quan triều: "Ngài Hám Sơn là bậc lân phượng giữa các tăng sĩ."

Quan đại tư mã Trần Đại Liệu cũng ra lệnh cho quan triều thuộc ba bộ (bộ hình, bộ văn, bộ võ) ở Quảng Châu đến bái kiến Ngài. Từ đó, dân chúng vùng Lĩnh Nam đều kính phục tăng sĩ.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Ngài Hám Sơn thuật lại như sau: "Khi đến thăm doanh trại của quan đại tư mã Trần Đại Liệu, tôi phải đứng ngoài sân nhưng không được cho phép trở về. Tôi nghĩ rằng phải hô to tên của mình (như trong những trường hợp tội phạm bị chất vấn). Không còn cách nào khác, nên tôi phải cố gắng hô to lên là yêu cầu được gặp mặt quan đại tư mã. Tôi không được tiếp đãi, nhưng lại được cho phép trở về chùa. Hôm sau, tôi đến lần thứ hai, nhưng cũng bị đối xử tệ hại như lần đầu. Sau này mới biết được hảo ý của ông ta là vì tôi thường có những liên hệ mật thiết với các quan lại, nên đi đến đâu đều được tiếp đãi trọng hậu. Nếu ông ta cứ đối đãi tôi như thế thì sớm

muộn gì hoàng đế cũng biết việc này và chắc gì tôi sẽ tránh tội chết. Lại nữa, ông ta tự bảo: "Quan võ làm sao biết cách đối đãi vị tăng trí thức!"

Cuối cùng, quan đại tư mã Trần Đại Liệu hẹn gặp tôi trên một chiếc thuyền. Nơi đó, ông ta sắp đặt buổi cơm chay để tiếp đãi tôi. Lúc đến đó, tôi được mời ngồi vào hàng ghế danh dự. Quan đại tư mã cười bảo: "Tại hạ biết Đại Sư có tánh tự cao. Thế nên, hai ngày trước tại hạ cố tình làm như thế để giúp Ngài thành công trên đường đạo. Xin Đại Sư miễn chấp".

Chúng tôi ngồi trò chuyện thân mật. Tôi rất ngưỡng mộ ông ta và rất ngạc nhiên khi biết được rằng giữa các đại quan, vẫn có người tâm lượng rộng rãi, nhân từ hiền hậu như ông ta. Song, đối với người phạm nhân như tôi, thủ hạ của ông ta rất khinh rẻ. Biết được việc này, ông ta trách phạt và bảo họ phải xin lỗi tôi. Từ đó, họ không còn dám khinh khi tôi nữa. Sau khi đến Lôi Châu, tuy bị bỏ nhập vào quân binh, nhưng tôi thường trú tại một ngôi cổ tự ở Tây Thành, và được tự do đi lại cùng chú giải bộ kinh Lăng Già. Lúc đó, tôi cũng viết rất nhiều bài thơ hoài niệm".

Năm 1598, quan ngự giám Phàn Hữu Hiên, có liên hệ việc giảm tiền chi tiêu trong cung nội để dành tiền trùng tu lại chùa Báo Ân, nên bị đày tới Lôi Châu. Đầu tiên, ông ta đến gặp Ngài tại Ngũ Dương. Khi ấy, Ngài đang thảo lại bản văn chú giải kinh Lăng Già. Lúc ông ta hỏi về phong cảnh của Lôi Dương như thế nào, Ngài liền đưa bản thảo chú giải kinh Lăng Già cho ông xem và bảo: "Đây là phong cảnh của Lôi Dương."

Xem xong, ông ta rất kinh ngạc và tán thán Ngài. Ông cũng gom góp tiền cúng dường để khắc bản chú giải này lên bản gỗ để ấn loát. Chu Hải Môn, trưởng quan thuế muối tại Quảng Đông, thường tới lui hỏi han Phật pháp nơi Ngài. Vì trú tại Nam Thiệu, nên ông ta thỉnh Ngài viết biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê (Biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê, nói rõ về lịch sử thành lập chùa, quy chế tự viện được các vị cao tăng lập ra, tên những vị pháp sư trú ngụ tại chùa để tu học trước và sau ngài Lục Tổ, cùng những việc liên hệ đến Phật pháp).

Khi ấy, có rất nhiều người tại Quảng Đông không hiểu Phật pháp. Quan triều Châu Đơn Thích, đang dạy huyền học Vương Dương Minh. Ông cũng thường dẫn các đệ tử đến thăm viếng và hỏi đạo nơi Ngài. Một đệ tử của ông tên là Long Sanh, khi nghe Ngài luận nghị, tâm rất kính phục. Trở về nhà, Long Sanh bảo bạn mình là Vương An Sanh và Phùng Xương Lịch: "Lời thuyết pháp của vị Thiên Sư từ miền Bắc xuống, thật là vi diệu."

Nghe thế, Vương An Sanh và Phùng Xương Lịch đến cầu thỉnh vấn đạo nơi Ngài. Được Ngài chỉ dạy pháp hướng thượng, họ tin tưởng xác thật không nghi ngờ, nên phát khởi ý chí thiết tha tham tâm tu học. Hai cậu học trò này thật có phước đức. Số người quy y Tam Bảo ngày một tăng thêm. Từ đó, người biết đến Tam Bảo (Phật Pháp Tăng) tăng rất nhiều. Thế nên, sự giáo hóa của Phật pháp lan tràn khắp nơi. Ba cậu học sinh công hiến sức lực rất nhiều trong việc giúp đỡ Ngài truyền bá Phật pháp. Khi xưa, Thiên Sư Đạt Quán có nguyện rằng sẽ tụng kinh Pháp Hoa một trăm lần để cầu chư Phật gia bị cho Ngài mau sớm thoát cảnh khổ tù đày. Mùa Hè năm đó, để đền đáp ân nghĩa của Thiên Sư Đạt Quán, Ngài cho xây một Thiền đường bên trong thành. Ngài mặc khăn đóng trong khi giảng kinh thuyết pháp giống như Thiên Sư Đại Huệ thuở xưa (Lúc xưa, ở Tàu, dân thường mặc khăn đóng, nhưng tăng sĩ thì không. Thiên Sư Đại Huệ và ngài Hám Sơn mặc khăn đóng vì không muốn tăng đoàn bị mang tai tiếng do lỗi lầm của cá nhân mình).

Để tụng kinh cùng giảng thuyết kinh Pháp Hoa, Ngài nhóm họp những đệ tử xuất gia tại chùa Pháp Tánh dưới cội cây Bồ Đề như Thông Ngạn, Siêu Dật, Thông Quýnh v.v...tổng cộng hơn một chục người. Khi giảng đến phẩm Hiện Bảo Tháp, Ngài chợt liễu ngộ ý của đức Phật. Nơi

cõi Ta Bà, Ngài thấy trước mặt mình là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Sau đó, Ngài viết bài chú giải Pháp Hoa Kích Tiết (bài chú giải tán thán kinh Pháp Hoa.)

Đình Hữu Võ tánh tình rất nóng nảy, nhưng rất khảng khái. Ông biết cung kính chư Tăng, nhưng không hiểu Phật pháp. Khi tiễn đưa ông ta ra bến tàu để trở về quê quán, Ngài véo ông ta một cái khiến cho ông ta chột đại ngộ. Sau đó, Ngài đặt pháp danh cho ông ta là cư sĩ Giác Phi. Ngài cũng viết kệ "Trừng Tâm Minh" để thức tỉnh ông ta trong mọi trường hợp:

"Chân tánh thậm thâm
Như nước lắng trong
Nếu bị ái dục động
Sóng phiền não khởi
Khởi rồi không ngưng
Tự tánh vẫn đục;
Phiền não vô minh
Lại tăng bất giác
Dùng ngã buộc người
Như bùn trong nước
Dùng người động mình
Như mỡ thêm lửa
Người loạn ta chân
Loạn thật ngã sanh
Nếu không sanh ngã
Kiếp hỏa thành băng
Thế nên người trí
Phải không ngã tướng
Nếu không ngã tướng
Chưống kia sao sanh
Công phu bỏ ngã
Phải nên kiên nhẫn
Tập khí vừa phát
Phải mau tỉnh giác
Nơi tỉnh tức giác
Một niệm hồi quang
Quét sạch dấu vết
Lập tức mát trong
Mát trong tịch tĩnh
Thản nhiên độc lập
Điềm đạm di thân
Vật không đối địch."

Vì phải thay đổi để thích hợp môi trường mới, Ngài bắt buộc phải viết thi kệ để diễn đạt cảm giác nội tâm. Ngài phân chia sự khác biệt giữa kệ tụng trong kinh Phật và thơ kệ (tức thơ kệ viết những việc thế sự). Trong lời giới thiệu về quyển "Mộng Du Thi Tập", Ngài bảo rằng nhận thấy theo truyền thống, thi kệ được viết với những ngôn từ mỹ miều, diễn đạt cảm tưởng dồi dào, không phải là phương tiện chân chánh để miêu tả chân lý nhà Phật. Song, Ngài biện hộ thi kệ của mình mới thật bộc lộ tư tưởng của nhà Phật; cuộc đời trôi nổi lang thang như giấc mộng dài.

Công nghiệp hoằng pháp của Ngài cũng ảnh hưởng lớn đến quần chúng địa phương. Giết hại sanh vật để cúng tế tổ tiên là truyền thống xưa nay của người Tàu. Tại Quảng Đông, phong tục này lại càng được thịnh hành. Mỗi năm vào dịp lễ Trung Nguyên tức ngày Rằm tháng Bảy âm

lịch, tại các đạo tràng Phật giáo, tăng sĩ thường tổ chức những buổi lễ cầu siêu độ cô hồn tử sĩ, tụng đọc kinh điển cùng làm lễ phóng sanh. Khi ấy, Phật tử thường đến chùa cúng dường Tam Bảo. Tuy nhiên, đối với dân dã vào những ngày này, họ thường giết heo, bò, gia súc để cúng tế ông bà, cô hồn uông tử.

Hầu mong chuyển đổi phong tục tập quán xấu xa, Ngài thiết hội lễ Vu Lan Bồn để cầu siêu độ cho vong linh quá cố cùng ngạ quỷ đói khát. Trong những dịp đó, Ngài cũng khai đường giảng 'Hiếu Thuật Sao' để khuyến khích dân chúng giữ trai giới, phóng thả súc sanh hầu mong cầu siêu độ tổ tiên, và chỉ cúng đồ chay cho tổ tiên ông bà. Ngài lại thuyết giảng về hiếu hạnh, mạnh mẽ cổ động Phật tử cúng dường trai tăng. Người nghe theo lời khuyên của Ngài rất nhiều. Từ đó, trong những dịp tang chế, sinh nhật cha mẹ, lễ cầu tiêu tai hoạn nạn, lễ sám hối, hay lễ phóng sanh, đều được thiết đãi bằng đồ chay và động vật cũng được phóng sanh. Chẳng bao lâu, hội phóng sanh được thành lập rất nhiều nơi. Các hội đoàn này trợ giúp Ngài rất nhiều trong việc chuyển hóa quần chúng quy y Phật pháp.

Theo truyền thống, tại các tự viện thường có đào ao thả cá phóng sanh. Tăng sĩ hay cư sĩ thường mang chim chóc ra đồng vắng hay lên núi cao để thả. Đại sư Liên Trì, sống cùng thời với ngài Hám Sơn, là nhân vật quan trọng trong việc cổ động truyền thống phóng sanh.

Mặc dầu không còn mặc y ca sa, năm năm mươi bốn tuổi Ngài vẫn tiếp tục giảng kinh, viết chú giải. Vừa khi đến Lô Châu, việc khắc bản gỗ quyển Lăng Già Bút Ký được hoàn tất. Nhân dịp đó, Ngài giảng bộ kinh Lăng Già cho các đệ tử nghe. Một trăm bộ Lăng Già Bút Ký được ấn tống và gởi đi đến các tự viện nổi tiếng cùng các đại quan triều đình, hộ pháp, nhằm chứng minh rằng tuy bị hoạn nạn, Ngài vẫn không quên làm việc Phật sự. Trong trường hợp Ngài mất đi mà không ai hay biết, quyển chú giải kinh Lăng Già này sẽ tiết lộ mục đích tu hành của Ngài. Tuy vậy, vẫn có người không tin mà lại hủy báng Ngài.

Vào tháng năm, quan đại tư mã Trần Chế Phủ đi kinh lý, đến trấn phủ. Vừa bước xuống xe, chưa kịp gặp mặt quan địa phương thì ngã lăn ra chết. Ngài bảo môn hạ của ông ta làm một trăm món thức ăn chay để làm lễ tang chế. Từ đó, ai ai cũng biết cúng chay rất là quan trọng trong những dịp tang lễ.

Quan nhân ở Huệ Châu, Dương Thiệu Tể, xưa vốn là bạn hữu thân thiết của Ngài, đã trở về quê quán để tang cha mẹ. Trong mùa Thu, khi Ngài đến viếng thăm thì ông ta đã qua đời trước đó. Sáng hôm sau, vừa định trở về núi, thì nghe tin linh cữu của ông ta được mang đến thị trấn. Ngài liền đến nơi làm tang lễ và tặng một chiếc hòm cho ông ta (Trước khi mất, ông ta chẳng để lại đồng nào.)

Quan quản đốc họ Nhậm đưa Ngài đến Huệ Dương và thỉnh Ngài đến Tây Hồ. Ngài cùng ông ta leo lên Bạch Hạc Quán, nơi Tô Đông Pha thờ xưa đã từng trú ngụ. Ngài rất khâm phục Tô Đông Pha, một đại thi hào triều Tống và là một Phật tử có kiến thức Phật pháp thâm sâu. Đối với tâm tánh và vận mạng, Ngài và Tô Đông Pha rất tương hợp. Hai vị đều có biệt tài, được thái hậu ban đặc ân, nhưng cũng bị triều đình bắt tội mà giải vào Nam.

Khi trở về, Ngài không tiếp khách và tự biệt lập tu hành Thiên Định.

Năm 1600, toàn trấn bị chấn động vì sự hiện diện của quan thu thuế. Lại nữa, sự quấy nhiễu của hải tặc Nhật khiến nhân tâm đều lo âu sợ hãi. Ngài bảo các đệ tử phải tản mát đi nơi khác, còn Ngài và Phước Thiện ẩn cư bé quan. Song, chẳng bao lâu dân chúng hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến vì gạo lúa mà phát sanh quấy loạn, đến bao vây doanh phủ của đại tướng quân. Vì lời yêu cầu của đại tướng quân mà Ngài bắt buộc phải xuống núi giải cứu.

Tỉnh Quảng Đông sản xuất lúa gạo thơm ngon. Người Phúc Kiến thường dùng tàu bè vận chuyển lúa gạo. Vì vậy, người Quảng Đông sợ giá lúa gạo sẽ tăng, nên rất căm hận người Phúc Kiến. Do đó thường có sự xung đột giữa người Quảng Đông và Phúc Kiến. Vào năm đó, vị đại tướng quân có quan hệ mật thiết với Ngài chuẩn bị từ quan về hưu. Vị tân đại tướng quân lại là người Phúc Kiến. Công tử con của ông cựu đại tướng quân có mấy chiếc tàu mới. Người địa phương thấy vậy hoài nghi rằng ông cựu đại tướng quân cùng tân đại tướng quân thông chở lúa gạo. Quan thuế do vua Thần Tông phái đến, lợi dụng lúc ông cựu đại tướng quân sắp về hưu, định soán đoạt quyền lực của ông tân đại tướng quân, nên cố ý đưa tin bảo rằng tân đại tướng quân đem rất nhiều lúa gạo tặng cho con ông cựu đại tướng quân. Dân chúng địa phương bèn tụ tập cả hàng ngàn người, lấy gạch ngói ném các chiếc tàu của công tử con của cựu đại tướng quân. Thấy việc này chưa đủ, ông quan thuế lại bảo quần chúng: "Việc này đều do tân đại tướng quân làm dây động. Vậy mọi người hãy đến tìm cựu đại tướng quân thì mới được giải đáp thoả đáng."

Vì thế, dân chúng cầm binh khí như côn, quyền đao v.v... đến vây và tấn công doanh phủ. Tân đại tướng quân là người khiêm hòa. Lúc đó ba ty huyện phủ quan sử đều đến Đoan Châu dự lễ. Đại tướng quân tuy có binh mã, nhưng không thể điều động, nên đành thúc thủ. Trong cơn hiểm nạn đó, có một ông lính nghĩ đến ngài Hám Sơn. Thật ra, lúc đó họ chỉ muốn dùng ngựa chết để cứu ngựa sống. Trong vùng đó, danh tánh của Ngài ảnh hưởng quần chúng rất lớn, nên tân đại tướng quân tin tưởng lời nói của Ngài đối với dân chúng rất có tác dụng, nên cho ông lính kia đi mời Ngài đến để cứu nạn. Ông lính đó liền giả dạng thường dân, xuất thành để tìm Ngài. Đến nơi, ông ta bảo: "Đại tướng quân có nạn. Hy vọng Đại Sư mau chóng qua doanh phủ để cứu trợ."

Thấy Ngài không phản ứng gì, ông lại nói: "Đại Sư! Hiện nay có hàng ngàn dân chúng đang vây quanh doanh phủ. Thủ hạ binh mã của đại tướng quân tuy nhiều, nhưng ba ty quan sử đều ra ngoài tỉnh, nên không cách nào điều động được. Tình hình hiện tại thật rất nguy kịch." Song, thấy việc xuất đầu lộ diện trong vụ này thật rất vô lý, nên Ngài khước từ, bảo: "Tôi chỉ là người tầm thường, không có thần thông huyền thuật thì làm sao giải được nạn đó?"

Ông lính nói: "Nếu Đại Sư không nghĩ đến tình riêng với đại tướng quân thì cũng được, nhưng còn sanh linh bá tánh trong vùng thì sao? Nếu họ xung đột lẫn nhau, tức song phương phải bị tử thương. Đại Sư nhẫn tâm ngồi nhìn được sao?"

Vì thân phận bị tù đày, nên Ngài không muốn dính vào những chuyện thị phi. Nhưng vì tánh mạng của hàng ngàn người dân, Ngài không thể từ chối, nên đành lòng ra thất. Ngài tự mình đi đến gặp loạn dân để chiêu an. Lúc đến gặp họ, Ngài nói to: "Quý vị tạo náo loạn để mong giảm giá gạo, nhưng thật ra đã vi phạm luật triều đình, nên tự chiêu lấy tội chết. Nếu chết rồi thì việc giảm giá gạo có ích lợi gì?" Dân chúng ô hợp nghe lời của Ngài rất có lý, nên giật mình sợ hãi mà tự động giải tán. Dinh phủ không còn bị bao vây. Cuộc sống trở lại bình thường. Các trưởng lão trong thị trấn rất cảm kích Ngài. Danh tánh của Ngài từ đó lại càng vang xa. Ngài dự biết từ đây về sau sẽ không còn tu hành an ổn. Thật vậy, sau này có rất nhiều quan lại đến thăm viếng Ngài.

Đang dự tiệc tại Tuyên Châu, ba vị quan phủ nghe việc dân chúng nổi loạn, liền trở về Quảng Đông ngay lập tức. Khi về đến, thị trấn yên ổn như bình thường, nhưng họ biết được là nhờ Ngài mà quần chúng mới chịu giải tán. Quan sử họ Nhâm nghe tin nên viết thư cho Ngài, bảo: "Nếu Ngài không xuống núi thì vùng này sẽ xảy ra chuyện gì? Nay đã xuống núi thì việc gì sẽ xảy ra đến với Ngài?"

Vào tháng Bảy, nhân dịp quan sử Chúc Tinh Tồn ở Nam Thiều mời đến Tào Khê, Ngài thừa dịp này mà vào núi hầu Lục Tổ (Ngài thích đến thánh địa để tu hành như đã dự định khi trước, còn hơn ở lại thị trấn náo động). Trước khi đi, Đái Diệu, tân thống đốc của Quảng Đông, biết Ngài có công trong việc trấn an loạn dân, nên muốn gặp mặt Ngài. Ông ra lệnh cho viên đại tướng người Phước Kiến, dẫn Ngài đến gặp mặt. Lúc đến, Ngài được ông tiếp đãi buổi cơm chay thân mật. Được biết Ngài sẽ trở về Tào Khê, ông ta hứa rằng sẽ hết lòng hộ pháp. Nếu Ngài cần chi, ông ta sẽ giúp đỡ. Việc này khiến Ngài được an tâm đôi phần.

Tào Khê

Vào đời Lương, có một vị Phạm Tăng từ Ấn Độ sang, pháp hiệu là tam tạng pháp sư Trí Dục. Vị Phạm Tăng này đã từng nói với dân chúng địa phương vùng Tào Khê: “Nơi đây phải nên kiến lập một ngôi phật sát. Trong vòng một trăm sáu mươi năm, sẽ có nhục thân Bồ Tát đến đây hoằng pháp. Các vị hãy nên hậu đãi vị đó.”

Ngôi chùa được xây sớm nhất vào thời đó là chùa Bảo Lâm. Minh triều sơ niên, chùa Bảo Lâm được gọi là chùa Nam Hoa.

Tào Khê tuy là Tổ Đình của Thiền tông, nhưng sau đời tổ Huệ Năng, Thiền tông phân thành năm phái. Tự viện tại Tào Khê dần dần bị bỏ hoang. Tự viện tuy lớn, nhưng đa số không có tăng sĩ cư trú, duy chỉ có thầy phương trượng và vị hương đăng lo việc hương khói. Không lạ gì việc dân chúng đến chiếm cứ phòng ốc đất đai mà tăng sĩ không ai có thể quản chế. Trước khi Ngài đến, tại Tào Khê, bên ngoài tuy còn hình dáng chùa chiền, nhưng nội dung bên trong lại biến thái thậm tệ.

Đất đai chung quanh chùa được tăng sĩ khai khẩn trồng trọt cây cối và họ không trú trong tự viện mà thường sống bên ngoài nông trại như dân thường. Đến niên hiệu Hoàng Chánh, dân chúng bị nạn hạn hán thất mùa ở những nơi khác, tìm đến lập nghiệp tại Tào Khê. Họ bắt đầu làm thuê và sống chung với tăng sĩ. Tăng sĩ cũng làm ăn như dân dã. Thế nên, dần dà không biết tài sản điền địa ở đó thuộc về ai, tăng sĩ hay cư dân. Chu vi chùa Nam Hoa từ từ bị dân chúng chiếm lấy để xây dựng nhà cửa, mở mang chợ búa. Thế nên, Tào Khê không còn là đạo tràng thanh tịnh của Phật, Tổ như xưa.

Đến đời của ngài Hám Sơn, Tào Khê không còn là linh địa của Thiền tông. Tự viện nơi đó biến thành nhà cửa làng xóm chợ búa của dân thường. Tăng sĩ thường bị dân chúng khinh khi. Nhìn thấy cảnh trạng đó, Ngài rất đau lòng chua xót. Lần đầu đến Tào Khê, Ngài tự nhủ là sẽ quyết tâm trùng tu, khôi phục lại ngôi Tổ Đình.

Lần thứ hai đến Tào Khê vào năm năm mươi sáu tuổi, Ngài miêu tả Tào Khê như sau: “Thấy phía Đông chùa có bọn du đảng tụ tập tại sơn môn, mở quán rượu thịt, thật rất bản thiêu. Việc này đã kéo dài hơn một trăm năm. Trong và ngoài chùa đều dơ bẩn. Ngọn núi xây tháp thờ Tổ Sư bị các băng đảng chiếm làm nghĩa địa. Đất của tăng chúng bị phân chia. Các du đảng lập kế thông đồng với các địa chủ bên ngoài, đánh lừa và dọa nạt, khiến những vị tăng còn lại trong chùa không dám thừa kiện. Các địa chủ trong vùng dùng thủ đoạn xảo thuật xâm chiếm tài sản điền địa của tăng sĩ. Họ còn thông đồng với quan lại địa phương để đuổi các tăng sĩ ra khỏi núi.”

Đến Tào Khê, nhìn thấy hiện trạng suy đồi này, Ngài tự nghĩ là một mình không có cách gì để phục hưng lại Tổ đình Thiền tông. Vì thế, Ngài chỉ còn cách là đi cầu sự giúp đỡ của quan triều. Trong quan phủ có nhiều vị tin tưởng Phật pháp, nên rất thương hại cho tăng sĩ. Các đại quan như Trần Đại Liệu, Chu Hải Môn, Chúc Tinh Tồn, Đái Diệu đều hy vọng là Ngài sẽ chấn chỉnh

lại linh khí Tào Khê. Quan sử Nam Thiều Chúc Tinh Tồn rất có cảm tình với Tào Khê. Khi Ngài vào núi chấn chỉnh đạo tràng Tào Khê, ông giúp đỡ nhiệt tình.

Sau khi Ngài giải nạn cho đại tướng quân, thống đốc Đái Diệu thấy Ngài là một người rất có tài cán, nên thiết đãi Ngài trọng hậu hầu mong Ngài sẽ phục vụ và giúp đỡ ông ta giải quyết những vấn đề khó khăn. Do Ngài muốn ẩn cư tu hành, không thích giao du qua lại mật thiết với quan lại vì sợ sẽ tự chiêu họa, nên từ chối lời thỉnh mời của Đái Diệu. Lần này Ngài đến nhờ sự giúp đỡ, ông ta lập tức hạ lệnh cho quan huyện địa phương tự thân dẫn quân đến Tào Khê. Trong vòng ba ngày, cư dân du đảng cưỡng chiếm đất đai điền sản của chùa đều dời đi nơi khác. Từ đó, tăng chúng trong chùa Nam Hoa tại Tào Khê dọn dẹp sạch sẽ tất cả dơ bẩn tích tụ trong bao năm.

Sau đó, Ngài liền sửa sang quán rượu thịt lại thành tịnh xá cho khách lên núi lễ Phật nghỉ ngơi. Nơi phía đông chùa, Ngài lập lữ quán cho quan lại lên núi nghỉ chân. Từ từ, Ngài trùng hưng chấn chỉnh lại đạo tràng Phật Tổ.

Biết Ngài đã chấn chỉnh xong Tào Khê, thống đốc Đái Diệu thiết đãi buổi cơm chay và cùng Ngài đàm luận. Thống đốc bảo: "Tôi đã giúp Ngài dọn dẹp sạch sẽ rác rưởi tại Tào Khê rồi. Trước mắt sanh linh đang bị lầm than. Xin Ngài hãy từ bi cứu hộ."

Ngài hỏi: "Việc gì thế?"

Thống đốc nói: "Đại Sư có biết hoàng thượng phái quan sử đến đây trông coi việc mò ngọc trai không?"

Ngài đáp: "Vâng, ai ai cũng biết hoàng thượng phái quan sử đến đây trông coi việc mò ngọc trai. Không biết đại nhân muốn chỉ giáo điều gì?"

Thống đốc nói: "Việc thứ nhất là thuyền bè mò ngọc trai có hàng ngàn chiếc. Song, những người lợi dụng hành nghề mò ngọc trai trên những chiếc thuyền này vốn là hải tặc; chúng giết người cướp của trên biển cả, gây bao việc hung ác. Hiện tại, những chiếc thuyền này lợi dụng việc cho phép mò ngọc trai của triều đình, nên lại hoành hành hơn trước. Ngày không mò ngọc trai, chúng không trở về nhà mà ở trên biển hoành hành cướp bóc, không coi pháp luật ra gì. Quan quân cũng không có biện pháp gì để ngăn chặn. Ngư phủ trong vùng không dám ra biển đánh cá.

Việc thứ hai là nhiều quặng mỏ bị đào xới. Các thợ đào mỏ rất hung hăng. Những ngôi mộ bị đào xới và nhà cửa dân chúng bị phá vỡ. Mọi nơi, dân chúng đều là nạn nhân của những sự phá hoại này. Họ không thể sống an lành được. Vậy phải làm thế nào?"

Ngài đáp: "Những việc này không phải giải quyết dễ dàng."

Duyên lành may mắn, quan họ Lê trông coi việc mò ngọc trai và đào mỏ lại là Phật tử có tín tâm. Nghe tin Ngài đang trùng hưng pháp đường tại Tào Khê, ông ta đến đó lễ bái nhục thân Lục Tổ và lưu lại chùa vài ngày để nghe giảng kinh thuyết pháp. Nhân dịp này, Ngài khuyên khích ông ta cúng dường tiền để trùng hưng lại Tổ Đường. Quan họ Lê đáp ứng rất nhiệt tình. Ngài cùng ông ta đàm luận cả vài ngày. Hôm nọ, biết thời cơ đã chín mùi, Ngài bảo: "Bản tăng có việc rất khó giải quyết, không biết đại nhân có thể giúp được không?"

Ông đáp: "Xin Đại Sư cứ nói."

Ngài bảo: “Bần tăng nghe nói những chiếc thuyền mò ngọc trai khi hết hạn lại không chịu trở về bến mà ở tại biển hoành hành cướp bóc. Đối với việc này, đại nhân có biết đến chăng?”

Ông hỏi: “Đại sư ở tại chùa thì làm sao biết đến những việc này?”

Ngài đáp: “Hiện tại bá tánh đang khổ sở vì bọn hải tặc hoành hành. Dân chúng ta thán oán hận đấng đấng. Chư Phật từ bi, làm sao không biết đến?”

Ông nói: “Việc mò ngọc trai là ý chỉ của hoàng thượng. Nếu như dân chúng có oán trách, tại hạ cũng không cách gì để giải quyết.”

Ngài nói: “Bần tăng có lời đề nghị là xin đại nhân hãy ra lệnh cho những chiếc thuyền mò ngọc trai phải trở về bến sau khi đã mãn hạn. Ngược lại, nếu ở trên biển quá thời hạn thì phải bị triều đình trừng phạt. Việc này đâu có trái ngược với thánh chỉ của hoàng thượng!”

Ông trầm ngâm một chút rồi nói: “Đại sư còn việc gì nữa, xin hãy nói ra!”

Ngài bảo: “Việc đào mỏ lại thường nhiều nhưng dân chúng thái quá. Xin đại nhân hãy ra lệnh ngưng đào xới hầm mỏ tại nhà cửa và phần mộ của dân chúng và trả lại đất đai cho họ. Công đức này sánh bằng bố thí ngàn muôn lượng vàng, tu tạo hàng trăm chùa viện.”

Nghe lời phân trần của Ngài, quan sử họ Lê hạ lệnh giám sát và gia hạn thời gian cho các chiếc thuyền mò ngọc trai và ngưng việc đào xới nhà cửa dân chúng. Sau việc này, thống đốc Đái Diệu rất cảm kích công ơn của Ngài, nên qua lại rất thân mật. Ông trở thành một vị đại hộ pháp, luôn trợ giúp Ngài trong công việc khai núi kiến tự, đào suối sửa đường, tuyển tăng thọ giới, khai đường thu đệ tử tại Tào Khê. Trong vòng một năm, Ngài an tâm ở lại Tào Khê, phục hưng thanh thế đạo tràng Thiên tông.

Tại Tào Khê, Ngài khai khẩn đất hoang, sửa đổi phong thủy của đường lộ, (theo ý Ngài thì sự suy đồi của Thiên tông tại Tào Khê một phần do sự mất đi hình thể chính của núi. Vì thế, Ngài sửa chữa lại đường lộ để bảo tồn linh khí của núi, tức hình thể Long Tượng), tuyển trạch tăng sĩ, lập đàn truyền giới, mở trường nghĩa học (trường học miễn phí), nuôi dưỡng Sa Di, thiết lập thanh quy, kiểm tra thuế má đất đai cho mướn, lấy lại tài sản cho tăng chúng, thu hồi đất đai bị chiếm mất. Tất cả công việc được hoàn tất trong vòng một năm.

Năm 1602, sắp xếp công việc trùng hưng chùa chiền xong xuôi, bước kế là Ngài tuyển chọn đệ tử. Có chùa tức phải có tăng. Thế nên Ngài tuyển chọn tăng chúng trên hai mươi tuổi và dưới bốn mươi tuổi. Ngài cũng quy định tăng chúng mỗi ngày bốn thời công phu tụng kinh, niệm Phật, bái sám. Song, có một số tăng sĩ tuy cắt tóc vào chùa, nhưng trong tâm lại không muốn tu hành, nên không biết ý nghĩa xuất gia là gì, chỉ thích làm nghề cày cấy. Hầu mong giúp họ hiểu rõ Phật pháp, Ngài cố ra công sức dạy dỗ, nhưng thật rất khó. Ngài lại mời các nhà nho như Lương Tứ Tương, Long Chương v.v... đến dạy tứ thư, đạo lý làm người cho các chú tiểu, từ tám tuổi đến hai mươi tuổi. Sau ba năm học tập, những chú tiểu này chính thức xuất gia, trở thành đệ tử của chùa Nam Hoa.

Năm 1603, vào tháng mười một vì sự liên hệ với Ngài và vụ án Yêu Thư tại Bắc Kinh, Thiên Sư Đạt Quán bị bắt bỏ tù. Khi xưa, biết không thể trốn thoát hình phạt, Ngài yên tâm chờ đợi lệnh xử án. Nhờ hoàng đế khoan hồng, nên Ngài thoát chết và được giải vào vào Nam.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Năm đó, Thiên Sư Đạt Quán ngồi Thiền nhập định mà qua đời trong ngục tù. Trong quyển tự thuật ngài Hám Sơn không nhắc đến sự kiện này. Song, vài năm sau lúc tham dự buổi lễ trà tỳ nhục thân Thiên Sư Đạt Quán, Ngài có viết rất nhiều bài kệ tán thán vị pháp hữu của mình và được khắc ghi trên mộ bia.

Năm 1604, vào tháng giêng, vì việc của Thiên Sư Đạt Quán, triều đình ban lệnh cho quan địa phương đưa Ngài về viện thẩm phán. Ngài theo lệnh triều đình, rời Tào Khê để trở về Lô Châu. Ngài nhớ lời của Thiên Sư Đạt Quán: "Kinh Lăng Nghiêm thuyết về nhân quả trong bảy loài, nhưng chưa có sách vở thế gian nào giải thích hết."

Khi đó, Ngài đáp: "Truyện Xuân Thu bàn về nhân quả rõ ràng."

Sau này Ngài viết quyển "Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp." (Trong quyển sách này, Ngài nhắc nhở gián tiếp nhà vua đương thời về việc ảnh hưởng tai hại lòng tin ngu muội vào các cung tần, mỹ nữ của các triều vua trước. Những cung tần mỹ nữ này là một trong những nguyên nhân chính làm sụp đổ triều đình).

Năm 1605, vào tháng ba Ngài vượt biển đến đảo Hải Nam, nơi vùng đất tận cùng về phía nam của Minh triều. Từ xưa đến nay, đảo Hải Nam vốn là nơi lưu trú của những quan lại, tướng sĩ, học giả, đạo sĩ, tăng sĩ bất đồng chánh kiến với triều đình. Xưa kia, Tô Đông Pha vì bất đồng ý kiến với các đại thần trong triều nên bị bãi chức và đày ra đảo Hải Nam lúc sáu mươi tuổi. Tuy cách xa cả năm trăm năm, nhưng tâm tình và hoàn cảnh của Ngài thật giống với Tô Đông Pha. Song, so với Tô Đông Pha, Ngài có phần phước nhiều hơn vì không bị triều đình bức bách quá đáng.

Ngài đến thăm am Quán Lang của Tô Đông Pha và suối Bạch Long. Ngài tìm kiếm di tích của Thiên Sư Giác Phạm nhưng không được. Ngài trú tại tháp viện Minh Xương và viết lời tựa cho quyển "Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp". Ngài đến núi Danh Sơn, viết quyển "Quỳnh Hải Thám Kỳ Ký", tức quyển sách tham tầm đảo Hải Nam, và quyển "Kim Túc Tuyên Ký", tức quyển ký sự dòng suối gạo vàng. Tại Quỳnh Châu, vào một đêm nọ, Ngài ra Quận Thành ngắm cảnh trăng khuya, nhưng đột nhiên cảm thấy có điều chi lạ lùng. Ngài phát hiện núi non suối ngàn lặng lẽ mà trong thành dường như không có bóng người, duy chỉ có phía tây của Quận Thành là còn chút sinh khí. Do đó, Ngài bảo các đệ tử: "Quỳnh Thành trong tương lai sẽ có thiên tai hoạn nạn. Phải mau lễ sám cầu an."

Dân chúng trong vùng cho đó là lời huyền hoặc nên không màng đến. Sau khi vượt biển Hải Nam trở vào đất liền khoảng nửa tháng thì một trận động đất lớn xảy ra tại Quỳnh Châu. Tất cả nhà cửa phòng ốc phía đông Quận Thành cùng cách tường và cổng thành đều bị hủy hoại. Tháp Minh Xương bị đổ sụp. Căn nhà Ngài ở khi trước, cũng bị đổ nát tan tành.

Trước đó, khi sắp trở vào đất liền tuy được các quan dân sĩ phu trong vùng cố lưu giữ, nhưng Ngài không dám ở lại. Nếu không đi, thì chắc thân Ngài đã thành tro bụi rồi. Sau trận động đất, lòng tin tưởng của họ đối với Ngài thực rất sâu đậm. Khi lên thuyền trên vịnh Hải Nam để vào đất liền, Ngài có dịp ngắm cảnh Quỳnh Hải. Đảo Hải Nam là một trong những hòn đảo lớn nhất của nước Tàu.

Tháng tư, thống đốc họ Đái ra lệnh cho Ngài trở về Ngũ Dương.

Tháng bảy, Ngài trở lại Tào Khê, tiếp tục công trình trùng tu chùa. Khi Ngài rời Tào Khê, những phòng ốc cũ đã được phá hủy và đang được xây dựng lại. Lúc trở về, công trình trùng tu chùa chiền đã xong khoảng bảy mươi phần trăm. Tiền công và vật liệu tốn khoảng vài ngàn đồng vàng. Số tiền này đều do Ngài đi hóa duyên mà được. Song cũng chưa đủ, nên Ngài khuyên

khích hai vị quan nội sử cúng dường. Số tiền cúng dường được trả tiền nợ và cũng dùng để sửa chữa am Trường Xuân ở Ngũ Dương, làm nơi thu nhận tiền cúng dường xây dựng chùa Nam Hoa ở Tào Khê.

Tháng mười, hai thị giả Quảng Ích và Quảng Nhiếp xuất gia.

Được trả tự do

Năm 1606, vào tháng ba, Ngài vượt Đại Nhạn đến Nam Châu, thăm Đinh Hữu Võ. Ngài đến yết kiến tướng quốc Trương Hồng Dương. Năm xưa, lúc Ngài đang bị nạn ở Bắc Kinh, tướng quốc Trương Hồng Dương đang trú tại Á Tương. Vừa nghe tin Ngài bị nạn cùng biết rõ sự tình, Trương Hồng Dương liền nỗ lực giải cứu Ngài, nhưng không thành công. Thế nên, Ngài rất cảm kích ân tình của ông ta. Biết được ông đã từ quan về hưu, nên nay Ngài đến viếng thăm ông tại nhà, cách Tào Khê không xa mấy. Gặp lại Ngài, ông rất vui mừng và mời Ngài cùng chụm bữa cơm chay tại lữ quán Vân Lô trên sông. Ông cũng mời các danh sĩ trong vùng đến dự bữa cơm chay đó. Trong khi dùng cơm, ông bảo: "Ai ai cũng biết ngài Hám Sơn là vị đại thiện tri thức, nhưng lại không biết Ngài có công lao rất to lớn đối với sơn hà xã tắc (Trương Hồng Dương muốn nhắc về việc Ngài chuyển đổi pháp hội Vô Giá thành pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình).

Nghe thế, mọi người liền hỏi ông ta sự việc. Ông liền kể hết tự sự như công lao cầu thái tử của Ngài. Đương thời chỉ có một mình ông ta là dám luận nghị việc này. Dân dã nếu ai dám bàn luận việc này thì sẽ bị họa nạn, nếu triều đình biết được. Nhờ vậy, không khí trong bữa cơm chay hoàn toàn thay đổi.

Sau đó, Ngài trở về Tào Khê. Trên đường, Ngài ghé qua Văn Giang, thăm đại quan họ Châu, rồi ở lại nơi đó vài ngày. Ngài lại đến Chương Công, thăm tướng quân Trần Nhị Sư. Nơi đó, Ngài được ông ta giữ lại tại đại bản doanh vài ngày. Trong tháng đó, Ngài bị bệnh nhưng cũng viết được mười hai bài kệ. Sau đó, Ngài trở về Tào Khê.

Vào tháng tám, trở về Tào Khê chẳng bao lâu, Ngài nghe tin thái tử Chu Thường Lạc sanh hạ một hoàng tôn. Thế nên nhà Minh ban lệnh đại xá phạm nhân. Các phạm nhân già yếu bệnh hoạn được ân xá. Các phạm nhân bị hàm oan, vu khống có thể cầu biện minh để được phóng thích. Vì thuộc hạng thứ hai, Ngài đến trình tại đại bản doanh. Sau khi chấp nhận lời biện minh, họ chuyển Ngài đến chính quyền địa phương ở Lô Châu để xét xử. Nơi đó, phán quan ra lệnh phóng thích Ngài. Từ đó, Ngài không còn bị giám sát bởi quan quân, tức công khai đăng đàn giảng kinh, thuyết pháp.

Tại Tào Khê, Ngài viết rất nhiều thơ, văn, ký thuật. Trong đó có bài 'Văn viết về thị giả Linh Thông và giới uống rượu.'

Theo truyền thuyết, thị giả Linh Thông vốn là hoàng tử của nước Ba Tư. Vì nghe oai danh đức độ của Lục Tổ Huệ Năng, vua nước Ba Tư sai ông cùng với năm vị đại thần qua Tàu cung thỉnh Lục Tổ đến quốc gia họ để truyền pháp. Vì đường xá xa xôi, Lục Tổ không thể đáp lời thỉnh nguyện đó. Thế nên, do muốn tu học, hoàng tử không trở về nước mà trú tại vùng phụ cận, rồi phát nguyện quy y và làm thị giả cho Lục Tổ. Đối với Phật pháp, thị giả Linh Thông rất chân thành khẩn thiết tu học, nhưng ngại một việc là thích uống rượu. Lục Tổ biết việc này, nhưng không trách cứ ông ta. Sau khi chết, ông được mai táng tại vùng. Biết ông hoàng tử nước Ba Tư này rất thành tâm kính phục Lục Tổ, có một vị tăng dùng đồng để đúc hình tượng ông ta và để kế bên nhục thân Lục Tổ. Tượng đồng đó giống hệt hình tượng của ông lúc còn sống. Bên trên, cũng có cái mũ mà ông thường đội. Bên dưới có cái bát mà ông thường dùng để uống rượu. Lạ

thay, sau khi tạo tượng, qua ngày thứ hai, rượu ở trong bát của ông ta chọt biến thành nước, và cái mũ lại lệch qua một bên. Dân chúng trong vùng thấy thế cho là hoàng tử hiển linh biến dị.

Khi đến Tào Khê, việc thị giả Linh Thông hiển hiện uống rượu rất bất lợi cho công cuộc chấn hưng giới pháp của Ngài. Thế nên, Ngài viết bài văn về 'thị giả Linh Thông và giới uống rượu', để răn nhắc những tăng sĩ đam mê rượu chè. Từ đó, họ chân thành tiếp thọ lời giảng dạy của Ngài về giới luật.

Năm 1607, vào tháng ba Ngài xin trở về quê quán, nhưng quan môn lại ra lệnh cho quan ở Thiều Châu đưa Ngài trở lại Tào Khê. Thời gian trụ ở núi, Ngài giảng kinh thuyết pháp cho các đệ tử. Năm đó, Ngài hoàn tất chú giải quyển Đạo Đức Kinh.

Lúc nhỏ, Ngài đã đọc qua quyển Đạo Đức Kinh của Lão Tử, nhưng lời văn lại cổ xưa, ý nghĩa thâm sâu. Tuy nhiên, sau này Ngài đã nghiên cứu kỹ càng và hiểu rõ ý chỉ. Vì các đệ tử cư sĩ thường thỉnh cầu Ngài chú giải quyển Đạo Đức Kinh này, Ngài cũng nghĩ đến chuyện đó. Ngài bắt đầu chú giải quyển Đạo Đức Kinh vào năm bốn mươi bảy tuổi. Mỗi khi tham tàm nghiên cứu thấu triệt rồi thì Ngài mới đặt bút viết. Nếu còn một chữ nào khả nghi, Ngài nghiên cứu đến cùng tận, quyết không bỏ sót. Ngài dụng công chú giải cả mười lăm năm. Đi đâu cũng mang theo, nên nay mới hoàn tất.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Ngài Hám Sơn kể lại: "Sau khi quyết định viết lời chú giải cho quyển Đạo Đức Kinh, tôi phải bỏ ra mười ba năm mới hoàn tất. Muốn nắm được ý của quyển sách này thì phải trải qua quá trình kinh nghiệm sống. Những chữ ghi trên giấy trắng không thể diễn đạt được hết ý nghĩa.

Những khi chú giải kinh điển, tôi đều nhập định chú tâm để xem xét, nhìn thẳng vào lời kinh, hầu mong hợp với tâm Phật. Nhờ thế, những kiến giải cá nhân và nghĩa lý chân thật tự nhiên vụt ra lập tức. Khi đó tôi mới viết xuống giấy. Nếu lạc vào suy nghĩ thì ý nghĩa chân chánh của kinh điển khó mà hiểu được.

Năm sáu mươi ba tuổi, Ngài bắt đầu trùng tu chánh điện chùa Nam Hoa. Tháng hai, quan Phùng Nguyên Thành, nhậm chức tại vùng Nhạn Tây, vốn người Giang Tây, đến thăm Ngài và ngủ qua đêm tại núi. Tối đến, ông mơ thấy đại sĩ Quán Âm hiện thân cảm ứng. Sáng hôm sau, khi lên chánh điện lễ Phật, thấy ba thánh tượng bị hư bể mục nát, ông liền hỏi Ngài: "Thưa Đại Sư! Hai cây cột trụ trong ngôi chánh điện của đạo tràng hùng vĩ này đang bị hư nát nghiêng ngửa và ba tôn thánh tượng (tượng Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí) cũng bị hư hoại. Tại sao Ngài chưa sửa chữa lại?"

Ngài đáp: "Tuy có tâm muốn sửa chữa, nhưng ngặt vì rất tốn kém, mà bản tăng chỉ có hai bàn tay trắng, thì làm sao có tiền tài để làm?"

Ông liền hỏi cần phải có bao nhiêu tiền để làm. Ngài nói rõ số tiền cần thiết. Nghe xong, ông ta bảo: "Không gì khó cả. Con sẽ cố gắng thu góp."

Đương thời, hải tặc ở vùng biển tỉnh Quảng Đông nhiễu loạn dân chúng rất nhiều. Dân chúng các nơi lại liên tục khởi nghĩa. Thế nên việc chi phí cho quan quân rất tốn kém. Phùng Nguyên Thành không biết ông thống đốc họ Đái có muốn giúp Ngài để sửa sang lại chùa chiền trong lúc này không. Song, ông vẫn phân trần tình trạng bi đát của chùa Nam Hoa cho ông thống đốc họ Đái nghe. Nghe qua những lời này, ông thống đốc họ Đái bảo: "Quý hóa thay! Thấy trẻ con bị té xuống giếng, mình phải trèo xuống mà cứu, huống hồ chi thánh tích của chư Phật, chư Bồ Tát nay đang bị suy đồi hiểm ngặt. Tại sao chúng ta ngồi yên mà nhìn?"

Khi quan thống đốc họ Đái hỏi về số tiền sửa chữa, quan Phùng Nguyên Thành liền thuật lại lời của Ngài. Nghe xong, quan thống đốc bảo: "Có thể số tiền này vẫn chưa đủ."

Quan thống đốc họ Đái liền ra lệnh cho quan vùng Nam Thiều gửi người đến xem xét tính toán tiền sửa chữa. Được ông ta mời, Ngài đến kiến nghị bàn luận. Biết ông ta có ý lấy tiền từ trong công khổ ra để cúng dường sửa chữa chùa chiền, Ngài bảo: "Nếu dùng của công mà xây dựng chùa thì thật bất tiện. Chỉ có sự phát tâm cúng dường xây chùa của dân chúng mới thật là y theo pháp."

Ông hỏi: "Vậy phải làm thế nào?"

Ngài đề nghị là thống đốc nên lập ra một ủy ban cổ động dân chúng mua công phiếu cúng dường tiền sửa chữa chùa. Việc này nên giao cho quan vùng phía tây tỉnh Quảng Đông lo liệu in mười hai quyển công phiếu. Mỗi bộ trong dinh phủ có một quyển công phiếu, được khuyến khích tùy ý cúng dường. Tất cả tiền cúng dường được thu nhận bằng cách này và được gửi thẳng về dinh thống đốc, mà không gửi đến tầng chúng (Qua kinh nghiệm gặp họa nạn do việc khuyến khích thái hậu dành dụm tiền của trong triều nội để trùng hưng chùa Từ Ân và lập chùa Hải Ân, Ngài mới đưa ra cách này để tránh việc liên hệ rắc rối với triều đình.)

Vì cách này rất dễ dàng thực hiện, nên thống đốc họ Đái đồng ý. Trong vòng một tháng, khoảng một ngàn đồng vàng được thu góp. Cá nhân Ngài đi miền Tây để mua gỗ. Vì sợ Ngài tuổi già sức yếu, không đủ sức lực để lo việc mua gỗ, thống đốc họ Đái nhờ Ngài đến Đoan Châu sửa chữa Đài Bảo Nguyệt (phía Bắc vùng Cao Yếu, do quan Phùng Nguyên Thành bỏ tiền ra xây cất. Trong chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm mặc y trắng), hầu mong lưu giữ Ngài lại trong tỉnh phủ. Việc mua gỗ do một quan địa phương trông lo. Mùa Đông, đài Bảo Nguyệt được sửa chữa hoàn thành. Do đó, Ngài vận chuyển gỗ mộc về Tào Khê. Ngài có viết bài ký truyện về việc này.

Năm sáu mươi bốn tuổi, Ngài mang gỗ từ Đoan Châu trở về Tào Khê bằng thuyền vì đương thời chưa có công lộ thuận tiện cho việc vận chuyển vật liệu. Vì gió bão nên Ngài phải ngừng tại ải Linh Dương. Sẵn dịp, Ngài du hành đến Đoan Khê. Nơi đó, Ngài viết bài kệ "Mộng Du Đoan Khê" (tức bài kệ du hành đến Đoan Khê trong mộng). Khi đưa gỗ về đến Mông Giang, Ngài trở về chùa tìm người phụ giúp việc khuân vác. Việc vận chuyển gỗ cây về Tào Khê thật rất khổ nhọc. Song, lúc Ngài dự định bắt đầu sửa chữa đại điện thì có việc không may xảy ra.

Số là đương thời dân chúng theo quân khởi nghĩa ngày một đông đảo. Quân khởi nghĩa đang đánh chiếm Khâm Châu. Vốn là thống đốc tỉnh Quảng Đông, ông Đái Diệu phải tìm cách đề bảo vệ Khâm Châu. Vì thọ ơn của ông ta trong việc khôi phục lại đạo tràng Tào Khê, mộ tiền để xây chùa chiền, Ngài phải đành xuống núi để trợ giúp ông ta bằng cách khuyên nhủ quân khởi nghĩa hãy rút quân khỏi Khâm Châu. Nghĩa binh thấy việc tấn công thành Khâm Châu thật khó khăn. Họ lại nghe những lời khuyên giải của Ngài, nên quyết định rút quân. Tuy nghĩa quân rút lui, nhưng triều đình lại bắt tội thống đốc họ Đái bằng cách bãi chức ông ta. Mùa Đông năm 1608, thống đốc Đái Diệu bị bãi chức chính thức. Ngài không còn được sự ủng hộ của vị đại hộ pháp nữa. Việc này ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc khôi phục Tào Khê của Ngài. Xưa kia, nhờ có sự trợ giúp của thống đốc họ Đái mà Ngài dễ dàng chỉnh lý chùa chiền và tăng chúng tại Tào Khê, cùng lấy lại điền sản của tăng chúng bị cư dân tiếm chiếm. Thống đốc họ Đái bị bãi chức chẳng bao lâu, một số tăng sĩ bắt đầu chống đối Ngài ra mặt. Ngày nọ, Ngài nhờ một ông tăng đem vật liệu ra để chuẩn bị khai công sửa chữa chánh điện. Như đổ thêm dầu vào lửa, ông tăng kia vốn bất mãn Ngài đã lâu, nay nhân dịp này mà nộ khí chửi mắng Ngài. Trong chùa cũng có một số tăng chúng phụ họa theo mà nhục mạ Ngài. Đối với việc này, Ngài không màng chấp trước vì đã từng bị dân chúng vây đánh chửi mắng nhiều lần. Song, đối với việc sửa chữa chùa

chiền, tâm Ngài rất đau đớn vì trong phút chốc công trình dự án trùng hưng Tổ đình lại biến thành tro bụi. Ngài tự nhủ: “Vì mình làm trái ngược với lời dạy của đức Phật, tức do quá chú trọng vào hình tướng nên mới thọ nạn trong kiếp này.” Những tăng sĩ bại hoại này cũng khuyến khích những người khuân vác làm loạn.

Khi họ bắt đầu làm loạn, Ngài lên chánh điện, một mình đốt hương, tụng kinh Kim Cang Bát Nhã. Lúc xưa, thường đọc tụng văn kinh, nhưng Ngài chưa hiểu rõ nghĩa. Nay tụng đọc lại, tự nhiên giải ngộ, nên Ngài chú giải quyển “Kim Cang Quyết Nghi”.

Tên tuổi của Ngài tại Tào Khê tuy lớn, nhưng không có gốc rễ. Thống đốc họ Đái vừa bị bãi chức, một số tăng sĩ bất mãn lâu nay, liên hợp với nhau để chống đối Ngài. Nơi dinh phủ họ tố cáo Ngài tham ô tiền của thường trụ tự viện khoảng tám ngàn đồng vàng. Trong dinh phủ, Ngài không còn được ai trợ giúp, nên phải tự ra đối chất. Đối với tội trạng nào, Ngài cũng nhận thẹn. Song, về việc tham ô tiền của chùa chiền, Ngài phải biện bạch vì rất hệ trọng đến thanh danh tăng sĩ. Do đó, Ngài trình cho phán quan tất cả sổ sách chi tiêu rõ ràng.

Vì đợi quyết định của phán quan và vì an toàn cá nhân, Ngài phải ở trên thuyền bên sông Phù Dong hai năm. Lần nọ, quan Hạng Sở Đông, đang trấn tại ải Hiệp Quang, gửi thơ mời Ngài đến doanh trại. Ngài chèo chiếc thuyền hư giữa sóng gió, nhưng cuối cùng vẫn đến được nơi đó. Lúc đến doanh trại, Ngài bị bệnh nặng gần chết. Nhờ quan Hạng Sở Đông mời y sĩ đến chữa trị nên Ngài đỡ phần nào. Khi trở về quận nhà, Ngài lại bị bệnh liệt giường gần cả năm trời.

Năm 1610, vào tháng bảy, phán quan đến quận và chất vấn Ngài. Sau đó, ông ta bắt đầu xét xử vấn đề. Cuối cùng phán quan tuyên bố Ngài phạm tội. May mắn thay, quan Vương An Bộ vốn là bạn xưa của Ngài, cũng tham dự việc xử án. Xem qua án lệnh, Vương An Bộ viết: “Đại sư Hám Sơn có công lớn trong việc trùng tu lại chùa Nam Hoa, tổ đình của Lục Tổ tại Tào Khê. Đại Sư vì thường trụ mà lo xây cất, khiến cho những tăng sĩ gian xảo được lợi. Nay Đại Sư bị kết án là phạm tội, vậy Ngài có được đối xử bình đẳng không?”

Vì thế, đích thân Vương An Bộ ra lệnh cho quan phủ phải điều tra sự vụ rõ ràng. Ông phán quan họ Trần đến Tào Khê tra vấn những tăng sĩ trong chùa. Kết quả, quan họ Trần nhận thấy lời tố cáo của các tăng sĩ bại hoại hoàn toàn không đúng với sự thật. Vì vậy, quan phủ địa phương tin tưởng Ngài vô tội, nên thỉnh Ngài trở về Tào Khê.

Những tăng sĩ bại hoại cuối cùng phải khai rõ tội trạng. Nhờ điều tra sự kiện từng chi tiết, quan phủ biết được là những tăng sĩ bại hoại chỉ đặt điều vu khống, vô căn cứ. Họ vu khống cho Ngài là lạm dụng, lấy hơn tám ngàn đồng tiền vàng. Tuy nhiên, khi đặt Thanh Quy thọ nhận tiền cúng dường, Ngài đã lập sổ sách chi phiếu rõ ràng. Tiền bạc được nhận đều ghi trong chi phiếu và sổ sách đàng hoàng. Tất cả tiền thu nhận hay chi phí, đều được thư ký và tăng giám viện của chùa đảm trách. Cuối cùng, quan phủ biết rõ là Ngài chưa bao giờ chạm đến tiền chùa. Vì vậy, kể trong cùng người ngoài chùa đều thấy rõ là Ngài vô tội. Sự việc minh bạch rõ ràng. Quan phủ tức giận, định trừng phạt những tăng sĩ vu khống đặt chuyện. Ngài cố gắng hết sức để bào chữa cho họ khỏi bị tội vạ. Quan phủ thỉnh ở lại chùa ba lần, nhưng Ngài đều từ chối vì quá mệt nhọc trong hai năm tới lui phán viện. Cuối cùng, Ngài giao chùa lại cho đệ tử là Hoài Ngu quản lý, rồi đi đến Ngũ Dương, trú tại am Trường Xuân. Trừ thời gian qua đảo Hải Nam, trong mười năm trường tại Tào Khê, Ngài dồn hết mọi sức lực để chấn chỉnh trùng tu đạo tràng của Lục Tổ.

(Tại sao có chuyện lạ kỳ như vậy? Ngài không nói rõ chi tiết, nhưng chỉ nhắc đến việc một vài “tăng sĩ bại hoại” khơi dậy những chuyện rắc rối. Sự việc chỉ xảy ra sau khi thống đốc Đái Diệu, hộ pháp trung thành của Ngài, bị cách chức. Như lời của Phước Chung, việc thiết lập văn phòng tài chánh tại dinh thống đốc để thu nhận tiền cúng dường xây dựng chùa, khiến cho các tăng sĩ

đó mất đi dịp lấy tiền riêng như theo thông lệ. Vì không thể lấy tiền hay thức ăn theo lệ thường, họ tố cáo Ngài tham nhũng tiền bạc xây chùa, hầu mong quan quân đuổi Ngài đi nơi khác để giữ mỗi lợi lộc).

Năm 1611, vào tháng ba Ngài đến núi Đỉnh Hồ ở Đao Châu để dưỡng bệnh. Sau khi được ân xá, Ngài vẫn còn bị triều đình kiểm soát. Ngài đợi triều đình chánh thức tuyên bố ân xá. Vì không nhận được tin tức gì về bộ hình sự, nên án của Ngài vẫn còn bị treo. Sau cuộc thăm sát, cuối cùng Ngài được chánh thức tha bổng. Thế là Ngài được tự do đi lại không những miền Nam mà ngay cả miền Bắc nữa. Do các đệ tử Nho giáo thỉnh cầu, Ngài lược giảng Đại Học Yếu Chỉ (Quyển Đại Học là một trong bốn quyển thuộc bộ Tứ Thư).

Năm sáu mươi bảy tuổi, tại am Trường Xuân, Ngài giảng Luận Đại Thừa Khởi Tín, Bát Duy Thức Quy Củ, Bách Pháp Trục Giải, Pháp Hoa Kích Tiết Văn Nghĩa cho các đệ tử. Vì Ngài tổng hợp các kinh lại để giảng giải, nên các đệ tử khó hiểu ý chỉ. Do đó, Ngài viết chú giải từng phẩm rõ ràng trong từng bộ kinh.

Viên tịch

Năm 1613, trong mùa An Cư Kiết Hạ tại am Trường Xuân, Ngài giảng kinh Viên Giác. Tuy nhiên, đang giảng đến nửa bộ kinh thì lưng Ngài lại nổi một mụn nhọt lớn mà không có thuốc nào chữa trị được, nên rất nguy hiểm cho tánh mạng. Ngài ủy thác cho đại tướng quân Vương Hán Sung lo việc hậu sự cho mình. May thay, có một y sĩ người Quảng Đông, tên Lương Hạnh Sơn chuyên trị bệnh ung nhọt, nhưng lại là kẻ say rượu, đột nhiên đến am Trường Xuân. Sau khi xem xét bệnh tình, ông ta bảo Ngài: "Ung nhọt này thật nguy hiểm. Chậm trễ chút nữa chắc sẽ nguy hiểm đến tánh mạng. Song, Ngài hãy an tâm, bệnh tình sẽ thuyên giảm."

Kế đến, ông ta dùng thuốc Bắc tán nhỏ rồi xoa bóp nơi mụn nhọt. Như ảo thuật, mụn nhọt tan biến hoàn toàn. Mùa Đông, bệnh tình hết hẳn. Ngài viết thơ cảm tạ ông ta. Lúc xưa, vào năm mười chín tuổi, mới bắt đầu ngồi Thiền tại chùa Thiên Giới với Thiền Sư Vân Cốc, Ngài cũng bị mụn nhọt tương tự. Ngài tự biết rằng đó là do nghiệp chướng tiền kiếp, nên phát nguyện tụng kinh Hoa Nghiêm để giải trừ hoặc nghiệp. Thật lạ kỳ, mỗi lần đọc tụng hoặc viết chú giải kinh Hoa Nghiêm, hay lần chuỗi niệm Phật, mụn nhọt liền tan biến. Lúc ở Quảng Đông, mụn nhọt này hiện ra hai lần nhưng không nhứt nhối. Trong bốn mươi tám năm, mụn nhọt này thường hiện trên lưng. Lần này, Ngài chẳng chú ý đến và không ngờ tới việc trầm trọng của căn bệnh này. Nhờ ông y sĩ háo rượu mà bệnh này được giảm bớt. Tháng mười, mụn nhọt tan biến hoàn toàn (Năm 1596, từ khi đến Quảng Đông, Ngài không thể đưa tay lên được. Phước Chung cũng kể là Ngài không thể đứng vững một mình trong thời gian lâu được. Ngài thường chống gậy mà đi. Dầu chỉ có khoảng một trăm bước, nhưng Ngài vẫn cần có người giúp hộ. Bốn thị giả thường đi theo hầu Ngài. Tuy tuổi tác và bệnh hoạn thường xuyên, Ngài vẫn thường đi du hành rất nhiều nơi, nhất là trong những năm cuối của cuộc đời. Dĩ nhiên, lưng Ngài không đến nỗi nguy kịch lắm trong việc du hành.)

Xưa kia, Ngài cùng hành dương Bộ Kim Giản, hẹn nhau sau này sẽ đến dưỡng tuổi già tại Nam Nhạc. Ông ta viết cả mười lá thơ, nhưng Ngài vẫn chưa đáp ứng. Hôm nay, ông ta lại viết thêm một lá thơ nữa. Thế nên, Ngài cùng với các thị giả Thông Quýnh, Phước Thiện, và Phước Huệ, rời am Trường Xuân đi Quảng Đông.

Xưa kia, Ngài có vài mươi người đệ tử tại chùa Pháp Tánh ở Quảng Đông, nhưng dần dần họ lưu lạc khắp nơi, chỉ còn lại Thông Quýnh và Siêu Dật, luôn luôn theo Ngài bên phải, bên trái mà không rời xa, cho dầu phong ba bão táp hoạn nạn bệnh tật. Nay định đi Quảng Đông, họ vẫn không muốn rời bỏ Ngài mà nguyện cùng đi theo. Đệ tử Thông An cũng thường tới lui thăm

viếng Ngài. Lúc ra đi, Thông An và Siêu Dật mang cây dù lớn để che cho Ngài. Trong chuyến đi lần này, Ngài dẫn theo thị giả là Phước Hải.

Tháng mười một, Ngài cùng các thị giả đến Hồ Đông. Đệ tử Pháp Thiện và Thâm Quang đã trở về miền Bắc thăm cha mẹ vài ngày, nay cũng tìm đến tháp tùng theo hầu Ngài.

Năm 1614, những đệ tử không thể đi theo hầu, họ luôn nhớ đến Ngài. Được tăng chúng chùa Nam Hoa ủy thác, một số đệ tử của Ngài từ Tào Khê vội đi tìm và cung thỉnh Ngài trở về Tào Khê. Nhân vì sau khi Ngài được miễn án, những tăng sĩ vụ không tội vạ cho Ngài bị quan quân đuổi ra khỏi núi hoặc bị trừng phạt. Trong chùa không có ai trụ trì. Thế nên tăng chúng trong chùa đều ngưỡng vọng, mong muốn Ngài trở về Tào Khê. Song, Ngài không muốn trở về vì ám ảnh của biến cố năm xưa tại chùa Nam Hoa. Do lòng chí thành thỉnh cầu của họ, Ngài phái Phước Huệ đại biểu mình trở về Tào Khê nhậm chức trụ trì.

Năm đó, Ngài gọi Phước Thiện tháp tùng theo Phước Huệ trở về Quảng Đông. Tháng Giêng, Ngài đến Quảng Đông, lễ tháp tổ Đức Sơn. Khi ấy, Ngài cũng viết bốn bài kệ. Ngài cũng đến thăm quan Phùng Nguyên Thành tại Võ Long và gặp lại đệ tử họ Long. Tại Chu Long, Ngài nhận lời thỉnh mời của hoàng tử Vinh thọ trai tăng. Tại chùa Đại Thiện, chúng tăng cầu Ngài truyền giới pháp. Quan Phùng Nguyên Thành và các đồng đạo cúng dường tiền sửa chữa tịnh xá Đàm Hoa.

Tháng Tư, vừa trở lại Hồ Đông nghe tin Lý thái hậu đã qua đời, nên Ngài liền kiếp lập pháp hội cầu siêu Báo Ân. Đối với Lý thái hậu, Ngài cảm kích ân đức của bà vô cùng. Vua Thần Tông lấy danh nghĩa của Lý thái hậu mà phái người đến Quảng Đông triệu Ngài trở về kinh đô làm lễ an táng. Trước bài vị của Lý thái hậu, Ngài cạo râu tóc và mặc y ca sa trở lại, chánh thức kết thúc cuộc sống lưu đày. Bao năm sống trong vòng tù tội mà tinh thần hồng dương Phật pháp của Ngài trước sau như một. Điều này khiến cho kẻ hậu lai phải thán phục.

Nơi linh sàng của Lý thái hậu, Ngài rơi lệ bảo: "Đau đớn thay! Đàn việt đã siêu vãng. Nguyên trùng tu chùa Báo Ân vẫn chưa thành. Phải đợi kiếp sau chăng?"

(Theo lời của Phước Chung, trước khi qua đời, Lý thái hậu tỏ lòng nuôi tiếc vì ngài Hám Sơn và Đạt Quán không thể cử hành lễ an táng cho bà được. Khi biết Ngài vẫn còn ở tại Quảng Đông, Lý thái hậu liền yêu cầu hoàng đế cho phép ngài Hám Sơn trở lại Bắc Kinh. Pháp hội Báo Ân tại Hồ Nam do ngài Hám Sơn làm pháp chủ là do lệnh đặc biệt của triều đình).

Những vị pháp hữu của Ngài đã lần lượt viên tịch như đại Sư Liên Trì, Thiền Sư Đạt Quán, Thiền Sư Triệt Không.

Năm 1639, một hoàng tử con của vua Sùng Trinh bị chết giắc trong một thời gian ngắn. Khi sống lại, vị hoàng tử kia liền thuật rằng ông thấy Lý thái hậu là một vị Bồ Tát, hiệu Cửu Liên. Vì thế, một điện đường thờ Lý thái hậu được đặt ngay trong hoàng cung có tên là Bồ Tát Cửu Liên. Hình của ngài Hám Sơn cùng với bài kệ của vua Sùng Trinh được treo bên trong điện đường thờ Lý thái hậu.

Từ khi trú tại Đông Hải, Ngài đã có ý định viết quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm, Lăng Nghiêm Thông Nghĩa. Tuy thế, Ngài chẳng có thời gian rảnh rỗi để thực hiện việc chú giải. Tháng năm, Ngài bắt đầu hạ bút và hoàn thành trong vòng năm mươi ngày.

Tháng mười một, tịnh xá Đàm Hoa đã được trùng tu hoàn toàn. Ngài viết bài kệ trú ở núi. Ngài thể độ xuống tóc xuất gia cho đệ tử là Từ Lục.

Năm 1615, Ngài giảng thông nghĩa của kinh Lăng Nghiêm. Mùa Hè, Ngài trước tác quyển "Pháp Hoa Thông Nghĩa". Tuy đã viết hai bài chú giải ngắn gọn, nhưng nghĩa lý không dung hợp và liên tục với ý của kinh. Đây là lý do tại sao mà Ngài phải viết lại bài chú giải kinh Lăng Nghiêm lần thứ ba kỹ càng hơn, trong vòng năm mươi ngày. Ngài giảng và chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín. Tháng bảy, Ngài đến Nam Nhạc. Rằm trung thu, Ngài lên núi Chúc Dung viết thi kệ. Ngày chín tháng chín, tướng Phùng Nguyên Thành sau khi được thuyên chuyển từ Vũ Long đến trấn thủ tại Hồ Nam, mời Ngài cùng ông đến thăm chùa Phương Quảng. Sau khi trở về, ông ta cùng quan Ngô Sanh Bạch đến gặp Ngài tại Hồ Đông. Ông rất thích thú khi nghe Ngài đàm luận về quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm của Ngài. Ông lại cùng các tùy tùng cúng dường tiền khắc gỗ để in quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm của Ngài. Sau đó, họ cùng nhau lễ hình ảnh của tám mươi tám vị Tổ. Ông rất tán thán ca ngợi và ra lệnh cho thợ vẽ những tấm hình đó vào cuốn tập ảnh. Mỗi hình Tổ, ông ta thỉnh Ngài viết kệ. Sau khi sắp xếp chuyện công xong, Phùng Nguyên Thành lại mời Ngài đến thăm núi Cửu Nghi.

Tháng mười, Ngài đến Linh Long, lưu lại đây qua mùa Đông tại Ngu Khê.

Năm bảy mươi một tuổi Ngài từ Linh Long trở về núi. Lúc sắp đi, tặng chúng chùa Hoa Dục thỉnh Ngài đến thọ trai. Ngài ghé ngang qua chùa Mai Tuyết, lễ mộ phần Thiên Sư Tôn Am. Tháng tư, Ngài rời Hồ Đông, viết bài kệ "Khứ Nam Nhạc Giải Trào." (Sau khi Lý thái hậu qua đời, Ngài quyết định rời Hồ Đông để đến vùng Tây ngạn như An Huy, Giang Tây, Triết Giang. Mặc dầu Ngài không có ghi lại gì về việc Ngài thăm viếng quê nhà tại Toàn Tiêu hay chùa Báo Ân ở Nam Kinh, nhưng cuộc hành trình này nhắm vào việc trở về vùng quê quán để tưởng niệm Ngài được thả tự do. Thật tế, Ngài được quần chúng Phật tử cùng các quan triều chào đón như một vị cao tăng. Khi đó, vì vua Vạn Lịch vẫn còn tại vị, nên để tránh sự hiềm khích Ngài không muốn trở về chùa Báo Ân).

Một trong những lý do Ngài phát khởi cuộc hành trình này là vì muốn đến thăm linh cữu của Thiên Sư Đạt Quán, đang được đặt tại núi Kính Sơn, phía Bắc Hàng Châu tỉnh Triết Giang. Trước khi nhập tịch, Thiên Sư Đạt Quán có nhắn nhủ rằng ngài Hám Sơn hãy lo an táng giùm. Một năm sau khi Thiên Sư Đạt Quán qua đời, đệ tử là Đại Nghĩa được triều đình cho phép mang linh cữu của Thiên Sư từ Bắc Kinh trở về núi Kính Sơn (1604). Nay nghe sẽ có buổi lễ an táng Thiên Sư Đạt Quán lần thứ hai, Ngài liền quyết định tự đến núi Kính Sơn để hoàn thành lời hứa).

Các đệ tử Quảng Mộ Nhất, Phương Di Thị, Hà-trung-Ích, đưa tiễn Ngài đến phố Chương Mộc. Tháng Năm, Ngài đến Võ Xương, lễ bái tượng Phật lớn. Ngài thăm núi Cửu Phong. Tháng sáu, Ngài đến Tầm Dương, thăm Đông Lâm, viết kệ "Hoài Cổ" (nhớ người xưa). Ngài leo lên núi Khuông Lư, truy điệu Thiên Sư Triết Không. Để tránh khí hậu nóng nực, Ngài đến núi Kim Trúc. Vì thấy phong cảnh của núi này rất đẹp, Ngài có ý muốn ẩn cư nơi đó. Đi xem cùng khắp núi, chẳng thấy một bóng người ở.

Tháng Bảy, Ngài đến Quy Tông, lên đỉnh núi Kim Luân Phong, lễ tháp Xá Lợi, viết bài kệ. Đương thời, một tăng sĩ tại Ngũ Nhũ cúng dường cho Ngài một tịnh thất. Ngài lên đỉnh núi, xem thấy vùng đất này không rộng cho lắm, nhưng rất biệt lập nên thọ nhận. Đệ tử cư sĩ của Thiên Sư Đạt Quán là Hình Lai Từ, người Giang Châu, cúng dường năm mươi lạng vàng, mua vùng núi đó để thỏa mãn ý muốn của Ngài an dưỡng tuổi già nơi đó. Ông Diệt Thạch, Trần Đại Tham đến núi thăm viếng Ngài. Khi nghe ý Ngài muốn ở núi Khuông Sơn, nên cũng phát tâm hộ pháp. Tháng tám, Ngài rời núi, đến Hoàng Mai lễ Tứ Tổ và Ngũ Tổ, rồi thăm viếng quan triều Uông Tư Mã. Sau đó, Ngài vào núi Tử Vân Sơn, lưu lại nơi đây cả mười ngày. Quan họ Uông nguyện mua vùng đất này cúng dường Ngài trên đồi núi Khuông Sơn. Kế đến, Ngài tới Tương Thành, thăm thái sử họ Ngô.

Thái sử Ngô Mộc Như muốn xây am Như Ý cho Ngài tu hành. Kế đến, Ngài lên núi Phù Sơn, rồi vượt sông tới núi Cửu Hoa. Đầu tháng mười, Ngài đến chùa Đông Thiên tại Kim Sa, gặp cư sĩ Lãng Nhai Diệu. Ông cùng đồng hành với Ngài. Cư sĩ Nhan Sanh tại Thạch Môn, đến cung nghinh Ngài tại Ngô Giang. Ngài ở lại nhà ông ta vài hôm. Vị cư sĩ này chuẩn bị thức ăn, để tham dự cuộc hành trình đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn trong khoảng một tháng.

Ngài đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn vào ngày mười lăm tháng mười. Ngài phỏng đoán ngày làm lễ trà tỳ nhục thân Thiền Sư Đạt Quán hợp với ngày mà các đệ tử của Thiền Sư dự định tổ chức. Ai nấy đều kinh ngạc sửng sốt. Ngày mười chín, Ngài làm pháp chủ buổi lễ trà tỳ nhục thân của Thiền Sư Đạt Quán. Các đệ tử tại gia và xuất gia của Thiền Sư Đạt Quán đã chuẩn bị bài vị điều tang. Ngày hai mươi lăm, Ngài nhật lấy Xá Lợi tro cốt, rồi đặt vào đài Văn Thù. Sau đó, đệ tử Ngài là Pháp Khải xây tháp, còn Ngài thì khắc tiểu sử Thiền Sư Đạt Quán vào bia đá. Ngài tự tay làm những việc này hầu mong đáp lại ân tình mà Thiền Sư Đạt Quán đã dành cho Ngài (Hai Ngài là pháp hữu thân mật, cùng có chí hướng xiển dương Phật pháp. Vì liên hệ với chính trị, nên hai Ngài càng gắn bó với nhau hơn. Với chủ tâm muốn cứu ngài Hám Sơn, Thiền Sư Đạt Quán phải bị chết trong tù. Nay cả hai Ngài đều gặp lại nhau. Một còn sống, một đã qua đời).

Ngài trú lại núi qua năm mới, cùng viết quyển "Tham Thiền Thiết Yếu" cho các chư tăng tu hành trên núi. Pháp Khải thỉnh Ngài thuyết giảng về "Tướng Tông". Do đó, Ngài viết quyển "Duy Tướng Thông Thuyết". Đối với những ai thỉnh khai thị, Ngài thuyết vài lời Pháp Ngữ. Ngài cũng viết bài kệ "Đam Bản Ca". Đệ tử Thông Ngạn từ già Ngài xuống núi. Cư sĩ Độc Siêu thỉnh vấn Phước Thiện. Các quan Pháp Tôn, Thâm Quang cầu thỉnh Ngài thuyết pháp ngày đêm.

* Lời chú giải của Phước Chung *:

Lời giới thiệu của Ngài trong quyển "Đam Bản Ca", như sau: "Tại động Pháp Quật, núi Kim Sơn, kể từ khi Thiền Sư Đại Huệ chấn chỉnh tông phong, tông Lâm Tế được truyền thừa từ đời này sang đời nọ rất liên tục. Tuy nhiên, ngày nay Thiền Tông đã bị hủy diệt và chìm trong quên lãng. Hiện tại trên núi, chư tăng nhóm họp, tu hành Thiền định. Trong nhóm đó, có vị đạt đến trạng thái tịch tĩnh trong chớp mắt, khiến thân tâm tự tại, tức không còn cảm thọ hay tình thức. Tuy vậy, tiếc rằng đang khi ngồi trên dãy đất trắng, tức trực nghiệm cảnh giới tịch tĩnh, họ lại cho là cứu cánh, không biết xả bỏ, nên đâu biết đang bị chướng ngại vì chấp vào pháp. Trong Giáo Tông, cảnh giới này được gọi là "Chướng Ngại của Cái Biết".

Các bậc cổ đức thường bảo: "Đạt đến cảnh giới trắng sáng hiện trong tuyết lạnh, chuông vang trong đêm vắng không làm gọn chút sóng cồn, nhưng vẫn còn ở bên bờ sanh tử." Thế nên bảo: "Dễ đạp gai nhọn trong bụi cây. Khó nhận thân mình dưới lùm tre trong đêm trăng sáng", hay "ngồi trên đỉnh trụ cây, trầm lặng nơi nước chết." Những ai đạt đến cảnh giới này, chớ nên trụ dừng nơi đó. Chưa đạt đến những cõi Thiền, chỉ mới đạt đến cảnh giới thô thiền, sao lại dám bảo là đạt được trí huệ chân thật!

Bệnh Thiền này xảy ra rất thông thường đối với người xưa lẫn nay. Tuy chưa đạt đến cứu cánh mà vẫn bảo là đã đạt được. Những người như thế lại dám dẫn đường, khiến cho người sau lầm lạc bước theo. Tôi đã viết bài kệ "Đam Bản Ca", tức bài ca của người mang gỗ, cho những Thiền Sư đã từng thỉnh vấn.

Năm bảy mươi hai tuổi, vào mùng một tháng Giêng Ngài thuyết giới luật. Sau đó, Ngài xuống núi Song Kinh, đi đến vùng Đông Nam Hàng Châu, Triết Giang, làm lễ tưởng niệm Thiền Sư Vân Thê, tức đại sư Liên Trì. Khi ấy hơn một ngàn đệ tử tại gia đang đợi Ngài trên núi. Suốt hai mươi ngày, vào mỗi buổi tối, đều có những buổi thỉnh vấn Phật pháp, liên hệ với tông Tịnh Độ

(vì vùng này ảnh hưởng tông Tịnh Độ , và nhất là đại sư Liên Trì được tôn sùng như một vị tổ của tông Tịnh Độ) khiến cho ai ai cũng đều hoan hỷ. Ngài cũng giảng giải mật hạnh của đại sư Liên Trì lúc sinh thời. Trong những đệ tử của đại sư Liên Trì, có vị khi nghe lời Ngài kể, không thể cầm được nước mắt. Họ bảo rằng Ngài tiết lộ những điều liên hệ với đại sư Liên Trì mà trước đây họ chưa từng biết đến (Việc giải thích mới mẻ về tông Tịnh Độ phản ánh sự khác biệt phần nào về việc tu hành của Ngài và đại sư Liên Trì. Tuy nhiên, cả hai ngài đều nhấn mạnh sự giống nhau giữa Thiền Tông và Tịnh Độ Tông, tức lý «duy tâm Tịnh Độ».)

Kế tiếp, họ thỉnh cầu Ngài khắc kệ trên bia tháp của đại sư Liên Trì.

Khi trở về, pháp sư Huyền Tân, Ông Hác, quan triều Đồng Thông Quận, Ngụ Sử Bộ, Ông Đại Tham, v.v... thỉnh Ngài trú tại điện đường Tông Cảnh, chùa Tịnh Từ (Phía Đông Nam vùng Hàng Châu. Huyền Tân, trụ trì chùa Tịnh Từ, vốn là đệ tử của thầy Tuyết Lãng, vị sư huynh thưở thiếu thời tại chùa Báo Ân và cũng là pháp hữu đồng hành đầu tiên của Ngài. Điện đường Tông Cảnh vốn là nơi ngài Vĩnh Minh Diên Thọ thường thuyết pháp, và cũng là trung tâm thuyết giảng kinh điển nhà Phật trong triều Minh).

Chùa Tịnh Từ được xây tại núi Nam Bình, đỉnh Huệ Nhật cạnh Tây Hồ, vào đời Ngũ Đại Hậu Chu, Hiền Đức nguyên niên (954). Chùa vốn được gọi là 'Huệ Nhật Vĩnh Minh Viện', và là một trong bốn ngôi chùa lớn nhất tại Tây Hồ. Những năm đầu nhà Tống, Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ lại xây thêm Tông Cảnh Đường.

Nơi đó, Ngài thuyết giới cho cả ngàn người. Ngài cũng viết bài ký thuật "Tây Hồ Tịnh Từ Tự Tông Cảnh Đường Ký". Chư sơn trưởng lão, các pháp sư đạo cao đức trọng, đồng tụ hội trên hồ cạnh chùa cùng thỉnh vấn, đối đáp Phật pháp với Ngài.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Khi thuyết giảng tại giảng đường Tông Cảnh, ngài Hám Sơn thường thuyết một lần cả vài ngàn chữ trong một hơi dài mà không ngừng nghỉ. Âm thanh của Ngài rất rõ ràng và trong trẻo như tiếng chuông ngân vang, khiến thính chúng trong ngoài chùa đều nghe rõ ràng. Ngài luôn ngồi tư thế kiết già mà không thay đổi trong khi tay đang viết kệ hay những bài pháp ngữ. Ngài viết vài trăm hoặc hàng ngàn chữ trên giấy trắng mà chẳng ngừng nghỉ. Ngài viết xong, thị giả vội vã mang bài viết đó đến cho người thỉnh pháp.

Tay trái Ngài luôn lần hạt chuỗi, còn tay phải thì luôn cầm quạt tre màu trắng. Cây quạt này không rời tay Ngài giây phút nào, dẫu mùa hè nóng nực hay mùa đông lạnh giá. Ngài chỉ cầm chứ không mở ra để quạt. Khi cần thiết ban giáo huấn cho chúng sanh trong ba cõi dục giới, sắc giới, và vô sắc giới, Ngài chỉ việc gõ quạt xuống bàn, khiến vang tiếng lớn. Âm thanh của cây tích trượng hòa cùng với tiếng đánh hét, không thể vang to sánh bằng âm thanh của cây quạt. Âm thanh này giống như tiếng sét đánh, khiến tà ma quỷ quái đều bỏ chạy.

Trong cuộc đàm luận đó, người người đều đưa ra những câu hỏi, đề mục khó khăn. Thời ấy, pháp hội này là tối thắng vi diệu nhất tại vùng Đông Nam.

Sau đó, Ngài đi thăm viếng các danh lam thắng cảnh như Linh Ân, Tam Trúc, Tây Sơn, v.v... Tại những nơi đó, Ngài khuyến khích dân chúng hành hạnh phóng sanh. Trước khi Ngài ra đi, các quan triều, cư sĩ chèo thuyền ra giữa hồ để phóng sanh cá cùng làm tiệc tiễn biệt trên hồ. Nơi đó, họ đồng dâng thơ, cầu thỉnh Ngài ở lại Vân Thê. Do nhân duyên đó, Ngài đồng ý ở lại ba năm.

Trong thời gian ở tại núi Kính Sơn, chùa Vân Thê và Tịnh Từ, Ngài cuốn hút một số đông học giả và quan triều. Ngài có dịp đến thăm đánh lễ tháp của Thiền Sư Vân Cốc, vị thầy dẫn dắt Ngài vào Thiền Tông. Ngôi chùa rất tịch tĩnh và tao nhã, nhưng ngôi tháp lại bị hư hoại và chìm trong quên lãng. Ngài rất đau xót vì hồi tiếc không đủ thời gian ở lại để trùng tu ngôi tháp đó. Thế nên, Ngài nhờ một cư sĩ lo lắng sửa sang ngôi tháp đó và mua lại mảnh ruộng hương hỏa để trồng trọt, thu hoạch lợi tức, ngõ hầu mua hương, hoa, đèn, dầu cúng dường chùa tháp.

Ngài ủy thác cho pháp sư Huyền Tân và cư sĩ họ Hác viết bốn quyển ký sự "Đông Du Tập".

Lúc trở về Ngô Môn, hai pháp sư Triều Tùng và Nhất Vũ mời Ngài vào núi Hoa Sơn. Ngài đi du ngoạn đến những danh lam thắng cảnh như Thiên Trì, Huyền Mộ, Thiết Sơn. Các cư sĩ như Triệu Phàm Phu, Nghiêm Thiên Trì, Từ Trung Dung, Diêu Mạnh Tường tại núi Hàm Sơn đều thiết lập trai tăng trong núi và cầu thỉnh Ngài giảng giải Phật pháp. Quan triều Phùng Nguyên Thành và Thân Huyền Chử đồng thỉnh Ngài đến nhà để dùng cơm chay. Lúc sắp khởi hành rời Ngô Môn, đệ tử Ngài là Động Văn Hán cùng quan thái sử họ Tiền, đồng đến Thường Thục đón tiếp Ngài. Đến núi Ngu Sơn, Ngài ở lại hai đêm. Nơi đó, Ngài được một vị Thái Sử tiễn đưa đến Khúc Hà. Cư sĩ Hạ Tri Nhân cùng con trai và đưa cháu đợi Ngài tại am Tam Lý, vùng Bôn Ngưu. Họ thỉnh Ngài ở lại nơi đó qua mùa an cư kiết hạ. Ngài từ chối lời mời để trở về núi. Ông ta tặng Ngài ảnh vẽ của tám mươi tám vị tổ.

(Ghi chú: Truy cứu từ đời Minh, bốn quyển 'Phật Tổ Đạo Ảnh', do hai thầy Chân Tịch và Vân Phúc phát tâm sưu tập tất cả hình ảnh, pháp tướng, kệ cú của chư thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc, gồm có hai trăm bốn mươi tôn tượng, được lưu trữ tại tự viện núi Ngưu Thủ. Sau này, đại sư Hám Sơn tuyển chọn truyện tán; ngài Từ Bá (Đạt Quán) khắc bản lưu truyền. Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh, hòa thượng Vĩnh Giác tại chùa Đông Tuyên, núi Cổ Sơn lại sưu tập thêm hơn một trăm ba mươi pháp tướng và kệ cú của chư Tổ Sư, rồi khắc bản lưu truyền, nhưng lâu ngày lại bị mất hết. Triều Thanh, niên hiệu Khang Hy năm thứ tư, thầy Vi Lâm gom nhóm và bổ khuyết lại. Tất cả được một trăm hai mươi hai tôn tượng và kệ cú. Sau này được khắc in, gọi là bản 'Phật Tổ Đạo Ảnh'.

Thời cận đại, khi trụ trì chùa Đông Tuyên, ngài Hư Vân phát hiện bản thân bảo này. Nhận thấy bản 'Phật Tổ Đạo Ảnh' rất có giá trị về lịch sử Thiền tông, nên Ngài trùng tân chỉnh lý. Ngài lại đi khắp nơi sưu tập, các tư liệu về tông phái của chư Tổ Sư, thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc. Cộng chung với bản cũ và tư liệu sưu tập, tất cả hơn ba trăm ba mươi vị Tổ Sư. Do đó, Ngài thêm truyện kệ cú tán, rồi xuất bản thành bốn quyển, được gọi là 'Tăng Đỉnh Phật Tổ Đạo Ảnh Truyện Tán'.

Hiện nay, bốn quyển này được cố hòa thượng Tuyên Hóa, đệ tử truyền tâm ấn của đại lão hòa thượng Hư Vân, xuất bản tại chùa Vạn Phật Thành. Xin quý vị xem qua tiểu sử và cuộc đời tu hành của ngài Hư Vân trong cuốn sách Đường Mây Trên Đất Hoa).

Sau đó, ông ta cùng Ngài đi Kinh Khẩu. Tại đây, Ngài được thỉnh mời dùng cơm chay do chư tăng và cư sĩ núi Tam Sơn khoản đãi. Tại giới đường Đại Giới, Ngài giảng thuyết về lễ nghi và giới luật. Sau đó, một mình Ngài tự chèo thuyền qua Nam Kinh đến An Huy, dọc theo sông Dương Tử, rồi về núi Khuông Sơn.

Mồng một tháng năm, Ngài đi qua Bạch Hạ, rồi ở qua đêm trên sông. Nơi đó, Ngài gặp lại các bạn thân tri kỷ thuở thiếu thời, tức Dương Phàm Nhi Tây.

Mông năm tháng năm, Ngài đến Vu Hồ. Quan trấn ải, Lưu Thiện Bộ Ngọc thỉnh Ngài lưu lại vài ngày và kể những giấc mộng kỳ lạ. Quan văn Thôi Sử Bộ Lạc Lâu, đến tìm và đàm đạo trên sông.

Ngày mười sáu tháng năm, Ngài đi thuyền đến Tinh Chủ, qua Quy Tông, rồi ở lại nơi đó. Bấy giờ, quan Uông Tư Mã đã cúng dường đủ số tiền để xây tịnh thất cho Ngài.

Mười lăm tháng sáu, Ngài bảo đệ tử Phước Thiện trông coi công trình xây cất tại Ngũ Nhũ. Tháng mười, công trình xây cất Tịnh xá hoàn thành. Tên của tịnh xá mới là chùa Pháp Vân. Như thế Ngài có một nơi thích hợp để an cư. Lúc ấy, Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Đệ tử Siêu Dật bế quan nhập tịch tại đỉnh núi Kim Luân.

* Lời bàn của Trầm Đức Phù *:

Trong mọi ngôi chùa, mỗi lần giảng kinh thuyết pháp hay thọ nhận tín chúng lễ bái cúng dường, ngài Hám Sơn luôn ngồi xoay mặt về hướng Nam, trước điện thờ Phật. Các quan triều khi đến chùa đều tôn kính Ngài. Mỗi khi có các học giả Nho giáo đến chùa thuyết giảng, họ không thể ngồi nơi tòa giảng của Ngài và không thể đề tượng ông Khổng Tử trước mặt được. Nếu cây quạt của Ngài có thể khuấy động trời đất thì con người, nhất là lẽ lỗi Khổng giáo, không thể ràng buộc Ngài được. Ngài đã từng được trạng nguyên Cao Phan Long (1562-1626), một lãnh tụ của phong trào Đông Lâm Hàn Viện, tiếp đãi thân thật. Xin nhắc lại ông Cao Phan Long cùng với Cố Hiến Thành phục hưng Đông Lâm Hàn Viện. Vì liên hệ với chính trị, ông bị Ngụy Trung Hiền cách chức năm 1624. Hai năm sau, ông ta tự sát.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Tôi đã chứng kiến tận mắt cả trăm trường hợp mà Ngài dùng thần thông để cứu độ dân chúng. Sau đây là vài câu chuyện:

1/ Ngày nọ, Ngài vừa thăng tòa giảng kinh thì bỗng đâu có hai vị tăng lôi kéo một ông tăng vào thêm chùa. Hai vị tăng kia cầu thỉnh Ngài cứu giúp, thưa: "Bạch Hòa Thượng! Ông tăng khùng này đã tụng kinh Hoa Nghiêm trong năm năm liền và chưa phạm giới trọng gì. Song, hôm nay không biết vì sao ông ta lại bị ma quỷ hành hạ".

Nghe thế, Ngài bảo: "Có thể chữa trị được!"

Ngài liền bảo thị giả cho mời ba vị tăng ra tụng thần chú "Kim Cang Trì Cầu Uế". Trên tòa giảng kinh, Ngài tự tụng thần chú "Kim Cang Trì Cầu Uế", và bảo hai vị tăng kia cố gắng dạy ông tăng điên học thần chú đó. Mới đầu, ông tăng kia vẫn chưa tỉnh. Ngài liền dùng cây quạt vỗ lên bàn, khiến vang âm thanh rất lớn. Cùng lúc, Ngài tụng từng câu từng chữ. Ông tăng điên theo đó mà đọc đi đọc lại. Cứ như thế, ông tăng điên kia dần dần đọc được thần chú Kim Cang Trì Cầu Uế từ đầu cho đến cuối. Thế nên, ông tăng điên đột nhiên bình tỉnh dậy, quỳ xuống đánh lễ Ngài. Ngài lại bảo ông tăng điên hãy nên đến trú tại am tranh cạnh nhà trụ. An dưỡng nơi đó trong một thời gian, ông tăng kia hồi phục sức khỏe lại như thường. Quan quản kho và các quan triều rất ngạc nhiên khi được chứng kiến tận mắt thần thông kỳ lạ.

2/ Ngày khác, một ông tăng đi vào chùa, dập đầu lễ bái Ngài. Trước khi ông tăng kia đứng dậy, Ngài đập cây quạt trên bàn rồi quát: "Đồ giết người! Sao dám đến đây gặp ta?" Tăng tri sự nghe tiếng Ngài quát mắng, liền chạy ra. Ông tăng kia im lặng đứng dậy, bỏ ra đi. Những ai có mặt vào hôm đó rất sững sốt, ngạc nhiên vì không hiểu tại sao Ngài lại quát mắng như thế. Hôm sau, đại chúng nghe tin ông tăng kia phạm tội giết người và đã bị bắt. Những việc Ngài tiên đoán biết trước, xảy ra rất nhiều lần.

3/ Hôm nọ, sau khi đại chúng thọ cơm chiều xong, đèn nến được đốt lên để dùng trà và buổi Thiên tọa bắt đầu. Cửa Thiên đường đã đóng chặt. Đột nhiên, một gã nọ tay cầm roi đến trước cửa Thiên đường quát to. Khi đó, đại chúng nhận diện biết gã kia chính là người làm trong sở thuế vụ. Mọi người nghĩ rằng gã chỉ la hét vì uống rượu say sưa. Thế nên, tăng chúng lúi kéo gã đi chỗ khác, nhưng gã lại la to: "Hôm nay nhục thân Bồ Tát đã hiện xuống đây. Tôi phải được cứu độ. Tại sao lại cản trở tôi?"

Tôi (Phước Chung) rất ngạc nhiên, nên đi vào thuật lại câu chuyện cho Ngài nghe. Ngài bảo: "Hãy dẫn ông ta vào đây." Khi cho phép vào, gã thành kính chấp tay lại, cử chỉ rất giống oai nghi của người xuất gia. Gã quỳ xuống, thưa: "Ông ta là Trần Đại Phu, còn con là Chung Nguyệt Chấn. Lúc sống, con ăn chay trường và tu pháp môn Niệm Phật cả tám năm. Hôm nay là tuần thứ năm, kể từ lúc con qua đời. Con phải được vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Mong cầu Bồ Tát đại từ đại bi cứu độ dẫn dắt con." Nói xong, gã khóc sụt mướt. Ngài Hám Sơn liền bảo sáu vị thị giả thủ cụ, chuyên môn tu pháp môn niệm Phật, lên chánh điện niệm Phật. Một tay Ngài cầm tràng chuỗi, còn một tay Ngài đưa tràng chuỗi khác cho gã kia. Khi ấy, mọi người trên chánh điện đồng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Niệm Phật xong, Ngài giải thích ý nghĩa buổi lễ Mông Sơn Thí Thực cho loài ngạ quỷ. Khi nói đến câu: "Nên quán nhất thiết pháp, tất cả do tâm tạo", Ngài quát cây quạt và quát to: "Hãy mau vãng sanh!" Gã kia, khi nghe thế liền lập lại: "Hãy mau vãng sanh!"

Ngài quát ba tiếng, gã kia cũng lập lại ba lần, nhanh hơn tiếng vang. Sau đó, gã đứng dậy cảm ơn Ngài đã cứu độ ông ta qua cõi Tây phương Cực Lạc. Gã xoay qua trái, qua phải chấp tay xá lễ những người có mặt trong chánh điện, rồi nói: "Xin hãy thành tâm! Tôi sẽ gặp lại quý vị tại hội Long Hoa."

Khi đó, chánh điện đầy cả người, có người khóc vì cảm động, có người rất tán thán Ngài. Tuy nhiên, Ngài vẫn không động, bỏ đi xuống thuyền. Gã kia theo Ngài ra đến bờ sông. Nơi đó, gã lại đánh lễ, tạ ơn Ngài cứu độ, rồi trở lại Thiên đường. Nơi đây, gã lại tạ ơn ông thầy thuế vì đã cho mượn thân để được cứu rỗi. Nói xong, lập tức gã té xuống, nhưng khi tỉnh dậy thì dạng trạng chính lại là ông thầy thuế. Trong Thiên đường, có người bảo Chung Nguyệt Chấn vốn là cha của một học giả nổi tiếng tại vùng Triều Châu, hiện đang sống bên bờ sông kia. Người cha rất mực chân thành tu hành theo tông Tịnh Độ. Tôi (Phước Chung) bảo: "Vị học giả kia chính là Chung Thần Phụ, thành viên hội Liên Xã của chùa."

Sau đó, tôi dẫn vài người đến gặp Chung Thần Phụ để mời ông ta qua gặp Ngài. Khi đó, tôi được ông ta cho biết thật đúng là tuần thứ năm kể từ khi cha ông ta qua đời. Ông thầy thuế đã đến nhà ông ta vào ngày đó để thầy thuế. Vì ông ta uống rượu say mèm khi đứng trước bài vị linh cửu, nên mới bị hồn của ông Chung Nguyệt Chấn nhập vào, mượn thể xác để cầu cứu độ.

Năm 1618, bảy mươi ba tuổi Ngài tu sửa Phật điện cùng Thiên đường. Tháng ba, quan triều tại Phù Lương là Trần Diệc Thạch vào núi thăm Ngài. Ông ta cùng với quan lễ Bảo Trung Tổ và quan Hạ Ngã Tế, nhóm họp cả mười người để hộ trợ tiền tài trùng tu chùa viện. Tháng chạp, điện đường được sửa sang hoàn tất.

Năm 1619, đệ tử Ngài là Thông Quýnh đến thăm. Tháng giêng, Ngài mở giảng đường tụng kinh Hoa Nghiêm. Ngài giảng liên tục kinh Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang, Viên Giác, Duy Ma Cật, luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v...

Ngài bảo Thông Quýnh làm vị thủ chúng. Tháng tám, Ngài gởi thơ yêu cầu quan huyện nên để vùng núi Ngũ Nhũ cho tăng chúng niên trưởng ở mười phương đến dưỡng già.

Rằm tháng tám, Ngài bế quan nhập thất, không tiếp xúc khách khứa, y theo cách thức tu hành tông Tịnh Độ của tổ Huệ Viễn, sáu thời dâng hương niệm Phật, chuyên tâm tu tịnh nghiệp. Tông Hoa Nghiêm gần như bị thất truyền. Lời sớ sao về kinh Hoa Nghiêm của quốc sư Thanh Lương thì lại quá thâm sâu khó hiểu. Vì quốc sư Thanh Lương là nhà chú giải kinh Hoa Nghiêm đầu tiên, nên nếu bỏ lời chú giải của quốc sư thì tông này sẽ đứt đoạn. Những bài dịch thuật và chú giải kinh Hoa Nghiêm của các tổ khác cũng phải bị phế bỏ hết. Thế nên, Ngài muốn diễn giảng rõ và rút gọn ý nghĩa lời chú giải của quốc sư Thanh Lương để người sau dễ dàng hiểu rõ. Ngài viết đề mục là Hoa Nghiêm Cương Yếu. Ngài viết quyển này đang khi nhập thất.

Mùa Đông, nơi thất, Ngài giảng kinh Lăng Già và luận Khởi Tín.

Năm 1620, hoàng đế Vạn Lịch qua đời. Chu Thường Lạc lên ngôi lấy hiệu là Thái Xương, tức vua Minh Tông. Tuy nhiên, lên ngôi chỉ trong vòng một tháng là vua Minh Tông lại mất (qua vụ án 'Hong Hoàn). Do lời thỉnh cầu của thị giả Quảng Ích, Ngài chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín, kinh Viên Giác Trực Giải, Trang Tử Nội Thất Biên Chú.

Tuy rời khỏi Tào Khê vào năm 1613, các đệ tử vẫn luôn cung thỉnh Ngài vào Nam. Quan triều Ngô Trung Vi đã từng gặp Ngài tại Hồ Đông, nay được chuyển nhiệm sở trở về Quảng Đông. Khi đến lễ tổ ở Tào Khê, Ngô Trung Vi được các đệ tử trên núi yêu cầu ông ta nên cố gắng thuyết phục thỉnh Ngài trở lại Tào Khê. Thế nên, ông ta viết một lá thư, hứa là sẽ hộ pháp hết mình khi Ngài trở lại Tào Khê, nhưng Ngài lại từ chối lấy cớ vì già yếu bệnh hoạn.

Năm 1622, đệ tử Thị Ngự, Vương An Vũ vào núi thỉnh vấn Phật pháp. Mùa hè, Ngài giảng kinh Lăng Già. Mùa đông, Ngài cũng giảng kinh Lăng Già và viết chú giải luận Đại Thừa Khởi Tín. Năm 1623, vào tháng Giêng, đệ tử Khiêm Lưu, Trần Địch Tường, Trần Địch Thống, Lương Tứ Tương vào núi vấn đạo. Ngài vì họ mà giảng kinh Lăng Nghiêm và luận Đại Thừa Khởi Tín.

Tháng bảy, Vương Thị Ngự lại vào núi, thỉnh Ngài trở về Tào Khê. Lúc bấy giờ Ngài nỗ lực hoàn tất quyển Hoa Nghiêm Cương Yếu. Quan triều Ngô Trung Vi lại gọi thư đến, ý rất chân thành cầu mong Ngài vào Nam. Thái thú Thiệu Châu là Trương Dục Chân gửi một lá thư đặc biệt đến Ngài và yêu cầu thầy Bồn Ngang, trụ trì chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, đích thân đến Khuông Sơn, thỉnh Ngài vào nam. Vì họ quá thiết tha, nên Ngài phải đành lòng rời Khuông Sơn để vào Nam.

Mồng mười tháng mười một, Ngài rời Khuông Sơn, qua Loa Giang, gặp thái sử Tiêu Chuyết Tu, Lưu Thiệu Dã, Lưu Chuyển Hoa, Mã Lý Phòng, v.v... Trên sông Kiên Thành, Ngài viết những bài thi kệ tặng họ. Sau đó, Ngài đến am Tập Long, gặp các pháp hữu thuở xưa như Lưu Kính Nhất. Tháng chạp, Ngài đến Tào Khê. Tăng chúng hội họp đông đủ trên núi, chung bày hương hoa la liệt khắp nơi. Người người kéo đến lễ bái và thỉnh vấn Ngài đông đảo. Khi đó, Ngài vẫn tiếp tục giảng kinh thuyết pháp.

Năm bảy mươi tám tuổi Ngài trú tại Thiên đường ở Tào Khê. Tháng giêng, thái thú Trương Dục Chân vào núi vấn đạo. Tháng ba, các đệ tử Tỉnh Thành, Pháp Tánh đến. Ngài truyền tâm pháp cho họ. Tháng bảy, Ngài giảng thuyết giới luật, kinh Lăng Nghiêm, luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v... Tháng bảy, Ngài lại giảng thuyết giới luật.

Tháng tám, sau khi tiếp đón khách, Ngài bảo thị giả đến cảm tạ ơn của quan triều họ Ngô. Khi thị giả sắp đi, Ngài bảo: "Giáo hóa chúng sanh bằng những lời chân thật vi diệu, chư Phật Tổ cũng phải tùy theo nhân duyên và thời tiết. Nếu không hợp với nhân duyên và thời tiết thì không đạt được kết quả tốt. Một đời hành Phật sự đã xong. Nay Thầy phải trở về."

Những người có mặt lúc ấy không hiểu lời trên, chỉ nghĩ rằng Ngài muốn trở về núi Khuông Sơn. Khi ấy, Ngài viết bài kệ "Trung Thu không trăng rằm".

Cảm thấy ngày cuối sắp kề cận, Ngài gửi thơ đến Khuông Sơn bảo Thông Quýnh và Phước Thiện vào Nam gấp.

Ngày chín tháng chín, Ngài viết bài tựa về một bài kệ "Trụ Tại Núi Cao". Trong đó Ngài viết: "Dầu lão tăng này biếng nhác dùng bút mực, nhưng một khi hơi thở không trở lại thì sẽ bước qua đời khác. Nếu chỉ xem như câu kệ tầm thường thì thật không công bằng cho lão tăng vậy."

Mông một tháng mười, đệ tử Thông Quýnh về đến Tào Khê. Ngài vui vẻ hỏi thăm Thông Quýnh cận kề về những đệ tử và pháp hữu đang sống và tu tập rải rác khắp nơi. Khi ấy, có đệ tử thỉnh Ngài viết sơ lược về cuộc đời tu hành của Ngài.

Mông ba tháng mười, quan triều Tiêu Huyền Phổ vào núi thăm Ngài. Ngài cùng ông ta đàm luận vui vẻ cả ba ngày ba đêm. Khi ông ta thỉnh vấn Phật pháp, Ngài viết ba bài kệ pháp ngữ tặng ông ta.

Ngày thứ sáu, Tiêu Huyền Phổ sắp rời khỏi núi thì Ngài bảo: "Dân chúng trong vùng này đặt hết niềm tin vào ông. Hãy bảo trọng." Tiêu Huyền Phổ định hỏi ngày tháng để trở lại bái kiến, Ngài bảo: "Sơn Tăng đã quá già. Bốn đại chẳng bao lâu sẽ rã rời. Hẹn gặp lại ông nơi hội Long Hoa."

Nghe lời này ông cùng đại chúng rất sùng sốt.

Năm đó, thị giả Quảng Ích và Tinh Thành trở về Tào Khê.

Thái thú Thiệu Dương, Trương Dục Chân, mời y sĩ vào núi điều trị bệnh Ngài.

Mông tám tháng mười, Ngài thị hiện chút bệnh. Khi đệ tử hỏi thăm về sức khỏe, Ngài bảo: "Lão tăng mệt nhưng không bệnh."

Mông chín tháng mười, khi đệ tử đem thuốc vào, Ngài không chịu uống, bảo: "Lão tăng sắp đi đây. Uống thuốc có lợi ích gì!"

Đệ tử Quảng Ích nghe thế giật mình thưa: "Bạch Thầy! Nếu thật sự sắp ra đi, vậy Thầy có để lại lời di chúc, dạy bảo cuối cùng cho chúng con không?"

Ngài mắng: "Con theo hầu Thầy bao năm trường, sao còn có kiến chấp như thế? Con phải nhớ sanh tử là việc lớn, vô thường luôn tấn tốc. Hãy luôn chánh tâm niệm Phật."

Quảng Ích thưa: "Bạch Thầy! Nếu Thầy chẳng có một lời dạy bảo, vậy chúng con phải nương theo ai?"

Ngài bảo: "Ngay cả ngôn thuyết xuất phát từ kim khẩu của đức Như Lai đã trở thành những tờ giấy cũ. Lời của Thầy thật chẳng có ích gì." Thế nên, Ngài chẳng dạy thêm lời nào.

Ngày mười hai tháng mười, tức là ngày sinh nhật của Ngài. Các đệ tử xuất gia và tại gia đồng tụ hội trong chùa. Thái thú Thiệu Dương, Trương Dục Chân cúng dường y ca sa màu tím làm quà tặng sinh nhật. Ngài và ông ta đàm luận vui vẻ cả ngày cho đến hoàng hôn.

Tối hôm đó, Ngài tự đi tắm rửa sạch sẽ. Hôm sau, Ngài mặc y ca sa màu tím vừa được thái thú họ Trương cúng dường. Khi thái thú họ Trương đến bên giường bệnh, Ngài bảo: "Sơn Tăng sắp

đi đây... Chân thành cảm tạ sự hộ pháp nhiệt tình của ông." Thái thú họ Trương an ủi Ngài: "Đại Sư! Ngài không có bệnh. Xin Ngài chớ lo âu. Con là hộ pháp vùng này và sẽ hoàn thành trách nhiệm của mình."

Ngài chấp tay và cảm tạ ông ta. Giữa trưa, quan thái thú họ Trương rời núi.

Sau đó, Ngài bảo thị giả mang nước đến để súc miệng rồi nói tiếp: "Hôm nay, dây leo sẽ bị cắt đứt."

Sau đó, Ngài tắm rửa và thay đổi y phục. Những đệ tử đứng xung quanh, cùng nhau niệm Phật. Ngài lại bảo: "Đừng đau buồn. Phải làm đúng theo truyền thống Phật giáo: Không để tang, không khóc lóc, chỉ luôn nhất tâm niệm Phật."

Vào khoảng ba bốn giờ khuya, Ngài ngồi xếp bằng mà thị tịch. Đêm hôm đó, bầu trời chớp lòe đầy những tia sáng. Cầm thú trên núi đều kêu rống. Bốn chúng đệ tử rơi lệ đau buồn, khiến rung động cả vùng núi non.

Ba ngày sau, sắc mặt của Ngài vẫn hồng hào như lúc sống.

Suốt cuộc đời, Ngài gặp bao tai nạn, nhưng cuối cùng viên tịch an lành tại chùa Nam Hoa, Tào Khê. Chân tay Ngài nhẹ bằng như đang nhập định. Được tin buồn, thái thú họ Trương liền đến ai điều.

Khi thân Ngài được đặt vào linh cửu khoảng năm ngày, quan triều họ Tiêu đã rời núi Khuông Sơn, nhưng vẫn còn ở tại Thiều Châu, nơi ông ta nhận được tin buồn, Ngài đã nhập tịch. Đầu tiên, ông ta rất buồn bã, nhưng khi nghe chi tiết về việc nhập tịch của Ngài, ông bảo: "Đại sư Hám Sơn đã nhập vào dòng Thánh. Nếu Ngài không thấu triệt cái khổ của sanh tử trong lúc còn sống, thì ngay lúc lâm chung làm thế nào được như thế!"

Ông ta viết hai câu liễn để truy điệu Ngài và cúng dường một trăm lạng vàng. Ông ta cũng viết thơ cho hai quan huyện ở Nam Thiều kiến lập tháp cùng xây điện thờ tượng Ngài.

Nhục thân Ngài được chur đệ tử quyết định giữ lại Tào Khê. Vì sau khi nhập tịch, nhục thân Ngài vẫn còn ở trong tư thế ngồi kiết già, nên sau này được đặt vào một cái khám bằng gỗ.

Khi Phước Thiện, trụ trì chùa Pháp Vân ở đỉnh Ngũ Nhũ nghe tin Ngài nhập tịch, liền xây tháp thờ Ngài tại Khuông Sơn. Tuy nhiên, trong chúng đệ tử, có sự tranh luận về việc nên giữ nhục thân Ngài lại Tào Khê hay Khuông Sơn. Năm 1625, Phước Thiện được sự ủng hộ của các quan triều cùng với tân thống đốc của Quảng Đông, mang nhục thân Ngài trở về Khuông Sơn vào ngày hai mươi tám tháng hai âm lịch.

* Lời bàn của Phước Chung *:

Ngày hai mươi một tháng giêng năm 1625, nhằm đời vua Thiên Khải năm thứ năm, nhục thân của Ngài được đưa về núi Khuông Sơn. Vì khí hậu vùng Khuông Sơn ẩm ướt, nhục thân Ngài được đặt trong khám thờ. Sau này, thái thú vùng Nam Khương chọn nơi chôn cất khám thờ nhục thân Ngài.

Mười một năm sau, vì núi Khuông Sơn thường có cọp hổ, nên chur tăng trên núi cùng Phước Thiện quyết định là vùng chôn cất khám thờ nhục thân Ngài không thích hợp. Thế nên, họ đào lên và mang khám thờ nhục thân Ngài vào thờ phụng trong tháp tự. Khi ấy, họ khám phá ra là phân nửa cái khám đã bị kiến nhấm. Vì vậy, không ai dám chôn cất nữa.

Chín năm sau, vào tháng chín năm 1643, quan bộ lễ của vùng Lĩnh Nam, vốn là đệ tử Ngài, gửi thơ và tiền cúng dường đến Khuông Sơn, cầu thỉnh nhục thân Ngài trở về Tào Khê.

Thật ngẫu nhiên, phán quan ở Thụy Châu, Lư Khởi Tương, vốn là đệ tử Ngài, đang đi kinh lý tại Nam Khương, liền chịu trách nhiệm về việc chuyên vận nhục thân Ngài về lại Tào Khê (Năm 1622, ông đã từng thỉnh Ngài về lại Tào Khê). Chính ông ta đứng ra vận động triều đình ban sắc lệnh cho quan quân lo việc hộ tống vận chuyên nhục thân Ngài suốt hành trình về lại Tào Khê.

Khi ấy, loạn binh Lý Tự Thành nổi dậy khắp nơi. Tướng trấn thành Quảng Đông tình cờ đi kinh lý qua núi Đại Vũ chợt gặp đoàn hộ tống, nên ông ta rất mừng rỡ. Chính ông ta cùng quân lính tham gia vào đoàn hộ tống nhục thân Ngài trở về Tào Khê. Vài tháng, sau khi nhậm chức vụ mới, viên tướng này lại đến Tào Khê lễ bái nhục thân Ngài.

Trở về Tào Khê, đệ tử Ngài nhìn thấy khám thờ nhục thân Ngài có hiện ra đường nứt nẻ. Nhìn vào đường nứt nẻ, họ thấy nhục thân Ngài vẫn còn ngồi trong tư thế xếp bằng như lúc còn sống. Họ bàn luận về việc mở cái khám thờ ra, nhưng không ai dám làm. Viên tướng kia nghe họ có ý muốn mở cái khám thờ ra, nên liền dùng thanh gươm mà rạch theo đường nứt. Vừa mở ra, họ thấy nhục thân Ngài vẫn ngồi trong tư thế kiết già như lúc sống. Tóc và móng tay mọc dài ra. Mặt mũi Ngài hồng hào. Y ca sa tuy trông như còn mới, nhưng bị rã rụng từng miếng, khiến thấy da thịt rõ ràng. Đột nhiên, một vị khách tăng đến, thỉnh cầu tấn liệm nhục thân Ngài theo truyền thống Ấn Độ, tức trét sơn mài trộn với hương trầm lên khắp nhục thân Ngài. Công việc hoàn tất xong, vị khách tăng liền bỏ đi.

Thuở xưa, khi Ngài còn trú tại Tào Khê, một đồng nữ nọ đã từng phát nguyện cúng dường cho Ngài một bộ y ca sa bằng lụa có thêu hình tượng ngàn vị Phật. Vì sợ hơi thở phát ra mùi bất tịnh, đang khi thêu y ca sa ngàn vị Phật, cô ta bịt miệng bằng miếng vải màu vàng. Khi cô ta thêu dệt xong y ca sa ngàn vị Phật thì Ngài đã nhập tịch, nhục thân được để trong khám thờ. Vì thế, y ca sa ngàn vị Phật được để lại Tào Khê.

Khi khám thờ nhục thân Ngài được mang về Tào Khê và được mở ra thì thấy những miếng vải y áo rã rụng. Y ca sa được cô đồng tử kia may, nay cũng vẫn mới giống như thuở xưa, dầu được thêu trong khoảng hai mươi năm. Sau đó, các đệ tử đem y ca sa ngàn Phật ra và đắp lên nhục thân của Ngài. Kể đến, nhục thân của Ngài được đặt trong tháp tự để phụng thờ. Đương thời, ngôi chùa thờ Ngài cách khoảng chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng khoảng một dặm.

Dân chúng và tăng sĩ đến lễ bái cúng dường nhục thân của Ngài như Lục Tổ Huệ Năng. Mỗi năm, nhục thân Ngài được tắm rửa một lần và tín chúng thường dùng nước đó để trị bệnh. Vào rằm tháng hai và tháng tám, tín chúng Phật tử cùng nhau đến Tào Khê lễ bái Lục Tổ Huệ Năng và ngài Hám Sơn. Thật sự, ngài Hám Sơn được sùng bái như vị tổ thứ bảy trong Thiên tông, mặc dầu Ngài không được chín thức truyền thừa tâm ấn từ những vị tổ Thiên tông. Tuy nhiên dưới mắt của các đệ tử, ngài Hám Sơn thực sự được truyền thừa tâm ấn thực thể tại Tào Khê, vì Ngài tiếp nối chư Tổ Sư, truyền bá giáo lý trực chỉ chân tâm của Lục Tổ. Thêm nữa, nhờ công đức của Ngài mà Thiên tông tại Tào Khê được xiển hưng phát triển lại.

Ngày nay, nhục thân của ngài Hám Sơn vẫn được phụng thờ tại chùa Nam Hoa cùng với nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng. Dưới mắt tín chúng Phật tử, nhục thân Ngài là hiện thân của một vị tổ sư.

Biên sử cuộc đời của ngài Hám Sơn

Năm	Sự tích đời Ngài Hám Sơn	Sự kiện lịch sử xảy ra đồng thời
1522		Năm Gia Hưng (1522-1566)
1535	Ngài Liên Trì ra đời (1535-1615)	Bồ Đào Nha chiếm Ma Cao
1543	Ngài Tử Bá ra đời (1543-1603)	
1546	Ngài hạ sanh ngày 5, tháng 11	
1550		Mông Cổ đe dọa chiếm kinh đô
1557	Ngài trở thành Sa Di tại chùa Báo Ân.	
1564	Ngài được hòa thượng Tây Lâm truyền giới.	
1565	Ngài hành Thiền tại chùa Thiên Giới. Bị mụn nhọt sau lưng.	Trụ trì chùa Báo Ân, đại sư Tây Lâm viên tịch.
1566	Chùa Báo Ân bị cháy.	
1567	Ngài dạy học tại trường Nghĩa Học.	Long Khánh nguyên niên (1567-1572). Trương Cư Chánh thăng chức. (1524 -1582).
1571	Ngài du hành đến Giang Tây.	Đại sư Liên Trì trụ tại núi Vân Thê.
1572	Du hành đến Bắc Kinh.	Vạn Lịch nguyên niên (1573-1620). Trương Cư Chánh làm Tể Tướng.
1574	Ngài sống chung với các văn sĩ ở Bắc Kinh. Cùng du hành với Diệu Phong đến Sơn Tây. Đạt giác ngộ.	
1575	Trụ tại núi Ngũ Đài (đến 1582)	
1576	Đạt giác ngộ. Gặp đại sư Liên Trì. Tham quan Triều Hồ Thuận Am. Viết 'Hám Sơn Trứ Ngôn'.	
1577	Viết kinh Hoa Nghiêm bằng máu. Được Lý Thái Hậu biết đến.	Thuế má và cải cách ruộng đất theo lệnh của Trương Cư Chánh.
1578	Mộng ba giấc mơ lành.	
1579	Ba ngàn công nhân được Lý Thái Hậu gởi đến núi Ngũ Đài.	Hoàn tất chùa Từ Thọ tại Bắc Kinh.
1580	Cứu núi Ngũ Đài khỏi bị thuế.	
1581	Lập pháp hội cầu Thái Tử cho triều đình.	
1582	Rời núi Ngũ Đài.	Trương Cư Chánh qua đời. Vương Cung Phi sanh thái tử Chu Thường Lạc.
1583	Ngài đến núi Lao Sơn (ở cho đến 1589)	
1584	Lý thái hậu cúng dường ba ngàn đồng vàng.	
1585	Chuyên tâm các Nho Sĩ tại Sơn Đông.	

1586	Một bộ Đại Tạng kinh được gởi đến núi Lao Sơn. Xây chùa Hải Ân. Gặp Tử Bá. Viết Lăng Nghiêm Huyền Cảnh.	Trịnh Quý Phi sanh hoàng tử Chu Thường Tuân.
1587	Viết Tâm Kinh Trục Thuyết. Nhận Phước Thiện làm đệ tử.	
1588	Giảng pháp tại chùa Hải Ân.	
1589	Trở về Nam Kinh. Thăm cha mẹ. Lập dự án mười năm trùng tu chùa Báo Ân.	
1590	Đôi đầu với các đạo sĩ tại Lao Sơn. Viết "Quán Lão Trang Ảnh Hưởng"	
1592	Thăm ngọn núi khắc Đại Tạng kinh gần Bắc Kinh với Tử Bá.	Nhật xâm chiếm Cao Ly (1592-98).
1593	Cứu trợ nạn đói tại Sơn Đông.	
1594	Dự hội tết tại Bắc Kinh. Bãi bỏ dự án mười năm.	
1595	Bị bắt và xử án tại Bắc Kinh	Tranh chấp về sự chọn lựa Thái Tử.
1596	Bị giải đày đến Lôi Châu.	Nạn đói tại Quảng Đông.
1597	Đền Quảng Đông. Viết "Lăng Già Bồ Di" và "Trung Dung Trục Chi".	
1598	Viết "Pháp Hoa Cổ Tiết".	Nhật Hoàng Toyotomi qua đời. Vụ án Yêu Thư thứ Nhất.
1599	Cổ động phong trào phóng sanh theo truyền thống Phật Giáo.	
1600	Giải hòa vụ nổi loạn tại Quảng Đông.	Bộ khai mỏ đào xới nhà cửa mộ bia.
1601	Đền Tào Khê (cho tới năm 1610)	Lễ đăng quang cho thái tử Chu Thường Lạc.
1602	Cải cách tại Tào Khê.	
1604	Trở về Lôi Châu. Viết "Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp".	Thành lập viện Đông Lâm hàn lâm.
1605	Đền Hải Nam. Trở về Tào Khê.	
1606	Thăm Trương Vị tại Giang Tây. Trở lại Lôi Châu. Được xác nhận ân xá	Triều đình ban lệnh ân xá trong dịp Hoàng Tôn của vua Vạn Lịch ra đời.
1607	Thành tăng sĩ trở lại. Viết "Đạo Đức Kinh Chú".	
1608	Trùng tu am Bảo Nguyệt.	
1609	Chống đói tại Tào Khê. Viết "Kim Cang Quyết Nghi". Đền Cao Yếu mua gỗ.	
1610	Rời Tào Khê. Đền trú trên sông Phù Dong. Ra pháp viện.	
1610	Ở tại Cao Yếu. Viết "Đại Học	

	Quyết Nghi". Chánh thức được ân xá.	
1612	Giảng pháp tại Quảng Đông. Viết "Pháp Hoa Phẩm Tiết".	
1613	Bị nhục lung dữ dội. Rời Quảng Đông đến Khuông Sơn.	Chu Thường Tuân rời Bắc Kinh, đến Lạc Dương.
1614	Cạo tóc, đắp y ca sa lại. Viết "Lãng Nghiêm Thông Nghĩa".	
1615	Viết "Pháp Hoa Thông Nghĩa", và "Khởi Tín Sơ Lược".	
1616	Đến miền đông duyên hải. Viết "Triệu Luận Chú", và "Tánh Tướng Thông Thuyết". Đến Kính Sơn làm lễ an táng Tử Bá.	
1617	Đến lễ điều đại sư Liên Trì tại Vân Thê. Giảng kinh tại Tông Kính Đường. An dưỡng tại Khuông Sơn.	
1618	Xây chùa Pháp Vân tại Khuông Sơn	Nurhachu tự tuyên bố là Hoàng Đế của Mãn Châu và xâm lăng Liêu Đông.
1619	Nhất tâm tu pháp môn Tịnh Độ. Viết "Hoa Nghiêm Cương Yếu".	
1620	Giảng giải và viết "Khởi Tín Luận Trục Giải, Viên Giác Kinh Trục Giải, Trang Tử Nội Thất Biến Chú".	Vua Vạn Lịch mất. Chu Thường Lạc lên ngôi, hiệu Thái Xương. Vụ án Hồng Dực. Chu Do Giáo lên ngôi, tức vua Hy Tông, hiệu Thiên Khải.
1621	Giảng pháp tại Khuông Sơn. in "Mộng Du Thi Tập".	Quan thái giám Ngụy Trung Hiền thăng chức.
1622	Hoàn tất quyển "Hoa Nghiêm Cương Yếu". Trở về Tào Khê.	
1623	Nhập tịch ngày năm tháng mười một tại Tào Khê.	
1625	Nhục thân được chuyển đến Khuông Sơn.	
1627		Bắt đầu cuộc khởi nghĩa của nông dân.
1643	Nhục thân Ngài được chuyển về lại Tào Khê.	
1644	Nhục thân của Ngài được thờ phụng tại chùa Hám Sơn.	Triều Minh chấm dứt. Triều Mãn Thanh dựng lập.